

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ HẢI NINH

TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN
Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ HẢI NINH

**TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIÊN
Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Công tác tư tưởng

Mã số : 9310201

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS, TS Mai Đức Ngọc

HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả và số liệu được nêu trong Luận án là trung thực, khách quan và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Nếu có gì sai tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn./.

Tác giả luận án

NGUYỄN THỊ HẢI NINH

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	BCHTW	Ban Chấp hành Trung ương
2	BCT	Bộ Chính trị
3	BĐKH	Biến đổi khí hậu
4	CNH,HDH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
5	CTTT	Công tác tư tưởng
6	ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
7	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
8	HĐND	Hội đồng nhân dân
9	IUU	Khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
10	KH,CN&ĐMST	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
11	KT-XH	Kinh tế - xã hội
12	MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
13	NQ-TW	Nghị quyết Trung ương
14	PTBV	Phát triển bền vững
15	QP-AN	Quốc phòng - An ninh
16	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
17	TW	Trung ương
18	UBND	Ủy ban nhân dân
19	Unclos 1982	Công ước Liên hợp quốc về Biển năm 1982
20	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀN ĐỀ TÀI	10
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan ở nước ngoài.....	10
1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan ở trong nước	18
1.3. Kết quả của những công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....	41
Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VIỆT NAM	47
2.1. Một số khái niệm cơ bản.....	47
2.2. Các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam.....	58
2.3. Vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam	80
Chương 3: TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	86
3.1. Những yếu tố tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay	86
3.2. Thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay	95
3.3. Những vấn đề đặt ra trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng	131
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	145
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng	145
4.2. Phương hướng đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở	

các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	152
4.3. Giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	159
KẾT LUẬN	177
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	181
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	181
PHỤ LỤC	181

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Một số kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng (2018 – 2025).....	195
Bảng 3.2. Kết quả tuyên truyền phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh (2018–2025)	196
Bảng 3.3. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Hải Phòng (2018–2025)	198
Bảng 3.4. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Ninh Bình (2018–2025)	200
Bảng 3.5. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Hưng Yên (2018–2025).....	201
Bảng 3.6. So sánh kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng theo thời gian (2018–2025).....	202
Bảng 3.7. Tổng hợp các kết quả phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận với lực lượng vũ trang trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở một số tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng (2018–2025).....	203
Bảng 3.8. Tổng hợp kết quả mục đích tuyên truyền phát triển kinh tế biển bền vững ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng	204
Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả vận dụng các phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại một số tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (2023 - 2025)	205
Bảng 3.10. Kết quả hình thức và phương tiện tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.....	203

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Mức độ đạt được của các nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo từng tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng	105
Biểu đồ 3.2. Các phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại một số tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (2023 - 2025)	109
Biểu đồ 3.3. Mức độ nắm vững chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2018 – 2025	114
Biểu đồ 3.4. Mức độ rõ ràng và dễ hiểu của nội dung tuyên truyền	117
Biểu đồ 3.5. Mức độ rõ ràng của phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển	120
Biểu đồ 3.6. Mức độ đáp ứng của hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng đối với nhu cầu tìm hiểu về phát triển bền vững kinh tế biển	121

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, biển và đại dương ngày càng khẳng định vai trò là không gian sinh tồn, không gian phát triển và không gian chiến lược của các quốc gia. Đối với Việt Nam, phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là yêu cầu phát triển kinh tế mà còn gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đồng thời tiếp tục khẳng định phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế biển sâu là một trong những định hướng chiến lược quan trọng trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng.

Việc lựa chọn nghiên cứu đề tài “Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay” xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, tuyên truyền có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay. Phát triển bền vững kinh tế biển là quá trình phát triển tổng hợp, lâu dài, đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, từ hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp đến các tầng lớp nhân dân. Khác với các lĩnh vực phát triển kinh tế thuần túy, phát triển bền vững kinh tế biển liên quan trực tiếp đến nhận thức, ý thức, trách nhiệm và hành vi của con người trong khai thác, sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên biển. Vì vậy, muốn thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, trước hết phải tạo được sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn xã hội.

Tuyên truyền chính là cầu nối đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển và phát triển bền vững kinh tế biển đến với cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân; góp phần hình thành nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của biển đối với sự phát triển đất nước; nâng cao ý thức trách nhiệm trong bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái biển, khai thác hợp lý tài nguyên biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Đồng thời,

tuyên truyền còn có vai trò định hướng dư luận xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, cổ vũ các phong trào hành động cách mạng, khơi dậy khát vọng vươn lên làm giàu từ biển gắn với bảo vệ biển, đảo Tổ quốc.

Đối với các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng - nơi tập trung nhiều ngành kinh tế biển quan trọng như cảng biển, logistics, du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi - công tác tuyên truyền càng có ý nghĩa đặc biệt trong việc tạo động lực tinh thần, xây dựng văn hóa biển và thúc đẩy chuyển đổi từ mô hình phát triển dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

Thứ hai, thực tiễn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay vẫn còn những hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu giải quyết. Thời gian qua, các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan tuyên giáo, cơ quan truyền thông và các tổ chức chính trị - xã hội tại các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đã quan tâm triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về biển và phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Nội dung tuyên truyền ở một số địa phương còn dàn trải, thiếu trọng tâm, chưa phản ánh đầy đủ những vấn đề mới đặt ra từ quá trình phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế biển sâu và chuyển đổi số trong quản trị biển. Hình thức tuyên truyền còn chậm đổi mới; việc ứng dụng công nghệ số, nền tảng truyền thông mới và mạng xã hội trong tuyên truyền chưa thật sự hiệu quả. Sự phối hợp giữa các chủ thể tuyên truyền có lúc, có nơi còn thiếu đồng bộ; công tác điều tra, nắm bắt dư luận xã hội và đánh giá hiệu quả tuyên truyền chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đặc biệt, tại một số địa phương ven biển vẫn tồn tại những biểu hiện nhận thức chưa đầy đủ về phát triển bền vững kinh tế biển. Một bộ phận người dân và doanh nghiệp còn đặt lợi ích kinh tế trước mắt lên trên yêu cầu bảo vệ môi trường và bảo tồn nguồn lợi biển; tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), ô nhiễm môi trường biển, suy giảm nguồn lợi thủy sản, vi phạm các quy định về bảo vệ hệ sinh thái biển vẫn diễn ra ở nhiều nơi. Những hạn chế đó cho thấy tuyên truyền chưa tạo được sự

chuyển biến mạnh mẽ và bền vững trong nhận thức, thái độ và hành vi của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển.

Thứ ba, bối cảnh mới đang đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển; đồng thời còn tồn tại khoảng trống nghiên cứu dưới góc độ Công tác tư tưởng. Hiện nay, phát triển bền vững kinh tế biển đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức mới. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm đa dạng sinh học, cạnh tranh chiến lược trên biển, yêu cầu gỡ bỏ cảnh báo Thẻ vàng IUU, thực hiện các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và mục tiêu phát thải ròng bằng 0 đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với công tác lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển của đất nước. Bên cạnh đó, việc triển khai các chủ trương mới của Đảng về phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế biển sâu, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, năng lượng tái tạo ngoài khơi và quản trị biển hiện đại đòi hỏi phải tạo được sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn xã hội. Điều đó khiến tuyên truyền trở thành một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu nhằm chuyển hóa chủ trương của Đảng thành niềm tin, ý chí và hành động thực tiễn của các chủ thể trong xã hội.

Về mặt khoa học, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến kinh tế biển, phát triển bền vững, quản lý tài nguyên biển, truyền thông biển, đảo và bảo vệ môi trường biển, nhưng cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Các vấn đề lý luận về chủ thể, nội dung, phương thức, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển vẫn chưa được luận giải đầy đủ. Đây là khoảng trống khoa học cần được tiếp tục nghiên cứu nhằm bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho hoạt động tuyên truyền trong lĩnh vực đặc biệt quan trọng này.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay”*** làm đề tài luận án tiến sĩ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu một số vấn đề lý luận, thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay; trên cơ sở đó xác định phương hướng và đề xuất giải pháp tăng cường tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030 tầm nhìn 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài; phân tích, đánh giá những kết quả nghiên cứu đã đạt được, chỉ ra những vấn đề còn chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ, từ đó xác định những nội dung luận án cần tiếp tục nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng.

Thứ hai, nghiên cứu, luận giải và làm rõ những vấn đề lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển hiện nay, bao gồm: khái niệm, vai trò, các chủ thể tham gia, nội dung, phương thức và những yếu tố tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ ba, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân của những kết quả và hạn chế, đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, phân tích bối cảnh và những yêu cầu mới đối với tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển; trên cơ sở đó xác định phương hướng và đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung:* Luận án nghiên cứu tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng; tập

trung làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Trong đó, nội dung tuyên truyền được khảo sát gắn với các lĩnh vực chủ yếu của phát triển bền vững kinh tế biển như: khai thác, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên biển; bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển; phát triển các ngành kinh tế biển; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; xây dựng văn hóa biển và nâng cao trách nhiệm xã hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển.

- *Phạm vi không gian:* Luận án nghiên cứu tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình.

- *Phạm vi thời gian:* Luận án khảo sát, đánh giá thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển từ năm 2018 đến năm 2025; đề xuất phương hướng và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận: Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Đồng thời, luận án cũng tiếp thu, kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học trong và ngoài nước đã công bố có liên quan để làm rõ hơn những nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra.

4.2. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp luận nghiên cứu của luận án là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đồng thời luận án sử dụng các phương pháp cụ thể sau đây:

Phương pháp lịch sử và logic: phương pháp lịch sử là nghiên cứu các nội dung của luận án theo trình tự thời gian, từ quá khứ đến hiện tại, nhằm tái hiện quá trình biến đổi, phát triển của vấn đề nghiên cứu trong các điều kiện cụ thể. Luận án sử dụng phương pháp logic để nghiên cứu từng nội dung thông qua các mối liên hệ bản chất, quy luật vận động bên trong, bỏ qua những yếu tố ngẫu nhiên không cốt yếu của hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu được sử dụng nhằm hệ thống hóa các quan điểm lý luận và thực tiễn liên quan đến tuyên truyền và phát triển bền vững kinh tế biển. Thông qua việc thu thập, nghiên cứu và phân tích các văn kiện

của Đảng, chính sách của Nhà nước, các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, luận án làm rõ cơ sở lý luận và bối cảnh thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, đồng thời xác định những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục làm rõ.

Phương pháp thống kê và xử lý số liệu được sử dụng để thu thập và phân tích các dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh tế biển, các chương trình, nội dung và hình thức tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Các số liệu thống kê được tổng hợp từ các báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức nghiên cứu và các nguồn thông tin chính thức nhằm phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tuyên truyền trong khu vực nghiên cứu.

Phương pháp điều tra xã hội học phương pháp điều tra xã hội học được triển khai thông qua khảo sát bằng phiếu hỏi nhằm đo lường hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Hệ thống chỉ báo tập trung vào các nhóm tiêu chí: mức độ tiếp cận thông tin; nhận thức, hiểu biết; niềm tin, thái độ đối với chủ trương, chính sách và sự chuyển biến trong hành vi xã hội. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng các kỹ thuật thống kê phù hợp để lượng hóa mức độ tác động của hoạt động tuyên truyền tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng; kết quả phân tích được trình bày cụ thể ở Chương 3 của luận án.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 600 phiếu đối với nhiều nhóm xã hội khác nhau như: cán bộ, công chức, viên chức; học sinh, sinh viên; người lao động tự do; lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư, Hải quân, ngư dân; cán bộ tuyên giáo, dân vận; cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cơ sở. Cách tiếp cận này góp phần bảo đảm tính đại diện, khách quan và phản ánh tương đối đầy đủ đặc điểm của các nhóm chủ thể trong quá trình tiếp nhận và lan tỏa thông tin về phát triển bền vững kinh tế biển.

Phương pháp so sánh và đối chiếu để phân tích sự khác biệt giữa các địa phương trong vùng cũng như giữa vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng với một số khu vực ven biển khác của Việt Nam. Phương pháp này giúp làm rõ những đặc điểm riêng của khu vực nghiên cứu và những yêu cầu đặt ra đối với tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển tại địa bàn này.

Phương pháp tổng kết thực tiễn được sử dụng nhằm khái quát những kinh nghiệm từ hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất

các phương hướng, giải pháp nhằm đẩy mạnh tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng có những đặc trưng nào trong bối cảnh mới, khi yêu cầu đặt ra không chỉ là phổ biến thông tin mà còn là dẫn dắt nhận thức, củng cố niềm tin và khơi dậy khát vọng vươn lên của toàn xã hội?

Câu hỏi 2: Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay ở khu vực này đang đạt được những kết quả nổi bật nào và đâu là những điểm nghẽn cần được nhận diện để nâng cao chất lượng định hướng tư tưởng, nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân?

Câu hỏi 3: Những giải pháp mang tính đột phá, có khả năng tạo chuyển biến mạnh mẽ trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng thời gian tới là gì, nhằm đáp ứng yêu cầu của thời kỳ chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0 ?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết thứ nhất: Trong bối cảnh mới, tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng không còn thuần túy là phổ biến thông tin mà đã chuyển dịch mạnh mẽ sang tính định hướng giá trị và truyền cảm hứng. Đặc trưng nổi bật của nó là sự kết hợp chặt chẽ giữa lý luận chính trị với thực tiễn sinh động của địa phương; chuyển từ tiếp cận một chiều sang tương tác đa chiều, nhằm tạo ra sự đồng thuận cao về mặt tư tưởng và khơi dậy ý chí tự lực, tự cường; tự tin của cộng đồng cư dân ven biển.

Giả thuyết thứ hai: Mặc dù tuyên truyền đã đạt được những kết quả tích cực trong việc nâng cao nhận thức chung của xã hội, nhưng vẫn còn tồn tại những điểm nghẽn về mặt phương thức và nội dung. Cụ thể, tuyên truyền đôi khi còn mang tính hình thức, chưa theo kịp diễn biến phức tạp của thực tiễn biển đảo; sự phối hợp giữa các lực lượng tuyên truyền chưa đồng bộ và đặc biệt là sự thiếu hụt các nội dung chuyên sâu, thuyết phục để chuyển hóa từ nhận thức sang hành động cụ thể của đội ngũ cán bộ và nhân dân.

Giả thuyết thứ ba: Để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ chuyển đổi số và Cách

mạng công nghiệp 4.0, các giải pháp mang tính đột phá phải tập trung vào việc số hóa và cá nhân hóa tuyên truyền. Việc xây dựng các hệ sinh thái tuyên truyền số (sử dụng Big Data, AI, mạng xã hội, Internet vạn vật...) kết hợp với việc đổi mới tư duy, kỹ năng của đội ngũ cán bộ tuyên truyền sẽ là chìa khóa để tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, giúp thông tin về kinh tế biển thấm thấu sâu rộng, nhanh chóng và hiệu quả hơn vào đời sống xã hội.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Làm sáng tỏ các khái niệm cơ bản, khung lý thuyết liên quan đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Qua nghiên cứu và khảo sát thực tiễn, luận án phân tích đưa ra những nhận thức mới, góp phần bổ sung và làm phong phú thêm lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Luận án đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp khả thi để đổi mới tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển nhằm đẩy mạnh hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

- Là tài liệu tham khảo cho cán bộ tuyên truyền, nghiên cứu, giảng dạy về tuyên truyền phát triển kinh tế biển, tuyên truyền phát triển bền vững về biển. Làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu đối với cán bộ làm công tác tham mưu, quản lý phát triển các lĩnh vực liên quan tại các sở, ban, ngành của địa phương.

7. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, luận án góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng. Luận án bước đầu luận giải và làm rõ khái niệm tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng; đồng thời bổ sung, làm rõ các yếu tố cấu thành, nội dung, phương thức, vai trò và những yếu tố tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Thứ hai, Thông qua khảo sát và phân tích thực tiễn tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, luận án góp phần làm rõ thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay; chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế và khái quát một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết trong thời gian tới.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn, luận án đề xuất phương hướng và những giải pháp nhằm đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở gắn kết giữa yêu cầu lý luận và thực tiễn của địa phương, góp phần cung cấp thêm luận cứ khoa học và thực tiễn cho các cấp ủy đảng, chính quyền và các chủ thể liên quan trong quá trình tổ chức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án cấu trúc gồm 4 chương, 12 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀN ĐỀ TÀI

1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan ở nước ngoài

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về về tuyên truyền

Trên thế giới, tuyên truyền là chủ đề được đề cập từ khá sớm trong các nghiên cứu về truyền thông và chính trị. Một trong những công trình có ảnh hưởng lớn là cuốn *Public Opinion của Walter Lippmann* (1922) (Dư luận xã hội của tác giả Walter Lippmann) [203]. Trong tác phẩm này, tác giả phân tích cách thức con người hình thành nhận thức về thế giới thông qua các “hình ảnh trong đầu” (pictures in our heads) được tạo dựng bởi truyền thông và các nguồn thông tin xã hội. Lippmann cho rằng phần lớn công chúng không tiếp cận trực tiếp với thực tế mà nhận thức thông qua những thông tin đã được lựa chọn và diễn giải. Công trình này được xem là nền tảng cho nhiều nghiên cứu sau này về truyền thông chính trị, đặc biệt trong việc lý giải mối quan hệ giữa truyền thông, dư luận xã hội và quyền lực. Những luận điểm của Walter Lippmann về sự hình thành nhận thức xã hội thông qua các dòng thông tin được lựa chọn và truyền tải là gợi mở lý luận quan trọng đối với nghiên cứu này. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa cách tiếp cận về vai trò của thông tin và truyền thông trong quá trình định hướng nhận thức xã hội, làm cơ sở để nghiên cứu tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển nhằm tạo sự thống nhất nhận thức và đồng thuận xã hội trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Cuốn sách *Propaganda của Edward L. Bernays* (1928) (Tuyên truyền của tác giả của Edward L. Bernays) [191]. Tác giả xem tuyên truyền là một hoạt động có mục đích nhằm tác động đến nhận thức công chúng thông qua những phương pháp phù hợp. Công trình đặt nền tảng cho việc tiếp cận tuyên truyền như một quá trình định hướng nhận thức xã hội có tổ chức. Đây là cơ sở tham khảo có giá trị để luận án nghiên cứu nội dung, phương thức và hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Tiếp nối những nghiên cứu trước đó, *Ted J. Smith (1989) trong cuốn Propaganda: A Pluralistic Perspective* (Tác giả TedJ.Smit viết về Tuyên truyền: Quan điểm đa nguyên) [215]. Ted J. Smith tiếp cận tuyên truyền từ

góc độ đa nguyên, phân tích các quan điểm lý thuyết khác nhau về tuyên truyền và mối quan hệ giữa tuyên truyền với hệ tư tưởng trong xã hội. Công trình góp phần làm rõ quá trình hình thành và lan truyền các thông điệp mang tính định hướng tư tưởng. Đây là cơ sở tham khảo có giá trị để luận án nghiên cứu vai trò của tuyên truyền trong việc định hướng nhận thức, củng cố niềm tin và tạo sự thống nhất trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trong cuốn *Competing propagandas: How the United States and Russia represent mutual propaganda activities của Dmitry Chernobrov và Emma L. Briant (2020)* (Tuyên truyền cạnh tranh: Cách Hoa Kỳ và Liên bang Nga kiến tạo và diễn giải hoạt động tuyên truyền của đối phương, tác giả Dmitry Chernobrov và Emma L. Briant) [192]. Dmitry Chernobrov và Emma L. Briant nghiên cứu hoạt động tuyên truyền trong bối cảnh truyền thông quốc tế hiện đại. Thông qua phân tích các hoạt động truyền thông giữa Hoa Kỳ và Liên bang Nga, các tác giả làm rõ vai trò của tuyên truyền trong việc định hình nhận thức và cạnh tranh ảnh hưởng, đồng thời chỉ ra đặc điểm tương tác và cạnh tranh giữa các chủ thể tuyên truyền trong môi trường thông tin đa chiều. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo hữu ích để luận án nghiên cứu yêu cầu đổi mới phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Cuốn sách *Spin Dictators: The Changing Face of Tyranny in the 21st Century của Sergey Guriyev và Daniel Treisman (2022)* (Độc tài kiểu mới dựa trên thao túng truyền thông: Sự biến đổi của quyền lực chuyên chế trong thế kỷ XXI của tác giả Sergey Guriyev và Daniel Treisman) [197]. Sergey Guriyev và Daniel Treisman phân tích sự thay đổi trong phương thức duy trì quyền lực của các chế độ chính trị trong thế kỷ XXI. Các tác giả cho rằng thay vì dựa chủ yếu vào cưỡng chế, nhiều nhà lãnh đạo hiện nay sử dụng truyền thông và tuyên truyền để định hướng dư luận, xây dựng hình ảnh và tác động đến nhận thức xã hội. Công trình cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của truyền thông số trong hoạt động tuyên truyền, là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh chuyển đổi số.

Công trình nghiên cứu *How Propaganda Works in the Digital Era: Soft News as a Gateway của Yuner Zhu và King-wa Fu (2023)* (Cơ chế vận hành của

tuyên truyền trong kỷ nguyên số: Tin tức mềm như một kênh tiếp cận ban đầu của tác giả Yuner Zhu và King-wa Fu) [219], tập trung phân tích cách thức tuyên truyền vận hành trong môi trường truyền thông số. Nghiên cứu cho rằng trong thời đại internet, tuyên truyền thường được truyền tải thông qua các nội dung “soft news” (tin tức mềm), là các nội dung giải trí, văn hóa hoặc đời sống, để thu hút sự chú ý của công chúng trước khi lồng ghép thông điệp chính trị. Theo các tác giả, chiến lược này giúp các thông điệp tuyên truyền dễ dàng tiếp cận công chúng hơn vì chúng được trình bày dưới hình thức thông tin nhẹ nhàng, ít mang tính chính trị trực tiếp. Nghiên cứu cũng cho thấy các nền tảng mạng xã hội đã làm thay đổi cấu trúc truyền thông truyền thống, khiến quá trình lan truyền thông tin trở nên nhanh chóng và khó kiểm soát hơn. Nghiên cứu cho thấy các nền tảng số làm thay đổi phương thức tiếp cận và lan truyền thông tin tuyên truyền. Công trình gợi mở cho luận án trong việc nghiên cứu đổi mới hình thức và phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với đặc điểm tiếp nhận thông tin của công chúng hiện nay.

Cuốn *Digital Propaganda is not Simply Propaganda in Digital Garb: Toward an Expanded Theory of Propaganda của Chunfeng Lin* (2024) (Tuyên truyền trong môi trường số không chỉ là tuyên truyền dưới hình thức kỹ thuật số, mà đòi hỏi một cách tiếp cận lý luận mở rộng về tuyên truyền của tác giả Chunfeng Lin) [202]. Tác giả cho rằng tuyên truyền trong môi trường số không chỉ là sự chuyển dịch của tuyên truyền truyền thống lên nền tảng internet, mà đã hình thành những đặc điểm mới. Tác giả nhấn mạnh vai trò của thuật toán, mạng lưới truyền thông xã hội và các chiến lược truyền thông có chủ đích trong quá trình sản xuất, lan truyền và tiếp nhận thông tin. Công trình gợi mở cho luận án trong việc nghiên cứu yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức và năng lực thích ứng của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trước tác động của chuyển đổi số hiện nay.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển

** Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững*

Partha Dasgupta (2021), The Economics of Biodiversity: The Dasgupta Review (Kinh tế học về Đa dạng sinh học: Bản đánh giá Dasgupta) [195]. Tác giả tiếp cận phát triển bền vững từ góc độ kinh tế học về đa dạng sinh học và vốn tự nhiên. Tác giả cho rằng tăng trưởng kinh tế không thể tách rời khỏi

việc bảo vệ thiên nhiên, bởi thiên nhiên là một loại vốn nền tảng của quá trình phát triển. Công trình cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để luận án tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và duy trì hệ sinh thái biển.

OECD (2021), *Better Policies for Sustainable Development: Preparing for the Future* (Chính sách tốt hơn cho Phát triển bền vững: Chuẩn bị cho tương lai) [208]. Nghiên cứu này của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) tập trung vào khía cạnh Quản trị chính sách. Công trình phân tích cơ chế phối hợp liên ngành (Policy Coherence) để đạt được các mục tiêu bền vững. Tác giả nhấn mạnh rằng khó khăn của phát triển bền vững không nằm ở việc thiếu mục tiêu, mà ở việc thiếu sự kết nối giữa các cấp chính quyền và giữa các chính sách kinh tế - xã hội. Nghiên cứu cung cấp các bộ chỉ số và mô hình quản trị hiệu quả có thể áp dụng để đánh giá năng lực thực thi chính sách phát triển bền vững ở các quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về trách nhiệm phối hợp của các chủ thể trong phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Michael Redclift và Delyse Springett (2022), Routledge International Handbook of Sustainable Development (Sổ tay quốc tế Routledge về Phát triển bền vững - Ấn bản thứ 2) [213]. Đây là một công trình mang tính bách khoa toàn thư về phát triển bền vững. Cuốn sách hệ thống hóa toàn bộ lịch sử tư tưởng về phát triển bền vững từ ấn phẩm thứ nhất đến ấn phẩm thứ hai. Các tác giả phân tích sâu về các mâu thuẫn nội tại giữa phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường dưới nhiều góc độ: chính trị học, xã hội học và đạo đức học. Đối với một luận án tiến sĩ, đây là nguồn tài liệu lý tưởng để trích dẫn các khái niệm cốt lõi và các trường phái lý luận về phát triển bền vững. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển, nhất là yêu cầu hài hòa giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm sinh kế và trách nhiệm xã hội của các chủ thể ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

** Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển*

Một trong những công trình có ảnh hưởng sâu rộng là cuốn sách *The Blue Economy: 10 years, 100 innovations, 100 million jobs* (Nền kinh tế Xanh: 10 năm, 100 sáng kiến, 100 triệu việc làm) của Gunter Pauli (2010) [210]. Tác

giả trình bày cách tiếp cận về kinh tế xanh dựa trên đổi mới sáng tạo, mô phỏng hệ sinh thái và sử dụng hiệu quả nguồn lực tự nhiên. Tác giả nhấn mạnh nguyên lý không rác thải, coi chất thải của quá trình này có thể trở thành nguồn lực cho quá trình khác, qua đó góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và tạo việc làm bền vững. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng gắn bảo vệ hệ sinh thái biển với phát triển sinh kế, đổi mới mô hình tăng trưởng và phát huy nguồn lực địa phương.

Báo cáo *The Ocean Economy in 2030* (Kinh tế đại dương đến năm 2030) của OECD (2016) [207]. OECD xây dựng khung tiếp cận về kinh tế đại dương, bao gồm các ngành kinh tế biển truyền thống và các ngành kinh tế biển mới nổi. Báo cáo không chỉ dự báo tiềm năng tăng trưởng của kinh tế đại dương, mà còn chỉ ra những rủi ro sinh thái và giới hạn môi trường của mô hình khai thác biển thiếu bền vững. Công trình là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng gắn tăng trưởng kinh tế biển với bảo vệ hệ sinh thái và quản lý, khai thác hợp lý tài nguyên biển.

The Blue Economy: 25 Case Studies (Kinh tế Xanh: 25 bài học thực chứng) của Raybin (2020) [212]. Tác giả tổng hợp một số mô hình phát triển kinh tế xanh tại các quốc đảo và vùng ven biển trên thế giới. Công trình phân tích các mô hình như khu bảo tồn biển do cộng đồng tham gia quản lý, phát triển điện gió ngoài khơi, tái chế rác thải nhựa đại dương, nuôi trồng thủy sản xa bờ ứng dụng công nghệ và du lịch sinh thái gắn với bảo tồn biển. Các trường hợp nghiên cứu cho thấy phát triển kinh tế biển bền vững cần gắn kết giữa bảo vệ hệ sinh thái, phát triển sinh kế cộng đồng, đổi mới công nghệ và tạo lập các chuỗi giá trị xanh. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về các mô hình phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với điều kiện thực tiễn của các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Blue Planet, Blue Economy: An Introduction (Hành tinh Xanh, Kinh tế Xanh: Một lời giới thiệu) của Guy Hatchard (2021) [198]. Công trình của Guy Hatchard tiếp cận kinh tế xanh từ mối quan hệ giữa sức khỏe đại dương và sự ổn định của nền kinh tế. Tác giả nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế biển phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng hệ sinh thái biển; vì vậy, đại dương cần được nhìn nhận không chỉ là không gian khai thác tài nguyên mà còn là hệ thống sống cần được bảo vệ. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo để luận án nghiên

cứu nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng gắn khai thác, sử dụng tài nguyên biển với bảo vệ hệ sinh thái và duy trì an ninh sinh thái biển.

The Emerald Handbook of the Sustainable Blue Economy (Sổ tay Emerald về Kinh tế Xanh bền vững) của Nicholas Watts (2022) [218]. Nicholas Watts tiếp cận kinh tế xanh bền vững từ góc độ quản trị đa cấp và phát triển bao trùm. Công trình nhấn mạnh yêu cầu phối hợp giữa các cấp độ quốc tế, quốc gia, địa phương và cộng đồng; đồng thời đề cao sự tham gia của các chủ thể phi nhà nước như doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng ven biển trong quá trình phát triển kinh tế biển. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về trách nhiệm, sự phối hợp và vai trò tham gia của các chủ thể trong phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Sustainable Development Goal 14: Life Below Water (Concise Guides to the UN SDGs) (Mục tiêu Phát triển bền vững số 14: Sự sống dưới nước - Hướng dẫn súc tích về các mục tiêu SDGs của Liên hợp quốc) của Malgorzata Stepniowska (2022) [216]. Malgorzata Stepniowska tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng Mục tiêu phát triển bền vững số 14 của Liên hợp quốc. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế biển với bảo vệ hệ sinh thái đại dương, kiểm soát ô nhiễm, bảo tồn đa dạng sinh học, mở rộng khu bảo tồn biển và phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Công trình đồng thời đề cao vai trò của tri thức khoa học, dữ liệu biển, chuyên gia công nghệ và quản trị đa bên trong phát triển bền vững biển. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển, khai thác thủy sản bền vững, chống IUU và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể trong phát triển bền vững kinh tế biển.

Blue Economy: An Ocean Science Perspective (Kinh tế Xanh: Góc nhìn từ Khoa học Đại dương) của M.R. Kundu (2022) [201]. Đây là công trình tiêu biểu tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển từ nền tảng khoa học đại dương và công nghệ hiện đại. Tác giả khẳng định khoa học phải trở thành cơ sở cho mọi quyết sách biển, đặc biệt trong việc xác định “sức chịu tải” của hệ sinh thái nhằm bảo đảm cân bằng giữa khai thác và bảo tồn. Công trình đồng thời nhấn mạnh vai trò của công nghệ sinh học biển, năng lượng tái tạo, viễn thám, dữ liệu vệ tinh và hệ thống cảm biến biển trong giám sát môi trường, dự báo thiên

tai và kiểm soát các hoạt động bất hợp pháp trên biển. Qua đó, Kundu cho rằng phát triển kinh tế biển xanh chỉ có thể đạt hiệu quả khi được đặt trong cơ chế phối hợp liên ngành giữa khoa học, công nghệ, quản trị và bảo vệ môi trường.

The Future of the Blue Economy: Challenges and Opportunities (Tương lai của Kinh tế Xanh: Thách thức và Cơ hội) của Palgrave Macmillan (2024) [204]. Tác giả nhấn mạnh vai trò của cơ sở khoa học trong hoạch định chính sách biển, nhất là việc xác định sức chịu tải của hệ sinh thái nhằm bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo tồn biển. Công trình đồng thời đề cao vai trò của công nghệ sinh học biển, năng lượng tái tạo, viễn thám, dữ liệu vệ tinh và hệ thống cảm biến trong giám sát môi trường, dự báo thiên tai và kiểm soát các hoạt động trên biển. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên truyền về ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và quản trị hiện đại trong phát triển bền vững kinh tế biển.

1.1.3. Những công trình nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Ocean Literacy Framework for the UN Decade of Ocean Science (Khung năng lực tri thức đại dương cho Thập kỷ khoa học biển của Liên hợp quốc) của UNESCO-IOC (Ủy ban Hải dương học liên chính phủ) (2021) [217]. UNESCO-IOC xây dựng khung năng lực tri thức đại dương nhằm nâng cao hiểu biết, trách nhiệm và hành động của cộng đồng đối với biển và đại dương. Công trình nhấn mạnh sự kết hợp giữa nhận thức, thái độ và hành vi; đồng thời đề cao vai trò của tri thức khoa học, tri thức bản địa, công nghệ số và sự tham gia của công chúng trong bảo vệ đại dương. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung và phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng nâng cao nhận thức, hình thành trách nhiệm xã hội và thúc đẩy hành động của các chủ thể ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Narratives of the Blue Economy: A Systematic Review (Các diễn ngôn về Nền kinh tế Xanh: Một nghiên cứu hệ thống) của Rachel Kell (2022) [200]. Rachel Kell nghiên cứu các diễn ngôn chủ đạo về kinh tế xanh trong quản trị đại dương. Tác giả cho rằng ngôn ngữ và thông điệp truyền thông không chỉ phản ánh nhận thức xã hội mà còn thể hiện định hướng phát triển, ưu tiên chính sách và quan hệ lợi ích giữa các chủ thể. Công trình làm rõ các nhóm diễn ngôn về tăng trưởng kinh tế, sinh kế, bảo tồn và công bằng xã hội trong phát triển kinh tế biển. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung tuyên

truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng xây dựng thông điệp phù hợp, tạo niềm tin và đồng thuận xã hội ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Communication on a new approach for a sustainable blue economy in the EU (Thông điệp về cách tiếp cận mới cho nền kinh tế biển bền vững tại EU) của European Commission (Ủy ban Châu Âu) (2021) [194]. Ủy ban Châu Âu đề xuất cách tiếp cận mới về kinh tế biển bền vững, nhấn mạnh vai trò của biển trong phát triển dài hạn, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái. Công trình đề cao sự phối hợp giữa các quốc gia, các cấp quản trị và các bên liên quan trong quản lý, khai thác và bảo vệ biển. Đồng thời, việc sử dụng dữ liệu khoa học, công nghệ số và cơ chế truyền thông minh bạch được xem là yếu tố quan trọng để tạo niềm tin và sự tham gia của cộng đồng. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu nội dung và phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng cường đồng thuận xã hội, trách nhiệm cộng đồng và quản trị biển bền vững.

Communicating the Blue Economy: Challenges and Opportunities for Public Engagement (Truyền thông về Kinh tế Xanh: Thách thức và cơ hội cho sự tham gia của công chúng) của Emma McKinley (2023) [205] có đóng góp quan trọng khi chuyển cách tiếp cận truyền thông từ mô hình một chiều sang mô hình tham gia, lấy cộng đồng làm trung tâm. Tác giả cho rằng hiệu quả truyền thông không nằm ở việc áp đặt thông tin mà ở khả năng khơi dậy sự tham gia và đồng kiến tạo của người dân trong quá trình phát triển bền vững kinh tế biển. Công trình đồng thời làm rõ các rào cản tâm lý, văn hóa đối với việc tiếp nhận thông điệp phát triển bền vững, từ đó nhấn mạnh yêu cầu cá nhân hóa nội dung gắn với sinh kế và giá trị địa phương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình truyền thông dựa trên đối thoại, xây dựng niềm tin xã hội và hình thành “công dân đại dương” có trách nhiệm thông qua các phương thức hiện đại như kể chuyện, truyền thông số và chuyển hóa tri thức khoa học thành hành động thực tiễn.

Digital storytelling for marine conservation and sustainable use (Kể chuyện kỹ thuật số trong bảo tồn và sử dụng bền vững biển) của Sara Cigliano (2023) [193]. Công trình đánh dấu sự chuyển đổi từ truyền thông một chiều sang mô hình tương tác và trải nghiệm trong bảo tồn biển. Nghiên cứu cho thấy việc kết hợp kể chuyện số với công nghệ như thực tế ảo (VR) và mạng xã hội giúp rút ngắn khoảng cách nhận thức giữa con người với đại dương, đồng thời tăng

cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn. Công trình đặc biệt nhấn mạnh vai trò của cảm xúc, trải nghiệm cá nhân và sự kết nối xã hội trong thay đổi hành vi, qua đó hình thành phương thức truyền thông mới có khả năng chuyển hóa nhận thức thành hành động vì mục tiêu phát triển bền vững biển.

Just Blue Economy: Ethical and Social Communication in Marine Governance (Nền kinh tế Xanh công bằng: Truyền thông đạo đức và xã hội trong quản trị biển) của Nathan Bennett (2024) [190]. Tác giả nhấn mạnh vai trò của truyền thông trong bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, bảo vệ quyền lợi của cộng đồng ven biển và hạn chế các biểu hiện “tô hồng” trong phát triển kinh tế biển. Công trình cũng đề cao sự tham gia của các nhóm yếu thế, tri thức bản địa và vai trò giám sát xã hội trong phân bổ, khai thác nguồn lực đại dương. Đây là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao trách nhiệm cộng đồng và phát huy vai trò của các chủ thể ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nghiên cứu các công trình nước ngoài cho thấy, lý luận về phát triển bền vững kinh tế biển đã được tiếp cận khá phong phú, nhất là trên các phương diện quản trị, chính sách, bảo vệ môi trường, đổi mới sáng tạo và khoa học - công nghệ. Một số công trình bước đầu đề cập đến vai trò của truyền thông và nhận thức xã hội trong phát triển bền vững. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với tư cách là một nội dung của công tác tư tưởng chính trị, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động sâu sắc đến phương thức truyền tải thông tin, định hướng nhận thức và tạo dựng sự đồng thuận xã hội.

1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan ở trong nước

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về về tuyên truyền

Cuốn sách *Học tập phương pháp tuyên truyền cách mạng Hồ Chí Minh* của Hoàng Quốc Bảo (2006) [26]. Đây là một công trình nghiên cứu có ý nghĩa trong việc tìm hiểu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tuyên truyền cách mạng. Trong tác phẩm này, tác giả tập trung phân tích những quan điểm và phương pháp tuyên truyền mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam như sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, giữa tính khoa học và tính quần chúng, giữa nội dung tư tưởng sâu sắc với cách diễn đạt giản dị, dễ hiểu, phù hợp với từng đối tượng.

Công trình khẳng định hiệu quả tuyên truyền không chỉ phụ thuộc vào nội dung được truyền đạt, mà còn phụ thuộc vào phương thức truyền tải, khả năng thuyết phục và sự thống nhất giữa lời nói với hành động thực tiễn. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng gần dân, dễ hiểu, thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các chủ thể ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Cuốn sách *Tâm lý học tuyên truyền* của Hà Thị Bình Hoà (2012) [79]. Tác giả tiếp cận hoạt động tuyên truyền từ góc độ tâm lý học xã hội, qua đó phân tích bản chất, cơ chế vận hành cũng như các phương thức tác động của tuyên truyền đối với con người. Trong nghiên cứu này, tác giả làm rõ nền tảng tâm lý của quá trình tiếp nhận thông tin tuyên truyền, đồng thời chỉ ra rằng hiệu quả của hoạt động tuyên truyền chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Những yếu tố này bao gồm đặc điểm tâm lý của chủ thể tuyên truyền, đặc điểm của đối tượng tiếp nhận, nội dung thông tin được truyền tải, hình thức và phương pháp tuyên truyền cũng như bối cảnh xã hội trong đó hoạt động tuyên truyền diễn ra. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng chú trọng đặc điểm tâm lý, nhu cầu, trình độ nhận thức và khả năng tiếp nhận thông tin của các nhóm đối tượng ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Cuốn sách *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam* của Lương Khắc Hiếu (2017) [77]. Đây là công trình nghiên cứu mang tính nền tảng và có giá trị học thuật cao trong lĩnh vực công tác tư tưởng của Đảng. Trong tác phẩm này, tác giả dành dung lượng đáng kể để phân tích công tác tuyên truyền với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của công tác tư tưởng. Trên cơ sở tiếp cận một cách hệ thống, tác giả đã khái quát và làm rõ khái niệm cũng như cấu trúc của hoạt động tuyên truyền, bao gồm các thành tố cơ bản như: chủ thể, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và hiệu quả. Bên cạnh việc xác định cấu trúc của công tác tuyên truyền, tác giả còn đi sâu phân tích từng yếu tố cấu thành của công tác tư tưởng nói chung. Các nội dung như chủ thể thực hiện, đối tượng tác động, mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tiến hành công tác tư tưởng được trình bày một cách hệ thống, logic và có cơ sở khoa học. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các tiêu

chí và căn cứ để phân loại các hình thức cũng như phương thức triển khai công tác tư tưởng trong thực tiễn. Trong quá trình phân tích, tác giả chỉ ra nhiều hình thức cơ bản của công tác tư tưởng, trong đó công tác tuyên truyền được xác định là một bộ phận quan trọng. Các hình thức này bao gồm việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, các khóa học tập, các buổi thông tin thời sự, chính sách, các hội nghị, hội thảo chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, cũng như việc sử dụng báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng để truyền tải thông tin và định hướng nhận thức xã hội. Đồng thời, tác giả cũng phân tích những ưu điểm và những hạn chế của từng hình thức triển khai công tác tư tưởng, qua đó giúp làm rõ điều kiện và khả năng vận dụng các hình thức tuyên truyền trong những bối cảnh cụ thể. Những kết quả nghiên cứu trong công trình này không chỉ góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về công tác tư tưởng của Đảng mà còn cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc nghiên cứu công tác tuyên truyền. Đây là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị để làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến hình thức và phương thức triển khai hoạt động tuyên truyền trong thực tiễn, nhất là tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Trong cuốn sách *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng* của Phạm Huy Kỳ (2016) [98]. Tác giả đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận nền tảng của công tác tư tưởng trong hệ thống hoạt động lãnh đạo của Đảng. Trên cơ sở tiếp cận từ phương diện lý luận và thực tiễn, công trình phân tích các nguyên lý cơ bản chi phối hoạt động tư tưởng, bao gồm bản chất của công tác tư tưởng, các mối quan hệ tư tưởng trong đời sống xã hội cũng như quá trình vận động và phát triển của đời sống tư tưởng. Bên cạnh đó, tác giả còn hệ thống hóa các yếu tố cấu thành của công tác tư tưởng như mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương thức, phương tiện và tiêu chí đánh giá hiệu quả của hoạt động tư tưởng. Những phân tích này giúp làm rõ cơ chế tác động của công tác tư tưởng đối với nhận thức, thái độ và hành vi của con người trong đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, công trình góp phần hình thành nền tảng lý luận và phương pháp luận cho việc nghiên cứu sâu hơn về các lĩnh vực cụ thể của công tác tư tưởng, trong đó có công tác tuyên truyền với tư cách là một bộ phận quan trọng của hoạt động tư tưởng trong hệ thống chính trị.

Cuốn sách *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông* của Nguyễn Văn Dũng (2018) [67]. Đây là một công trình có ảnh hưởng trong lĩnh vực nghiên cứu truyền thông và tuyên truyền ở Việt Nam. Tác giả tiếp cận hoạt động truyền

thông trong mối quan hệ với việc hình thành và định hướng dư luận xã hội. Theo tác giả, trong xã hội hiện đại, báo chí và truyền thông đại chúng giữ vai trò quan trọng trong việc lan tỏa thông tin, định hướng nhận thức và tạo lập sự đồng thuận xã hội. Công trình phân tích mối quan hệ giữa truyền thông, dư luận xã hội và hoạt động tuyên truyền, đồng thời chỉ ra rằng hiệu quả tuyên truyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nội dung thông tin, cách thức truyền đạt và đặc điểm của công chúng tiếp nhận. Những luận điểm trong công trình này góp phần làm rõ cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu tuyên truyền trong bối cảnh phát triển của hệ thống truyền thông hiện đại.

Cuốn sách *Truyền thông trong thời đại số* của Nguyễn Thế Kỷ (2019) [96]. Tác giả tập trung phân tích sự thay đổi của hoạt động truyền thông trong bối cảnh công nghệ số phát triển mạnh mẽ. Tác giả cho rằng sự phát triển của internet và mạng xã hội đã làm thay đổi sâu sắc phương thức truyền tải thông tin và tác động đến cách thức tiến hành công tác tuyên truyền. Theo đó, tuyên truyền trong thời đại số không còn giới hạn trong các kênh truyền thông truyền thống mà được mở rộng sang nhiều nền tảng trực tuyến với khả năng lan tỏa thông tin nhanh chóng. Công trình cũng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức và hình thức tuyên truyền nhằm thích ứng với môi trường truyền thông số và đặc điểm tiếp nhận thông tin của công chúng hiện đại.

Cuốn sách *Công tác tư tưởng của Đảng trong giai đoạn hiện nay* của Nguyễn Viết Thông (2019) [143]. Tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác tư tưởng trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh đổi mới và hội nhập quốc tế. Trong công trình này, tác giả khẳng định tuyên truyền là một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng, có chức năng truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng đến các tầng lớp nhân dân. Tác giả đồng thời phân tích những yêu cầu đặt ra đối với công tác tuyên truyền trong bối cảnh mới, đặc biệt là yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền.

Cuốn sách *Công tác tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới* của Lương Ngọc Vĩnh (2021) [186]. Đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động tuyên truyền của Đảng trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế. Trong công trình này, tác giả tiếp cận công tác tuyên truyền như một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng,

có chức năng truyền bá hệ tư tưởng của Đảng, phổ biến đường lối, chủ trương và chính sách của Nhà nước, đồng thời góp phần định hướng nhận thức và hành động của các tầng lớp nhân dân. Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về tuyên truyền, tác giả làm rõ các yếu tố cấu thành của hoạt động tuyên truyền, bao gồm chủ thể, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương thức và phương tiện tuyên truyền. Công trình cũng nhấn mạnh rằng trong bối cảnh xã hội thông tin và sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông đại chúng, công tác tuyên truyền của Đảng cần được đổi mới theo hướng nâng cao tính chủ động, linh hoạt và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin. Bên cạnh việc làm rõ những vấn đề lý luận, tác giả còn phân tích thực tiễn triển khai công tác tuyên truyền của Đảng trong thời kỳ đổi mới, chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền trong điều kiện phát triển mới của đất nước, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin. Những kết quả nghiên cứu của công trình này góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu về công tác tuyên truyền của Đảng, đồng thời cung cấp những luận cứ quan trọng để tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền trong giai đoạn hiện nay. Công trình là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu các yếu tố cấu thành, nội dung và phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng.

Truyền thông lý thuyết và kỹ năng cơ bản của Nguyễn Văn Dũng và Đỗ Thị Thu Hằng (2021) [68]. Cuốn sách do Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông phát hành năm 2021 cung cấp nền tảng lý thuyết và kỹ năng cơ bản về truyền thông, đặc biệt nhấn mạnh lĩnh vực truyền thông và vận động xã hội. Nội dung công trình hướng tới việc hình thành năng lực giao tiếp, tổ chức hoạt động truyền thông và khả năng tương tác với các nhóm công chúng đa dạng. Đồng thời, cuốn sách góp phần nâng cao năng lực hội nhập trong môi trường truyền thông khu vực và quốc tế, hỗ trợ người học thích ứng với bối cảnh truyền thông hiện đại. Đây là tài liệu có giá trị trong đào tạo, giúp kết nối giữa tri thức nền tảng và yêu cầu thực tiễn của hoạt động báo chí - truyền thông.

Trong cuốn *Công tác tư tưởng và những vấn đề đặt ra với công tác tư tưởng trong thời kỳ phát triển mới của đất nước* của Đào Duy Quát (2023)

[111]. Tác giả phân tích vị trí, vai trò của công tác tư tưởng trong củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng, định hướng nhận thức xã hội và tạo sự thống nhất về tư tưởng trong toàn Đảng, toàn dân. Công trình làm rõ những vấn đề đặt ra đối với công tác tư tưởng trong bối cảnh phát triển mới, nhất là tác động của công nghệ thông tin, mạng xã hội, môi trường truyền thông đa chiều và sự thay đổi nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án nghiên cứu yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng chủ động, thuyết phục và phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Cuốn sách *Công tác thông tin đối ngoại hướng tới các mục tiêu chiến lược 2030, tầm nhìn 2045* của Lê Hải Bình (2023) [27]. Tác giả nghiên cứu vị trí, vai trò và phương thức triển khai thông tin đối ngoại trong chiến lược phát triển, hội nhập quốc tế của Việt Nam. Công trình hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về thông tin đối ngoại; phân tích bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến hoạt động thông tin đối ngoại; đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá hình ảnh đất nước, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Công trình là cơ sở tham khảo để luận án nghiên cứu yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và yêu cầu bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển.

Đổi mới công tác tuyên truyền chính trị trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay của Nguyễn Thị Trường Giang (2024) [72]. Tác giả tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa mạng xã hội và quá trình hình thành dư luận xã hội. Tác giả cho rằng sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong cách thức lan truyền thông tin và hình thành quan điểm của công chúng. Công trình chỉ ra rằng mạng xã hội vừa mở rộng không gian truyền thông, vừa đặt ra những thách thức đối với hoạt động tuyên truyền khi thông tin có thể lan truyền nhanh chóng và đa chiều. Nghiên cứu này góp phần làm rõ những yêu cầu mới đối với hoạt động tuyên truyền trong môi trường truyền thông số.

Bài viết *Đổi mới công tác tuyên truyền trong bối cảnh chuyển đổi số* của Kim Anh (Báo Bình Thuận đăng trên Vietnamnet 21-01-2025) [1]. Bài viết phân tích những thay đổi của môi trường thông tin - truyền thông khi

công nghệ số phát triển mạnh mẽ. Tác giả cho rằng chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức tiếp cận thông tin của công chúng, từ đó đặt ra yêu cầu đổi mới đối với nội dung và phương thức tuyên truyền. Công trình nhấn mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu số và các nền tảng truyền thông mới nhằm nâng cao hiệu quả truyền tải thông tin và tăng cường khả năng tương tác với công chúng.

Cuốn sách *Chuyển đổi số Báo chí - truyền thông* của Nguyễn Thị Hương Giang (2025) [71]. Công trình đã góp phần định hình một cách tiếp cận hệ thống đối với chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí - truyền thông. Trên cơ sở tích hợp nhiều lĩnh vực như báo chí, truyền thông, công nghệ và quản trị, nghiên cứu làm rõ chuyển đổi số không chỉ là quá trình áp dụng công nghệ mà là sự tái cấu trúc toàn diện từ tư duy, tổ chức đến phương thức vận hành và tạo giá trị. Các nội dung về cấp độ chuyển đổi, mô hình tòa soạn hội tụ và biến đổi chuỗi giá trị truyền thông được luận giải có tính logic, tạo nền tảng lý luận phục vụ nghiên cứu và thực tiễn. Ở góc độ chính sách, công trình đề xuất các định hướng phù hợp với Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, xây dựng hệ sinh thái báo chí số và đổi mới phương thức quản lý. Những gợi ý này vừa có giá trị tham khảo cho cơ quan quản lý, vừa mở ra hướng nghiên cứu về quản trị truyền thông trong môi trường số. Về thực tiễn, công trình sử dụng các trường hợp điển hình trong nước và quốc tế để minh họa, qua đó tăng cường tính thuyết phục và khả năng vận dụng. Đồng thời, nghiên cứu cũng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới đào tạo, phát triển năng lực số cho đội ngũ làm báo, góp phần định hướng xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của báo chí hiện đại.

Bài viết *Đổi mới công tác tuyên truyền của Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật trong kỷ nguyên số* của Nguyễn Công Dũng - Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển (21/02/2026) [66]. Bài viết đề cập đến yêu cầu đổi mới hoạt động tuyên truyền trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của môi trường truyền thông hiện đại. Trong bài viết, tác giả phân tích những thay đổi của không gian truyền thông khi công nghệ số và các nền tảng trực tuyến ngày càng phổ biến, từ đó tác động trực tiếp đến phương thức tổ chức và triển khai công tác tuyên truyền. Theo tác giả, sự phát triển của internet, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông số đã tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho việc lan tỏa thông tin chính thống, đồng thời cũng đặt ra

những thách thức đối với hoạt động tuyên truyền truyền thông. Trong bối cảnh đó, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cần chủ động đổi mới nội dung, phương thức truyền thông và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin ngày càng phong phú của công chúng. Bài viết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động xuất bản và tuyên truyền, như phát triển sách điện tử, nền tảng xuất bản trực tuyến, cũng như tăng cường truyền thông trên các nền tảng số nhằm mở rộng khả năng tiếp cận của độc giả. Qua đó, tác giả khẳng định rằng việc đổi mới công tác tuyên truyền trong lĩnh vực xuất bản chính trị - lý luận không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả truyền bá tri thức lý luận mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong điều kiện mới.

Trên phương diện lý luận vĩ mô và phương pháp luận truyền thông chính trị, đề tài cấp Nhà nước *“Những lý thuyết chính trị hiện đại thế giới và phương pháp tiếp cận của Việt Nam”* (Mã số: KX.04.07/21-25) do Phạm Minh Sơn chủ nhiệm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền chủ trì [123]. Nhóm tác giả đã cung cấp những luận cứ khoa học đặc biệt quan trọng. Công trình đã hệ thống hóa các trào lưu lý thuyết chính trị, lý thuyết quản trị phát triển và truyền thông hiện đại trên thế giới, đồng thời xác lập phương pháp luận tiếp thu, vận dụng có chọn lọc vào thực tiễn Việt Nam. Vận dụng hướng tiếp cận lý luận của đề tài KX.04.07/21-25, nghiên cứu cho rằng công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay không thể tách rời các lý thuyết hiện đại về truyền thông phát triển và truyền thông thay đổi hành vi. Đây là cơ sở khoa học vừa giữ vững tính định hướng chính trị của công tác tư tưởng truyền thông, vừa phát huy tối đa sức mạnh của truyền thông số và truyền thông dựa vào cộng đồng (Participatory Communication). Nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ mô hình lý luận về truyền thông chính trị trong kỷ nguyên số, mà còn mang lại giá trị ứng dụng trực tiếp, thiết thực cho Ban tuyên giáo và Dân vận; hệ thống các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở hiện nay.

1.2.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển

** Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững*

Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa,

hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu của Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hường (Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2015) [91]. Cuốn sách được hình thành trên cơ sở đề tài cấp nhà nước KX04.11/2011-2015. Tác giả đã đóng góp quan trọng trong việc nội địa hóa lý luận phát triển bền vững (PTBV) thông qua sự tích hợp hữu cơ giữa bốn trụ cột: kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị hiện đại. Điểm nổi bật của công trình là việc đặt PTBV trong bối cảnh tác động kép của hội nhập quốc tế sâu rộng và biến đổi khí hậu, từ đó yêu cầu chuyển đổi tư duy từ ứng phó thụ động sang thích ứng chủ động. Đóng góp mang tính đột phá của cuốn sách nằm ở việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá PTBV (SDI) mang tính định lượng, giúp các nhà quản lý nhận diện thực trạng thâm dụng tài nguyên và những “điểm nghẽn” về liên kết vùng tại Việt Nam giai đoạn vừa qua. Về phương diện giải pháp, tác giả gợi mở lộ trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tri thức và hoàn thiện thể chế bền vững.

Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu của Nguyễn Danh Sơn (Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, 2017) [122]. Công trình có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc trong việc định hình mô hình phát triển mới tại Việt Nam. Tác giả đã luận giải một cách hệ thống về bản chất của kinh tế xanh, không chỉ là một bộ phận của kinh tế học môi trường mà là một chiến lược phát triển tổng thể nhằm đạt được sự thịnh vượng trong giới hạn sinh thái cho phép. Điểm nhấn của công trình là việc làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và khả năng phục hồi của hệ sinh thái trước những biến động khó lường của khí hậu toàn cầu. Tác giả khẳng định rằng, trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt, việc chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng thâm dụng sang kinh tế xanh là lộ trình duy nhất để bảo đảm an ninh phát triển bền vững. Công trình cũng đề xuất khung chính sách và các công cụ kinh tế để nội hóa các chi phí môi trường, đồng thời nhấn mạnh vai trò của đổi mới công nghệ và giáo dục nhận thức cộng đồng.

Cơ sở lý luận phát triển bền vững của Nguyễn Tài Tuệ và Trần Thị Dung (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2025) [69]. Đây là công trình lý luận mới nhất, mang tính cập nhật cao về các tiêu chuẩn phát triển trong kỷ nguyên số và chuyển đổi xanh. Các tác giả đã hệ thống hóa toàn diện các học thuyết về phát triển bền vững (PTBV) từ truyền thống đến hiện đại, đồng thời tích

hợp các xu thế mới nhất của thế giới như kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và đặc biệt là lộ trình hướng tới phát thải ròng bằng không (Net Zero). Điểm mới của công trình này nằm ở việc tiếp cận PTBV dưới góc độ khoa học liên ngành, kết hợp giữa quản trị tài nguyên và quản lý kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng dữ liệu số. Nhóm tác giả nhấn mạnh rằng trong bối cảnh hiện nay, PTBV không còn là một lựa chọn mà là một yêu cầu tự thân, đòi hỏi sự thay đổi triệt để trong mô hình sản xuất và tiêu dùng. Cuốn sách cung cấp các khung phân tích sắc bén về mối quan hệ giữa an ninh sinh thái và an ninh phát triển, đồng thời đề xuất các công cụ đánh giá mức độ bền vững dựa trên các chuẩn mực quốc tế mới nhất (như ESG hay các chỉ số xanh hóa).

** Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển*

Ở Việt Nam, nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt từ sau khi Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018) được ban hành. Các công trình trong nước tập trung chủ yếu vào các nội dung: quản trị biển, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, bảo vệ môi trường và an ninh biển.

Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của Nguyễn Đăng Đạo (2015) [63]. Công trình giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành hệ thống lý luận về kinh tế biển ở Việt Nam giai đoạn đầu thực hiện Chiến lược biển. Nghiên cứu đã thiết lập khung tiếp cận đa mục tiêu, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Đồng thời, công trình chỉ ra những hạn chế về thể chế và quản lý phân tán, từ đó nhấn mạnh yêu cầu tăng cường liên kết vùng. Bên cạnh đó, việc xây dựng các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững đã góp phần cung cấp công cụ định lượng quan trọng cho hoạch định chính sách kinh tế biển.

Phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành duyên hải miền Trung và phía Nam dựa trên lợi thế so sánh, Tạp chí Cộng sản [92]. Bài viết của Vũ Huy có đóng góp quan trọng khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế biển bền vững theo hướng tích hợp kinh tế - xã hội - môi trường, qua đó chuyển hóa các mục tiêu chiến lược thành những tiêu chí định lượng, có thể đo lường và kiểm chứng. Cách tiếp cận này góp phần chuyển từ tư duy định tính sang định lượng trong quản lý và truyền thông chính sách. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh vai trò của hệ sinh thái thông tin và vốn xã hội trong phát triển kinh tế biển, coi sự liên kết thông tin và niềm tin cộng đồng là nền tảng thúc đẩy liên kết vùng và khai thác hiệu quả nguồn lực. Qua đó, bài viết khẳng định công tác

tư tưởng và truyền thông không chỉ mang tính hỗ trợ mà giữ vai trò kích hoạt, chuyển hóa tiềm năng xã hội thành sức mạnh phát triển bền vững.

Phát triển các cụm liên kết ngành kinh tế biển ở Việt Nam của Bùi Tất Thắng (2016) [126]. Công trình có ý nghĩa nổi bật khi chuyển từ tư duy phát triển kinh tế biển theo đơn vị hành chính sang tiếp cận không gian kinh tế liên kết. Công trình khẳng định hiệu quả kinh tế biển phụ thuộc vào mức độ kết nối giữa các ngành và các chủ thể, trong đó các cụm liên kết ngành đóng vai trò trung tâm giúp tối ưu hóa chi phí, nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, nghiên cứu góp phần hoàn thiện cách tiếp cận quản trị biển theo mạng lưới, nhấn mạnh vai trò của liên kết vùng và tương tác ngành trong phát triển bền vững.

Bảo tồn đa dạng sinh học biển Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững của Võ Sĩ Tuấn (2016) [167]. Công trình có ý nghĩa nổi bật khi thiết lập mối liên hệ giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế biển bền vững. Nghiên cứu chuyển từ cách tiếp cận bảo tồn thụ động sang coi đa dạng sinh học là vốn tự nhiên, nền tảng cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái cho các ngành kinh tế biển. Đồng thời, công trình đề xuất cách tiếp cận cân bằng giữa khai thác và bảo tồn thông qua vai trò của các khu bảo tồn biển như cơ chế phục hồi tài nguyên, cho phép khai thác bền vững mà không làm suy giảm hệ sinh thái. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn nhấn mạnh ý nghĩa của đa dạng sinh học trong bảo đảm an ninh sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu và góp phần khẳng định chủ quyền biển đảo. Tổng thể, công trình góp phần thay đổi nhận thức về bảo tồn, từ hoạt động mang tính hỗ trợ sang một yêu cầu chiến lược trong phát triển quốc gia biển.

Kinh tế biển xanh: Bối cảnh quốc tế và định hướng cho Việt Nam của Nguyễn Chu Hồi (2017) [86]. Công trình có ý nghĩa đột phá trong việc chuyển đổi tư duy phát triển từ “kinh tế biển nâu” sang kinh tế biển xanh, coi biển là vốn tự nhiên cần được nuôi dưỡng thay vì khai thác đơn thuần. Công trình góp phần Việt hóa khái niệm kinh tế biển xanh, làm rõ yêu cầu tái cấu trúc mô hình phát triển theo hướng bền vững. Ở góc độ chiến lược, nghiên cứu đặt Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, nhấn mạnh rằng chuyển đổi sang kinh tế biển xanh là điều kiện để tham gia sâu vào chuỗi giá trị và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, công trình đề xuất cách tiếp cận quản trị không gian tích hợp, khắc phục tình trạng phát triển phân mảnh giữa các ngành và địa phương. Đặc biệt,

ngiên cứu làm nổi bật mối liên hệ giữa phát triển kinh tế biển bền vững với bảo đảm chủ quyền quốc gia, coi sinh kế của cộng đồng ven biển là nền tảng của an ninh kép. Qua đó, công trình tạo tiền đề quan trọng cho đổi mới tư duy và hoàn thiện thể chế trong quản trị biển tại Việt Nam.

Thế kỷ đại dương và Chiến lược biển Việt Nam của Nguyễn Chu Hồi (2020) [87]. Nghiên cứu của Nguyễn Chu Hồi có ý nghĩa quan trọng khi xác lập tư duy chiến lược mới, coi biển là không gian phát triển cốt lõi của quốc gia thay vì khu vực phụ trợ. Công trình tích hợp ba trụ cột kinh tế - an ninh - sinh thái trong một chỉnh thể thống nhất, qua đó khẳng định phát triển kinh tế biển bền vững phải gắn chặt với bảo vệ chủ quyền và gìn giữ hệ sinh thái. Đồng thời, nghiên cứu góp phần hệ thống hóa cách tiếp cận quản trị biển tích hợp, nhấn mạnh quản lý theo không gian và mối quan hệ liên ngành thay vì chia cắt theo lĩnh vực. Trên cơ sở đó, công trình đề cao việc xây dựng năng lực nội sinh dựa trên tri thức, công nghệ và giá trị sinh thái biển, hướng tới nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị đại dương toàn cầu. Với tầm nhìn dài hạn, nghiên cứu cung cấp luận cứ cho quá trình chuyển đổi từ kinh tế biển truyền thống sang kinh tế biển xanh, qua đó định hướng phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế

An ninh môi trường biển Việt Nam: Thực trạng và giải pháp của Nguyễn Bách Phúc (2017) [109]. Nghiên cứu có đóng góp nổi bật khi đặt vấn đề môi trường biển trong mối quan hệ trực tiếp với an ninh quốc gia. Công trình khẳng định an ninh môi trường là nền tảng của chủ quyền và phát triển bền vững, qua đó chuyển cách tiếp cận từ kỹ thuật - sinh thái sang góc nhìn chính trị - an ninh. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra tính “lưỡng diện” của rủi ro môi trường biển, bao gồm cả yếu tố nội sinh từ mô hình phát triển thiếu kiểm soát và ngoại sinh từ các tác động xuyên biên giới. Đồng thời, công trình làm rõ mối liên hệ giữa suy thoái hệ sinh thái với bất ổn xã hội, nhấn mạnh hệ quả đối với sinh kế, di cư và trật tự xã hội ven biển. Ngoài ra, tác giả phê bình những hạn chế trong thực thi chính sách, từ đó đề xuất cách tiếp cận quản trị tích hợp, coi môi trường biển là một chỉnh thể thống nhất. Với giá trị dự báo cao, nghiên cứu góp phần định hướng lựa chọn mô hình phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, dựa trên bảo tồn và tái tạo vốn tự nhiên.

Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển ở Việt Nam trong bối cảnh mới của Trần Đình Thiên (2018) [140]. Nghiên cứu của Trần Đình Thiên

(2018) có ý nghĩa đột phá khi chuyển đổi tư duy quản trị biển từ cách tiếp cận hành chính, cục bộ sang tiếp cận không gian mở và liên kết. Công trình khẳng định thể chế biển phải dựa trên tính kết nối, lưu động của đại dương, thay vì bị giới hạn bởi địa giới hành chính, đồng thời phê phán tình trạng phát triển dàn trải tỉnh nào cũng làm kinh tế biển. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình phát triển theo các cụm động lực, tập trung nguồn lực vào những trung tâm có khả năng lan tỏa, qua đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh quốc tế. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của thể chế trong định hướng tăng trưởng xanh, coi đây là công cụ kiểm soát phát triển bền vững, tránh khai thác quá mức tài nguyên biển. Đặc biệt, công trình đề xuất cơ chế thử nghiệm thể chế nhằm tạo không gian linh hoạt cho các khu kinh tế biển, giúp tăng khả năng cạnh tranh toàn cầu. Đồng thời, nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận khi gắn kết kinh tế biển với địa chính trị và an ninh phi truyền thống, khẳng định phát triển kinh tế biển chính là nền tảng quan trọng để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trong bối cảnh hội nhập

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Trần Hồng Hà (2020) [74]. Công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc tái định hình tư duy phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại và bền vững. Nghiên cứu xác lập nguyên tắc tăng trưởng xanh gắn với bảo tồn hệ sinh thái, coi đây là nền tảng của năng lực quản trị biển. Đồng thời, công trình đề xuất cách tiếp cận tích hợp giữa kinh tế - quốc phòng - sinh thái, qua đó nhấn mạnh vai trò của phát triển kinh tế biển trong bảo đảm chủ quyền quốc gia. Về phương diện tổ chức không gian, nghiên cứu chuyển từ tư duy phân tán theo địa phương sang liên kết liên vùng và liên ngành, coi các ngành kinh tế biển là những mắt xích trong chuỗi giá trị thống nhất. Bên cạnh đó, công trình định hướng tầm nhìn dài hạn đến năm 2045, góp phần thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ khai thác tài nguyên sang phát triển kinh tế biển xanh và kinh tế tri thức. Đồng thời, việc tiếp cận và nội địa hóa các khái niệm quốc tế về quản trị biển đã tạo cơ sở để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào các chuẩn mực toàn cầu.

Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh mới: Cách tiếp cận từ góc độ luật pháp của Nguyễn Bá Diên (2021) [65]. Công trình của có ý nghĩa nổi bật trong việc tái cấu trúc tư duy pháp lý về kinh tế biển theo hướng quản trị tích hợp. Nghiên cứu chuyển trọng tâm từ quản lý hành chính

sang kiến tạo phát triển, coi pháp luật là công cụ định hình và phân bổ nguồn lực cho kinh tế biển bền vững. Đồng thời, công trình góp phần nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế, qua đó nâng cao hiệu lực pháp lý và tạo nền tảng bảo vệ chủ quyền gắn với phát triển kinh tế biển. Việc chỉ ra những chồng chéo trong hệ thống pháp luật và đề xuất cơ chế điều phối liên ngành đã mở ra hướng tiếp cận quản trị đa trung tâm, giảm xung đột lợi ích giữa các lĩnh vực. Ngoài ra, nghiên cứu còn có giá trị dự báo khi đề cập đến các thách thức an ninh phi truyền thống và yêu cầu hoàn thiện hành lang pháp lý cho kinh tế biển trong bối cảnh số hóa. Qua đó, công trình đặt nền móng cho việc xây dựng hệ thống pháp luật biển hiện đại, thích ứng với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Kinh tế biển Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong bối cảnh mới của Ban Kinh tế Trung ương (Phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương) (2021) [8]. Công trình có ý nghĩa nổi bật trong việc định hình cách tiếp cận quản trị biển theo hướng tích hợp, coi biển không chỉ là không gian khai thác mà là một thực thể chính trị - kinh tế cần kiến trúc thể chế đồng bộ. Nghiên cứu chỉ ra rằng hạn chế của kinh tế biển Việt Nam không nằm ở tài nguyên mà ở sự phân tán trong quản lý, từ đó đề xuất chuyển từ quản lý ngành đơn lẻ sang quản trị đa tầng, liên kết. Đồng thời, công trình có giá trị phản biện thực chứng khi làm rõ những bất cập, “vùng xám” pháp lý và sự thiếu đồng bộ giữa quy định trong nước với yêu cầu phát triển và cam kết quốc tế, qua đó gợi mở hướng hoàn thiện thể chế. Nghiên cứu cũng khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm an ninh, chủ quyền, nhấn mạnh yêu cầu lồng ghép các yếu tố này trong hoạch định chính sách. Bên cạnh đó, công trình định hướng phát triển kinh tế biển theo hướng chuyển đổi xanh và chuyển đổi số, coi hiệu quả không chỉ đo bằng tăng trưởng mà còn ở khả năng bảo tồn “vốn tự nhiên” và sức chống chịu của hệ sinh thái. Đồng thời, nghiên cứu góp phần cụ thể hóa tinh thần của Nghị quyết 36-NQ/TW, tạo cơ sở lý luận thống nhất cho việc triển khai chính sách từ trung ương đến địa phương. Tổng thể, ý nghĩa cốt lõi của công trình nằm ở việc chuyển tư duy từ khai thác tài nguyên sang nâng cao năng lực quản trị biển hiện đại, bền vững và có tính liên kết cao.

Phát triển kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh mới của Vũ Tuấn Anh (2021) [2]. Đây là công trình hiếm hoi đi sâu vào vùng

ĐBSH, có ý nghĩa nổi bật khi xác lập tư duy địa kinh tế liên tầng, nhìn nhận vùng Đồng bằng sông Hồng không chỉ là dải ven biển mà là không gian kết nối giữa nội địa và mạng lưới hàng hải quốc tế. Công trình đồng thời làm rõ bối cảnh phát triển mới dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, biến đổi khí hậu và dịch chuyển chuỗi cung ứng, qua đó nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực tự cường và thích ứng của hệ thống kinh tế biển. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu suất công nghệ, chuyển từ khai thác tài nguyên sang phát triển các ngành có hàm lượng tri thức cao, đồng thời đặt nền tảng cho cơ chế điều phối vùng nhằm hài hòa lợi ích giữa các địa phương. Qua đó, công trình góp phần định hình cách tiếp cận phát triển kinh tế biển theo hướng liên kết, bền vững và có giá trị gia tăng cao.

Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: Những vấn đề cấp bách của Tạ Đình Thi (2022) [139]. Công trình có ý nghĩa quan trọng khi chuyển từ tư duy quản lý phân tán sang tiếp cận tích hợp, thống nhất giữa kinh tế, môi trường và quốc phòng trong quản trị biển. Nghiên cứu nhấn mạnh mối quan hệ giữa an ninh sinh thái và chủ quyền quốc gia, đồng thời chỉ ra các bất cập thể chế, góp phần định hướng hoàn thiện chính sách và pháp luật về biển. Bên cạnh đó, công trình đề cao nguyên tắc phát triển bền vững và trách nhiệm liên thế hệ, đồng thời nhận diện các thách thức phi truyền thống như biến đổi khí hậu, ô nhiễm xuyên biên giới. Qua đó, tác giả góp phần định hình cách tiếp cận quản trị biển hiện đại theo hệ sinh thái, phù hợp với xu thế quốc tế.

Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Góc nhìn từ quản trị và liên kết vùng của Nguyễn Đăng Hào (2022) [76]. Tác giả đã tái định vị mô hình phát triển kinh tế biển theo hướng liên vùng, thay cho cách tiếp cận cục bộ theo địa phương, qua đó nhấn mạnh tính lan tỏa và phụ thuộc lẫn nhau của không gian biển. Công trình đồng thời chuyển từ tư duy quản lý sang quản trị hiện đại, đề cao vai trò phối hợp đa chủ thể và điều hành dựa trên dữ liệu. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương ven biển và đề xuất tăng cường liên kết, chia sẻ nguồn lực thông qua các cụm ngành nhằm nâng cao hiệu quả tổng thể. Đáng chú ý, công trình tiếp cận kinh tế biển gắn với vốn tự nhiên, coi liên kết vùng là công cụ quan trọng để kiểm soát rủi ro môi trường và bảo đảm an ninh phát triển bền vững. Ngoài ra, nghiên cứu góp phần định hình hệ tiêu chí đánh giá mới, chuyển từ đo lường

sản lượng sang hiệu quả liên kết, năng lực logistics và khả năng phục hồi hệ sinh thái, qua đó phản ánh đúng chất lượng tăng trưởng kinh tế biển.

Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế biển xanh tại Việt Nam của Lê Xuân Quỳnh (2024) [115]. Nghiên cứu ý nghĩa khoa học và thực tiễn nổi bật khi xác lập cách tiếp cận chuyển đổi kép trong quản trị biển, gắn kết giữa chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Công trình nhấn mạnh vai trò của dữ liệu lớn như một tài nguyên chiến lược, góp phần nâng cao năng lực dự báo và quản lý biển theo hướng chủ động. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ tiềm năng của trí tuệ nhân tạo trong bảo tồn đa dạng sinh học, thúc đẩy quản trị dựa trên dữ liệu và bằng chứng. Việc đề xuất cơ chế chia sẻ thông tin trên nền tảng số giúp tăng cường tính minh bạch và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Bên cạnh đó, công trình cũng gợi mở khung pháp lý và chuẩn mực đạo đức cho phát triển kinh tế biển số, góp phần định hướng quản trị biển hiện đại và bền vững tại Việt Nam.

Hướng dẫn số 181-HD/BTGTW về công tác tuyên truyền biển, đảo của Ban Tuyên giáo Trung ương (2025) [23]. Tài liệu định hướng năm 2025 xác lập một cách tiếp cận mới trong tuyên truyền biển đảo khi chuyển từ mục tiêu nâng cao nhận thức sang khơi dậy khát vọng phát triển và sức mạnh quốc gia. Biển được nhìn nhận không chỉ là không gian phòng thủ mà là động lực chiến lược cho phát triển và nâng cao vị thế quốc gia.

Điểm nổi bật của tài liệu là sự kết hợp giữa tuyên giáo và dân vận, chuyển từ truyền thông một chiều sang tạo đồng thuận xã hội, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong bảo vệ và phát triển biển đảo. Đồng thời, tài liệu nhấn mạnh việc đổi mới phương thức truyền thông theo hướng số hóa, coi không gian mạng là mặt trận trọng tâm và hướng tới cá nhân hóa thông điệp.

Bên cạnh đó, tài liệu đóng vai trò điều hòa các xung đột lợi ích trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế biển bền vững, thông qua việc xây dựng niềm tin và định hướng lợi ích chung. Cuối cùng, công trình góp phần hình thành hệ giá trị biển Việt Nam gắn với trách nhiệm toàn cầu, qua đó nâng cao vị thế quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và định hướng chính sách (2024) của Viện Kinh tế Việt Nam [185]. Công trình này đã bóc tách sâu sắc những mâu thuẫn nội tại trong quá trình thực thi Chiến lược biển xanh tại trục kinh tế trọng điểm phía Bắc, đặc biệt là các xung đột lợi ích gay gắt giữa phát triển công nghiệp bờ

biển, đô thị hóa lấn biển với nhiệm vụ bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn và bảo đảm sinh kế bền vững cho cư dân vùng bờ. Nhóm tác giả nghiên cứu đã phân tích biểu hiện bề nổi của một khoảng trống nhận thức sâu sắc trong cộng đồng cư dân và cán bộ cơ sở. Việc nhận diện rõ tâm lý, áp lực mưu sinh và nhu cầu sinh kế của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng là tiền đề cốt lõi để nghiên cứu sinh xây dựng một nội dung tuyên truyền mang tính định hướng, giải tỏa các xung đột lợi ích, từ đó thúc đẩy sự đồng thuận xã hội và biến các chủ trương của Đảng thành hành động tự giác, bền vững ở các địa phương ven biển.

1.2.3. Những công trình nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

** Chương trình (KX), đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, ngành có liên quan đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển*

Đề tài *Luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam*. Mã số: KX.04.13/16-20, của Hội đồng Lý luận Trung ương [89]. Công trình này đã làm rõ nội hàm của tư duy biển xanh, xác lập mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an sinh xã hội cho cư dân ven biển và giữ vững quốc phòng, an ninh. Nghiên cứu khẳng định rằng: trong hệ thống chính sách, pháp luật về biển chỉ thực sự phát huy hiệu lực khi có sự đồng thuận và thấu hiểu từ phía các chủ thể thực thi ở cơ sở. Do đó, công tác tuyên truyền không thể dừng lại ở việc phổ biến văn bản một cách cơ học, mà phải trở thành cầu nối dịch chuyển các luận cứ pháp lý và mô hình quản trị biển vĩ mô thành nhận thức tự giác của người dân. Nghiên cứu chuẩn hóa nội dung tuyên truyền, bảo đảm tính thống nhất với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong việc đánh giá hiệu quả tác động của truyền thông đến tiến trình thực thi luật pháp về biển tại các địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông đại chúng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế* [40]. Công trình này đã mang lại những giá trị thực chứng đặc biệt quan trọng cho hướng nghiên cứu này. Công trình đã tiến hành đánh giá toàn diện, năng lực và hiệu quả tác động của hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình từ Trung ương đến địa phương. Đặc biệt, làm

rõ vai trò, vị thế mang tính đặc thù của hệ thống thông tin cơ sở, cụ thể là mạng lưới loa truyền thanh xã, phường ven biển đã cung cấp một góc nhìn thực tiễn sâu sắc về hành vi và mức độ tiếp cận thông tin của cư dân vùng bờ. Kế thừa các số liệu khảo sát xã hội học và các phát hiện về điểm nghẽn trong độ chịu tải thông tin của người dân từ công trình của Bộ Thông tin và Truyền thông, nhóm nghiên cứu có cơ sở thực chứng vững chắc để luận giải sự cần thiết phải đổi mới cấu trúc nội dung tuyên truyền. Đây là tiền đề để đề tài hướng tới việc thiết kế một mô hình truyền thông tích hợp, tối ưu hóa sự phối hợp giữa kênh truyền thông số hiện đại và hệ thống thông tin cơ sở truyền thống, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa chủ trương chiến lược vĩ mô của Đảng với hành động thực tiễn của cộng đồng cư dân ven biển.

Thông tin đối ngoại và truyền thông đại chúng Việt Nam với việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển, đảo và phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh mới, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Mã số: KX.04.22/16-20, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2020) [84]. Công trình này đã đóng góp một hệ luận cứ khoa học quan trọng khi xác lập tư duy: Công tác truyền thông về biển đảo không thể tách rời giữa hai mặt quản trị quốc nội và thông tin đối ngoại. Hệ thống truyền thông đại chúng phải vừa đóng vai trò khơi dậy nguồn lực, định hình hành vi kinh tế xanh cho cư dân vùng bờ, vừa phải là công cụ sắc bén trong đấu tranh dư luận, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước các thách thức của kỷ nguyên số. Để công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển đi vào chiều sâu, việc mềm hóa các luận điểm chính trị và chính sách vĩ mô thành nhận thức tự giác của người dân là mắt xích quyết định. Bằng việc khai thác các giải pháp mang tính dự báo và định hướng dư luận của công trình đi trước, đề tài của nhóm nghiên cứu sẽ tập trung giải quyết bài toán thực tế tại địa phương. Hướng tiếp cận này vừa bảo đảm tính kế thừa học thuật vĩ mô của một đề tài cấp Quốc gia, vừa khẳng định giá trị ứng dụng thực tiễn, làm phong phú thêm phương pháp luận truyền thông chính trị trong lĩnh vực phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay.

* *Sách chuyên khảo, Sách tham khảo về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, các công trình này cung cấp hệ thống lý luận và những định hướng chiến lược mang tính nền tảng.*

Nguyễn Văn Thành (2017), *Xây dựng thương hiệu biển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội [131]. Công trình

nghiên cứu mang lại cách tiếp cận mới khi gắn hoạt động tuyên truyền với chiến lược xây dựng thương hiệu biển. Nghiên cứu cho thấy truyền thông không chỉ dừng ở việc cung cấp thông tin mà cần hướng tới kiến tạo giá trị, niềm tin và bản sắc cho cộng đồng ven biển. Trên cơ sở đó, công trình làm rõ mối liên hệ giữa thương hiệu biển và phát triển bền vững, trong đó yếu tố môi trường được xem là nền tảng quyết định giá trị và sức cạnh tranh dài hạn. Cách tiếp cận này gợi mở định hướng tuyên truyền lấy chuyển đổi xanh và bảo vệ hệ sinh thái làm nội dung cốt lõi. Đồng thời, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của liên kết vùng trong xây dựng hình ảnh biển, coi đây là quá trình mang tính tổng thể thay vì riêng lẻ từng địa phương. Điều này tạo cơ sở để đề xuất các giải pháp truyền thông mang tính tích hợp, góp phần hình thành hình ảnh thống nhất và nâng cao khả năng thu hút nguồn lực phát triển.

Trần Đình Thiên (2018), *Kinh tế biển Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội [141]. Công trình của Trần Đình Thiên (2018) có giá trị nổi bật trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho nhận thức và truyền thông về phát triển kinh tế biển. Trước hết, nghiên cứu giúp làm rõ quá trình chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ khai thác tài nguyên sang tiếp cận hiệu quả và bền vững, qua đó tạo nền tảng nội dung có chiều sâu cho hoạt động tuyên truyền, tránh cách tiếp cận hình thức, thiếu thực chứng. Một đóng góp quan trọng khác của công trình là chỉ ra các rào cản về tư duy và thể chế trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt là xu hướng tiếp cận thiên về đất liền. Từ đó, nghiên cứu gợi mở yêu cầu đổi mới nhận thức theo hướng mở rộng không gian phát triển ra biển, coi đây là trọng tâm trong định hướng tuyên truyền hiện nay. Bên cạnh đó, công trình nhấn mạnh vai trò của liên kết vùng như một điều kiện tiên quyết để phát huy tiềm năng kinh tế biển. Quan điểm này cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng cách tiếp cận truyền thông mang tính phối hợp, thay vì phân tán theo địa giới hành chính. Ngoài ra, nghiên cứu còn có ý nghĩa định hướng dài hạn khi đề cập sớm đến phát triển bền vững, tạo cơ sở cho việc chuyển sang mô hình kinh tế biển xanh và ứng dụng các phương thức truyền thông hiện đại trong giai đoạn hiện nay.

Lê Văn Lợi (2020), *Phát triển kinh tế biển bền vững ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [102]. Công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình nền tảng lý luận cho nghiên cứu kinh tế biển gắn với yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở

hệ thống hóa quan điểm của Đảng, nghiên cứu góp phần làm rõ nội hàm phát triển kinh tế biển trong điều kiện mới, qua đó cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng nội dung tuyên truyền chính trị kinh tế có định hướng rõ ràng. Công trình phân tích sự chuyển dịch từ mô hình khai thác truyền thống sang tiếp cận kinh tế biển xanh, đồng thời hỗ trợ đánh giá mức độ nhận thức của các chủ thể xã hội về phát triển bền vững. Bên cạnh đó, việc nhấn mạnh vai trò của cộng đồng ven biển đã gợi mở cách tiếp cận tuyên truyền theo hướng tăng cường tương tác, phát huy tính chủ động của người dân, phù hợp với yêu cầu đổi mới phương thức truyền thông trong bối cảnh hiện nay.

Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *99 câu hỏi đáp về biển - đảo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [16]. Công trình do Ban Tuyên giáo Trung ương biên soạn có ý nghĩa định hướng quan trọng đối với hoạt động tuyên truyền về biển, đảo trong bối cảnh hiện nay. Trước hết, tài liệu góp phần chuẩn hóa nội dung thông tin, tạo cơ sở thống nhất về nhận thức pháp lý và lịch sử, đặc biệt liên quan đến các vấn đề như chủ quyền, quyền chủ quyền và quy định của UNCLOS 1982. Đây là nền tảng giúp nâng cao tính chính xác và đồng bộ trong công tác tuyên truyền ở các địa phương. Bên cạnh đó, công trình thể hiện cách tiếp cận hiệu quả khi chuyển tải nội dung chính sách sang hình thức ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với nhiều nhóm công chúng. Cách thức này gợi mở hướng đổi mới phương pháp tuyên truyền theo hướng linh hoạt, tăng tính tương tác và khả năng tiếp nhận thông tin trong thực tiễn. Ngoài ra, tài liệu còn góp phần hình thành nhận thức tích hợp giữa phát triển kinh tế biển và bảo đảm an ninh, chủ quyền, đồng thời nhấn mạnh vai trò của bảo vệ môi trường biển trong phát triển bền vững. Qua đó, công trình cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng các giải pháp tuyên truyền phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Nguyễn Chu Hồi (2023), *Phát huy giá trị biển, đảo Việt Nam hướng tới nền kinh tế biển xanh và bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [88]. Cuốn sách cung cấp hệ thống thuật ngữ khoa học về Kinh tế biển xanh. Đây là nền tảng để xây dựng nội dung tuyên truyền chính xác: phát triển không chỉ là khai thác, mà là bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái. Tác giả cung cấp luận cứ sắc bén về rủi ro của tư duy lợi ích ngắn hạn. Thông qua cách tiếp cận quản trị tích hợp, công trình gợi mở giải pháp xây dựng "hệ sinh thái tuyên truyền" thống nhất giữa các tỉnh, thành phố ven biển. Công trình không

chỉ cung cấp phần hồn nội dung mà còn là điểm tựa để luận án phê phán các phương thức truyền thông cũ, từ đó đề xuất giải pháp tuyên truyền hiện đại, có tính dự báo cao trong kỷ nguyên mới.

** Luận án Tiến sĩ về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là các công trình đi sâu vào giải quyết các vấn đề chuyên biệt, có tính mới cao về phương pháp.*

Trần Thị Mai (2018), *Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân [104]. Công trình của Trần Thị Mai là một nghiên cứu hệ thống về các điều kiện và cơ chế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển tại địa phương có tính đặc thù cao là Quảng Ninh. Luận án đã xác lập được bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên ba trụ cột: Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Đóng góp quan trọng nhất của công trình là việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác tài nguyên biển và đề xuất các nhóm giải pháp về quy hoạch, vốn đầu tư và chính sách quản lý nhà nước nhằm tối ưu hóa lợi thế so sánh của tỉnh

Phạm Văn Hải (2019), *Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ về phát triển kinh tế biển*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [75]. Công trình của tác giả Phạm Văn Hải là một nghiên cứu hệ thống dưới góc độ Chính trị học, tập trung vào vai trò lãnh đạo của Đảng bộ các tỉnh Nam Trung Bộ đối với công tác tư tưởng trong phát triển kinh tế biển. Tác giả đã làm rõ các thành tố của công tác tư tưởng bao gồm: tuyên truyền, giáo dục chính trị, lý luận và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái nhằm tạo sự đồng thuận trong thực hiện Chiến lược biển. Tác giả đã tổng kết thực tiễn sinh động tại khu vực Nam Trung Bộ, nơi có truyền thống khai thác hải sản và du lịch biển lâu đời. Công trình chỉ ra rằng hiệu quả của công tác tư tưởng tỉ lệ thuận với mức độ cải thiện đời sống của ngư dân và sự ổn định an ninh chủ quyền.

Nguyễn Văn Trường (2020), *Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển cho cư dân ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội [166]. Công trình của Nguyễn Văn Trường tập trung nghiên cứu hoạt động tuyên truyền dưới góc độ Xã hội học. Tác giả đi sâu vào phân tích các yếu tố cấu thành nhận thức, thái độ và hành vi của nhóm đối tượng đặc thù là cư dân ven biển đối với việc bảo vệ

môi trường. Đóng góp lớn nhất của công trình này là xác lập hệ thống chỉ báo đo lường hiệu quả tuyên truyền dựa trên sự biến đổi hành vi thực tế của người dân trong việc xử lý rác thải và bảo tồn nguồn lợi thủy sản tại đới bờ.

Vũ Văn Toàn (2021), *Quản lý nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [160]. Tác giả tập trung hệ thống hóa khung lý thuyết về quản lý nhà nước (QLNN) đối với kinh tế biển, nhấn mạnh vào các công cụ điều tiết vĩ mô, cơ chế chính sách và quy hoạch không gian biển. Đóng góp lý luận quan trọng của luận án là xác lập hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả QLNN thông qua việc cân bằng giữa ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ hệ sinh thái biển. Tác giả đã làm rõ vai trò của Nhà nước trong việc dẫn dắt nguồn lực và thiết lập hành lang pháp lý để thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Hoàng Văn Minh (2024), *Tuyên truyền phát triển kinh tế biển xanh cho ngư dân các tỉnh ven biển phía Bắc*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [105]. Luận án tập trung giải quyết bài toán thay đổi phương thức khai thác của ngư dân từ truyền thống sang mô hình kinh tế biển xanh. Công trình đi sâu vào việc vận động ngư dân chấp hành pháp luật quốc tế (IUU), bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chuyển đổi sinh kế bền vững dưới góc độ lý luận và thực tiễn của Chính trị học.

Lê Thị Lan (2024), *Công tác tuyên truyền của Đảng về chủ quyền biển đảo gắn với phát triển kinh tế biển bền vững*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [99]. Luận án đã khái quát hóa được mô hình tuyên truyền hai trong một. Không tách rời chủ quyền và kinh tế. Điều này tạo ra một hệ giá trị mới trong công tác tư tưởng, giúp cán bộ và nhân dân thấy được lợi ích kinh tế là động lực để bảo vệ chủ quyền và ngược lại. Công trình tổng kết các bài học kinh nghiệm về sự chỉ đạo của Đảng trong từng giai đoạn, từ đó xác lập tính kế thừa trong các thông điệp tuyên truyền về biển đảo của Việt Nam trên trường quốc tế.

* *Tạp chí khoa học, các bài viết thường cập nhật những vấn đề thời sự và các điểm nghẽn thực tế.*

Lê Huy Nam (2018), *Nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển kinh tế biển bền vững tại các địa phương*, Tạp chí Cộng sản [107]. Công trình đã xây dựng khung quan điểm quan trọng về tính kép của tuyên truyền kinh tế biển,

vừa hướng tới phát triển kinh tế bền vững, vừa bảo đảm chủ quyền và an ninh quốc gia. Tác giả nhấn mạnh rằng tuyên truyền không chỉ truyền tải chủ trương của Đảng, mà còn phải kinh tế hóa nội dung tư tưởng, giúp người dân nhận thấy lợi ích trực tiếp từ khai thác biển bền vững. Đồng thời, công trình đề xuất đa dạng hóa kênh truyền thông tại các địa phương ven biển, nhằm loại bỏ tư duy khai thác tài nguyên theo kiểu tận diệt.

Đặng Xuân Thanh (2021), *Phát triển kinh tế biển bền vững theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Lý luận chính trị [130]. Công trình của Đặng Xuân Thanh tập trung phân tích các quan điểm kinh tế biển mới theo Văn kiện Đại hội XIII, dựa trên ba trụ cột chính: Biển được xem là không gian sống và là động lực tăng trưởng chủ đạo, hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Kinh tế biển phải hài hòa với bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng, tạo điểm khác biệt so với các lý thuyết kinh tế biển thuần túy ở phương Tây. Chuyển dịch từ khai thác tài nguyên thô sang mô hình dựa trên khoa học, công nghệ, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Công trình cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để xây dựng chính sách và định hướng phát triển kinh tế biển đồng thời đảm bảo an ninh và bền vững sinh thái.

Phạm Văn Linh (2022), *Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền về biển, đảo trong bối cảnh chuyển đổi số*, Tạp chí Tuyên giáo [101]. Dù viết năm 2022, bài viết đã dự báo rất rõ xu thế tất yếu của việc cá nhân hóa thông tin tuyên truyền, một khái niệm rất sát với tinh thần "Chuyển đổi số đồng bộ" của Đại hội XIV sau này. Tác giả chỉ ra rằng trong môi trường số, tuyên truyền biển đảo phải gắn liền với việc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc. Điều này giúp luận án của bạn có thêm chiều sâu về An ninh tư tưởng khi phát triển kinh tế biển. Bài viết gợi mở việc sử dụng các hình thức như Infographic, Video ngắn, E-magazine để thay thế cho các bài viết dài, khó tiếp cận với giới trẻ và ngư dân bận rộn.

Nguyễn Văn Tiên (2023), *Phát triển bền vững kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo [147]. Bài viết tập trung vào ba trụ cột chính. (1) đánh giá tiềm năng và vị thế của vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) như một động lực tăng trưởng phía Bắc, nổi bật với hệ thống cảng biển và du lịch phát triển, đặc biệt trên trục Hải Phòng - Quảng Ninh. (2) nhận diện thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ

khai thác tài nguyên thô sang dịch vụ, logistics và công nghiệp ven biển, đồng thời chỉ ra những hạn chế về ô nhiễm, suy giảm đa dạng sinh học và liên kết vùng còn yếu. (3) đề xuất giải pháp kinh tế, bao gồm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút đầu tư FDI xanh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bùi Thanh Sơn (2025), *Tuyên truyền về kinh tế biển xanh trong Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tạp chí Đối ngoại [121]. Bài viết khẳng định tuyên truyền phát triển kinh tế biển phải song hành với việc khẳng định chủ quyền và quyền chủ quyền. Tác giả khẳng định kinh tế biển xanh (Blue Economy) là xu thế không thể đảo ngược. Tuyên truyền phải làm thay đổi nhận thức: Bảo vệ môi trường biển là bảo vệ an ninh kinh tế lâu dài. Bài viết đề cập đến việc sử dụng sức mạnh mềm thông qua truyền thông số để quảng bá hình ảnh kinh tế biển Việt Nam ra thế giới.

1.3. Kết quả của những công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Kết quả của những công trình đã tổng quan

Qua quá trình khảo sát, phân tích và hệ thống hóa các tài liệu nghiên cứu, có thể nhận thấy vấn đề tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, nhà khoa học trong và ngoài nước dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Trong tổng số hơn 219 công trình được tiếp cận và nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã lựa chọn tổng quan hơn 100 công trình tiêu biểu trong và ngoài nước từ đầu thế kỷ XX đến nay, đặc biệt tập trung trong giai đoạn 2018 - 2025. Qua đó cho thấy, nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển đã hình thành một dòng chảy học thuật khá phong phú, đa chiều và có sự phát triển mạnh mẽ cả về nội dung, phương pháp tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Các công trình không tồn tại tách rời mà có sự kế thừa, bổ sung và liên kết với nhau, tạo nên hệ thống luận cứ lý luận và thực tiễn quan trọng để luận án tiếp tục kế thừa, phát triển và vận dụng vào nghiên cứu tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Thông qua khảo cứu, hệ thống hóa và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, có thể khái quát một số kết quả chủ yếu như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu đã góp phần hình thành cơ sở lý

luận tương đối toàn diện về tuyên truyền và công tác tư tưởng trong điều kiện mới. Nhiều học giả nước ngoài như Walter Lippmann, Edward Bernays cùng các nghiên cứu hiện đại đã phân tích sâu cơ chế tác động của tuyên truyền đối với nhận thức, dư luận và hành vi xã hội, đồng thời chỉ ra xu hướng chuyển dịch từ tuyên truyền một chiều sang tương tác đa chiều trong kỷ nguyên số. Ở Việt Nam, các công trình của Lương Khắc Hiếu, Phạm Huy Kỳ, Nguyễn Văn Dũng... đã hệ thống hóa khá đầy đủ các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền như chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức và phương tiện tuyên truyền. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để luận án kế thừa trong việc xây dựng khung nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đã làm rõ nội hàm, đặc trưng và yêu cầu của phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh hiện nay. Nhiều công trình quốc tế khẳng định phát triển bền vững phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa các trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị, đồng thời nhấn mạnh vai trò của vốn tự nhiên trong phát triển dài hạn. Trong lĩnh vực kinh tế biển, tư duy kinh tế xanh từng bước thay thế mô hình khai thác tận thu truyền thống, hướng tới bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và sử dụng hiệu quả tài nguyên biển. Ở Việt Nam, các nghiên cứu của Trần Đình Thiên, Tạ Đình Thi và nhiều học giả khác đã cụ thể hóa Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, nhấn mạnh yêu cầu gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo. Đây là nền tảng quan trọng để luận án tiếp cận vấn đề phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng toàn diện, phù hợp với đặc điểm của vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng.

Thứ ba, nhiều công trình đã bước đầu làm rõ mối quan hệ giữa tuyên truyền với phát triển bền vững kinh tế biển. Các nghiên cứu về “Tri thức đại dương” (Ocean Literacy) và “Giấy phép xã hội” (Social license to operate) cho thấy phát triển bền vững kinh tế biển không thể đạt hiệu quả nếu thiếu sự đồng thuận xã hội và sự tham gia chủ động của cộng đồng. Theo đó, tuyên truyền không chỉ dừng ở việc phổ biến chủ trương, chính sách mà còn góp phần xây dựng niềm tin xã hội, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức trách nhiệm và đạo đức sinh thái trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam cũng đã tiếp cận tuyên truyền đối với các nhóm đối

tượng và địa bàn ven biển cụ thể, tạo cơ sở phương pháp luận để luận án nghiên cứu thực tiễn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về thực tiễn phát triển kinh tế biển ở Việt Nam đã phản ánh khá rõ tiềm năng, lợi thế và những vấn đề đặt ra đối với các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng như Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình. Nhiều nghiên cứu đã đề cập đến sự phát triển mạnh của hệ thống cảng biển, công nghiệp ven biển, du lịch biển, dịch vụ logistics, nuôi trồng và khai thác thủy sản; đồng thời cũng chỉ ra những thách thức như ô nhiễm môi trường biển, suy giảm nguồn lợi thủy sản, tác động của biến đổi khí hậu, áp lực đô thị hóa và công nghiệp hóa. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án đánh giá thực trạng và đề xuất các phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng.

Thứ năm, các nghiên cứu gần đây đã bước đầu cập nhật bối cảnh phát triển mới gắn với tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, đặc biệt là yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững trong “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Nhiều công trình nhấn mạnh yêu cầu đổi mới mạnh mẽ nội dung và phương thức tuyên truyền theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số, truyền thông đa phương tiện và mạng xã hội nhằm nâng cao hiệu quả tác động, mở rộng phạm vi tiếp cận và tăng cường tương tác với người dân. Đây là cơ sở để luận án nghiên cứu đổi mới tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại, thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã cung cấp hệ thống luận cứ lý luận và thực tiễn tương đối phong phú liên quan đến tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành công tác tư tưởng trong bối cảnh chuyển đổi xanh và chuyển đổi số hiện nay. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án tiếp tục tập trung nghiên cứu và làm rõ.

1.3.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hiện nay chưa có công trình nào xây dựng được một hệ thống lý luận chuyên biệt về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Vì vậy, luận án tập trung nghiên cứu nhằm làm rõ các khái niệm cơ bản như: tuyên truyền, phát triển bền vững, kinh tế biển, phát triển bền vững kinh tế biển, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển và tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, luận án phân tích các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền gồm: chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức, phương tiện và hiệu quả tuyên truyền; làm rõ vai trò, đặc điểm và sự cần thiết phải đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh phát triển mới của đất nước và yêu cầu phát triển bền vững vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Thứ hai, khảo sát, đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra về hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Luận án tập trung khảo sát thực trạng hoạt động tuyên truyền tại các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng thông qua việc phân tích các yếu tố cấu thành như chủ thể tuyên truyền, nội dung tuyên truyền, phương thức và phương tiện tuyên truyền đang được sử dụng. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá mức độ tiếp cận, hiệu quả và khả năng tác động của hoạt động tuyên truyền đối với nhận thức, thái độ và hành vi của các nhóm đối tượng trong xã hội; đồng thời phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả tuyên truyền. Qua đó, luận án chỉ ra những vấn đề đặt ra cần tiếp tục đổi mới nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Thứ ba, đề xuất phương hướng và giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã nghiên cứu, luận án hướng tới đề xuất hệ thống phương hướng và giải pháp đồng bộ, khả thi nhằm đẩy mạnh hiệu

quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Các giải pháp tập trung vào đổi mới nội dung, phương thức và phương tiện tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, truyền thông đa phương tiện và mạng xã hội; nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác tuyên truyền; phát huy vai trò của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Đồng thời, luận án cũng hướng tới việc tăng cường sự gắn kết giữa tuyên truyền với thực tiễn phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và bảo vệ môi trường biển tại địa phương.

Tóm lại, những vấn đề nêu trên không chỉ là khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu mà còn là những nội dung có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với việc nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và các địa phương ven biển Việt Nam nói chung. Việc giải quyết các vấn đề này sẽ góp phần bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ công tác hoạch định chủ trương, chính sách và đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như Chính trị học tư tưởng, truyền thông, quản trị biển, kinh tế học và phát triển bền vững. Các nghiên cứu nước ngoài đã góp phần hình thành nền tảng lý luận quan trọng về cơ chế tác động của tuyên truyền đối với nhận thức, thái độ và hành vi xã hội; đồng thời làm rõ xu hướng chuyển đổi từ mô hình truyền thông một chiều sang truyền thông tương tác, truyền thông số và tiếp cận lấy cộng đồng làm trung tâm. Nhiều công trình cũng nhấn mạnh vai trò của tri thức đại dương, quản trị đa bên, khoa học - công nghệ và sự tham gia xã hội trong phát triển kinh tế biển bền vững.

Ở trong nước, các công trình nghiên cứu đã bước đầu hệ thống hóa cơ sở lý luận về tư tưởng, tuyên truyền và phát triển bền vững kinh tế biển; làm rõ vai trò của kinh tế biển trong chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh biển đảo và hội nhập quốc tế. Một số nghiên cứu gần đây đã đề cập đến đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền trong điều kiện chuyển đổi số và phát triển truyền thông đa nền tảng.

Tuy nhiên, qua khảo cứu có thể nhận thấy phần lớn các công trình mới tập trung nghiên cứu riêng lẻ từng khía cạnh như kinh tế biển, quản trị biển, phát triển bền vững hoặc truyền thông, chưa có nhiều công trình tiếp cận một cách tổng thể, liên ngành và chuyên sâu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học tư tưởng. Đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu hệ thống về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng gắn với bối cảnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Đây là khoảng trống nghiên cứu và cũng là vấn đề lý luận, thực tiễn mà luận án tập trung làm rõ. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các công trình trước đó, luận án xây dựng khung lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn mới.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VIỆT NAM

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Khái niệm tuyên truyền

Tuyên truyền là khái niệm được sử dụng phổ biến trong đời sống chính trị, xã hội và truyền thông nhằm chỉ hoạt động truyền bá thông tin, tư tưởng, quan điểm và giá trị xã hội từ chủ thể đến đối tượng tiếp nhận, qua đó tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi của con người theo những mục tiêu nhất định. Cùng với sự phát triển của xã hội và khoa học truyền thông, khái niệm tuyên truyền được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, phản ánh sự đa dạng về mục tiêu, phương thức và phạm vi tác động của hoạt động này.

Trong nghiên cứu của các học giả phương Tây, tuyên truyền thường được xem là một dạng truyền thông mang tính định hướng và thuyết phục, công trình *Propaganda and Persuasion* (Tuyên truyền và nghệ thuật thuyết phục dư luận xã hội) của tác giả Garth S. Jowett & Victoria O'Donnell (2018), cho rằng: “Tuyên truyền là một nỗ lực hệ thống có chủ đích nhằm hình thành nhận thức, tác động đến hiểu biết và hướng dẫn hành vi để đạt được phản hồi theo mong muốn của người tuyên truyền”, quan niệm này nhấn mạnh tính mục đích, tính tổ chức và khả năng chi phối hành vi xã hội của hoạt động tuyên truyền [209]. Trong công trình *A Chronology and Glossary of Propaganda in the United States* (Niên biểu và chú giải thuật ngữ về tuyên truyền ở Mỹ), R.A. Nelson (1996) nhận định: “Tuyên truyền được định nghĩa một cách trung tính là một dạng thuyết phục chủ đích có hệ thống nhằm tác động đến cảm xúc, thái độ, ý kiến và hành động của một nhóm công chúng mục tiêu xác định vì mục đích tư tưởng, chính trị hay thương mại, thông qua việc truyền thông điệp một chiều” [206].

Dưới góc nhìn của các nhà khoa học mácxít, tuyên truyền được tiếp cận như một bộ phận quan trọng của hoạt động chính trị - tư tưởng. Theo nghĩa rộng, tuyên truyền là quá trình truyền bá những quan điểm, tư tưởng về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học và xã hội nhằm chuyển hóa các tư tưởng đó thành nhận thức và hành động xã hội. Theo nghĩa hẹp, tuyên truyền là hoạt động truyền bá lý luận chính trị của một giai cấp hoặc lực lượng xã hội nhất định đến quần chúng nhằm định hướng nhận thức và hành động theo mục tiêu

chính trị xác định. Với cách tiếp cận này, tuyên truyền có mối liên hệ chặt chẽ với truyền thông chính trị (political communication). Tuy nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin không đồng nhất tuyên truyền với việc áp đặt hay thao túng nhận thức bằng mọi giá, mà luôn nhấn mạnh nguyên tắc khoa học, tính chân thực và tính thuyết phục trong hoạt động tuyên truyền.

Ở Việt Nam, khái niệm tuyên truyền được tiếp cận chủ yếu dưới góc độ công tác tư tưởng của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm ngắn gọn nhưng sâu sắc: “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó là tuyên truyền thất bại”. Quan điểm này thể hiện rõ bản chất và mục tiêu của tuyên truyền không chỉ là truyền đạt thông tin mà còn phải tạo ra sự chuyển biến về nhận thức, niềm tin và hành động của quần chúng nhân dân [26].

Kế thừa tư tưởng đó, trong cuốn *Nguyên lý công tác tư tưởng*, tác giả Lương Khắc Hiếu cho rằng: “Tuyên truyền là hoạt động truyền bá tri thức, tư tưởng nhằm chuyển hóa thành niềm tin và thôi thúc đối tượng hành động theo định hướng của chủ thể”. Định nghĩa này làm nổi bật mối quan hệ giữa tri thức, niềm tin và hành động trong quá trình tác động của tuyên truyền [77]. Trong bối cảnh hiện nay, tuyên truyền ngày càng thể hiện rõ vai trò như một công cụ định hướng và quản trị nhận thức xã hội, trong đó hiệu quả không nằm ở sự áp đặt hành chính mà ở khả năng thuyết phục, dẫn dắt và tạo dựng niềm tin xã hội. Cùng cách tiếp cận đó, tác giả Lương Ngọc Vĩnh trong cuốn *Công tác tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới* cho rằng: “Tuyên truyền là hoạt động truyền thông mang tính thuyết phục nhằm làm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng theo mục đích của chủ thể tuyên truyền” [186].

Từ các cách tiếp cận trên có thể thấy, dù được diễn đạt dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng các quan niệm đều thống nhất ở một số đặc điểm cơ bản: tuyên truyền là hoạt động có mục đích; có chủ thể và đối tượng cụ thể; sử dụng những nội dung, phương thức và phương tiện nhất định để tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi xã hội nhằm đạt được mục tiêu của chủ thể tuyên truyền.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm: *Tuyên truyền là hoạt động có mục đích, có tổ chức của chủ thể tuyên truyền nhằm truyền bá hệ tư tưởng, chủ trương, chính sách, tri thức và các giá trị xã hội đến đối tượng tiếp nhận thông qua các phương pháp, hình thức và phương tiện phù hợp, qua đó hình thành nhận thức, củng cố niềm tin, định hướng thái độ và thúc đẩy hành vi xã hội theo mục tiêu xác định.*

Như vậy, tuyên truyền trước hết là một hoạt động mang tính chủ đích và có tổ chức, được thực hiện bởi những chủ thể xác định nhằm hướng tới những mục tiêu chính trị, xã hội. Điều này khẳng định tuyên truyền không phải là sự truyền tải thông tin đơn thuần mà là quá trình tác động có định hướng đến đời sống tinh thần của xã hội.

Nội dung tuyên truyền bao gồm hệ tư tưởng, chủ trương, chính sách, tri thức và các giá trị xã hội, phản ánh tính toàn diện của hoạt động tuyên truyền trong việc truyền bá hệ giá trị, định hướng nhận thức và xây dựng sự đồng thuận xã hội. Đồng thời, việc sử dụng các phương pháp, hình thức và phương tiện phù hợp cho thấy hiệu quả tuyên truyền phụ thuộc không chỉ vào nội dung mà còn vào khả năng lựa chọn cách thức truyền tải phù hợp với từng nhóm đối tượng và bối cảnh xã hội cụ thể.

Khái niệm cũng nhấn mạnh mục tiêu cốt lõi của tuyên truyền là tạo ra sự chuyển biến từ nhận thức đến niềm tin, từ thái độ đến hành vi xã hội. Đây chính là bản chất sâu xa của tuyên truyền: không chỉ giúp đối tượng biết mà còn hiểu, tin và hành động theo định hướng mà chủ thể tuyên truyền mong muốn. Trong bối cảnh hiện nay, tuyên truyền ngày càng thể hiện vai trò như một công cụ định hướng xã hội, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của cộng đồng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2.1.2. Khái niệm phát triển bền vững

Một trong những dấu mốc quan trọng đầu tiên liên quan đến tư duy phát triển bền vững được đề cập trong bản *Chiến lược bảo tồn thế giới* do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN) công bố năm 1980. Văn kiện này nhấn mạnh mục tiêu “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật” [199]. Ở giai đoạn này, nội hàm của phát triển bền vững chủ yếu được tiếp cận từ góc độ sinh thái học, tập trung vào bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và duy trì cân bằng môi trường sống.

Đến năm 1987, khái niệm phát triển bền vững được mở rộng và hoàn thiện hơn trong Báo cáo *Tương lai chung của chúng ta* của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) thuộc Liên hợp quốc *Brundtland Report (1987), Our common future* [214]. Báo cáo đưa ra định nghĩa nổi tiếng: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Đây được xem là quan niệm có tính nền tảng, thể hiện rõ mối quan hệ giữa nhu cầu phát triển hiện tại với trách nhiệm bảo đảm điều kiện phát triển cho tương lai [214].

Tiếp cận này không chỉ đề cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên mà còn nhấn mạnh trách nhiệm liên thế hệ trong quá trình phát triển. Theo Robert E. Goodin (1992), *Green Political Theory* (Lý thuyết chính trị xanh), phát triển bền vững là mô hình phát triển hướng tới tối ưu hóa các lợi ích kinh tế và xã hội ở hiện tại nhưng không làm suy giảm khả năng tạo ra các lợi ích tương tự cho các thế hệ tương lai. Quan niệm này cho thấy phát triển bền vững không đơn thuần là tăng trưởng kinh tế mà là quá trình phát triển dài hạn, trong đó các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường phải được đặt trong mối quan hệ hài hòa, thống nhất [196].

Nội hàm của phát triển bền vững tiếp tục được cộng đồng quốc tế khẳng định và hoàn thiện tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tại Johannesburg (Nam Phi) năm 2002. Theo đó, phát triển bền vững được hiểu là quá trình phát triển bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba trụ cột cơ bản gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là quan niệm được thừa nhận rộng rãi trên thế giới hiện nay và trở thành định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia.

Từ góc độ lý luận, phát triển bền vững phản ánh yêu cầu vận hành đồng thời và cân bằng giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội. Một nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường hoặc làm gia tăng bất bình đẳng xã hội thì không thể được xem là phát triển bền vững. Ngược lại, bảo vệ môi trường nhưng kìm hãm phát triển kinh tế hoặc không bảo đảm đời sống của con người cũng không đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững. Vì vậy, phát triển bền vững thực chất là quá trình phát triển dựa trên sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sống.

Ở Việt Nam, tư duy về phát triển bền vững được Đảng và Nhà nước quan tâm từ khá sớm và ngày càng được thể hiện rõ trong các chiến lược phát triển đất nước. Từ Văn kiện Đại hội VII của Đảng (1991) đến các kỳ Đại hội sau này, đặc biệt là Đại hội XII, XIII và XIV, phát triển nhanh đi đôi với phát triển bền vững luôn được xác định là quan điểm xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước. Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh, chuyển đổi mô hình phát triển và bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khái niệm phát triển bền vững ở Việt Nam cũng được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong bài viết *Xã hội học Việt Nam trước ngưỡng của thế kỷ XXI* đăng trên Tạp chí Xã hội học năm 2003 [125]. Tác giả Bùi Đình Thanh đã đề cập các hệ chỉ báo cơ bản của phát triển bền vững trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Từ cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, thuật ngữ phát triển bền vững bắt đầu được giới khoa học Việt Nam nghiên cứu và vận dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, môi trường, xã hội học, quản trị phát triển và chính sách công.

Kế thừa kết quả nghiên cứu trên đây, có thể đưa ra khái niệm: *Phát triển bền vững là một quá trình phát triển có định hướng lâu dài, trong đó tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường được tích hợp một cách hài hòa, nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm suy giảm khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.*

Như vậy, phát triển bền vững không chỉ đơn thuần là tăng trưởng kinh tế mà là quá trình phát triển toàn diện và lâu dài trên cả ba phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là mô hình phát triển hướng tới sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng với yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội và gìn giữ môi trường sống cho con người.

Trong đó, tăng trưởng kinh tế được xem là điều kiện tạo ra nguồn lực cho phát triển; tiến bộ xã hội phản ánh mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm công bằng và an sinh cho con người; còn bảo vệ môi trường là điều kiện nền tảng để duy trì sự phát triển ổn định và lâu dài. Ba yếu tố này có mối quan hệ gắn bó, tác động qua lại và không thể tách rời trong quá trình phát triển.

Khái niệm cũng nhấn mạnh nguyên tắc trách nhiệm liên thế hệ, nghĩa là việc đáp ứng nhu cầu phát triển của hiện tại không được đánh đổi bằng sự cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường hay làm mất đi cơ hội phát triển của các thế hệ tương lai. Vì vậy, phát triển bền vững thực chất là quá trình phát triển dựa trên tư duy dài hạn, sử dụng hợp lý các nguồn lực và bảo đảm sự hài hòa giữa con người với tự nhiên nhằm hướng tới sự phát triển ổn định, bền vững và lâu dài của xã hội.

2.1.3. Khái niệm kinh tế biển

Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy nhiều cường quốc trên thế giới đều là những quốc gia có lợi thế về biển và biết khai thác hiệu quả không gian biển phục vụ phát triển đất nước. Các quốc gia như Mỹ, Anh, Nhật Bản hay

Trung Quốc đều từng dựa vào biển để mở rộng giao thương, phát triển công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế quốc gia. Điều đó cho thấy biển không chỉ là không gian địa lý tự nhiên mà còn là nguồn lực chiến lược đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, chính trị, quốc phòng và hội nhập quốc tế của mỗi quốc gia.

Trên thế giới hiện nay, khái niệm kinh tế biển được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển và chiến lược biển của từng quốc gia. Điểm chung trong các quan niệm là đều xem kinh tế biển là tổng thể các hoạt động kinh tế gắn với khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian biển nhằm phục vụ phát triển con người.

Theo Tổ chức Hợp tác khu vực trong quản lý môi trường các biển Đông Á, kinh tế biển bao gồm các lĩnh vực như vận tải biển, hệ thống cảng biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, khai thác thủy sản, khai thác dầu khí, du lịch biển, dịch vụ hậu cần biển và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến biển. Quan niệm này cho thấy kinh tế biển không chỉ bao gồm các hoạt động trực tiếp diễn ra trên biển mà còn bao hàm hệ thống các ngành kinh tế phục vụ và hỗ trợ cho quá trình khai thác biển.

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam có vùng biển rộng gần một triệu km² với nhiều vùng biển có chế độ pháp lý khác nhau. Không gian biển rộng lớn cùng hệ thống bờ biển dài, nhiều cửa sông, cảng biển, đảo và quần đảo đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển [100]. Tuy nhiên, do đặc điểm tự nhiên và tính liên kết không gian giữa biển với đất liền, các hoạt động kinh tế biển luôn có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế ven biển và kinh tế đất liền. Vì vậy, khi nghiên cứu kinh tế biển cần đặt trong mối liên hệ tổng thể giữa biển, vùng ven biển và các hoạt động kinh tế liên quan trực tiếp đến biển.

Đối với Việt Nam, biển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Biển vừa là bộ phận thiêng liêng của chủ quyền quốc gia, vừa là không gian sinh tồn, phát triển và giao lưu của dân tộc. Trong tiến trình lịch sử, cư dân Việt Nam không chỉ dựa biển để phát triển mà còn hướng biển để bảo vệ Tổ quốc, tạo nên nét đặc sắc trong văn hóa biển của dân tộc Việt Nam. Bước vào thời kỳ hội nhập quốc tế và phát triển bền vững, biển tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

Ở Việt Nam, định hướng Chiến lược phát triển kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam, kinh tế biển được tiếp cận theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, kinh tế biển bao gồm các hoạt động kinh tế trực tiếp diễn ra trên biển như vận tải biển, dịch vụ cảng biển, khai thác và nuôi trồng hải sản, khai thác dầu khí ngoài khơi, du lịch biển, làm muối, dịch vụ cứu hộ cứu nạn và kinh tế đảo. Theo nghĩa rộng, kinh tế biển còn bao gồm các ngành kinh tế diễn ra trên đất liền nhưng có quan hệ trực tiếp với biển hoặc phục vụ cho khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, công nghiệp chế biến dầu khí, chế biến thủy sản, dịch vụ biển, thông tin liên lạc biển, nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nhân lực biển và điều tra tài nguyên, môi trường biển [4].

Như vậy, kinh tế biển được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau, song đều thống nhất ở việc coi biển là không gian phát triển tổng hợp, trong đó nổi bật là các hoạt động vận tải biển, khai thác tài nguyên biển, dịch vụ biển, du lịch biển và các ngành kinh tế phụ trợ liên quan.

Bên cạnh khái niệm kinh tế biển, nhiều nghiên cứu còn đề cập đến kinh tế vùng ven biển. Đây là toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra tại khu vực ven biển, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và đô thị ven biển. Trong thực tế, kinh tế biển và kinh tế ven biển có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển.

Trên cơ sở kế thừa các quan niệm nêu trên, luận án tiếp cận khái niệm kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, công tác tư tưởng như sau: *Kinh tế biển là tổng thể các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trên đất liền có quan hệ trực tiếp với khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển nhằm tạo ra của cải vật chất, giá trị kinh tế, nâng cao đời sống xã hội và phục vụ phát triển bền vững quốc gia.*

Như vậy, kinh tế biển là một lĩnh vực kinh tế tổng hợp, bao gồm không chỉ các hoạt động trực tiếp diễn ra trên biển mà còn cả những hoạt động trên đất liền có mối liên hệ chặt chẽ với khai thác và sử dụng biển. Điều này phản ánh tính liên ngành, liên vùng và tính kết nối cao của kinh tế biển trong quá trình phát triển kinh tế quốc gia.

Kinh tế biển vừa là không gian phát triển vừa là nguồn lực quan trọng để tạo ra của cải vật chất, giá trị kinh tế và việc làm cho xã hội. Các lĩnh vực như vận tải biển, cảng biển, khai thác thủy sản, dầu khí, du lịch biển, công nghiệp ven biển hay dịch vụ logistics đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống của người dân.

Đồng thời, cũng thể hiện quan điểm phát triển hiện đại khi gắn kinh tế biển với mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Điều đó cho thấy phát triển kinh tế biển không chỉ hướng tới khai thác lợi ích kinh tế trước mắt mà còn phải bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ môi trường, giữ gìn hệ sinh thái biển và gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo trong dài hạn.

2.1.4. Khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, biển và đại dương không chỉ được xem là không gian sinh tồn của nhân loại mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia. Tuy nhiên, cùng với quá trình khai thác mạnh mẽ các nguồn lợi từ biển, những vấn đề như suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường biển, mất cân bằng sinh thái và nước biển dâng đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải thay đổi mô hình phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững. Chính từ thực tiễn đó, khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển ngày càng được quan tâm nghiên cứu và trở thành định hướng phát triển quan trọng của nhiều quốc gia ven biển trên thế giới.

Phát triển bền vững kinh tế biển là sự vận dụng quan điểm phát triển bền vững vào lĩnh vực kinh tế biển và đại dương. Nếu phát triển bền vững nhấn mạnh sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường thì trong lĩnh vực biển, yêu cầu này càng trở nên đặc biệt quan trọng bởi hệ sinh thái biển có tính liên kết cao nhưng cũng rất nhạy cảm trước các tác động của con người. Vì vậy, phát triển kinh tế biển không thể chỉ hướng tới khai thác tối đa nguồn lợi trước mắt mà phải đặt trong mối quan hệ lâu dài với bảo tồn tài nguyên và duy trì khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

Trên thế giới, khái niệm (Sustainable Blue Economy) hay (Sustainable Ocean Economy) kinh tế xanh bền vững hay kinh tế đại dương bền vững được sử dụng ngày càng phổ biến nhằm nhấn mạnh mô hình phát triển kinh tế biển dựa trên khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển. Tại Hội nghị Đại dương của Liên Hợp Quốc năm 2017, phát triển bền vững kinh tế biển được xác định là việc sử dụng các nguồn tài nguyên biển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và cải thiện đời sống con người, đồng thời vẫn duy trì sức khỏe của hệ sinh thái biển. Quan niệm này cho thấy phát triển kinh tế biển không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn gắn chặt với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

OECD (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, Paris (nền kinh tế đại dương đến năm 2030), cho rằng phát triển bền vững kinh tế biển phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển công nghệ sạch và hạn chế các tác động tiêu cực từ hoạt động khai thác biển như khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản, ô nhiễm môi trường biển hay khai thác khoáng sản thiếu kiểm soát. Theo cách tiếp cận này, phát triển bền vững kinh tế biển không đồng nhất với tăng trưởng kinh tế biển đơn thuần mà là quá trình chuyển đổi từ mô hình “kinh tế biển nâu” sang “kinh tế biển xanh”, trong đó đề cao quản trị biển hiệu quả, kinh tế tuần hoàn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên [207].

Ở Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 36-NQ/TW về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Theo đó, phát triển bền vững kinh tế biển là quá trình phát triển toàn diện các ngành, lĩnh vực kinh tế biển trên cơ sở khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái biển, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, ven biển. Quan điểm này thể hiện rõ tư duy phát triển biển hiện đại của Việt Nam, đặt biển trong mối quan hệ tổng thể giữa kinh tế, xã hội, môi trường và chủ quyền quốc gia [4].

Kế thừa các quan điểm nghiên cứu trong và ngoài nước, dưới góc độ Chính trị học, công tác tư tưởng có thể đưa ra khái niệm: *Phát triển bền vững kinh tế biển là quá trình phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế gắn với biển và vùng ven biển trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và không gian biển; kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường biển, bảo đảm tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước.*

Theo cách tiếp cận này, phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là yêu cầu chính trị, xã hội và môi trường; đồng thời phản ánh sự chuyển đổi trong tư duy phát triển từ khai thác biển theo chiều rộng sang phát triển dựa trên tri thức, công nghệ, quản trị hiện đại và trách nhiệm sinh thái trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi xanh hiện nay

2.1.5. Khái niệm tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Trong khoa học xã hội hiện nay, các khái niệm về tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển đã được nhiều học giả trong và ngoài nước

ngiên cứu dưới những góc độ tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, qua khảo cứu các công trình đã công bố cho thấy, đến nay chưa có công trình nào đưa ra một khái niệm hoàn chỉnh và chuyên biệt về “tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển” dưới góc độ Chính trị học, công tác tư tưởng. Phần lớn các nghiên cứu mới chỉ tiếp cận từng nội dung riêng lẻ như tuyên truyền chủ quyền biển, đảo; truyền thông môi trường; phát triển bền vững; kinh tế biển xanh hoặc truyền thông chính sách công. Vì vậy, có thể khẳng định “tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển” là một khái niệm mới, mang tính liên ngành, cần tiếp tục được nghiên cứu và bổ sung cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn.

Từ việc kế thừa các quan điểm nghiên cứu về tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển có thể thấy rằng, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là sự kết hợp giữa hoạt động công tác tư tưởng với mục tiêu phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững. Đây không chỉ là quá trình phổ biến chủ trương, chính sách hay cung cấp thông tin về biển mà còn là hoạt động định hướng nhận thức xã hội, xây dựng hệ giá trị và thúc đẩy trách nhiệm cộng đồng trong khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

Dưới góc độ Chính trị học công tác tư tưởng, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phản ánh sự tác động có tổ chức của chủ thể tuyên truyền đối với các lực lượng xã hội nhằm hình thành nhận thức đúng đắn về vai trò của biển, về yêu cầu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền quốc gia. Thông qua hệ thống nội dung, phương thức và phương tiện phù hợp, hoạt động tuyên truyền hướng tới tạo dựng sự đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin và chuyển hóa nhận thức thành hành vi thực tiễn trong quá trình phát triển kinh tế biển.

Kế thừa kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu sinh có thể đưa ra khái niệm: *Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là hoạt động có mục đích, có tổ chức của các chủ thể tuyên truyền nhằm phổ biến, lan tỏa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các tri thức về phát triển bền vững kinh tế biển đến các tầng lớp nhân dân thông qua những phương thức phù hợp, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy các hành vi tích cực trong khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững.*

Theo cách tiếp cận này, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là hoạt động truyền thông đơn thuần mà còn là quá trình tác động tư tưởng - xã hội mang tính định hướng chiến lược, góp phần xây dựng nền tảng

nhận thức và sự đồng thuận xã hội cho phát triển kinh tế biển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay.

Như vậy, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là hoạt động mang tính định hướng tư tưởng và xã hội rõ nét, được tiến hành có mục đích, có tổ chức và gắn với những mục tiêu phát triển lâu dài của quốc gia. Đây không chỉ là quá trình truyền tải thông tin hay phổ biến chính sách về kinh tế biển mà còn là quá trình tác động vào nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi của các chủ thể xã hội đối với việc khai thác, sử dụng và bảo vệ biển.

Nội hàm của khái niệm nhấn mạnh vai trò của tuyên truyền trong việc hình thành ý thức trách nhiệm xã hội đối với tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển. Thông qua hoạt động tuyên truyền, các chủ thể như cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, ngư dân và cộng đồng ven biển từng bước nhận thức rõ hơn về yêu cầu phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm sinh kế bền vững và giữ vững chủ quyền biển đảo quốc gia. Mục đích của tuyên truyền không dừng lại ở việc tạo ra sự hiểu biết mà còn hướng tới củng cố niềm tin, tạo sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy hành vi phát triển bền vững trong thực tiễn. Điều đó phản ánh bản chất của tuyên truyền dưới góc độ công tác tư tưởng, tức là chuyển hóa chủ trương, đường lối và mục tiêu phát triển thành nhận thức tự giác và hành động thực tiễn của các lực lượng xã hội. Đây chính là cơ sở quan trọng để huy động sự tham gia của toàn xã hội vào quá trình phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, bền vững và có trách nhiệm trong bối cảnh hiện nay.

2.1.5. Khái niệm tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam

Trên cơ sở khảo cứu, nghiên cứu chuyên sâu và phân tích có hệ thống các công trình khoa học trong và ngoài nước, có thể nhận thấy rằng các học giả đã tiếp cận tương đối toàn diện những nội dung cấu thành nên khái niệm tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển. Trong đó, các nghiên cứu về tuyên truyền đã làm rõ bản chất của đây là hoạt động tư tưởng có mục đích, nhằm tác động đến nhận thức, niềm tin và hành vi xã hội; đồng thời khẳng định vai trò của tuyên truyền trong định hướng dư luận và tạo lập sự đồng thuận xã hội. Các công trình nghiên cứu về phát triển bền vững đã xác lập cơ sở lý luận quan trọng về mối quan hệ hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, nhấn mạnh yêu cầu phát triển gắn với trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về kinh tế biển đã chỉ ra đặc trưng của biển như một không gian kinh tế tổng hợp, gắn với hoạt động khai thác, sử

dụng và quản lý tài nguyên biển, đồng thời khẳng định vai trò chiến lược của kinh tế biển trong phát triển quốc gia.

Tuy nhiên, qua tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các công trình mới chủ yếu tiếp cận từng lĩnh vực riêng biệt hoặc nghiên cứu dưới các góc độ chuyên ngành khác nhau. Trong khi đó, sự kết hợp giữa tuyên truyền với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, đặc biệt trong điều kiện cụ thể của các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam, vẫn chưa được luận giải một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống. Khoảng trống nghiên cứu này đòi hỏi cần có cách tiếp cận liên ngành, vừa kế thừa những giá trị lý luận đã được khẳng định, vừa bổ sung và phát triển phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đó, có thể đưa ra khái niệm: *Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam là hoạt động có mục đích, có kế hoạch của các chủ thể trong hệ thống chính trị nhằm truyền bá và lan tỏa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cùng các tri thức, giá trị về phát triển bền vững kinh tế biển đến các tầng lớp nhân dân thông qua những hình thức, phương tiện phù hợp, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy các hành động tích cực trong phát triển kinh tế biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo quốc gia.*

Như vậy, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam là một quá trình tác động chính trị - tư tưởng có tổ chức, có định hướng và có mục tiêu rõ ràng. Hoạt động này không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin về kinh tế biển, mà còn hướng tới truyền bá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; lan tỏa tri thức, giá trị và trách nhiệm xã hội về phát triển bền vững kinh tế biển. Thông qua các hình thức, phương tiện phù hợp, tuyên truyền góp phần chuyển hóa nhận thức thành niềm tin, đồng thuận và hành động tích cực của các chủ thể trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo quốc gia.

2.2. Các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam

2.2.1. Chủ thể tuyên truyền

Trong hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam, chủ thể tuyên truyền giữ vai trò trung tâm,

quyết định trực tiếp đến định hướng chính trị - tư tưởng, nội dung, phương thức tổ chức và hiệu quả của toàn bộ quá trình tuyên truyền. Với đặc điểm là hoạt động tuyên truyền mang tính chính trị - xã hội sâu sắc, gắn với việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển quốc gia, hệ thống chủ thể tuyên truyền ở cấp tỉnh, thành phố ven biển có cơ cấu đa tầng, đa dạng nhưng thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong hệ thống lý luận về công tác tư tưởng, chủ thể tuyên truyền không chỉ là người truyền đạt thông tin mà còn là thực thể định hướng nhận thức xã hội. Giáo trình Cơ sở công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam Nxb Lý luận chính trị (2017) đã khẳng định:

"Chủ thể công tác tư tưởng là những người, những tổ chức, thiết chế xã hội, những lực lượng xã hội (giai cấp, đảng chính trị, tập thể xã hội...) thực hiện sự tác động về mặt hệ tư tưởng đến đối tượng (người khác, tổ chức, lực lượng xã hội khác...)" [77].

Thứ nhất, cấp ủy tỉnh, thành phố và các ban đảng: Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương là chủ thể lãnh đạo cao nhất đối với hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở địa phương, định hướng chính trị, tư tưởng và mục tiêu chiến lược cho toàn bộ hoạt động tuyên truyền, bảo đảm sự thống nhất giữa tuyên truyền phát triển kinh tế biển với đường lối, quan điểm của Đảng về phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền biển, đảo và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Đóng vai trò là chủ thể lãnh đạo toàn diện. Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương xác định rõ trách nhiệm của các cấp ủy trong việc: "Nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển; các cấp ủy, tổ chức đảng phải coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt" [4].

Các ban đảng của tỉnh ủy, thành ủy, đặc biệt là Ban Tuyên giáo và Dân vận, giữ vai trò tham mưu trực tiếp cho cấp ủy trong lĩnh vực tuyên truyền. Nhiệm vụ của ban là nghiên cứu, tham mưu xây dựng nội dung tuyên truyền; định hướng tư tưởng, dư luận xã hội liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển; hướng dẫn nghiệp vụ tuyên truyền cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và hệ thống thông tin cơ sở. Bên cạnh đó, Ban Tuyên giáo và Dân vận còn có nhiệm vụ theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân ven biển; kịp thời tham mưu cho cấp ủy các giải pháp xử lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình tuyên truyền và tổ chức thực hiện. Chủ động nghiên cứu, nắm bắt diễn biến tư tưởng, tâm trạng xã hội để kịp thời định hướng thông tin, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và sự đồng thuận trong nhân dân.

Thứ hai, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố: Chính quyền địa phương các cấp, đặc biệt là Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ven biển, là chủ thể trực tiếp tổ chức triển khai hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển vào đời sống xã hội. Trên cơ sở định hướng của cấp ủy, chính quyền địa phương có trách nhiệm thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết thành các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách cụ thể; đồng thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tới cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.

Các sở, ngành chuyên môn như Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, Sở Tư pháp... giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin chuyên ngành, xây dựng nội dung tuyên truyền theo lĩnh vực quản lý. Nhiệm vụ của các cơ quan này là lồng ghép tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển vào hoạt động quản lý nhà nước, chương trình phát triển ngành, lĩnh vực; đồng thời hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và bảo vệ môi trường biển

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương còn có nhiệm vụ bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, kinh phí và cơ chế phối hợp liên ngành cho hoạt động tuyên truyền; đánh giá hiệu quả tuyên truyền thông qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mức độ chuyển biến nhận thức, hành vi của cộng đồng ven biển.

Chính quyền địa phương cấp xã, phường, đặc khu và các đơn vị hành chính - kinh tế trọng điểm ven biển, hải đảo là chủ thể trực tiếp thực hiện việc tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, có vai trò quyết định mức độ thấm và hiểu về các chính sách tại cơ sở. Đây là cấp chính quyền trực tiếp tiếp xúc, quản lý và đồng hành cùng các chủ thể kinh tế biển hàng ngày.

Thứ ba, các tổ chức chính trị - xã hội: Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ là những chủ thể tuyên truyền có lợi thế về mạng lưới tổ chức rộng khắp, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân. Nhiệm vụ của các tổ chức này là vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển bền vững kinh tế biển; đưa nội dung tuyên truyền vào các phong trào thi đua, cuộc vận động, sinh hoạt đoàn thể.

Thông qua các hoạt động tuyên truyền mang tính gần gũi, thiết thực, các tổ chức chính trị - xã hội góp phần chuyển hóa các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước thành hành động cụ thể trong đời sống hàng ngày của người dân ven biển, nhất là trong các lĩnh vực như bảo vệ môi trường biển, khai thác thủy sản bền vững, phát triển du lịch cộng đồng và xây dựng nếp sống văn hóa biển.

Thứ tư, các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên:

Trước hết, các cơ quan báo chí địa phương (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình) có nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền kịp thời, chính xác và có định hướng về các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển. Thông qua các sản phẩm báo chí, cơ quan báo chí góp phần làm rõ vị trí, vai trò của kinh tế biển trong chiến lược phát triển đất nước; phân tích những cơ hội, thách thức đặt ra trong quá trình phát triển; đồng thời tạo sự thống nhất về nhận thức trong xã hội đối với yêu cầu phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.

Đồng thời, các cơ quan báo chí có trách nhiệm tham gia đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thông tin xuyên tạc, lệch lạc liên quan đến biển, đảo, chủ quyền quốc gia và phát triển kinh tế biển. Trong bối cảnh truyền thông đa chiều và sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội, nhiệm vụ này càng trở nên quan trọng nhằm giữ vững trận địa tư tưởng, bảo đảm môi trường thông tin lành mạnh, ổn định trên địa bàn các tỉnh, thành phố ven biển.

Hệ thống thông tin cơ sở (đài truyền thanh cơ sở, bảng tin, loa truyền thanh, công thông tin điện tử cấp xã, phường) giữ vai trò đưa nội dung tuyên truyền đến gần nhất với người dân, nhất là tại các khu vực ven biển, vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện tiếp cận thông tin hiện đại còn hạn chế. Nhiệm vụ của hệ thống thông tin cơ sở là chuyển tải các nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển bằng hình thức ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí, phong tục, tập quán và đặc điểm sinh hoạt của cộng đồng địa phương.

Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp là lực lượng nòng cốt trong tuyên truyền trực tiếp, có vai trò giải thích, phân tích và làm rõ nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Nhiệm vụ của đội ngũ này là truyền đạt các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách có hệ thống, thuyết phục; đồng thời giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong quá trình thực hiện.

Báo cáo viên, tuyên truyền viên không chỉ thực hiện chức năng “truyền đạt thông tin” mà còn là cầu nối hai chiều giữa cấp ủy, chính quyền với cơ sở. Thông qua hoạt động tuyên truyền, đội ngũ này có trách nhiệm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, phản ánh kịp thời những vấn đề nảy sinh trong cộng đồng ven biển, từ đó góp phần tham mưu cho cấp ủy, chính quyền điều chỉnh nội dung, phương thức tuyên truyền cho phù hợp với thực tiễn.

Thứ năm, lực lượng vũ trang: Lực lượng vũ trang gồm Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và dân quân tự vệ ven biển là chủ thể đặc thù trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam. Với chức năng bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo và tham gia xây dựng thế trận lòng dân trên biển, lực lượng vũ trang giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế biển bền vững đến cán bộ, đảng viên và nhân dân ven biển.

Thông qua hoạt động tuần tra, dân vận, cứu hộ, cứu nạn và hỗ trợ ngư dân bám biển, lực lượng vũ trang góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và trách nhiệm giữ gìn chủ quyền quốc gia. Đồng thời, đây cũng là lực lượng trực tiếp tham gia đấu tranh phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc liên quan đến biển, đảo và chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển gắn chặt với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, lực lượng vũ trang không chỉ bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển mà còn góp phần củng cố niềm tin xã hội, tăng cường sự đồng thuận của nhân dân đối với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển ở các địa phương ven biển Việt Nam.

Thứ sáu, cá nhân có uy tín trong cộng đồng ven biển: Những người có uy tín trong cộng đồng ven biển như chủ tàu cá lớn, doanh nhân tiêu biểu, chức sắc tôn giáo... là chủ thể tuyên truyền đặc thù, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức và hành vi của người dân. Nhiệm vụ của họ là tham gia tuyên truyền, vận động cộng đồng thực hiện các chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển; nêu gương trong việc chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường và khai thác tài nguyên biển có trách nhiệm. Việc phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu, những người có sức ảnh hưởng tại địa phương sẽ giúp các chủ trương về kinh tế biển xanh dễ dàng được cộng đồng chấp nhận và tự giác thực hiện hơn.

2.2.2. Đối tượng tuyên truyền

Đối tượng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là toàn bộ các lực lượng xã hội có mối liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với quá trình khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên biển, không gian biển và vùng ven biển trên địa bàn tỉnh, thành phố. Trước hết, đối tượng trọng tâm là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên trong hệ thống chính trị ở địa phương. Đây là lực lượng giữ vai trò lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế biển; đồng thời là những người trực tiếp ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Việc tuyên truyền đối với nhóm đối tượng này nhằm nâng cao nhận thức chính trị, trách nhiệm công vụ và năng lực tổ chức thực hiện, bảo đảm sự thống nhất giữa nhận thức và hành động trong toàn bộ hệ thống chính trị ở cơ sở.

Bên cạnh đó, các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và các chủ thể sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế biển như: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; du lịch, dịch vụ biển; logistics cảng biển; năng lượng tái tạo biển; công nghiệp ven biển... là nhóm đối tượng quan trọng của hoạt động tuyên truyền. Đây là lực lượng trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển kinh tế biển, đồng thời cũng là chủ thể tác động mạnh mẽ đến tài nguyên và môi trường biển. Công tác tuyên truyền đối với nhóm này hướng tới việc nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh; thúc đẩy áp dụng khoa học - công nghệ, đổi mới mô hình sản xuất theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững. Doanh nghiệp là mắt xích quyết định việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế khai thác cạn kiệt sang kinh tế xanh.

Nhóm đối tượng không thể thiếu là cộng đồng dân cư ven biển, ngư dân, người lao động trong các ngành nghề gắn với biển và vùng ven biển. Đây vừa là lực lượng trực tiếp khai thác tài nguyên biển, vừa là chủ thể bảo vệ môi trường sinh thái và giữ gìn chủ quyền biển, đảo ở cơ sở.

Ngoài ra, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên tại các địa phương ven biển cũng là đối tượng quan trọng của công tác tuyên truyền. Đây là lực lượng có khả năng tiếp nhận nhanh tri thức mới, lan tỏa thông tin và hình thành các phong trào xã hội tích cực, góp phần xây dựng nền tảng xã hội vững chắc cho chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển trong dài hạn.

Như vậy, việc xác định đúng và đầy đủ đối tượng tuyên truyền là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam, góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống một cách thiết thực và bền vững.

2.2.3. Nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Nội dung tuyên truyền phải bảo đảm tính toàn diện, thống nhất giữa yêu cầu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển, giữ vững chủ quyền quốc gia và thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hiện nay. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển. Trong hành trình đưa đất nước bước vào “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, biển đảo không chỉ là phần lãnh thổ thiêng liêng mà còn là động lực tăng trưởng cốt lõi, quyết định sự phồn vinh của quốc gia. Để chuyển hóa những tầm nhìn lớn lao đó thành hành động cụ thể tại mỗi địa phương ven biển, công tác tư tưởng hiện nay cần tập trung vào một hệ thống nội dung đồng bộ, vừa mang tính pháp lý vững chắc, vừa chứa đựng những quan điểm chiến lược sâu sắc của Đảng. Nền tảng của mọi hoạt động tuyên truyền phải dựa trên một khung khổ pháp lý hiện đại và có tính thời sự cao. Nếu coi Nghị quyết số 36-NQ/TW (ngày 22/10/2018) là văn bản gốc đặt nền móng cho triết lý kinh tế biển xanh, thì các văn bản ban hành trong năm 2024 đã cụ thể hóa triết lý đó bằng những hành động quyết liệt. Điển hình là Chỉ thị số 32-CT/TW (ngày 10/04/2024) của Ban Bí thư và Nghị quyết số 115/NQ-CP (ngày 14/08/2024) của Chính phủ, vốn là những lời hiệu triệu mạnh mẽ về việc chấm dứt tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU). Đây không chỉ là câu chuyện gỡ “thẻ vàng” thương mại, mà là cuộc cách mạng thay đổi hành vi để bảo vệ nguồn lợi đại dương cho muôn đời sau. Đặc biệt, việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 139/2024/QH15 (ngày 28/06/2024) về Quy hoạch không gian biển quốc gia đã chính thức vẽ ra một bản đồ tương lai minh bạch, giúp mỗi địa phương nhận diện rõ vùng nào để bảo tồn, vùng nào để phát triển du lịch, năng lượng hay vận tải.

Quan điểm nhất quán của Đảng hiện nay là xây dựng một Việt Nam mạnh về biển, giàu từ biển. Điều này đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ tư duy “khai thác biển”

theo kiểu tận diệt để chuyển sang tư duy “nuôi dưỡng biển”. Phát triển bền vững theo hướng kinh tế biển xanh chính là kim chỉ nam, nơi mỗi dự án kinh tế đều phải đặt trong sự hài hòa với hệ sinh thái. Đảng kiên định: không đánh đổi môi trường lấy sự tăng trưởng ngắn hạn. Tuyên truyền phải làm cho mỗi ngư dân, mỗi doanh nghiệp hiểu rằng, giữ cho làn nước biển trong xanh và rạn san hô nguyên vẹn chính là đang bảo vệ chính sinh kế và tương lai của chính mình.

Đảng nhấn mạnh việc xây dựng thế trận lòng dân trên biển, nơi kinh tế vững mạnh sẽ là điểm tựa để củng cố quốc phòng, an ninh, và ngược lại, biển có yên bình thì kinh tế mới thuận lợi vươn xa. Đây là quan điểm đặc thù, thể hiện bản lĩnh và tầm nhìn của Việt Nam trong việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ gắn liền với phát triển thịnh vượng.

Đảng xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính để tạo ra những bước nhảy vọt. Trong đó, Chuyển đổi số được coi là công cụ then chốt để quản trị biển một cách minh bạch, hiện đại. Tuyên truyền cần làm rõ mục tiêu tối thượng là nâng cao đời sống và sự an toàn cho cư dân ven biển. Phát triển biển bền vững không phải là những con số thống kê khô khan, mà phải hiện hữu trong sự bình yên của mỗi chuyến tàu trở về và sự ấm no trong mỗi nếp nhà của người dân vùng biển. Đó chính là chìa khóa để khơi dậy khát vọng cường quốc biển, tạo ra sức mạnh tổng hợp đưa Việt Nam vươn mình mạnh mẽ, hiện đại và bền vững trong kỷ nguyên mới

Thứ hai, tuyên truyền pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là nội dung nền tảng, có ý nghĩa định hướng hành vi và bảo đảm tính hợp pháp trong toàn bộ hoạt động kinh tế biển. Tuyên truyền pháp luật không chỉ nhằm phổ biến tri thức pháp lý, mà còn hướng tới hình thành ý thức pháp quyền và thói quen tuân thủ pháp luật trong xã hội. Trong thực tiễn, đối với các chủ thể trực tiếp tham gia khai thác, sử dụng biển như ngư dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương, việc nhận thức đầy đủ các chuẩn mực pháp lý quốc tế và trong nước có ý nghĩa quyết định đến tính bền vững và khả năng hội nhập của kinh tế biển. Trước hết, nội dung tuyên truyền phải lấy Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) được ký kết vào ngày 10/12/1982 tại Montego Bay, Jamaica [100]. Đây được coi là Hiến pháp của đại dương, xác lập trật tự pháp lý toàn cầu trên biển mà Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm. Việc tuyên truyền UNCLOS 1982 giúp ngư dân và các doanh nghiệp hiểu rõ về phạm vi các vùng

biển, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia, từ đó tạo nên sự tự tin và hành xử văn minh khi vươn khơi. Bên cạnh đó, các mục tiêu về phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030, đặc biệt là bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, chính là khung khổ lý luận để chúng ta tuyên truyền về trách nhiệm toàn cầu của Việt Nam trong việc giảm thiểu ô nhiễm rác thải nhựa và bảo vệ hệ sinh thái biển xanh.

Tại Việt Nam, sợi chỉ đỏ xuyên suốt mọi hoạt động kinh tế biển chính là Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết này đã tạo ra một bước ngoặt về tư duy khi lần đầu tiên đặt khái niệm phát triển bền vững và kinh tế xanh vào vị trí trung tâm của mọi quyết sách. Tuyên truyền cần làm rõ quan điểm đột phá của Nghị quyết 36-NQ/TW là: "Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn" [4]. Bước sang giai đoạn hiện nay, tinh thần này tiếp tục được nâng tầm trong Văn kiện Đại hội XIII và các định hướng mới nhất của Đại hội XIV, khẳng định khát vọng đưa đất nước bước vào "Kỷ nguyên vươn mình" thông qua động lực từ kinh tế biển xanh và chuyển đổi số đồng bộ [5].

Về mặt pháp luật thực định, nội dung tuyên truyền cần tập trung vào các luật nền tảng có tác động trực tiếp đến hành vi của các chủ thể. Đó là Luật Biển Việt Nam (Luật số 18/2012/QH13) được Quốc hội khóa XIII thông qua vào ngày 21/06/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013., văn bản pháp lý quan trọng nhất khẳng định chủ quyền và quản lý các hoạt động trên các vùng biển của Việt Nam. Để giải quyết bài toán bền vững trong khai thác, tuyên truyền phải đi sâu vào Luật Thủy sản (Luật số 18/2017/QH14 - đặc biệt là các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định - IUU), giúp ngư dân hiểu rằng việc tuân thủ các quy tắc đánh bắt chính là bảo vệ sinh kế lâu dài của chính mình.

Song song với đó, Luật Bảo vệ môi trường (Luật số 72/2020/QH14) với các nội dung về kinh tế tuần hoàn và Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Luật số 82/2015/QH13) về quản lý tổng hợp tài nguyên biển là những dẫn chứng không thể thiếu. Tuyên truyền các đạo luật này giúp các doanh nghiệp tại vùng Đồng bằng sông Hồng nhận thức rõ trách nhiệm trong việc đánh giá tác động môi trường khi triển khai các dự án cảng biển, khu

công nghiệp ven biển. Đặc biệt, việc cập nhật các quy định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 139/2024/QH15) sẽ giúp định hướng cho mọi chủ thể về việc sử dụng không gian biển một cách khoa học, tránh xung đột lợi ích giữa du lịch, vận tải và bảo tồn.

Hệ thống Nghị quyết và pháp luật trên đây không chỉ là những văn bản hành chính khô khan, mà là sự cụ thể hóa ý chí chính trị và trách nhiệm quốc tế của Việt Nam. Tuyên truyền phải làm cho những con số và điều khoản này trở nên sống động, giúp nhân dân thấy được lợi ích của việc thượng tôn pháp luật chính là con đường ngắn nhất và duy nhất để đưa Việt Nam trở thành một quốc gia biển giàu mạnh, văn minh trong kỷ nguyên mới.

Thứ ba, tuyên truyền tri thức khoa học về phát triển bền vững kinh tế biển. Để tạo chuyển biến thực chất trong nhận thức, tuyên truyền không thể dừng lại ở chủ trương, chính sách, mà cần cung cấp nền tảng tri thức khoa học làm cơ sở cho việc thay đổi tư duy. Về mặt lý luận, đây là quá trình nâng cao trình độ nhận thức xã hội, giúp các chủ thể hiểu rõ bản chất và quy luật của phát triển bền vững. Trong thực tiễn, việc thiếu hụt tri thức khoa học chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khai thác tài nguyên thiếu kiểm soát và gây tổn hại môi trường biển. Vì vậy, nội dung tuyên truyền cần làm rõ các cách tiếp cận hiện đại như kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển, cũng như quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển. Đặc biệt, cần giúp người dân nhận thức rõ biển là một dạng vốn tự nhiên có giới hạn, cần được bảo vệ và tái tạo. Khi mối quan hệ giữa hệ sinh thái biển và sinh kế được hiểu đúng, việc bảo vệ môi trường sẽ không còn mang tính áp đặt, mà trở thành nhu cầu tự thân của cộng đồng.

Thứ tư, tuyên truyền về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững kinh tế biển. Trong điều kiện phát triển mới, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng nâng cao hiệu quả và tính bền vững của kinh tế biển. Trong dòng chảy của “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, tuyên truyền về khoa học - công nghệ, chuyển đổi số không chỉ dừng lại ở việc phổ biến công nghệ mà bản chất là cuộc cách mạng về nhận thức, nhằm thay đổi hoàn toàn tư duy quản trị đại dương từ phương thức truyền thống sang hiện đại và minh bạch. Nội dung tuyên truyền hiện nay lấy nền tảng từ Nghị quyết số 52-NQ/TW (ngày 27/09/2019) của Bộ

Chính trị về chủ trương tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhưng được nâng tầm và cụ thể hóa thông qua những bước đi quyết liệt của giai đoạn 2024 - 2026. Đặc biệt, công tác tư tưởng cần làm rõ ý chí chiến lược trong Nghị quyết số 57/NQ-CP (ngày 18/05/2024) về việc cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nơi biển cả trở thành không gian thực chứng cho các mô hình kinh tế số và kinh tế xanh. Điểm tựa quan trọng nhất cho sự bứt phá này chính là Nghị quyết số 193/NQ-CP (ngày 30/12/2025) về chương trình hành động thực hiện chiến lược biển trong bối cảnh mới, xác lập lộ trình số hóa toàn diện hệ thống hậu cần cảng biển, giám sát nghề cá và dự báo rủi ro thiên tai bằng trí tuệ nhân tạo.

Sự chuyển dịch về tư duy này tìm thấy điểm rơi thực tiễn đầy sức nặng trong Quyết định số 443/QĐ-TTg (ngày 02/03/2026) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030. Đây là một dẫn chứng mang tính đột phá cho tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, bởi nó không chỉ hướng tới các tập đoàn lớn mà tập trung vào toàn bộ hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ của kinh tế biển, các hợp tác xã nuôi trồng và các hộ kinh doanh ven biển. Tuyên truyền phải làm cho các chủ thể này thấu hiểu rằng chuyển đổi số không phải là một chi phí đắt đỏ mà là phao cứu sinh để nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng các tiêu chuẩn xanh toàn cầu. Việc phổ biến Đề án này giúp khơi dậy tinh thần tự lực, khích lệ các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố ven biển chủ động áp dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data, Internet vạn vật, thiết bị không người lái, vật liệu Nano, In 3d...) để truy xuất nguồn gốc hải sản, tối ưu hóa chuỗi cung ứng logistics cảng biển và phát triển các mô hình du lịch biển thông minh.

Dưới góc độ công tác tư tưởng, nội dung tuyên truyền về đổi mới sáng tạo còn là việc xây dựng niềm tin vào sức mạnh của tri thức nội sinh Việt Nam. Khẳng định quan điểm của Đảng về việc lấy khoa học - công nghệ làm đòn bẩy để thoát khỏi bẫy khai thác tài nguyên thô, hướng tới những ngành kinh tế biển có hàm lượng giá trị gia tăng cao như năng lượng tái tạo ngoài khơi và công nghệ sinh học biển. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển phải làm bật lên thông điệp: mỗi dữ liệu số thu thập được từ biển là một viên gạch xây dựng nên chủ quyền không gian số của quốc gia. Khi người dân ven biển thấu cảm được rằng việc sử dụng công nghệ viễn thám hay IoT đại dương không chỉ là kỹ thuật mà là cách thức để bảo vệ chủ quyền biển

đảo một cách thông minh và bền vững, thì khi đó chuyển đổi số đã thực sự trở thành một phần của bản sắc văn hóa biển mới.

Tuyên truyền về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo còn mang ý nghĩa nhân văn khi hướng tới mục tiêu an sinh xã hội, làm cho không gian mạng trở thành cầu nối giữa chính quyền và ngư dân, giúp giảm thiểu rủi ro trên biển và tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quản trị không gian tích hợp. Việc kết hợp chặt chẽ giữa các Nghị quyết mang tính định hướng như NQ 52, NQ 57 và các quyết sách thực thi mới nhất như QĐ 443 năm 2026 sẽ tạo nên một luồng sinh khí mới trong nhận thức xã hội. Nó xóa bỏ rào cản về sự xa lạ của công nghệ, biến những khái niệm trừu tượng thành khát vọng làm giàu văn minh, đưa kinh tế biển Việt Nam thoát khỏi những lối mòn cũ để hòa chung vào nhịp đập của cuộc cách mạng công nghiệp toàn cầu, hiện thực hóa tầm nhìn về một quốc gia biển giàu mạnh, hiện đại và trường tồn trong kỷ nguyên vươn mình.

Thứ năm, tuyên truyền các mô hình thực tiễn và giá trị văn hóa biển bền vững. Bên cạnh tri thức lý luận, thực tiễn sinh động có sức thuyết phục mạnh mẽ trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Việc nêu gương điển hình là một phương thức tác động hiệu quả, góp phần lan tỏa các giá trị tích cực trong xã hội. những mô hình phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường, những cá nhân và cộng đồng tiêu biểu chính là minh chứng cụ thể cho tính khả thi của phát triển bền vững.

Vì vậy, nội dung tuyên truyền cần chú trọng phát hiện, biểu dương và nhân rộng các mô hình hiệu quả; đồng thời gắn với việc xây dựng và bồi đắp các giá trị văn hóa biển, hình thành chuẩn mực ứng xử hài hòa với thiên nhiên. Khi các giá trị này được thấm sâu vào đời sống, chúng sẽ tạo ra động lực nội sinh, góp phần duy trì sự phát triển bền vững của kinh tế biển một cách lâu dài.

2.2.5. Phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Trong điều kiện hiện nay, phương thức tuyên truyền không chỉ dừng lại ở cách thức truyền đạt thông tin, mà là sự kết hợp giữa phương pháp và hình thức tổ chức thực hiện, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng, từng địa bàn và bối cảnh cụ thể. Trên cơ sở đó, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển được xem xét trên ba phương diện cơ bản: phương pháp tuyên truyền, hình thức tuyên truyền và phương tiện tuyên truyền.

* *Phương pháp tuyên truyền*: “Phương pháp tuyên truyền là cách thức truyền đạt nội dung tuyên truyền của chủ thể đến đối tượng nhằm đạt được mục

đích đề ra. Phương pháp đúng không chỉ giúp đối tượng hiểu rõ bản chất vấn đề mà còn khơi dậy tình cảm, niềm tin và thúc đẩy hành động tự giác” [77].

Phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển là hệ thống những cách thức, biện pháp tác động tư tưởng có chủ đích của chủ thể tuyên truyền nhằm chuyển tải nội dung tuyên truyền đến đối tượng, qua đó định hướng nhận thức, thái độ và hành vi xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển. Việc lựa chọn và vận dụng phương pháp tuyên truyền giữ vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động tuyên truyền trong điều kiện đặc thù của các địa phương ven biển.

Xuất phát từ yêu cầu của công tác tư tưởng trong giai đoạn hiện nay, phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển cần được sử dụng một cách đa dạng, linh hoạt, có sự kết hợp chặt chẽ giữa các phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại, bảo đảm phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng lĩnh vực kinh tế biển và điều kiện cụ thể của mỗi địa phương.

Thứ nhất, phương pháp đối thoại: "Đối thoại trong tuyên truyền là quá trình tương tác hai chiều, giúp chủ thể nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đối tượng, đồng thời giải đáp những vướng mắc từ thực tiễn. Trong phát triển kinh tế, đối thoại giúp hóa giải các xung đột lợi ích giữa bảo tồn và phát triển, tạo sự đồng thuận từ phía doanh nghiệp và người dân" [77]. Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam, phương pháp đối thoại được xác định là phương pháp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa nhận thức, thái độ và hành vi của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển. Khác với cách tiếp cận tuyên truyền một chiều, phương pháp đối thoại tạo điều kiện để quá trình tuyên truyền trở thành quá trình tương tác, trong đó chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được trao đổi, giải thích và tiếp nhận trên cơ sở lợi ích, trách nhiệm và điều kiện thực tiễn của cộng đồng ven biển.

Việc vận dụng phương pháp đối thoại trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển góp phần thu hẹp khoảng cách giữa mục tiêu quản lý nhà nước và thực tiễn tổ chức thực hiện ở cơ sở; đồng thời phát huy vai trò chủ thể của người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên biển. Thông qua đối thoại, những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn được kịp thời phản ánh, xử lý, qua đó hạn chế xung đột lợi ích và củng cố sự

đồng thuận xã hội, yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với tính bền vững của kinh tế biển. Tuy nhiên, để phương pháp đối thoại phát huy hiệu quả trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, cần bảo đảm nội dung đối thoại gắn chặt với đặc thù từng địa phương ven biển; hình thức đối thoại linh hoạt, phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin của các nhóm đối tượng; đồng thời đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền phải có năng lực chuyên môn, kỹ năng đối thoại và tinh thần trách nhiệm cao. Trong bối cảnh chuyên đổi số, việc kết hợp đối thoại trực tiếp với các hình thức đối thoại trên nền tảng số là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả và phạm vi tác động của công tác tuyên truyền.

Thứ hai, phương pháp trực quan: “Tính trực quan giúp cụ thể hóa những khái niệm trừu tượng. Đối với lĩnh vực biển đảo, việc sử dụng bản đồ, sơ đồ phân vùng khai thác hay các hình ảnh về biến đổi khí hậu có tác động mạnh mẽ hơn mọi lời nói, giúp đối tượng dễ dàng định hình hành vi phù hợp với pháp luật” [66]. Phương pháp trực quan là phương pháp trong đó chủ thể tuyên truyền sử dụng các phương tiện mang tính hình ảnh, ký hiệu, tạo hình và ấn phẩm trực quan để tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng tiếp nhận. Khác với các phương pháp dựa chủ yếu vào ngôn ngữ nói hoặc viết, phương pháp trực quan phát huy ưu thế thông qua khả năng cụ thể hóa thông tin, rút ngắn khoảng cách nhận thức và tăng cường tính ghi nhớ, đặc biệt phù hợp với đặc thù không gian biển và cộng đồng cư dân ven biển.

Về bản chất, phương pháp trực quan không chỉ là việc minh họa cho nội dung tuyên truyền, mà là quá trình chuyển hóa các quan điểm, mục tiêu và yêu cầu của phát triển bền vững kinh tế biển thành những biểu đạt dễ quan sát, dễ tiếp cận và dễ hiểu. Trong bối cảnh kinh tế biển liên quan trực tiếp đến khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm sinh kế và an ninh biển đảo, phương pháp trực quan giúp người dân, doanh nghiệp và các chủ thể liên quan hình dung rõ mối quan hệ giữa hành vi hiện tại và hệ quả lâu dài đối với phát triển bền vững.

Nhóm phương pháp trực quan trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển bao gồm ba hình thức chủ yếu.

Phương pháp sử dụng các phương tiện tượng trưng như: sơ đồ, bản đồ, biểu bảng, mô hình hóa số liệu. Các phương tiện này có tác dụng hệ thống hóa thông tin, làm rõ cấu trúc không gian biển, vùng khai thác, khu bảo tồn, cũng như mối liên hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển. Đối với cộng đồng ven biển, việc trực quan hóa bằng bản đồ, sơ đồ giúp nâng cao khả

năng tiếp cận thông tin chính sách và hiểu đúng các quy định liên quan đến khai thác, nuôi trồng và bảo vệ tài nguyên biển.

Phương pháp sử dụng các phương tiện tạo hình như: tranh ảnh, pa-nô, áp-phích, biểu ngữ, mô hình, video clip, slide trình chiếu. Đây là hình thức trực quan có khả năng tác động mạnh đến cảm xúc và thái độ của đối tượng tuyên truyền. Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, các hình ảnh so sánh giữa môi trường biển được bảo vệ và môi trường biển bị ô nhiễm, hoặc các mô hình sản xuất biển bền vững và không bền vững, có tác dụng định hướng hành vi rõ rệt, góp phần hình thành ý thức trách nhiệm của cộng đồng đối với tài nguyên biển.

Phương pháp sử dụng các phương tiện ấn phẩm như: sách, báo in, tạp chí, tờ gấp, truyền đơn, tờ tin chuyên đề. Mặc dù không mang tính động như các phương tiện tạo hình, song nhóm phương tiện này có ưu thế về tính hệ thống, độ tin cậy và khả năng lưu giữ lâu dài. Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, các ấn phẩm trực quan giúp cung cấp thông tin nền tảng, giải thích chính sách và hướng dẫn hành vi phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể.

Thứ ba, phương pháp tuyên truyền bằng hành động thực tiễn: trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là phương pháp giáo dục tư tưởng thông qua việc tổ chức và tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tiễn có định hướng, qua đó hình thành nhận thức, củng cố niềm tin và điều chỉnh hành vi của các chủ thể liên quan. Điểm khác biệt cốt lõi của phương pháp này nằm ở việc coi trải nghiệm thực tiễn là môi trường truyền tải thông điệp, thay vì chỉ dừng lại ở truyền đạt bằng lời nói hay hình ảnh.

Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, phương pháp tuyên truyền bằng hành động thực tiễn được triển khai thông qua nhiều nhóm hoạt động khác nhau, như luyện tập, thực hành gắn với sản xuất và bảo vệ môi trường biển; tham quan các di tích lịch sử, văn hóa biển đảo nhằm bồi dưỡng ý thức chủ quyền và trách nhiệm công dân; tham quan, học tập và tổng kết các mô hình, điển hình tiên tiến trong khai thác, nuôi trồng và dịch vụ biển theo hướng bền vững. Các hoạt động này tạo điều kiện để người tham gia trực tiếp quan sát, trải nghiệm và so sánh, từ đó nâng cao tính thuyết phục của nội dung tuyên truyền.

Phương pháp tuyên truyền bằng hành động thực tiễn có ưu thế trong việc kết nối nhận thức với hành động, giúp nội dung tuyên truyền trở nên cụ thể, gần gũi và dễ tiếp thu. Thông qua việc làm và chứng kiến, các chủ thể tham gia

không chỉ hiểu rõ hơn yêu cầu của phát triển bền vững kinh tế biển, mà còn hình thành động cơ và thói quen hành động phù hợp. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với cộng đồng ven biển - những đối tượng vừa là người thụ hưởng, vừa là lực lượng trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển kinh tế biển.

Thứ tư, phương pháp tác động tư tưởng: “Mỗi cán bộ, đảng viên ở vùng biển phải là một tấm gương trong việc bảo vệ môi trường và chấp hành luật pháp trên biển. Sự nêu gương chính là phương pháp tuyên truyền không lời nhưng có sức lan tỏa và ám thị mạnh mẽ nhất đối với quần chúng” [77]. Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là phương pháp trong đó chủ thể tuyên truyền tác động có định hướng vào nhận thức, tình cảm và niềm tin của các chủ thể liên quan, qua đó hình thành động cơ và khuynh hướng hành vi phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Phương pháp này tập trung vào chiều sâu tư tưởng, tạo nền tảng tâm lý - xã hội cho sự tham gia tự giác, lâu dài của cộng đồng ven biển trong quá trình phát triển kinh tế biển. Trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, phương pháp tác động tư tưởng được triển khai thông qua các hình thức chủ yếu như thuyết phục, ám thị và nêu gương:

Phương pháp thuyết phục hướng tới việc làm rõ cơ sở khoa học, tính hợp lý và lợi ích lâu dài của các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế biển bền vững, giúp các chủ thể liên quan nhận thức đầy đủ mối quan hệ giữa khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và bảo đảm sinh kế cộng đồng.

Phương pháp nêu gương phát huy tác dụng thông qua việc giới thiệu, lan tỏa các mô hình, cá nhân và tập thể tiêu biểu trong khai thác, nuôi trồng và dịch vụ biển theo hướng bền vững, qua đó thúc đẩy sự noi theo trong cộng đồng.

Phương pháp tác động tư tưởng có ưu thế trong việc kết nối nhận thức với động cơ hành động, hỗ trợ cho phương pháp trực quan và phương pháp thực tiễn, đồng thời tạo chiều sâu cho phương pháp đối thoại. Để phương pháp này phát huy hiệu quả trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, cần bảo đảm nội dung tác động tư tưởng phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của từng địa phương ven biển, tránh áp đặt, hình thức; đồng thời kết hợp linh hoạt với các phương pháp tuyên truyền khác nhằm tạo hiệu quả tổng hợp và bền vững.

Thứ năm, phương pháp tuyên truyền giáo dục: Là phương pháp trong đó chủ thể tuyên truyền tác động có hệ thống, thường xuyên và có mục tiêu vào tri thức, kỹ năng và thái độ của các chủ thể xã hội, nhằm hình thành năng lực nhận thức đúng đắn và hành vi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế biển theo

hướng bền vững. Phương pháp này nhấn mạnh vai trò của giáo dục như một quá trình lâu dài, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ý thức trách nhiệm xã hội đối với tài nguyên, môi trường biển.

Trong thực tiễn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, phương pháp tuyên truyền giáo dục được triển khai thông qua ba hình thức cơ bản là tuyên truyền giáo dục cá nhân, tuyên truyền giáo dục nhóm và tuyên truyền giáo dục đại chúng: (1) Tuyên truyền giáo dục cá nhân tập trung vào việc trang bị kiến thức, kỹ năng và định hướng hành vi cho từng đối tượng cụ thể, nhất là cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên, các tổ chức chính trị xã hội, ngư dân và các chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động kinh tế biển, qua đó nâng cao ý thức tự giác trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên biển; (2) Tuyên truyền giáo dục nhóm hướng tới các tập thể nghề nghiệp, cộng đồng dân cư ven biển hoặc các tổ chức xã hội, thông qua sinh hoạt chuyên đề, tập huấn hoặc trao đổi kinh nghiệm, góp phần hình thành nhận thức chung, chuẩn mực chung và trách nhiệm tập thể trong phát triển bền vững kinh tế biển; (3) Tuyên truyền giáo dục đại chúng được thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông, các chương trình giáo dục cộng đồng và hoạt động xã hội rộng rãi, nhằm lan tỏa tri thức, giá trị và thông điệp về phát triển bền vững kinh tế biển trong toàn xã hội.

* *Hình thức tuyên truyền*: Hình thức tuyên truyền được hiểu là phương thức tổ chức và triển khai các hoạt động truyền thông nhằm chuyển hóa hệ tư tưởng, đường lối của Đảng thành nhận thức và động lực hành động của các chủ thể xã hội. “Hình thức tuyên truyền là sự biểu hiện ra bên ngoài của hoạt động tuyên truyền, là cách thức tổ chức các lực lượng, sử dụng các phương tiện để chuyển tải nội dung đến đối tượng. Việc lựa chọn hình thức phù hợp là điều kiện để nội dung tư tưởng thấm thấu vào quần chúng một cách tự nhiên và hiệu quả nhất” [77].

Trong thực tiễn phát triển bền vững kinh tế biển, các hình thức được triển khai cụ thể như sau: Trong thực tiễn các tỉnh, thành phố ven biển, các hình thức tuyên truyền được triển khai tương đối phong phú, linh hoạt, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và trình độ tiếp cận thông tin của từng nhóm đối tượng. Có thể khái quát các hình thức tuyên truyền chủ yếu như sau:

Thứ nhất, tuyên truyền thông qua sinh hoạt chính trị - xã hội: “Các buổi sinh hoạt chi bộ, hội nghị, tập huấn là hình thức tuyên truyền có tính định hướng cao, giúp cán bộ, đảng viên nắm vững bản chất chính trị của các chủ

trương phát triển. Đây là nơi giải quyết những vấn đề tư tưởng ngay từ gốc, tạo sự thống nhất ý chí trước khi lan tỏa ra ngoài xã hội” [77].

Tuyên truyền thông qua hội nghị, hội thảo, tập huấn, diễn đàn, lễ hội, lễ kỷ niệm - mít tinh, hội thi, sinh hoạt chi bộ... Tuyên truyền thông qua sinh hoạt chính trị - xã hội là hình thức có vai trò nền tảng trong hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ hai, tuyên truyền thông qua đào tạo, bồi dưỡng và mô hình học tập cộng đồng. Hiệu quả sâu xa của hoạt động giáo dục nằm ở khả năng chuyển quá trình tiếp thu tri thức thành quá trình tự ý thức và tự điều chỉnh hành vi của con người. Thông qua các mô hình câu lạc bộ, tổ nhóm cộng đồng gắn với phương châm “học đi đôi với hành”, cư dân ven biển không chỉ được trang bị kiến thức về kinh tế biển bền vững mà còn từng bước hình thành ý thức trách nhiệm đối với môi trường sinh thái biển. Khi đó, bảo vệ tài nguyên và gìn giữ hệ sinh thái không còn đơn thuần là yêu cầu mang tính quy định, mà trở thành chuẩn mực văn hóa ứng xử được cộng đồng tự giác thực hiện trong đời sống thường nhật. Tuyên truyền thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề và mô hình học tập cộng đồng là hình thức có giá trị bền vững và chiều sâu tác động rõ nét. Hình thức này gắn nâng cao nhận thức với bồi dưỡng năng lực, kỹ năng thực hành trong phát triển bền vững kinh tế biển. Thông qua đào tạo, người học không chỉ tiếp nhận tri thức về chủ trương, chính sách và pháp luật, mà còn được trang bị kiến thức khoa học - công nghệ, phương thức quản lý và các mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo hướng bền vững.

Đặc biệt, mô hình học tập cộng đồng phát huy vai trò chủ thể của người dân ven biển thông qua các câu lạc bộ, tổ nhóm, hình thức “học gắn với làm”. Qua đó, nội dung tuyên truyền được gắn chặt với đời sống sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng, góp phần hình thành thói quen, chuẩn mực hành vi và văn hóa phát triển bền vững ngay từ cơ sở.

Thứ ba, tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Tuyên truyền thông qua báo in, phát thanh và truyền hình địa phương là hình thức có phạm vi tác động rộng và tính chính thống cao. Các chuyên trang, chuyên mục, phóng sự và chương trình về kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, chủ quyền biển, đảo đã góp phần cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, định hướng dư luận xã hội và củng cố nhận thức chung của các tầng lớp nhân dân. Ưu điểm của hình thức này là khả năng duy trì dòng thông tin ổn định, tạo nền tảng nhận thức xã hội

thống nhất về mục tiêu và yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ tư, tuyên truyền trên không gian mạng và các nền tảng số. Tuyên truyền số cho phép phá bỏ ranh giới về không gian và thời gian. Việc tuyên truyền kinh tế biển trên mạng xã hội không chỉ giúp thông tin đến nhanh với giới trẻ và doanh nghiệp mà còn tạo ra cơ chế phản hồi tức thì, giúp chủ thể tuyên truyền điều chỉnh nội dung bám sát dòng chảy của đời sống xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số, tuyên truyền trên không gian mạng và các nền tảng số ngày càng khẳng định vai trò chủ đạo. Việc sử dụng cổng thông tin điện tử của địa phương, trang thông tin của các sở, ban, ngành và các kênh mạng xã hội chính thống giúp mở rộng độ phủ, tăng tốc độ lan tỏa và nâng cao tính tương tác của hoạt động tuyên truyền. Hình thức này cho phép thiết lập các kênh đối thoại, phản hồi hai chiều, phù hợp với các nhóm đối tượng trẻ, doanh nghiệp và lực lượng lao động trong các ngành kinh tế biển, qua đó thúc đẩy sự tham gia chủ động của công chúng vào quá trình tuyên truyền.

Thứ năm, tuyên truyền thông qua các chiến dịch và sự kiện lớn. Tuyên truyền thông qua các chiến dịch theo chủ đề và các sự kiện lớn như lễ phát động, tuần lễ biển, diễn đàn, triển lãm, hội chợ chuyên đề về biển và kinh tế biển là hình thức có khả năng tạo cao trào xã hội và dấu ấn truyền thông rõ nét. Ưu điểm của hình thức này là sự kết hợp giữa thông tin, trải nghiệm và tương tác, giúp nội dung tuyên truyền trở nên trực quan, sinh động, dễ tiếp nhận và dễ ghi nhớ. Đồng thời, các chiến dịch và sự kiện lớn còn tạo không gian phối hợp liên ngành, huy động sự tham gia đồng bộ của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển.

Thứ sáu, tuyên truyền thông qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, xã hội, nhân đạo, từ thiện và các cuộc thi tìm hiểu tuyên truyền thông qua các hoạt động văn hóa - văn nghệ, xã hội, nhân đạo, từ thiện và các cuộc thi tìm hiểu về kinh tế biển là hình thức có ưu thế trong tác động mềm, bền vững và lan tỏa sâu rộng các giá trị phát triển bền vững trong cộng đồng. Văn hóa, nghệ thuật có khả năng chuyển tải những chủ trương khô khan thành những thông điệp lay động lòng người. Các cuộc thi tìm hiểu hay các tác phẩm nghệ thuật về biển cả sẽ bồi đắp tình yêu quê hương, từ đó hình thành ý thức trách nhiệm tự thân của mỗi cá nhân đối với sự phát triển bền vững của quốc gia.

Thông qua biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, phim tư liệu, các hoạt động xã hội và nhân đạo, nội dung tuyên truyền được chuyển hóa thành những thông

điệp giàu tính biểu cảm, dễ tiếp nhận, góp phần bồi đắp tình yêu biển, ý thức trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Các cuộc thi tìm hiểu về kinh tế biển dưới nhiều hình thức khác nhau đã kích thích tinh thần tự học, tự tìm hiểu của người tham gia, giúp nội dung tuyên truyền được củng cố, khắc sâu và chuyển hóa thành nhận thức bền vững, vượt lên trên cách tiếp cận truyền đạt một chiều.

** Phương tiện tuyên truyền*

Phương tiện tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển là những công cụ vật chất và kỹ thuật được sử dụng để truyền tải nội dung tuyên truyền từ chủ thể đến đối tượng. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hệ thống phương tiện tuyên truyền ngày càng đa dạng, hiện đại, gắn chặt với quá trình chuyển đổi số trong hoạt động tuyên truyền.

Thứ nhất, tuyên truyền miệng và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên. Tuyên truyền miệng là một hình thức tuyên truyền được thực hiện thông qua giao tiếp trực tiếp bằng lời nói giữa chủ thể tuyên truyền và đối tượng, trong đó có thể vận dụng linh hoạt các phương pháp như thuyết phục, đối thoại, nêu gương nhằm nâng cao hiệu quả tác động tư tưởng. Với đặc trưng trực diện, linh hoạt và giàu tính tương tác, tuyên truyền miệng có khả năng tác động nhanh, sâu vào nhận thức, tình cảm và hành vi của con người.

Trong lĩnh vực phát triển bền vững kinh tế biển, hình thức này đặc biệt phù hợp với các địa bàn ven biển, nơi điều kiện tiếp cận thông tin còn chênh lệch và sinh kế gắn chặt với thực tiễn sản xuất. Thông qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, hội nghị, đối thoại trực tiếp giữa cán bộ với ngư dân, doanh nghiệp và người dân, các chủ trương, chính sách được cụ thể hóa, gắn với lợi ích thiết thực, qua đó nâng cao khả năng tiếp nhận và chuyển hóa thành hành động.

Một ưu thế nổi bật của tuyên truyền miệng là tạo lập cơ chế tương tác hai chiều. Người tuyên truyền không chỉ truyền đạt thông tin mà còn trực tiếp lắng nghe, giải đáp và định hướng nhận thức, góp phần tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển, củng cố niềm tin và tăng cường sự đồng thuận xã hội. Đồng thời, khi được thực hiện bởi những chủ thể có uy tín, am hiểu thực tiễn địa bàn, tuyên truyền miệng còn góp phần tăng cường tính thuyết phục và gắn kết giữa chủ trương, chính sách với đời sống, tạo nền tảng cho sự đồng thuận bền vững.

Trong điều kiện hiện nay, tuyên truyền miệng cần được kết hợp với các

phương tiện truyền thông hiện đại nhằm mở rộng phạm vi tác động, đồng thời vẫn giữ được ưu thế trực tiếp, sâu sát của giao tiếp truyền thống.

Gắn liền với hình thức này là hoạt động của đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên - lực lượng nòng cốt của tuyên truyền miệng. Báo cáo viên là những người thực hiện nhiệm vụ truyền đạt, phân tích các chủ trương, chính sách trước tập thể, thường được tổ chức theo hệ thống từ Trung ương đến địa phương và phân bố rộng khắp trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang. Trong khi đó, tuyên truyền viên chủ yếu hoạt động ở cấp cơ sở, do cấp ủy lựa chọn, trực tiếp triển khai tuyên truyền trong cộng đồng dân cư. Sự kết hợp giữa hai lực lượng này bảo đảm cho tuyên truyền miệng vừa có tính định hướng thống nhất, vừa gắn sát thực tiễn đời sống, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ hai, hệ thống báo chí địa phương gồm báo in, báo điện tử, phát thanh và truyền hình tiếp tục là phương tiện tuyên truyền quan trọng, bảo đảm tính chính thống, độ tin cậy và khả năng định hướng dư luận xã hội. Việc phát triển báo chí đa phương tiện, kết hợp văn bản, hình ảnh, âm thanh và video góp phần nâng cao sức hấp dẫn và hiệu quả truyền thông về phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ ba, hệ thống thông tin cơ sở như đài truyền thanh cấp xã, phường, bảng tin, cụm thông tin tại khu dân cư ven biển là phương tiện gần gũi, phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin của cộng đồng dân cư, đặc biệt là ngư dân và người lao động trực tiếp trên biển. Phương tiện này giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải các thông điệp thiết thực, gắn với đời sống hằng ngày của người dân ven biển.

Thứ tư, các nền tảng số và mạng xã hội trở thành phương tiện tuyên truyền có ưu thế nổi bật trong thời đại chuyển đổi số. Việc sử dụng website, mạng xã hội, ứng dụng di động, nền tảng truyền thông số cho phép truyền tải thông tin nhanh chóng, kịp thời, đa chiều và có tính tương tác cao. Đồng thời, đây cũng là phương tiện quan trọng để đấu tranh phản bác thông tin sai lệch, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong lĩnh vực kinh tế biển.

Thứ năm, phương tiện trực quan tài liệu và ấn phẩm tuyên truyền như sách, tờ rơi, pano, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền là công cụ hữu hiệu để phổ biến thông tin chi tiết, hướng dẫn cụ thể về các quy định pháp luật, kỹ thuật khai thác thân thiện với môi trường hay mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững. Khi phát tận tay ngư dân, học sinh hoặc du khách, ấn phẩm tuyên truyền giúp người nhận dễ dàng tra cứu lại khi cần, đồng thời là kênh chuyển

tải thông tin trực tiếp đến từng cá nhân. Đặc biệt, trong các chiến dịch truyền thông lưu động, tờ rơi đi kèm hình ảnh minh họa sẽ giúp tăng hiệu quả ghi nhớ và khuyến khích áp dụng vào thực tế.

Thứ sáu, phim tài liệu, clip truyền thông là phương tiện kết hợp giữa hình ảnh thực tế, lời bình sâu sắc và âm thanh truyền cảm, rất thích hợp để phản ánh những câu chuyện, nhân vật, mô hình điển hình trong phát triển bền vững kinh tế biển. Những thước phim về vùng biển giàu đẹp, các dự án thành công hay tác hại của ô nhiễm biển sẽ tác động mạnh đến nhận thức, lay động cảm xúc và thôi thúc cộng đồng chung tay bảo vệ biển. Khi phát sóng trên truyền hình hoặc chia sẻ rộng rãi trên nền tảng số, loại hình này sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ và bền vững.

Sự kết hợp hài hòa giữa các hình thức, phương tiện truyền thông và hiện đại là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả tuyên truyền, góp phần tạo nền tảng tư tưởng vững chắc cho sự phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay.

2.2.6. Hiệu quả tuyên truyền

Hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam không chỉ phản ánh năng lực lãnh đạo, tổ chức và triển khai của chủ thể tuyên truyền, mà còn thể hiện ở mức độ chuyển biến thực chất trong nhận thức và hành động xã hội của đối tượng tiếp nhận. Việc đánh giá đúng hiệu quả tuyên truyền có ý nghĩa quan trọng, vừa là căn cứ kiểm chứng tính phù hợp của nội dung, phương thức tuyên truyền, vừa là cơ sở khoa học để điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tuyên truyền trong các giai đoạn tiếp theo.

Thứ nhất, hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển được biểu hiện trước hết ở sự thay đổi về nhận thức, thái độ, niềm tin và hành vi của các lực lượng xã hội liên quan đến quá trình khai thác, quản lý và sử dụng tài nguyên biển. Hiệu quả tuyên truyền không được đánh giá chủ yếu từ phía chủ thể tuyên truyền, mà phải được đo lường thông qua mức độ tiếp nhận, đồng thuận và chuyển hóa nhận thức thành hành động cụ thể của đối tượng. Đối tượng đánh giá bao gồm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên trong hệ thống chính trị; cộng đồng doanh nghiệp và các chủ thể sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế biển; ngư dân, cư dân ven biển, người lao động trong các ngành nghề gắn với biển; cùng các tổ chức xã hội, thanh niên, học sinh, sinh viên tại các địa phương ven biển. Sự hình thành ý thức trách nhiệm đối với bảo vệ tài nguyên, môi trường

biển, chấp hành pháp luật biển và tham gia phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, bền vững chính là biểu hiện trực tiếp của hiệu quả tuyên truyền.

Thứ hai, nhu cầu, lợi ích, tâm tư và nguyện vọng của đối tượng tiếp nhận thông tin là cơ sở quan trọng để xác định nội dung, phương thức và định hướng tuyên truyền. Tuyên truyền chỉ đạt hiệu quả khi nội dung truyền tải phù hợp với nhu cầu thực tiễn, gắn với lợi ích thiết thân và khả năng tiếp nhận của từng nhóm đối tượng xã hội. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp, hình thức và phương tiện tuyên truyền phải bảo đảm tính phù hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu và có khả năng thúc đẩy đối tượng vận dụng vào thực tiễn đời sống. Ngược lại, nếu tuyên truyền mang tính áp đặt, xa rời nhu cầu thực tiễn hoặc thiếu tính tương tác xã hội thì khó tạo ra sự đồng thuận và chuyển biến hành vi bền vững.

Từ việc đánh giá hiệu quả tuyên truyền, chủ thể tuyên truyền có thể nhận diện những yếu tố tác động tích cực, những hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong quá trình triển khai. Đây là căn cứ quan trọng để điều chỉnh chiến lược, đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay.

2.3. Vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam

Trong bối cảnh thế giới đang vận động nhanh chóng dưới tác động của toàn cầu hóa sâu rộng, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số diễn ra theo cấp số nhân. Việt Nam - quốc gia có vị thế chiến lược và tiềm năng biển lớn, việc hướng tới kinh tế biển xanh không chỉ đảm bảo tăng trưởng bền vững mà còn khẳng định chủ quyền và bảo vệ nguồn tài nguyên biển lâu dài. Trong tiến trình này, tuyên truyền đóng vai trò trung tâm: vừa là công cụ định hướng nhận thức, vừa là đòn bẩy thúc đẩy hành động xã hội. Tuyên truyền không chỉ truyền tải chính sách mà còn kiến tạo sự thống nhất giữa ý Đảng và lòng dân, hình thành nền tảng tư tưởng vững chắc để toàn xã hội cùng hướng tới mục tiêu chiến lược. Trên cơ sở đó, vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển có thể được phân tích qua các khía cạnh sau:

2.3.1. Góp phần bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước và xây dựng niềm tin chiến lược vào phát triển bền vững kinh tế biển.

Vai trò quan trọng nhất của tuyên truyền là khơi dậy tình yêu biển đảo gắn với trách nhiệm công dân. Biển không chỉ là nguồn tài nguyên mà còn là phần lãnh

thổ thiêng liêng và là nền tảng sinh kế lâu dài của dân tộc. Thông qua tuyên truyền các giá trị văn hóa và niềm tự hào dân tộc, người dân nhận thức rằng bảo vệ sự bền vững của đại dương cũng chính là bảo vệ tương lai đất nước. Khi tình yêu và trách nhiệm được nâng cao, người dân sẽ từ bỏ tư duy khai thác ngắn hạn, chuyển sang ý thức gìn giữ và phát triển tài sản tự nhiên cho các thế hệ tương lai.

Bên cạnh đó, tuyên truyền là cầu nối quan trọng để chuyển hóa các chủ trương, chính sách của Đảng thành niềm tin vững chắc trong xã hội. Sự đồng thuận không tự hình thành mà phải được xây dựng từ hiểu biết và tin cậy. Khi người dân nhận thấy rõ tính đúng đắn, khoa học và nhân văn của chiến lược kinh tế biển xanh, họ sẽ nhìn thấy lợi ích thiết thực của chính mình và cộng đồng. Niềm tin này trở thành động lực mạnh mẽ, gắn kết toàn xã hội, biến ý Đảng và lòng dân thành một khối thống nhất để cùng đối mặt với những thách thức và tận dụng cơ hội trong kỷ nguyên mới.

Cuối cùng, mục tiêu cốt lõi của tuyên truyền là biến nhận thức và niềm tin thành hành động cụ thể. Khi người dân thực sự tin, họ sẽ tự giác chuyển đổi hành vi: từ khai thác tận diệt sang bảo tồn và nuôi dưỡng, từ xả thải bừa bãi sang bảo vệ môi trường. Sự thống nhất hành động này tạo nên sức mạnh tổng hợp, biến mỗi con tàu, mỗi lồng bè thành "pháo đài" bảo vệ biển cả và chủ quyền quốc gia. Đây chính là minh chứng sống động cho hiệu quả công tác tư tưởng: biến các định hướng chiến lược thành thực tế sinh động, đưa Việt Nam vững bước vươn mình ra đại dương với vị thế một quốc gia biển giàu mạnh, văn minh và bền vững.

2.3.2. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các chủ thể và thúc đẩy sự chuyển biến trong tư duy, cách thức thực hiện phát triển kinh tế biển.

Trong công tác tư tưởng, tuyên truyền có vai trò trực tiếp làm thay đổi nhận thức, từ đó hình thành ý thức trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào phát triển kinh tế biển. Phát triển bền vững không thể đạt được nếu cán bộ, doanh nghiệp và người dân vẫn giữ cách nghĩ cũ, coi trọng lợi ích trước mắt mà bỏ qua lợi ích lâu dài. Vì vậy, tuyên truyền cần giúp các chủ thể hiểu rõ yêu cầu của phát triển bền vững, từ đó xác định đúng vai trò, trách nhiệm của mình trong từng hoạt động cụ thể. Khi nhận thức đã rõ ràng, việc thực hiện sẽ chủ động, thực chất hơn, hạn chế tình trạng làm qua loa hoặc né tránh trách nhiệm.

Một nội dung quan trọng là tuyên truyền góp phần điều chỉnh những nhận thức chưa đúng trong thực tiễn. Nhiều hạn chế trong phát triển kinh tế biển hiện nay bắt nguồn từ tư duy ngắn hạn, khai thác tài nguyên theo kiểu tận

dụng tối đa mà chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường. Thông qua việc cung cấp thông tin khoa học và dẫn chứng thực tế, tuyên truyền giúp các chủ thể nhận thấy rõ rằng việc làm tổn hại môi trường biển sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế lâu dài. Từ đó, từng bước thay đổi cách nhìn, chuyển sang tư duy phát triển hài hòa giữa kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Trên cơ sở đó, tuyên truyền hướng tới mục tiêu quan trọng là tạo ra sự thay đổi trong hành động. Không chỉ dừng lại ở việc hiểu, các chủ thể cần chuyển sang làm đúng và làm hiệu quả. Điều này thể hiện ở việc chuyển từ cách quản lý riêng lẻ sang phối hợp tổng thể, từ khai thác đơn giản sang nâng cao giá trị sản phẩm, từ sản xuất gây ô nhiễm sang áp dụng các mô hình thân thiện với môi trường. Khi mỗi chủ thể đều có ý thức trách nhiệm và hành động đúng, phát triển bền vững kinh tế biển sẽ không còn là mục tiêu mang tính định hướng, mà trở thành thực tiễn diễn ra thường xuyên trong đời sống kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển.

2.3.3. Giúp người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương tự giác chấp hành pháp luật, áp dụng các mô hình phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường biển.

Vai trò cốt lõi của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay không chỉ dừng lại ở việc phổ biến quy định, mà nằm ở khả năng chuyển hóa động cơ hành động của xã hội. Khi con người hành động không còn vì áp lực từ chế tài, mà xuất phát từ nhận thức về lợi ích lâu dài và trách nhiệm đạo đức, khi đó pháp luật và định hướng phát triển xanh mới thực sự đi vào đời sống. Nói cách khác, tuyên truyền hiệu quả là làm cho các chuẩn mực bên ngoài trở thành nhu cầu tự thân bên trong mỗi cá nhân và tổ chức.

Trong lĩnh vực kinh tế biển, sự chuyển hóa này đặc biệt quan trọng. Khi người dân và doanh nghiệp hiểu rằng việc tuân thủ quy định không phải là sự ràng buộc, mà là điều kiện để bảo vệ sinh kế bền vững, họ sẽ chủ động điều chỉnh hành vi. Một ngư dân từ chối khai thác trái phép vì ý thức gìn giữ nguồn lợi cho thế hệ sau, hay một doanh nghiệp đầu tư công nghệ sạch để đáp ứng tiêu chuẩn thị trường quốc tế, đều là biểu hiện của sự thay đổi từ nhận thức đến hành động. Tuyên truyền khi đó không còn là lời kêu gọi, mà trở thành quá trình hình thành niềm tin và định hướng lựa chọn.

Đối với chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp, tuyên truyền đóng vai trò định hình cách nhìn mới: trách nhiệm môi trường không phải là chi phí, mà

là nền tảng tạo ra giá trị cạnh tranh dài hạn. Khi tư duy này được lan tỏa, các quyết định quản lý và đầu tư sẽ gắn chặt hơn với nguyên tắc phát triển bền vững, góp phần hình thành một môi trường kinh tế minh bạch, ổn định và có khả năng thích ứng cao.

Từ đó, mối quan hệ giữa tăng trưởng và bảo tồn không còn là sự đánh đổi, mà được dung hòa trên cơ sở ý thức tự điều chỉnh của các chủ thể. Chính sự tự giác này tạo ra động lực bền vững nhất cho phát triển, bởi nó được duy trì bằng nhận thức và niềm tin, không phụ thuộc hoàn toàn vào kiểm soát hành chính. Khi mỗi cá nhân và tổ chức đều chủ động đồng hành với các giá trị xanh, nền kinh tế biển sẽ có nền tảng vững chắc để phát triển lâu dài và hiệu quả.

2.3.4. Là nhân tố cốt lõi để xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Phát triển bền vững kinh tế biển của một quốc gia, nếu kinh tế biển tạo ra động lực vật chất cho tăng trưởng, thì “thế trận lòng dân” chính là trụ cột tinh thần bảo đảm sự ổn định và trường tồn. Ở điểm giao thoa đó, tuyên truyền giữ vai trò đặc biệt: không chỉ truyền đạt thông tin mà còn định hình nhận thức, chuyển hóa tình cảm yêu biển đảo thành ý thức chính trị tự giác và hành động có trách nhiệm. Khi người dân hiểu rằng lợi ích kinh tế gắn liền với an ninh chủ quyền, họ sẽ chủ động tham gia vào quá trình bảo vệ biển đảo như một nhu cầu tự nhiên, chứ không phải nghĩa vụ bị áp đặt. Đây chính là quá trình hình thành một nền tảng tư tưởng vững chắc trong xã hội, nơi mỗi cá nhân ý thức rõ vai trò chủ thể của mình đối với không gian sinh tồn của quốc gia.

Giá trị nổi bật của tuyên truyền trong bối cảnh hiện nay là làm cho sự hiện diện của con người trên biển mang ý nghĩa vượt lên trên hoạt động sinh kế thông thường. Mỗi ngư dân vươn khơi, mỗi công trình kinh tế biển được triển khai theo định hướng xanh và bền vững đều trở thành biểu hiện cụ thể của việc thực thi chủ quyền trong thực tiễn. Khi nhận thức được điều đó, người dân không chỉ lao động vì cuộc sống mà còn hành động với tư thế của những người góp phần giữ gìn chủ quyền quốc gia. Tuyên truyền, vì vậy, không dừng ở lời kêu gọi, mà tạo dựng niềm tin, củng cố ý chí và nuôi dưỡng tinh thần gắn bó giữa nhân dân với sự nghiệp bảo vệ biển đảo. Khi lòng dân ổn định, nhận thức được nâng cao và niềm tin được củng cố, sẽ hình thành một sức mạnh xã hội rộng khắp, có khả năng hỗ trợ hiệu quả cho các lực lượng chuyên trách.

Trong môi trường thông tin hiện đại, nơi các yếu tố tác động đa chiều và phức tạp, tuyên truyền còn đóng vai trò như một cơ chế bảo vệ nền tảng nhận thức của xã hội. Bằng việc cung cấp thông tin chính xác, có định hướng và có sức thuyết phục, công tác tư tưởng giúp người dân nhận diện rõ bản chất của các vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo, từ đó giữ vững lập trường và không bị chi phối bởi các luồng thông tin sai lệch. Sự đồng thuận xã hội được củng cố sẽ tạo thành một mặt trận thống nhất từ đất liền đến hải đảo, nơi các giá trị chung được chia sẻ và bảo vệ.

Khi kinh tế biển phát triển theo hướng bền vững đồng thời với việc xây dựng vững chắc “thế trận lòng dân”, sức mạnh quốc gia không chỉ được thể hiện ở tiềm lực vật chất mà còn ở độ bền của niềm tin và ý chí cộng đồng. Chính sự kết hợp giữa nhận thức đúng đắn, hành động tự giác và tinh thần đoàn kết sẽ tạo nên nền tảng vững chắc để bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đồng thời mở ra không gian phát triển ổn định, lâu dài cho đất nước trong tiến trình vươn ra đại dương.

Tóm lại, bốn vai trò nêu trên không tồn tại biệt lập mà hòa quyện chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, khẳng định vị thế đi trước mở đường của công tác tuyên truyền trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

Tuyên truyền không chỉ đơn thuần là việc phổ biến thông tin, mà bản chất là một tiến trình quản trị niềm tin và kiến tạo động lực nội sinh cho cả dân tộc. Từ việc bồi đắp những rung cảm thiêng liêng về tình yêu biển đảo đến việc định hình một nhãn quan chính trị sắc bén; từ việc thúc đẩy sự thay đổi căn bản trong tư duy quản trị đến việc chuyển hóa các chuẩn mực pháp luật thành nhu cầu tự thân của mỗi người dân bám biển, tất cả đều hướng tới mục tiêu cao nhất là xác lập một nền văn minh biển hiện đại và nhân văn. Trong hành trình đưa Việt Nam bước vào kỷ nguyên vươn mình, tuyên truyền chính là sợi chỉ đỏ kết nối ý chí của Đảng với khát vọng của nhân dân, biến những mục tiêu kinh tế biển thành một phong trào hành động cách mạng tự giác và rộng khắp. Khi lòng dân đã thuận, trí dân đã sáng và thế trận lòng dân đã vững chãi trên mỗi dặm sóng, kinh tế biển sẽ không chỉ là một ngành ngành kinh tế mũi nhọn, mà sẽ trở thành biểu tượng của sức mạnh tự cường, là nền tảng vững chắc để bảo vệ chủ quyền và nâng tầm vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Đó không chỉ là sứ mệnh của công tác tư tưởng, mà còn là lời hồi đáp trách nhiệm của thế hệ hôm nay trước đại dương và tương lai của dân tộc.

Tiểu kết chương 2

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam không chỉ là hoạt động truyền tải thông tin, mà là quá trình tác động tư tưởng - xã hội có định hướng chính trị rõ ràng. Trong bối cảnh biển trở thành không gian phát triển chiến lược của quốc gia, tuyên truyền có vai trò định hướng nhận thức, tạo đồng thuận xã hội và thúc đẩy hành vi phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, ổn định xã hội và giữ vững chủ quyền biển, đảo.

Từ việc kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy, tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau; tuy nhiên, việc tích hợp các yếu tố này thành một chỉnh thể lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành công tác tư tưởng vẫn là khoảng trống cần tiếp tục làm rõ.

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là hoạt động có tổ chức, có mục đích, tác động vào nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi của các chủ thể xã hội nhằm hình thành ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên biển. Hoạt động này góp phần khơi dậy khát vọng phát triển từ biển, gắn phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại với bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Việc phân tích các yếu tố cấu thành cho thấy tuyên truyền là một chỉnh thể hệ thống, trong đó chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức và điều kiện thực tiễn có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hiệu quả tuyên truyền phụ thuộc vào năng lực lãnh đạo, chất lượng nội dung, phương thức tiếp cận và khả năng phù hợp với đặc điểm từng địa phương ven biển.

Như vậy, cơ sở lý luận được xác lập là nền tảng khoa học để nghiên cứu thực trạng, đồng thời là căn cứ đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay.

Chương 3

TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Những yếu tố tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên của các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là một trong những không gian phát triển trọng điểm của Việt Nam, đồng thời là khu vực hội tụ rõ nét các đặc trưng tự nhiên của châu thổ ven biển Bắc Bộ. Đây là vùng hạ lưu của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, có vị trí tiếp giáp trực tiếp với vịnh Bắc Bộ, tạo nên mối liên kết chặt chẽ giữa đồng bằng, biển và hệ thống đảo ven bờ. Trước ngày 01/7/2025, vùng gồm 10 tỉnh, thành phố, trong đó có 02 thành phố trực thuộc Trung ương là Hải Phòng và Hà Nội; 08 tỉnh gồm Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Quảng Ninh. Đây là khu vực có mật độ dân số cao nhất cả nước, đạt khoảng 1.450 người/km² với quy mô dân số 21.848.913 người. Cuộc cải cách hành chính quy mô lớn sau 01 tháng 7 năm 2025, không gian ven biển ĐBSH được tổ chức lại với bốn đơn vị hành chính ven biển chủ đạo gồm: thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Ninh Bình [48].

Về địa hình, vùng ven biển ĐBSH mang đặc trưng điển hình của châu thổ bồi tụ, tương đối bằng phẳng, thấp dần ra biển và được hình thành chủ yếu từ quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng và các phụ lưu. Không gian tự nhiên của vùng bao gồm hệ thống cửa sông, bãi triều, đầm phá, bãi bồi ven biển và các đảo ven bờ. Những khu vực như cửa sông Cẩm, cửa Lục, cửa Ba Lạt, cửa Đáy hay vùng vịnh Bắc Bộ tạo nên cấu trúc địa mạo đa dạng, đồng thời hình thành các điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế biển tổng hợp. Sự kết hợp giữa vùng biển kín, đảo ven bờ và các dải bãi triều rộng lớn tạo ra lợi thế quan trọng cho phát triển cảng biển, giao thông hàng hải, nuôi trồng thủy sản và kinh tế du lịch biển.

Về dân số, tổng dân số của bốn tỉnh, thành phố ven biển gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình hiện đạt 14.141.778 người, cho thấy đây

là một trong những khu vực tập trung dân cư đông của cả nước, đồng thời là nguồn cung lao động quan trọng cho phát triển kinh tế biển, công nghiệp, dịch vụ, logistics và đô thị ven biển. Trong đó, Hải Phòng có diện tích 3.194,72 km² với dân số 4.664.124 người, mật độ dân số đạt 1.460 người/km² và quy mô kinh tế đạt 658.381 tỷ đồng cao nhất trong nhóm các địa phương ven biển; Quảng Ninh là địa phương có diện tích lớn nhất với 6.208 km², song dân số chỉ đạt 1.497.447 người, mật độ dân số khoảng 241 người/km², thấp nhất trong nhóm các tỉnh, thành phố ven biển. Tuy nhiên, quy mô kinh tế đạt 347.534 tỷ đồng, đứng thứ hai sau Hải Phòng. Mật độ dân cư thấp tạo dư địa lớn cho mở rộng không gian phát triển công nghiệp, đô thị ven biển, năng lượng tái tạo và các khu kinh tế biển trong dài hạn; Hưng Yên có diện tích 2.514,81 km² với dân số 3.567.943 người, mật độ dân số đạt 1.419 người/km² và quy mô kinh tế đạt 292.603 tỷ đồng. Đây là địa phương có mật độ dân cư rất cao, phản ánh quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng. Với lợi thế kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế lớn của miền Bắc, Hưng Yên đang phát triển mạnh theo hướng công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; Ninh Bình có diện tích 3.943 km² với dân số 4.412.264 người, mật độ dân số đạt 1.119 người/km² và quy mô kinh tế đạt 310.282 tỷ đồng. Đây là địa phương đang có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá mạnh theo hướng công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ và du lịch sinh thái. Quy mô dân số lớn cùng mật độ dân cư cao tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thị trường lao động, mở rộng không gian đô thị và thúc đẩy liên kết kinh tế với các địa phương ven biển trong vùng. Đồng thời, định hướng phát triển xanh và bền vững cũng đang trở thành xu hướng nổi bật trong chiến lược phát triển của địa phương [48]

Về tài nguyên khoáng sản của vùng tương đối đa dạng, trong đó nổi bật là đất sét trắng ở Hải Phòng phục vụ sản xuất gốm sứ và vật liệu xây dựng. Đặc biệt, Quảng Ninh có nguồn tài nguyên than nâu với trữ lượng dự tính khoảng 8,8 tỉ tấn; nhiều khu vực than nằm ở độ sâu từ 200m đến 2.000m với trữ lượng hàng chục tỉ tấn, thuộc nhóm lớn nhất cả nước nhưng hiện chưa có điều kiện khai thác quy mô lớn. Ngoài ra, vùng còn có nguồn đá vôi tập trung từ Thủy Nguyên đến Kim Môn và kéo dài tới Ninh Bình, chiếm khoảng 5,4% trữ lượng đá vôi cả nước, tạo cơ sở cho phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng. Một số khu vực ven biển còn có tiềm năng về khí đốt tự nhiên, cát thủy tinh và titan. Tuy nhiên, phần lớn khoáng sản của vùng có quy mô

vừa và nhỏ, chưa thật sự phong phú về chủng loại, do đó phát triển công nghiệp vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

Tài nguyên biển là lợi thế nổi bật nhất của vùng ven biển ĐBSH. Với chiều dài bờ biển khoảng 400 km kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, khu vực này sở hữu vùng biển rộng, nhiều đảo và quần đảo, cùng hệ thống vũng, vịnh và cửa sông thuận lợi cho phát triển kinh tế biển tổng hợp. Các bãi triều rộng, giàu phù sa tạo điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản, nuôi rong câu và khai thác hải sản ven bờ. Nhiều địa danh ven biển và hải đảo như Đồ Sơn, Cát Bà, Bãi Cháy, Tuần Châu, Vân Đồn, Móng Cái hay Cô Tô có giá trị lớn về du lịch biển và dịch vụ nghỉ dưỡng. Đồng thời, vùng còn có nhiều khu dự trữ sinh quyển và hệ sinh thái ven biển có giá trị toàn cầu, góp phần nâng cao vai trò của biển trong phát triển kinh tế xanh và kinh tế sinh thái.

Về khí hậu, vùng ven biển ĐBSH nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng rõ nét của biển và gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23°C đến 24°C; lượng mưa trung bình từ 1.600 mm đến 1.900 mm, tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa đông kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh và khô; mùa xuân thường xuất hiện mưa phùn. Đây cũng là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc ở Việt Nam, trung bình mỗi năm có khoảng 20–25 đợt gió mùa. Ngoài ra, vùng thường xuyên chịu tác động của bão và áp thấp nhiệt đới, tập trung chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 9. So với khu vực đồng bằng nội địa, vùng duyên hải có lượng mưa lớn hơn, cường độ giông bão mạnh hơn và độ ẩm cao hơn.

Đặc điểm khí hậu và thủy văn của vùng vừa tạo ra lợi thế phát triển, vừa đặt ra sức ép lớn đối với phát triển bền vững kinh tế biển. Khu vực ven biển Quảng Ninh và dải ven biển Hưng Yên có tốc độ gió trung bình trên 7m/s, thuận lợi cho phát triển điện gió ngoài khơi và các dạng năng lượng tái tạo biển. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn đang diễn ra ngày càng rõ nét tại các cửa sông và khu vực ven biển thấp trũng. Điều này làm gia tăng nguy cơ suy thoái hệ sinh thái, mất đất bãi bồi và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng ven biển.

Tài nguyên sinh vật của vùng có giá trị đặc biệt quan trọng nhờ sự đa dạng của các hệ sinh thái ven biển và đất ngập nước. Khu vực này tập trung nhiều vườn quốc gia, khu Ramsar, khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển thế giới với các hệ sinh thái đặc trưng như rừng ngập mặn, rừng trên núi

đá vôi, hệ sinh thái rạn san hô ở Cát Bà, hệ sinh thái rừng kín và các vùng đất ngập nước ven biển. Hệ động, thực vật phong phú với nhiều loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam như voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng, báo hoa mai, gà lôi trắng, sóc bay, cu li, rái cá lông mượt và tê tê vàng. Sự đa dạng sinh học này không chỉ tạo nguồn tài nguyên sinh thái quan trọng mà còn góp phần duy trì cân bằng môi trường và nâng cao giá trị phát triển du lịch sinh thái biển.

Những điều kiện tự nhiên đặc thù của các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng vừa tạo ra nhiều lợi thế nổi bật cho phát triển kinh tế biển, vừa đặt ra không ít sức ép đối với quá trình phát triển bền vững của khu vực.

Trước hết, về lợi thế, vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng sở hữu vị trí địa kinh tế và địa chính trị quan trọng ở phía Bắc của Tổ quốc, tiếp giáp vịnh Bắc Bộ và nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế. Đường bờ biển dài khoảng 400 km cùng hệ thống cửa sông, vũng vịnh, đảo và quần đảo tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hải, hệ thống cảng biển, logistics và giao thương quốc tế. Đồng thời, nguồn tài nguyên biển phong phú với hệ sinh thái đa dạng, bãi triều rộng, nguồn lợi thủy hải sản dồi dào là cơ sở quan trọng để phát triển khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, kinh tế đảo và các ngành kinh tế xanh. Bên cạnh đó, tiềm năng khoáng sản, năng lượng tái tạo biển và hệ thống tài nguyên sinh thái đặc sắc tiếp tục mở ra khả năng phát triển các ngành công nghiệp biển hiện đại, năng lượng sạch và du lịch sinh thái bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế đó, khu vực cũng đang chịu nhiều sức ép lớn từ tự nhiên và quá trình phát triển. Trước hết là tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và suy giảm đa dạng sinh học. Đây là vùng chịu ảnh hưởng mạnh của bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa Đông Bắc, gây rủi ro lớn đối với sản xuất, đời sống dân cư ven biển và hạ tầng kinh tế biển. Mặt khác, áp lực gia tăng dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa và khai thác tài nguyên quá mức đang làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn, cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và mất cân bằng sinh thái. Sự phát triển thiếu đồng bộ giữa khai thác kinh tế với bảo vệ môi trường cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

Chính sự đan xen giữa lợi thế và sức ép đã làm cho yêu cầu phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng không thể tiếp cận theo hướng

tăng trưởng đơn thuần, mà phải chuyển mạnh sang mô hình phát triển xanh, thích ứng sinh thái và quản trị tổng hợp tài nguyên biển. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu phải nâng cao chất lượng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh của các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

** Tình hình kinh tế - xã hội*

Theo Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng sẽ ngày càng đa dạng hơn, tập trung mạnh vào khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng. Mặc dù các cuộc sáp nhập hành chính gần đây có thể tạo ra động lực kinh tế mới, nhưng định hướng phát triển bao trùm của khu vực vẫn nhất quán: (1) Phát triển vành đai công nghiệp thúc đẩy sản xuất và liên kết khu vực; (2) Thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản bền vững và chuyên môn hóa để tăng cường kinh tế nông thôn và an ninh lương thực; (3) Mở rộng các trung tâm dịch vụ chính, đặc biệt là trong tài chính, thương mại và hậu cần; (4) Nâng cao du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tận dụng di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên [29].

Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đây là không gian tập trung nhiều cực tăng trưởng kinh tế, hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ và các hành lang giao thương quốc tế của khu vực phía Bắc. Sau quá trình điều chỉnh địa giới hành chính năm 2025, cấu trúc phát triển vùng ven biển ĐBSH tiếp tục được mở rộng theo hướng liên kết vùng, liên kết biển - đô thị - công nghiệp - dịch vụ, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Các tỉnh, thành phố ven biển vùng ĐBSH đang duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao, giữ vai trò là một trong những khu vực phát triển năng động nhất cả nước. Theo số liệu của Cục Thống kê năm 2025, Quảng Ninh đạt tốc độ tăng trưởng GRDP 11,89%, đứng đầu cả nước; Hải Phòng đạt 11,81%, xếp thứ hai; Ninh Bình đạt 10,65%; Hưng Yên đạt 8,78%, thuộc nhóm địa phương có mức tăng trưởng cao trên phạm vi toàn quốc, tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm

2025. Kết quả dẫn đầu cả nước là Quảng Ninh (11,89%), Hải Phòng (11,81), Ninh Bình (10,65%), tăng trưởng từ 10,27% đến 11,89% [49, 50, 52, 53].

Quảng Ninh nổi bật với mô hình phát triển kết hợp giữa công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển. Bên cạnh thế mạnh truyền thống về khai thác than và công nghiệp năng lượng, địa phương này đang chuyển dịch mạnh sang phát triển du lịch chất lượng cao, kinh tế xanh và dịch vụ hiện đại. Hệ thống hạ tầng đồng bộ gồm cao tốc, cảng biển và sân bay quốc tế Vân Đồn đã tạo ra lợi thế lớn trong liên kết vùng và thu hút đầu tư. Năm 2025, Quảng Ninh tiếp tục dẫn đầu cả nước về tăng trưởng GRDP với mức tăng 11,89%; riêng 9 tháng đầu năm 2025, địa phương đón khoảng 17,11 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 3,25 triệu lượt khách quốc tế [53].

Hải Phòng tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm công nghiệp, cảng biển và logistics lớn nhất miền Bắc. Với hệ thống cảng biển quốc tế, khu kinh tế ven biển và mạng lưới công nghiệp phát triển mạnh, Hải Phòng giữ vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa quốc tế. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, vận tải biển và công nghiệp công nghệ cao đang trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của địa phương. Sau điều chỉnh không gian hành chính năm 2025, Hải Phòng từng bước phát triển theo định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển quốc gia và đô thị cảng biển hiện đại của khu vực Bắc Bộ.

Hung Yên phát triển theo hướng công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, tận dụng lợi thế liền kề Hà Nội và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Những năm gần đây, địa phương tập trung phát triển các khu công nghiệp, hạ tầng đô thị thông minh và dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. Quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh chóng, tạo điều kiện thúc đẩy liên kết kinh tế vùng và mở rộng không gian phát triển công nghiệp phụ trợ cho khu vực ven biển phía Bắc.

Ninh Bình đang nổi lên như một cực tăng trưởng mới với định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch bền vững và kinh tế xanh. Địa phương có sự chuyển dịch mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang phát triển công nghiệp sạch, dịch vụ và du lịch sinh thái. Với tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,65% năm 2025, Ninh Bình thuộc nhóm địa phương tăng trưởng cao nhất cả nước [52].

** Tình hình chính trị - xã hội*

Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng có nền chính trị ổn định, hệ thống chính trị được tổ chức tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh đến

cơ sở, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình lãnh đạo, quản lý và triển khai các chiến lược phát triển kinh tế biển. Sau quá trình sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính năm 2025, bộ máy chính quyền địa phương từng bước được tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý trên không gian phát triển rộng hơn và có tính liên kết vùng cao hơn. Việc hình thành các trung tâm phát triển ven biển lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình không chỉ tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần củng cố tính thống nhất trong định hướng phát triển vùng ven biển phía Bắc.

Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và mở rộng liên kết vùng đang làm cho cơ cấu xã hội của khu vực có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Dân số đông, mật độ dân cư cao cùng sự gia tăng nhanh của lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, logistics và kinh tế biển đã tạo ra nguồn nhân lực quan trọng cho phát triển. Đồng thời, trình độ dân trí, mức sống và khả năng tiếp cận thông tin của người dân ven biển ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền theo hướng hiện đại, đa chiều và gắn với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương, áp lực đô thị hóa, di cư lao động, ô nhiễm môi trường và khoảng cách tiếp cận thông tin giữa khu vực trung tâm với vùng ven biển, hải đảo cũng đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với hoạt động tuyên truyền. Trong bối cảnh mở rộng không gian quản lý và gia tăng liên kết vùng, tuyên truyền không chỉ dừng lại ở việc truyền tải chủ trương, chính sách mà còn phải nâng cao khả năng phối hợp liên ngành, liên địa phương; bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội và giữ gìn bản sắc văn hóa biển.

* *Về quốc phòng, an ninh:* Vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh của quốc gia. Đây là khu vực cửa ngõ phía Bắc hướng ra Biển Đông, gắn với vịnh Bắc Bộ và các tuyến hàng hải quốc tế quan trọng. Hệ thống cảng biển, đảo ven bờ, khu kinh tế ven biển cùng mạng lưới giao thông biển tạo nên không gian có ý nghĩa chiến lược cả về phát triển kinh tế lẫn bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

Trong những năm gần đây, các lực lượng quân đội, biên phòng, cảnh sát biển và dân quân tự vệ biển được tổ chức tương đối đồng bộ, góp phần giữ vững chủ quyền biển, đảo, bảo đảm an ninh tuyến biển và duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế biển. Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát

triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh từng bước trở thành nguyên tắc xuyên suốt trong quy hoạch không gian biển, phát triển hạ tầng ven biển và tổ chức các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Bên cạnh những thuận lợi, khu vực cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như tranh chấp trên biển, tội phạm xuyên quốc gia, ô nhiễm môi trường biển, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Những vấn đề này không chỉ tác động đến phát triển kinh tế - xã hội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định chính trị, đời sống dân cư và an ninh vùng ven biển.

Trong bối cảnh đó, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phải gắn chặt với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo và giữ vững quốc phòng, an ninh. Nội dung tuyên truyền cần góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và tinh thần chấp hành pháp luật của các chủ thể trong khai thác, quản lý và sử dụng tài nguyên biển; đồng thời tăng cường năng lực dự báo, khả năng thích ứng và ý thức cộng đồng trước các nguy cơ an ninh phi truyền thống và biến đổi khí hậu.

Từ những đặc điểm trên có thể thấy, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng và an ninh đang tác động toàn diện đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Trước hết, điều kiện kinh tế quy định nội dung tuyên truyền theo hướng phản ánh đúng xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế và yêu cầu phát triển xanh, bền vững. Điều kiện chính trị tạo cơ sở bảo đảm tính thống nhất, tính định hướng và khả năng dẫn dắt của tuyên truyền trong toàn vùng. Điều kiện xã hội và nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến phương thức tiếp cận, mức độ tiếp nhận và hiệu quả lan tỏa của tuyên truyền trong cộng đồng. Trong khi đó, điều kiện quốc phòng, an ninh đặt ra yêu cầu phải gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và bảo đảm an ninh trên không gian biển.

3.2. Thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.2.1. Một số ưu điểm trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

** Chủ thể lãnh đạo, định hướng và điều phối hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển*

Thứ nhất, ưu điểm nổi bật trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng là vai trò hạt nhân lãnh đạo của cấp ủy địa phương được thể hiện tương đối rõ. Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII [4], các địa phương đã chủ động cụ thể hóa chủ trương chiến lược của Đảng thành các định hướng phát triển phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và vị thế biển của từng địa bàn. Điều này cho thấy tuyên truyền không chỉ dừng ở phổ biến nghị quyết, mà từng bước trở thành quá trình định hướng nhận thức, tạo thống nhất tư tưởng và củng cố đồng thuận xã hội đối với mục tiêu phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại, bền vững.

Tại Hải Phòng, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07/6/2018, Chương trình hành động số 72-CTr/TU ngày 27/3/2019 và Quyết định số 1804-QĐ/TU ngày 09/4/2025 về thành lập Ban Chỉ đạo phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng cho thấy sự chủ động của cấp ủy thành phố trong định hướng phát triển kinh tế biển gắn với cảng biển, logistics, kinh tế thủy sản, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh biển đảo. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và cư dân ven biển về vai trò chiến lược của biển đối với sự phát triển lâu dài của thành phố cảng.

Tại Quảng Ninh, Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 27/3/2019 và Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 23/4/2019 về phát triển cảng biển phản ánh tư duy lãnh đạo theo hướng kết hợp giữa khai thác tiềm năng kinh tế biển với quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền biển đảo. Điểm nổi bật là tuyên truyền được đặt trong định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ nâu sang xanh, qua đó góp phần hình thành nhận thức xã hội về phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, tuần hoàn và có trách nhiệm.

Ở Ninh Bình, Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 26/6/2022 về phát triển vùng kinh tế ven biển Kim Sơn thể hiện rõ cách tiếp cận phát triển thích ứng sinh thái, lấy bảo vệ hệ sinh thái ven biển, rừng ngập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu làm nền tảng cho tăng trưởng lâu dài. Đối với Hưng Yên, dù lợi thế biển không nổi bật, địa phương đã từng bước tham gia vào không gian kinh tế biển thông qua phát triển công nghiệp phụ trợ, hạ tầng logistics và kết nối chuỗi giá trị duyên hải Bắc Bộ, góp phần mở rộng nhận thức về kinh tế biển theo hướng liên kết vùng.

Các báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW như Báo cáo số 404-BC/TU ngày 23/8/2023 của Tỉnh ủy Quảng Ninh, Báo cáo số 405-BC/TU ngày 31/8/2023 của Thành ủy Hải Phòng, Báo cáo số 368-BC/TU ngày 14/8/2023 của Tỉnh ủy Nam Định nay thuộc tỉnh Ninh Bình, và Báo cáo số 1357-BC/TU ngày 20/8/2024 của Tỉnh ủy Thái Bình nay thuộc tỉnh Hưng Yên cho thấy các địa phương đã từng bước tạo được sự thống nhất giữa định hướng chính trị với tổ chức thực hiện. Đây là ưu điểm quan trọng của chủ thể lãnh đạo, định hướng và điều phối tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và thúc đẩy trách nhiệm của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và Nhân dân trong phát triển bền vững kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thứ hai, Ban Tuyên giáo và Dân vận các tỉnh, thành phố từng bước khẳng định vai trò nòng cốt trong tham mưu, tổ chức và điều phối tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, Ban Tuyên giáo và Dân vận không chỉ thực hiện chức năng truyền đạt chủ trương, nghị quyết, mà đã từng bước phát huy vai trò tham mưu chiến lược, tổ chức lực lượng, điều phối nội dung và định hướng dư luận xã hội. Đây là ưu điểm quan trọng, thể hiện sự chuyển biến từ tuyên truyền theo lối phổ biến hành chính sang tuyên truyền có trọng tâm, có phân hóa đối tượng và gắn với yêu cầu thực tiễn của từng địa phương. Tại Hải Phòng, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy đã tham mưu xây dựng bộ tài liệu chuyên đề “Hải Phòng - Thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại”, đồng thời tổ chức khoảng 2.500 lớp tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, tăng mạnh so với 210 lớp năm 2018. Nhờ đó, tỷ lệ cán bộ, đảng viên được học tập, quán triệt nghị quyết về phát triển bền vững kinh tế biển tăng từ 85,0% năm 2018 lên 100% năm 2025; tỷ lệ nắm vững chủ trương tăng từ 45,0% lên 89,2% [24, 25]. Những số liệu này cho thấy năng lực tham mưu và tổ chức tuyên truyền đã tác động trực tiếp đến quá trình nâng cao nhận thức chính trị trong hệ thống chính trị của thành phố.

Tại Ninh Bình, sự phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận với Bộ đội Biên phòng đã tạo chuyển biến rõ trong tuyên truyền pháp luật biển và chống khai thác IUU tại vùng ven biển Kim Sơn. Giai đoạn 2018 - 2025, địa phương tổ chức khoảng 850 cuộc tuyên truyền, đối thoại trực tiếp với ngư dân; tỷ lệ nhận thức đúng về Luật Thủy sản và chống khai thác IUU tăng từ 40,5% lên 96,8%; số năm liên tiếp không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài tăng từ

0 năm lên 3 năm trong giai đoạn 2018 -2020 [28]. Kết quả này phản ánh rõ ưu điểm của tuyên truyền khi gắn định hướng tư tưởng với vận động quần chúng và quản lý thực tiễn ở cơ sở.

** Hệ thống cơ quan dân cử và cơ quan hành chính nhà nước địa phương trong tổ chức thực hiện tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển*

Thứ nhất, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng tạo dựng khung chính sách và thực thi cơ chế giám sát quyền lực.

- Hội đồng nhân dân (HĐND) giữ vai trò đặc thù với tư cách cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, quyết định những vấn đề quan trọng và giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế biển. Chính vị trí pháp lý này giúp HĐND tạo ra khuôn khổ chính sách địa phương và đồng thời hình thành kênh tuyên truyền có độ tin cậy chính trị cao, tác động trực tiếp đến dư luận và hành vi xã hội. Thông qua hoạt động nghị trường, giám sát quyền lực và tiếp xúc cử tri, HĐND không chỉ chuyển tải định hướng phát triển bền vững kinh tế biển mà còn luận giải sâu sắc tính đúng, tính đúng đắn của chủ trương bằng bằng chứng chính sách và kết quả thực thi sinh động. Từ thực tiễn lập quy và giám sát, các đóng góp chủ yếu của HĐND được khái quát qua bốn phương diện cốt lõi:

- Ban hành nghị quyết chuyên đề, tạo khuôn khổ pháp lý và định hướng thông tin thống nhất: HĐND các địa phương ven biển như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề và nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội cụ thể hóa Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Giai đoạn 2019 - 2025, hàng chục nghị quyết liên quan đến quy hoạch không gian biển - ven biển, phát triển hệ thống cảng biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu đã được ban hành, công khai rộng rãi qua các kỳ họp, phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động tiếp xúc cử tri. Nhờ đó, nội dung tuyên truyền không dừng lại ở khẩu hiệu luận điểm mà bám sát quyết sách cụ thể, giúp người dân nhìn thấy được, kiểm tra được, giám sát được.

- Hoạt động giám sát chuyên đề trở thành kênh tuyên truyền có sức thuyết phục cao: Việc tăng cường giám sát đối với các chương trình, dự án phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường vùng bờ mang lại hiệu quả thực chứng lớn. Trung bình mỗi địa phương tổ chức từ 2 đến 3 cuộc giám sát chuyên đề/năm liên quan đến quản lý tài nguyên, khai thác thủy sản, phát triển khu kinh tế ven biển,

bảo vệ đê điều và phòng, chống thiên tai. Các kết luận, kiến nghị sau giám sát được công bố công khai, qua đó vừa nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền và doanh nghiệp, vừa tạo áp lực dư luận tích cực thúc đẩy điều chỉnh hành vi của các chủ thể theo hướng bền vững.

- Tiếp xúc cử tri là kênh tương tác hai chiều về kinh tế biển: Đại biểu HĐND một mặt truyền đạt chủ trương, chính sách phát triển kinh tế biển; mặt khác trực tiếp tiếp nhận và phản ánh tâm tư, sinh kế của cộng đồng ven biển. Mỗi năm có hàng trăm cuộc tiếp xúc tại các xã, phường ven biển, khu vực tập trung ngư dân, các khu công nghiệp cảng biển; trong đó các kiến nghị liên quan đến chuyển đổi sinh kế, ô nhiễm môi trường biển, bồi thường giải phóng mặt bằng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản chiếm tỷ lệ cao và được tổng hợp, kiến nghị UBND giải quyết. Nhờ cơ chế lắng nghe - trả lời - xử lý, tuyên truyền tạo được sự đồng thuận cao và giảm thiểu các xung đột lợi ích ngay từ cơ sở.

- HĐND phối hợp chặt chẽ với Ủy ban MTTQ và các tổ chức thành viên trong giám sát, phản biện xã hội và phổ biến chính sách về kinh tế biển; nhiều cuộc giám sát liên ngành đã được tổ chức tại các khu kinh tế ven biển, làng nghề thủy sản, khu bảo tồn sinh thái. Nhờ đó, tuyên truyền không chỉ đúng nội dung mà còn đúng đối tượng, đặc biệt là ngư dân và công nhân khu công nghiệp ven biển; đồng thời tăng tính đồng bộ giữa tuyên truyền chính sách và vận động quần chúng, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi Nghị quyết số 36-NQ/TW ở cấp cơ sở.

Thứ hai, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng giữ vai trò chủ thể tổ chức thực thi và chuyển hóa chính sách. Ủy ban nhân dân (UBND) là chủ thể tổ chức thực thi và chuyển hóa chủ trương thành kế hoạch hành động, từ đó tạo nền tảng pháp lý trực tiếp cho tuyên truyền tại địa phương. UBND không chỉ điều hành triển khai các nghị quyết của Đảng, mà còn ban hành chỉ thị, quyết định, kế hoạch để huy động hệ thống cơ quan chuyên môn, chính quyền cơ sở và các lực lượng liên quan cùng tham gia hành động, thể hiện rõ nét qua thực tiễn các địa phương:

- UBND thành phố Hải Phòng ban hành Chỉ thị của Chủ tịch UBND về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhấn mạnh yêu cầu tuyên truyền rộng rãi tới cán bộ, doanh nghiệp và người dân nhằm tạo đồng thuận và hành động cụ thể; yêu cầu tăng cường phối hợp liên ngành, đổi mới phương thức truyền thông, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong lồng ghép nội dung chiến lược vào kế hoạch phát triển

địa phương. Thành phố cũng triển khai Kế hoạch tổng thể của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW gắn với quản lý không gian biển, quy hoạch khu kinh tế ven biển, phát triển dịch vụ cảng biển - logistics và bảo vệ môi trường biển. Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 22/9/2025 về triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 tiếp tục cụ thể hóa nội dung truyền thông, huy động doanh nghiệp và người dân tham gia các mô hình kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh đó, Quyết định số 1511 ngày 4/12/2024 về thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng dù không phải văn bản tuyên truyền trực tiếp, nhưng tạo tiền đề và dư địa thực chứng mạnh mẽ cho tuyên truyền về phát triển kinh tế - xã hội gắn với không gian biển.

- UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành hệ thống văn bản quy phạm và điều hành đồng bộ: Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 22/7/2019 thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW; Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 18/1/2022 triển khai chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (thay thế Kế hoạch số 166/2019, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình, chỉ tiêu và phân công trách nhiệm truyền thông theo nhóm đối tượng). Văn bản số 9500/UBND-TM2 ngày 30/12/2021 triển khai Chỉ thị số 31/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng nhấn mạnh vai trò của các cơ quan, đơn vị trong phổ biến chính sách và chỉ đạo thực hiện chiến lược. Đồng thời, Quyết định số 5467/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 và Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh, kèm quy chế hoạt động, tổ chức giúp việc và phân công nhiệm vụ cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tuyên truyền và triển khai tại cơ sở.

- Tại tỉnh Ninh Bình và tỉnh Hưng Yên: Mặc dù không ban hành chương trình hành động chuyên đề mang tên triển khai trực tiếp Nghị quyết số 36-NQ/TW, UBND các tỉnh vẫn thể hiện vai trò điều hành thông qua hệ thống văn bản pháp lý và kế hoạch liên quan trực tiếp đến không gian phát triển của địa phương. Tại Ninh Bình, nền tảng là kế hoạch triển khai Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 26/6/2022 về phát triển bền vững vùng kinh tế ven biển Kim Sơn giai đoạn 2022 - 2030; trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 29/12/2022 quy định chi tiết hoạt động phát triển kinh tế ven biển (thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ ven biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, du lịch sinh thái...), đồng thời vạch rõ các nhiệm vụ truyền thông nâng

cao nhận thức cộng đồng theo lộ trình cụ thể. Đối với Hưng Yên, UBND tỉnh chủ động lồng ghép mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, ven biển vào các văn bản quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, cùng các kế hoạch xúc tiến đầu tư, phát triển hạ tầng công nghiệp phụ trợ và dịch vụ vận tải kết nối ra biển theo định hướng bền vững.

Thứ ba, các cơ quan chuyên môn cấp sở chủ động xây dựng nội dung chuyên ngành và thực hiện phối hợp liên ngành. Dưới sự điều hành của UBND, các sở, ngành đã phát huy vai trò cung cấp thông tin chuyên sâu, chuẩn hóa nội dung, bảo đảm cơ sở khoa học và pháp lý cho tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

Sở Nông nghiệp và Môi trường giữ vai trò trọng tâm trong tuyên truyền về sinh thái, tài nguyên và sinh kế biển. Quảng Ninh tập trung vào quản lý bền vững vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, kiểm soát ô nhiễm nuôi trồng và chống khai thác IUU; Hải Phòng chú trọng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế ven biển và hướng dẫn khai thác bền vững. Tại Ninh Bình, Hưng Yên, nội dung hướng vào bảo vệ đê biển, phòng, chống thiên tai, bảo tồn hệ sinh thái ven biển và quản lý tổng hợp vùng bờ, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, nhân rộng các mô hình sản xuất bền vững.

Sở Khoa học và Công nghệ góp phần đưa tri thức khoa học, đổi mới sáng tạo vào nội dung tuyên truyền. Quảng Ninh chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, xử lý ô nhiễm nước biển và ứng dụng công nghệ số trong quản lý du lịch; Hải Phòng đẩy mạnh khoa học - công nghệ trong logistics cảng biển, đóng tàu, nuôi trồng thủy sản và quản lý kinh tế biển. Ninh Bình, Hưng Yên tập trung chuyển giao mô hình thích ứng biến đổi khí hậu, công nghệ bảo quản và chế biến nông, thủy sản.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gắn quảng bá biển, đảo với bảo tồn di sản và xây dựng văn hóa du lịch có trách nhiệm. Quảng Ninh nhấn mạnh bảo vệ vịnh Hạ Long; Hải Phòng xây dựng hình ảnh Cát Bà - Đồ Sơn theo hướng du lịch xanh, sinh thái; Ninh Bình và Hưng Yên chú trọng du lịch cộng đồng, bảo tồn giá trị văn hóa vùng duyên hải. Sở Tài chính phổ biến cơ chế ưu đãi đầu tư, chính sách hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường; Sở Tư pháp tăng cường phổ biến pháp luật về tài nguyên, môi trường biển, khai thác thủy sản và xử lý vi phạm, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ của ngư dân, doanh nghiệp.

Chính quyền cấp cơ sở tại các địa bàn biên, đảo là lực lượng trực tiếp đưa nội dung tuyên truyền vào đời sống. Tại Cô Tô, chiến dịch “Huyện đảo Cô Tô nói không với rác thải nhựa” được triển khai từ cầu cảng, điểm bán vé tàu đến các cơ sở dịch vụ, từng bước hình thành quy tắc ứng xử đối với cư dân và du khách. Tại Vân Đồn, các tổ tuyên truyền lưu động tiếp cận trực tiếp hộ nuôi trồng, cơ sở kinh doanh để hướng dẫn thay thế phao xếp bằng vật liệu HDPE, kết hợp đối thoại về hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và hỗ trợ tiếp cận vốn. Thực tiễn tại Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh) cho thấy hiệu quả tuyên truyền được nâng lên khi chính quyền cơ sở lựa chọn phương thức phù hợp với địa bàn, kết hợp giáo dục nhận thức, hỗ trợ sinh kế với thực thi quy chuẩn kỹ thuật và chế tài hành chính. Cách làm này góp phần chuyển chủ trương phát triển bền vững thành hành vi cụ thể của cộng đồng ven biển.

Thứ tư, các tổ chức chính trị - xã hội phát huy vai trò vận động quần chúng trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Với mạng lưới rộng khắp, các tổ chức này trực tiếp chuyển hóa chủ trương của Đảng thành nhận thức và hành động của đoàn viên, hội viên, Nhân dân; đồng thời tạo sự gắn kết giữa tuyên truyền với giám sát xã hội, bảo đảm sinh kế và bảo vệ môi trường.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố giữ vai trò tập hợp, phản biện và củng cố đồng thuận xã hội. Giai đoạn gần đây, hệ thống Mặt trận trong vùng đã tổ chức hơn 1.200 cuộc đối thoại ở cơ sở liên quan đến khu công nghiệp, khu bảo tồn và hạ tầng kinh tế biển. Riêng Hải Phòng, năm 2025 đã huy động trên 150 tỷ đồng cho Quỹ “Vi biển đảo quê hương”, tăng khoảng 25%, góp phần bảo đảm an sinh và hỗ trợ ngư dân bám biển [25].

Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ trực tiếp thúc đẩy chuyển đổi sinh kế xanh trong cộng đồng ven biển. Tại Ninh Bình, Hội Nông dân nhân rộng 85 mô hình “Nông dân bám biển xanh”; ở Kim Sơn và Giao Thủy, khoảng 95% hộ nuôi trồng cam kết không xả thải trực tiếp ra môi trường. Khu vực ven biển Thái Bình trước sáp nhập đã thành lập 120 tổ phụ nữ thu gom rác thải nhựa đại dương, vừa bảo vệ môi trường, vừa tạo nguồn hỗ trợ cộng đồng từ phế liệu [].

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thể hiện vai trò xung kích trong kết hợp truyền thông số với hành động thực địa. Năm 2025, chiến dịch “Hãy làm sạch biển” tại Quảng Ninh và Hải Phòng tổ chức hơn 500 đợt ra quân, thu gom khoảng 200 tấn rác; bản đồ số về đa dạng sinh học biển vùng Đồng bằng sông

Hồng thu hút hơn 2 triệu lượt truy cập, góp phần lan tỏa trách nhiệm bảo vệ đại dương trong thế hệ trẻ [11, 15].

Liên đoàn Lao động chú trọng nâng cao ý thức pháp luật và trách nhiệm sinh thái của doanh nghiệp, người lao động. Đến nay, 100% nghiệp đoàn nghề cá tại Quảng Ninh và Ninh Bình được tập huấn về chống khai thác IUU. Tại Hải Phòng, phong trào “Sáng kiến xanh trong sản xuất công nghiệp ven biển” giúp doanh nghiệp tiết kiệm hơn 200 tỷ đồng chi phí xử lý môi trường, cho thấy sự thống nhất giữa lợi ích kinh tế với yêu cầu phát triển bền vững.

Nhìn chung, các tổ chức chính trị - xã hội đã phát huy lợi thế bám sát cơ sở, linh hoạt trong vận động và cụ thể hóa nội dung tuyên truyền thành mô hình, phong trào gắn với lợi ích thiết thực. Qua đó, chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển từng bước thâm nhập vào đời sống, góp phần điều chỉnh hành vi, củng cố đồng thuận và nâng cao trách nhiệm xã hội của cộng đồng ven biển.

Thứ năm, các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên: Trong hệ thống tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở cùng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên giữ vị trí then chốt trong định hướng dư luận xã hội, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động từ Trung ương đến cơ sở.

- Báo chí Trung ương và địa phương phát huy vai trò kênh thông tin chính thống, chủ lực. Các cơ quan như Báo Nhân Dân, Tạp chí Cộng sản, VOV, Thông tấn xã Việt Nam và báo chí địa phương Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình duy trì chuyên trang, chuyên mục, tuyển bài chuyên sâu về triển khai Nghị quyết 36-NQ/TW, phát triển kinh tế biển bền vững, bảo vệ môi trường và chủ quyền biển, đảo; đồng thời phản ánh mô hình hiệu quả, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái.

- Hệ thống thông tin cơ sở là kênh tuyên truyền gần dân, sát cơ sở. Thông qua truyền thanh xã, cổng thông tin điện tử, bảng tin, pano tại cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, nội dung về khai thác bền vững, bảo vệ nguồn lợi, phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu được phổ biến thường xuyên, phù hợp đặc điểm từng địa bàn.

- Ứng dụng truyền thông số giúp mở rộng phạm vi và tăng sức lan tỏa. Các sản phẩm đa phương tiện (infographic, video ngắn, podcast, livestream) và chiến dịch trực tuyến nhân Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương thế giới đã đưa thông tin đến giới trẻ và doanh nghiệp một cách sinh

động, nhanh chóng; đồng thời báo chí tham gia giám sát xã hội, tạo sức ép dư luận tích cực đối với các hành vi vi phạm pháp luật về biển.

Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên thể hiện rõ ưu điểm về nắm vững chủ trương, linh hoạt phương thức và am hiểu đặc thù địa phương. Việc kết hợp truyền thống với hiện đại, gắn lý thuyết với thực tiễn, cùng các chương trình tập huấn, đào tạo cộng đồng đã giúp thông điệp phát triển bền vững kinh tế biển được tiếp nhận hiệu quả và chuyển hóa thành hành vi cụ thể.

Một minh chứng tiêu biểu là chiến dịch “Ngày Chủ nhật xanh - bảo vệ môi trường biển” tại Hạ Long (2019), với hoạt động dọn rác, thu gom nhựa, tọa đàm chuyên gia và sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, du khách; qua đó tạo chuyển biến rõ rệt trong nhận thức và hành động, góp phần nâng chất lượng du lịch sinh thái bền vững của địa phương.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đã tạo nên mạng lưới tuyên truyền đồng bộ, nâng cao nhận thức và củng cố đồng thuận xã hội, qua đó góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thứ sáu, cá nhân có uy tín trong cộng đồng ven biển và những ưu điểm trong công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển: Bên cạnh cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân có uy tín trong cộng đồng ven biển giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là lực lượng có khả năng tác động trực tiếp, sâu bền và thuyết phục cao tới nhận thức, thái độ và hành vi của cư dân ven biển thông qua uy tín cá nhân, kinh nghiệm thực tiễn và sự gắn bó lâu dài với địa bàn. Thực tiễn tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy, lực lượng này ngày càng trở thành kênh tuyên truyền mềm, góp phần lan tỏa hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển.

Bí thư chi bộ, trưởng khu phố là những người am hiểu phong tục, tâm lý cộng đồng và có uy tín tại cơ sở. Thông qua nêu gương, vận động trực tiếp, lực lượng này góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường biển, khai thác hợp pháp, không vi phạm vùng biển nước ngoài, giữ gìn an ninh, trật tự và đoàn kết cộng đồng. Theo báo cáo kinh tế - xã hội hằng năm của các địa phương ven biển

vùng Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2018 - 2025, trên 70% hoạt động tuyên truyền, hòa giải và vận động ở cấp xã, phường ven biển có sự tham gia của bí thư chi bộ, trưởng khu phố và người có uy tín; tỷ lệ hộ dân ký cam kết bảo vệ môi trường đạt 90 - 95%, số vụ vi phạm quy ước cộng đồng giảm khoảng 30-40% so với trước năm 2018 [10].

Chủ tàu cá, thuyền trưởng và đại diện nghiệp đoàn nghề cá có ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức sản xuất trên biển. Giai đoạn 2018 - 2025, trên 85% tàu cá xa bờ được tuyên truyền thông qua lực lượng này; tỷ lệ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đạt trên 95%, tỷ lệ ký cam kết không vi phạm IUU đạt trên 97%. Nhiều địa phương duy trì 2 - 3 năm liên tiếp không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài, phản ánh sự chuyển biến từ nhận thức sang hành vi tuân thủ [10].

Doanh nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển góp phần lan tỏa mô hình phát triển xanh bằng đầu tư công nghệ sạch, thực hiện tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội. Giai đoạn 2018 - 2025, khoảng 60 - 70% doanh nghiệp cảng biển, du lịch biển và chế biến thủy sản trong vùng áp dụng biện pháp sản xuất thân thiện với môi trường; chi phí xử lý môi trường giảm trung bình 15 - 25% nhờ đổi mới công nghệ. Nhiều doanh nghiệp còn đóng góp hàng trăm tỷ đồng cho các chương trình bảo vệ biển, qua đó củng cố niềm tin xã hội [24, 25].

Chức sắc tôn giáo và người đứng đầu cơ sở tín ngưỡng cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi của cộng đồng. Việc lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, sinh kế bền vững và đoàn kết xã hội vào sinh hoạt tôn giáo đã tạo chuyển biến tích cực trong tín đồ. Giai đoạn 2018 - 2025, trên 80% cơ sở tôn giáo tại các địa bàn ven biển tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; số buổi sinh hoạt lồng ghép nội dung bảo vệ biển tăng gấp 2 - 3 lần so với giai đoạn trước [24, 25].

Nhìn chung, các cá nhân có uy tín đã phát huy lợi thế gần dân, hiểu địa bàn và có sức thuyết phục cao, góp phần chuyển tải chủ trương, chính sách thành hành vi tự giác trong bảo vệ môi trường, khai thác hợp pháp và phát triển kinh tế biển bền vững. Tuy nhiên, vai trò này còn phụ thuộc nhiều vào uy tín cá nhân, chưa được thể chế hóa đầy đủ thành cơ chế phối hợp ổn định.

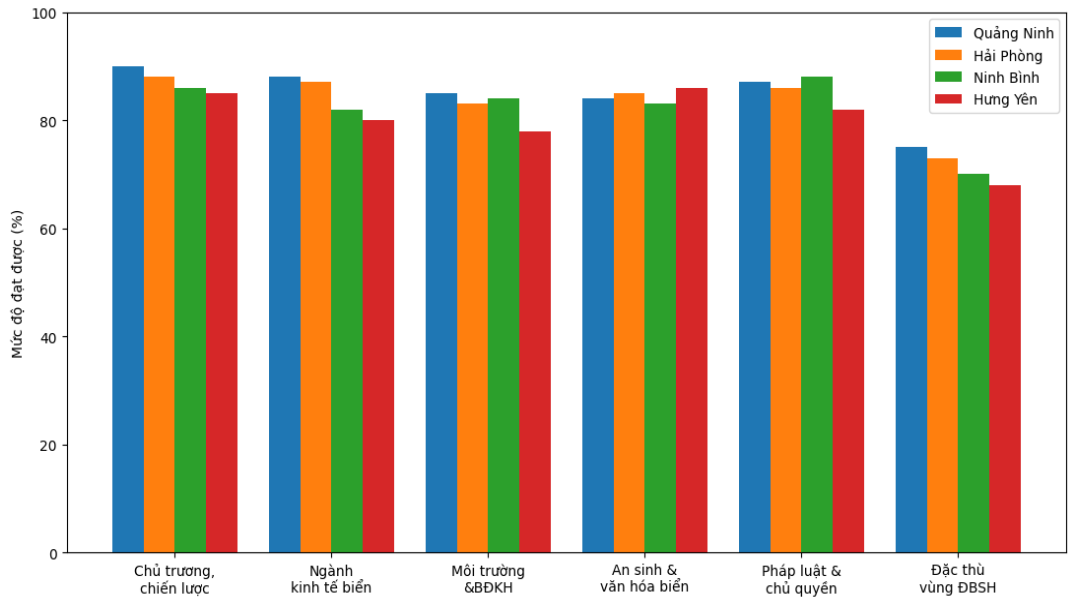
** Nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*

Trong những năm qua, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đã triển khai hệ thống nội dung tuyên truyền tương đối toàn diện,

gắn với đặc điểm phát triển kinh tế biển và điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Nội dung tuyên truyền không chỉ tập trung quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển, mà còn hướng vào nâng cao nhận thức xã hội về bảo vệ môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển các ngành kinh tế biển trọng điểm và bảo đảm quốc phòng, an ninh biển đảo. Qua đó, từng bước hình thành sự thống nhất giữa nhận thức chính trị với hành động thực tiễn của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và Nhân dân ven biển.

Một là, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển được triển khai tương đối đồng bộ và có chiều sâu. Kết quả tổng hợp cho thấy tỷ lệ cán bộ, đảng viên nắm vững chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên đều tăng liên tục qua các giai đoạn; nhiều địa phương đạt trên 90% vào năm 2025. Điều này phản ánh nội dung tuyên truyền đã góp phần củng cố nền tảng nhận thức chính trị, tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị và nâng cao nhận thức xã hội về phát triển kinh tế biển theo hướng xanh và bền vững [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.1].

Hai là, nội dung tuyên truyền về phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng bền vững được triển khai phù hợp với đặc điểm và lợi thế của từng địa phương. Quảng Ninh tập trung tuyên truyền chuyển đổi mô hình tăng trưởng “Nâu sang Xanh”, phát triển du lịch biển và bảo vệ môi trường di sản; Hải Phòng chú trọng phát triển cảng biển, logistics và đô thị cảng xanh; Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế ven biển Kim Sơn và nuôi trồng thủy sản bền vững; Hưng Yên tập trung vào phát triển hạ tầng và tăng cường liên kết vùng. Việc địa phương hóa nội dung tuyên truyền đã góp phần nâng cao khả năng tiếp nhận, tạo sự đồng thuận xã hội và hỗ trợ quá trình triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế biển tại từng địa bàn.



Biểu đồ 3.1. Mức độ đạt được của các nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển theo từng tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

Nguồn: Báo cáo công tác tuyên truyền phát triển kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015 -2020 và giai đoạn 2021 -2025 [24,25].

Ba là, nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển và thích ứng với biến đổi khí hậu từng bước gắn với thay đổi hành vi xã hội và nâng cao ý thức cộng đồng. Nhiều địa phương đã đẩy mạnh tuyên truyền giảm rác thải nhựa, bảo vệ hệ sinh thái ven biển và chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường. Tại Quảng Ninh, tỷ lệ lồng bè nuôi trồng thủy sản chuyển sang vật liệu thân thiện với môi trường đạt 100% vào năm 2025 [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.2]. Tại Ninh Bình, đạt 96% hộ nuôi trồng thủy sản ký cam kết bảo vệ môi trường ven biển [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.5]. Những kết quả này cho thấy nội dung tuyên truyền không chỉ dừng ở nâng cao nhận thức mà đã từng bước tác động đến hành vi thực tiễn của cộng đồng cư dân ven biển.

Bốn là, nội dung tuyên truyền về an sinh xã hội, văn hóa biển và pháp luật biển đảo được chú trọng theo hướng gắn với trách nhiệm công dân và bảo đảm ổn định xã hội. Việc phổ biến Luật Thủy sản, chống khai thác IUU và nâng cao nhận thức về chủ quyền biển đảo đã tạo chuyển biến tích cực trong ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân. Đặc biệt, Ninh Bình đạt ba năm liên tiếp (2018 - 2020) không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài. Đây là minh chứng cho hiệu quả của nội dung tuyên truyền trong

việc chuyển hóa nhận thức pháp luật thành hành vi tự giác của người dân ven biển [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.4].

Năm là, nội dung tuyên truyền từng bước thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số và đặc điểm xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng. Các địa phương đã mở rộng tuyên truyền trên nền tảng số, mạng xã hội và truyền thông đa phương tiện nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân. Tỷ lệ tiếp cận thông tin qua nền tảng số tăng từ 15,0% năm 2018 lên 72,0% năm 2025 phản ánh xu hướng chuyển dịch từ phương thức truyền thống sang truyền thông đa nền tảng, phù hợp với tốc độ đô thị hóa và trình độ dân trí của vùng [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.6].

Nhìn chung, nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng được triển khai theo hướng tương đối toàn diện, gắn giữa định hướng chính trị với yêu cầu phát triển thực tiễn. Sự kết hợp giữa tuyên truyền chủ trương, phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững chủ quyền biển đảo đã góp phần nâng cao nhận thức, củng cố đồng thuận xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, bền vững và hiện đại.

** Phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển qua thực tiễn tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình*

Phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là một phạm trù lý luận của công tác tư tưởng, phản ánh cách thức tổ chức và vận hành tổng thể hoạt động tuyên truyền của chủ thể tuyên truyền trong những điều kiện cụ thể. Phương thức này được cấu thành trên cơ sở sự kết hợp biện chứng, thống nhất và tác động qua lại giữa các yếu tố cơ bản là phương pháp, hình thức và phương tiện tuyên truyền, nhằm bảo đảm quá trình tác động tư tưởng diễn ra có mục đích, có định hướng, phù hợp với đặc điểm của đối tượng và yêu cầu của thực tiễn phát triển.

Thông qua phương thức tuyên truyền, các nội dung về phát triển bền vững kinh tế biển được chuyển hóa từ hệ thống quan điểm, chủ trương thành nhận thức, niềm tin và hành vi của các chủ thể xã hội, qua đó góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển trong thực tiễn.

Như vậy, về cấu trúc, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển bao gồm ba yếu tố cơ bản có quan hệ hữu cơ, không tách rời nhau, đó là: phương pháp tuyên truyền, hình thức tuyên truyền và phương tiện tuyên truyền.

- *Phương pháp tuyên truyền:* Thực tiễn tại các tỉnh, thành phố ven

biển vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy, hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phụ thuộc lớn vào việc lựa chọn và vận dụng đúng các phương pháp tuyên truyền, phù hợp với nội dung, đối tượng và bối cảnh phát triển của từng địa phương. Trong giai đoạn 2023 - 2025, các địa phương đã triển khai tương đối đồng bộ nhiều phương pháp tuyên truyền khác nhau, qua đó tạo ra những tác động rõ nét cả về nhận thức, thái độ và hành vi xã hội.

Thứ nhất, phương pháp đối thoại được vận dụng như một phương pháp chủ đạo nhằm tạo lập sự đồng thuận xã hội và hạn chế xung đột lợi ích trong quá trình phát triển kinh tế biển. Tại Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025, thành phố đã tổ chức trên 320 cuộc đối thoại trực tiếp giữa chính quyền với ngư dân, doanh nghiệp cảng biển và cộng đồng dân cư ven biển về quy hoạch không gian biển, phát triển cảng và khu kinh tế ven biển; theo báo cáo của UBND thành phố, trên 88% kiến nghị của người dân được giải quyết hoặc tiếp thu, qua đó góp phần rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng các dự án cảng biển trọng điểm (UBND TP Hải Phòng, 2024).

Tại Quảng Ninh, tỉnh duy trì trung bình 120 -150 cuộc đối thoại mỗi năm tại các địa bàn ven biển như Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, tập trung vào bảo vệ môi trường vịnh và chuyển đổi sinh kế ngư dân; kết quả khảo sát của Ban Dân vận Tỉnh ủy cho thấy trên 90% hộ dân ven biển đồng thuận với các chủ trương phát triển du lịch biển bền vững (Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Ninh, 2024).

Ở Ninh Bình, trong giai đoạn 2022 - 2024, hơn 70 cuộc đối thoại chuyên đề được tổ chức tại vùng ven biển Kim Sơn, góp phần đạt tỷ lệ trên 92% hộ nuôi trồng thủy sản ký cam kết bảo vệ môi trường (UBND tỉnh Ninh Bình, 2024). Những kết quả này cho thấy phương pháp đối thoại đã chuyển tuyên truyền từ mô hình tác động một chiều sang tương tác hai chiều, gắn trực tiếp nhận thức với lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng.

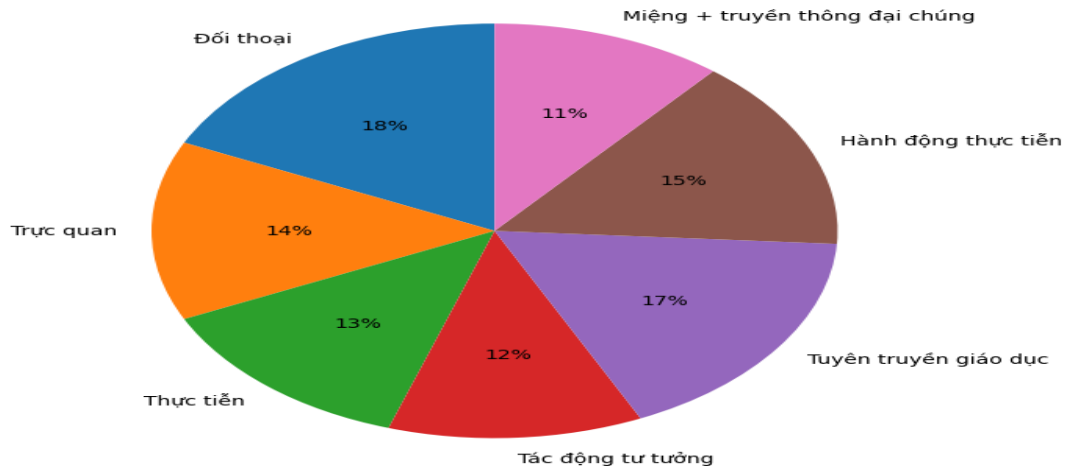
Thứ hai, phương pháp trực quan được khai thác mạnh mẽ nhằm cụ thể hóa nội dung tuyên truyền và rút ngắn khoảng cách nhận thức. Tại Quảng Ninh, hệ thống bản đồ số không gian biển và ven biển được xây dựng và công bố phục vụ tuyên truyền về khu bảo tồn, tuyến du lịch và vùng cấm khai thác; riêng năm 2024, các sản phẩm trực quan số này thu hút hơn 1,5 triệu lượt tiếp cận trên các nền tảng truyền thông của tỉnh (Sở Thông tin và

Truyền thông Quảng Ninh, 2024). Tại Hải Phòng, việc triển khai hơn 1.200 pa-nô, áp-phích và video clip về kinh tế biển xanh, cảng biển xanh tại khu vực cảng và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã giúp trên 80% người lao động tại khu kinh tế nắm được các quy định cơ bản về bảo vệ môi trường biển (Ban Tuyên giáo Thành ủy Hải Phòng, 2024). Ở Ninh Bình, trên 50.000 ấn phẩm trực quan về bảo tồn sinh thái ven biển Kim Sơn được phát hành, góp phần nâng tỷ lệ người dân hiểu đúng mối quan hệ giữa nuôi trồng thủy sản và bảo vệ hệ sinh thái lên trên 85% (Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Bình, 2024).

Thứ ba, phương pháp gắn tuyên truyền với thực tiễn phát huy hiệu quả rõ rệt trong việc chuyển hóa nhận thức thành hành động cụ thể. Tại Quảng Ninh, hơn 300 chuyên tham quan, học tập mô hình kinh tế biển bền vững được tổ chức cho cán bộ cơ sở và ngư dân, từ đó hình thành trên 180 mô hình kinh tế biển xanh, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch cộng đồng ven biển [179]. Tại Hải Phòng, các hoạt động “ra quân làm sạch biển” và tập huấn thực hành khai thác thủy sản bền vững thu hút trên 25.000 lượt người tham gia mỗi năm, góp phần giảm khoảng 18% lượng rác thải nhựa tại một số bãi biển trọng điểm [171].

Thứ tư, phương pháp tác động tư tưởng thông qua thuyết phục, ám thị và nêu gương tạo hiệu ứng lan tỏa xã hội bền vững. Tại Quảng Ninh và Hải Phòng, hơn 450 tập thể và cá nhân tiêu biểu trong bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững đã được tuyên truyền, biểu dương. Theo đánh giá của Ban Tuyên giáo Trung ương, các mô hình nêu gương này đã góp phần nâng tỷ lệ hành vi tự giác chấp hành các quy định về môi trường lên trên 85% tại các khu vực ven biển (10).

Thứ năm, phương pháp tuyên truyền giáo dục giữ vai trò nền tảng trong việc chuẩn hóa nhận thức và nâng cao năng lực thực hành. Tại Hải Phòng, giai đoạn 2021 - 2024 đã tổ chức trên 1.000 lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên và ngư dân về kinh tế biển bền vững; 100% cán bộ cấp xã ven biển được cập nhật kiến thức cơ bản về quản lý không gian biển [171]. Ở Ninh Bình, giáo dục nhóm và cộng đồng giúp trên 90% hộ dân ven biển nắm được các quy định pháp luật về khai thác và nuôi trồng thủy sản bền vững [177].



Biểu đồ 3.2. Các phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại một số tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (2023 - 2025)

Nguồn: Báo cáo công tác tuyên truyền phát triển kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015 -2020 và giai đoạn 2020 -2025 [24, 25].

Thứ sáu, phương pháp kết hợp tuyên truyền bằng hành động thực tiễn với tuyên truyền miệng và truyền thông đại chúng đã mở rộng đáng kể phạm vi và chiều sâu tác động. Trên phạm vi toàn vùng Đồng bằng sông Hồng, sự kết hợp giữa tuyên truyền trực tiếp với báo chí, truyền hình và nền tảng số giúp thông tin về phát triển bền vững kinh tế biển tiếp cận khoảng 70 - 80% dân cư ven biển, qua đó hình thành dư luận xã hội tích cực và ổn định [25].

Trong giai đoạn 2023 - 2025, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đã vận dụng tương đối linh hoạt và đồng bộ các phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Sự kết hợp giữa các phương pháp truyền thống và hiện đại, giữa tác động nhận thức và tổ chức hành động thực tiễn, đã tạo nên hiệu quả tổng hợp trong định hướng tư tưởng, hình thành nhận thức đúng đắn và từng bước điều chỉnh hành vi xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển. Về phương diện lý luận, thực tiễn này tiếp tục khẳng định phương pháp tuyên truyền là khâu có ý nghĩa quyết định trong việc chuyển hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành nhận thức và hành vi tự giác của các chủ thể xã hội; về phương diện thực tiễn, đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện việc lựa chọn và phối hợp các phương pháp tuyên truyền trong bối cảnh mới.

- *Hình thức tuyên truyền:* Trong những năm vừa qua các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đã có nhiều hình thức tuyên truyền để phát triển kinh tế biển bước đầu đạt kết quả cao.

Thứ nhất, hình thức tuyên truyền thông qua sinh hoạt chính trị - xã hội, hội nghị, hội thảo và tập huấn tiếp tục giữ vai trò kênh chủ đạo trong việc quán triệt chủ trương, chính sách về phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm tính định hướng chính trị và sự thống nhất nhận thức trong hệ thống chính trị ở địa phương. Trong giai đoạn 2023 - 2025, theo tổng hợp báo cáo của Ban Tuyên giáo thành phố Hải Phòng đã tổ chức khoảng 420 - 450 hội nghị, lớp tập huấn và sinh hoạt chuyên đề liên quan đến kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển, thu hút trên 32.000 lượt cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và đại diện doanh nghiệp tham gia [11].

Tại Quảng Ninh, quy mô triển khai lớn hơn với khoảng 480 - 520 cuộc, tập trung vào đội ngũ cán bộ cơ sở và lực lượng trực tiếp tham gia kinh tế biển, qua đó trên 38.000 lượt người được tiếp cận nội dung tuyên truyền [7].

Đối với Hưng Yên và Ninh Bình (sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh), mặc dù không có lợi thế truyền thông về kinh tế biển, các hình thức sinh hoạt chính trị - xã hội liên quan đến biển và vùng ven biển vẫn được tổ chức tương đối thường xuyên, với khoảng 220 - 260 cuộc, tiếp cận 15.000 - 17.000 lượt người. Kết quả này khẳng định vai trò nòng cốt, không thể thay thế của hình thức tuyên truyền truyền thống trong việc bảo đảm tính định hướng và kỷ luật nhận thức [6, 10].

Thứ hai, hình thức tuyên truyền thông qua đào tạo, tập huấn chuyên đề và mô hình học tập cộng đồng đã góp phần nâng cao chiều sâu, chuyển tuyên truyền từ truyền đạt thông tin sang bồi dưỡng năng lực và kỹ năng thực hành. Trong giai đoạn 2023 - 2025, Hải Phòng tổ chức khoảng 110 -130 lớp đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến quản lý tài nguyên biển, nuôi trồng thủy sản bền vững, logistics và dịch vụ cảng biển, với 6.500 - 7.000 lượt học viên tham gia [11].

Quảng Ninh triển khai khoảng 140 -160 lớp, gắn với các mô hình kinh tế biển xanh, du lịch biển bền vững và bảo tồn vịnh Hạ Long, thu hút 8.000 - 9.000 lượt người. Tại Hưng Yên và Ninh Bình, hình thức này được tổ chức ở quy mô khiêm tốn hơn, với khoảng 60 - 80 lớp, tập trung nâng cao nhận thức cộng đồng ven biển và vùng cửa sông, đầm phá, tiếp cận 3.500 - 4.000 lượt người. Mặc dù số lượng chưa lớn, song hình thức này cho thấy hiệu quả bền vững khi gắn tuyên truyền với quá trình học tập, thực hành và thay đổi năng lực của người tham gia [25]

Thứ ba, hình thức tuyên truyền thông qua báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương tiếp tục phát huy vai trò là kênh thông tin chính thống có phạm vi tác động rộng và tính định hướng dư luận cao. Theo báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông, trong giai đoạn nghiên cứu, Hải Phòng duy trì khoảng 1.200 - 1.300 tin, bài, phóng sự về kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển trên các loại hình báo chí. Điển hình như, Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng đã đăng khoảng 190 tin, bài, phóng sự và các chương trình chuyên đề về phát triển kinh tế biển, an ninh biển đảo, “Biển quê hương”... Chỉ tính riêng năm 2024, 03 ấn phẩm Báo Hải Phòng hàng ngày, Hải Phòng Điện tử, Hải Phòng cuối tuần đã đăng khoảng 900 tin, bài, ảnh, phóng sự thông tin tuyên truyền về phát triển kinh tế biển, an ninh biển đảo [119].

Quảng Ninh có quy mô tuyên truyền lớn hơn, với khoảng 1.500 - 1.700 sản phẩm báo chí, trong đó nhiều chuyên mục, chuyên đề được duy trì định kỳ, tạo dòng thông tin liên tục và có chiều sâu. tuyên truyền gắn với chuyển đổi số và bảo vệ môi trường biển đã đem lại hiệu quả rõ nét ở Quảng Ninh. Tỷ lệ tin, bài liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển trong tổng lượng tin bài báo chí địa phương tăng từ 12,0% năm 2018 lên 35,0% năm 2025 [120].

Ninh Bình triển khai với quy mô nhỏ hơn, khoảng 500 -650 tin, bài, chủ yếu lồng ghép nội dung kinh tế biển với phát triển kinh tế vùng ven biển và bảo vệ môi trường sinh thái. Hình thức này góp phần duy trì sự hiện diện ổn định của thông tin chính thống, qua đó định hướng dư luận xã hội một cách bền vững [118].

Thứ tư, hình thức tuyên truyền trên không gian mạng và nền tảng số nổi lên như một kênh có tốc độ lan tỏa nhanh, phù hợp với xu thế truyền thông hiện đại và nhóm đối tượng trẻ, doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2023 - 2025, Hải Phòng vận hành ổn định các cổng thông tin điện tử và fanpage chính thống, đăng tải khoảng 2.800 - 3.200 tin, bài, clip liên quan đến kinh tế biển. Quảng Ninh đạt khoảng 3.200 - 3.600 lượt nội dung, với mức độ tương tác cao, đặc biệt trong các chiến dịch truyền thông về bảo vệ môi trường biển. Hưng Yên và Ninh Bình đạt khoảng 1.200 - 1.500 lượt nội dung, bước đầu hình thành không gian tuyên truyền số về biển, tạo tiền đề mở rộng phạm vi tiếp cận trong thời gian tới [119].

Thứ năm, hình thức tuyên truyền thông qua các chiến dịch, sự kiện và cổ động trực quan được triển khai định kỳ, góp phần tăng cường tính trực quan, sinh động và khả năng ghi nhớ thông điệp. Hải Phòng và Quảng Ninh mỗi

năm tổ chức trung bình 12 - 15 sự kiện lớn như Tuần lễ biển, Ngày môi trường biển, triển lãm chuyên đề; trong khi Hưng Yên và Ninh Bình tổ chức khoảng 6 đến 8 sự kiện trong một năm. Cùng với đó, hàng nghìn pano, áp phích và hình thức cổ động trực quan được triển khai tại khu vực ven biển, cảng cá và khu du lịch biển, góp phần đưa nội dung tuyên truyền hiện diện thường xuyên trong không gian sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng [119].

- *Phương tiện tuyên truyền*: Kết quả khảo sát cho thấy, mạng xã hội là kênh được tiếp nhận thường xuyên nhất, chiếm 29,5%, phản ánh rõ xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ của hoạt động tuyên truyền sang không gian số trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Với ưu thế về tốc độ lan tỏa nhanh, tính tương tác cao và khả năng tiếp cận đa dạng nhóm đối tượng, mạng xã hội ngày càng trở thành phương tiện quan trọng trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Tiếp theo là truyền hình, với 26,2%, cho thấy đây vẫn là kênh truyền thông chủ lực, giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin chính thống, định hướng dư luận xã hội và tạo độ tin cậy cao đối với công chúng. Các buổi hội thảo, tọa đàm chiếm 18,5%, thể hiện vai trò của hình thức tuyên truyền trực tiếp, có chiều sâu, phù hợp với đội ngũ cán bộ, chuyên gia và những nhóm đối tượng có nhu cầu tiếp cận thông tin chuyên đề. Trong khi đó, đài phát thanh chiếm 14,7%, tiếp tục phát huy tác dụng đối với các nhóm đối tượng đặc thù như ngư dân, người lao động trực tiếp trên biển, nhất là tại các khu vực còn hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin. Các hình thức cổ động trực quan như tờ rơi, áp phích, pano, banner chỉ chiếm 11,1%, cho thấy mức độ tiếp nhận thường xuyên còn hạn chế, chủ yếu mang tính bổ trợ và phù hợp trong các chiến dịch tuyên truyền theo đợt hoặc tại những không gian công cộng cụ thể [Xem Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - Phần 6].

Nhìn chung, cơ cấu các kênh tiếp nhận thông tin phản ánh sự đa dạng hóa phương tiện tuyên truyền, trong đó các phương tiện hiện đại, nền tảng số ngày càng chiếm ưu thế, song các phương tiện truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng và không thể thay thế hoàn toàn. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để định hướng việc kết hợp hài hòa các phương tiện tuyên truyền nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong thời gian tới.

Xét về phương tiện, hệ thống báo chí địa phương vẫn giữ vai trò nòng cốt, với hàng nghìn sản phẩm truyền thông được phát hành mỗi năm. Hệ thống thông tin cơ sở (đài truyền thanh xã, phường ven biển) tại thành phố Hải Phòng và tỉnh

Quảng Ninh phát sóng trung bình 2.500 - 3.000 lượt tin/năm, trong khi tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình đạt khoảng 1.200 - 1.500 lượt [119].

Nền tảng số và mạng xã hội trở thành phương tiện có mức tăng trưởng nhanh nhất về số lượng và mức độ tương tác. Bên cạnh đó, ấn phẩm tuyên truyền (tờ rơi, tài liệu, sổ tay) được phát hành với quy mô khoảng 120.000 - 150.000 bản tại Hải Phòng và Quảng Ninh; 40.000 - 60.000 bản tại Hưng Yên - Ninh Bình. Phim tài liệu, clip truyền thông được sản xuất khoảng 40 - 50 sản phẩm tại Hải Phòng, 50 - 60 sản phẩm tại Quảng Ninh, và 20 - 25 sản phẩm tại Hưng Yên và Ninh Bình [119].

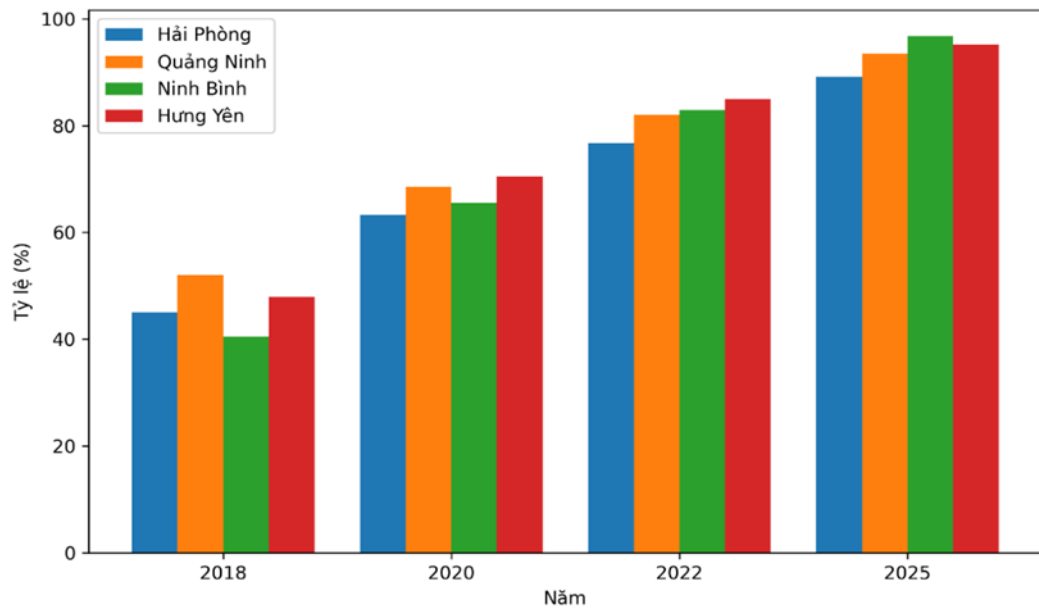
Phương tiện tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các địa phương nghiên cứu đã đạt được kết quả tương đối rõ nét, phản ánh sự chuyển dịch từ tuyên truyền đơn kênh sang đa kênh, từ truyền thống sang kết hợp hiện đại. Mặc dù mức độ triển khai còn khác nhau giữa các địa phương, song xu hướng chung là mở rộng phạm vi tiếp cận, tăng tính tương tác và từng bước nâng cao hiệu quả tác động xã hội của hoạt động tuyên truyền.

** Hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*

Hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng thời gian qua không chỉ được phản ánh qua số lượng hội nghị, lớp tập huấn, tin bài truyền thông hay các chiến dịch tuyên truyền được triển khai, mà quan trọng hơn là ở mức độ chuyển hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành nhận thức chính trị, niềm tin xã hội và hành động thực tiễn của các chủ thể trong quá trình phát triển kinh tế biển. Trong bối cảnh vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng đang đứng trước yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, công tác tuyên truyền đã từng bước khẳng định vai trò là công cụ tư tưởng quan trọng, tạo sự thống nhất giữa ý chí chính trị của Đảng với hành động xã hội của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển.

Thứ nhất, hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển được biểu hiện trước hết ở sự thay đổi về nhận thức, thái độ, niềm tin và hành vi của các lực lượng xã hội liên quan đến quá trình khai thác, quản lý và sử dụng tài nguyên biển. Đây là chỉ báo quan trọng phản ánh chiều sâu tác động của công tác tư tưởng trong thực tiễn phát triển kinh tế biển ở các

địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Nếu trước đây, trong một bộ phận cư dân ven biển vẫn tồn tại tư duy phát triển theo hướng khai thác tài nguyên ngắn hạn, thiếu quan tâm đến bảo vệ môi trường và tính bền vững lâu dài, thì hiện nay nhận thức về kinh tế biển xanh, tăng trưởng xanh, khai thác đi đôi với bảo tồn đã từng bước được hình thành và lan tỏa trong cộng đồng.



Biểu đồ 3.3. Mức độ ủng hộ chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2018 - 2025

Nguồn: Báo cáo công tác tuyên truyền phát triển kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015 -2020 và giai đoạn 2020 -2025

Biểu đồ so sánh mức độ ủng hộ chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn 2018 - 2025 cho thấy nhận thức chính trị của cán bộ, đảng viên và các lực lượng xã hội tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Hưng Yên đều chuyển biến tích cực qua các mốc 2018, 2020, 2022 và 2025. Kết quả này phản ánh tuyên truyền được triển khai tương đối thường xuyên, gắn với chương trình hành động và nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, qua đó tạo tiền đề chuyển hóa chủ trương của Đảng thành hành động trong quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên biển.

Quảng Ninh duy trì mức độ ủng hộ chủ trương cao, từ 52,0% năm 2018 lên 68,5% năm 2020, 82,0% năm 2022 và 93,5% năm 2025. Kết quả này gắn với việc địa phương sớm cụ thể hóa định hướng phát triển bền

vững kinh tế biển, đồng thời tập trung tuyên truyền về cảng biển, du lịch, bảo vệ môi trường và chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.2].

Ninh Bình có mức chuyển biến mạnh nhất, từ 40,5% năm 2018 lên 65,6% năm 2020, 82,9% năm 2022 và 96,8% năm 2025, tăng 56,3 điểm phần trăm. Việc gắn tuyên truyền Luật Thủy sản, chống khai thác IUU với bảo vệ hệ sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu và sinh kế ngư dân vùng ven biển Kim Sơn đã nâng cao rõ rệt nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.1].

Tại Hưng Yên, tỷ lệ nắm vững chủ trương tăng từ 48,0% năm 2018 lên 70,5% năm 2020, 85,0% năm 2022 và 95,2% năm 2025, tương ứng mức tăng 47,2 điểm phần trăm. Kết quả phản ánh sự chủ động lồng ghép nội dung kinh tế biển với phát triển hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và liên kết vùng. Ở Hải Phòng, tỷ lệ này tăng từ 45,0% lên 63,3%, 76,7% và 89,2% qua các năm tương ứng, cho thấy tuyên truyền từng bước gắn với mục tiêu xây dựng đô thị cảng xanh, hiện đại và trung tâm logistics quốc gia [Xem Phụ lục - Bảng 3.6].

Sự chuyển biến về nhận thức đã được thể hiện qua một số hành vi cụ thể. Ninh Bình đạt ba năm liên tiếp, từ 2023 đến 2025, không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài. Tại Quảng Ninh, tỷ lệ đồng thuận với chủ trương phát triển kinh tế biển xanh và bảo vệ môi trường đạt 94,5% năm 2025; 100% hộ nuôi lồng bè ngoài quy hoạch được di dời hoặc chuyển đổi sang mô hình thân thiện với môi trường trước năm 2024. Tại Hưng Yên, mức đồng thuận trong giải phóng mặt bằng và phát triển hạ tầng đạt 96,4% vào năm 2025, đồng thời khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ giảm đáng kể [Xem Phụ lục - Bảng 3.1, 3.2, 3.5].

Hiệu quả tuyên truyền còn bắt nguồn từ việc nội dung từng bước gắn với nhu cầu và lợi ích thiết thân của đối tượng. Tại Ninh Bình, khoảng 82% ngư dân ven biển Kim Sơn chủ động chuyển sang mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Ở Quảng Ninh và Hải Phòng, việc hoàn thành di dời hoặc chuyển đổi 100% hộ nuôi lồng bè ngoài quy hoạch trước năm 2024 cho thấy khi yêu cầu bảo vệ môi trường được giải thích gắn với sinh kế lâu dài, người dân có khả năng đồng thuận và tự giác thực hiện cao hơn.

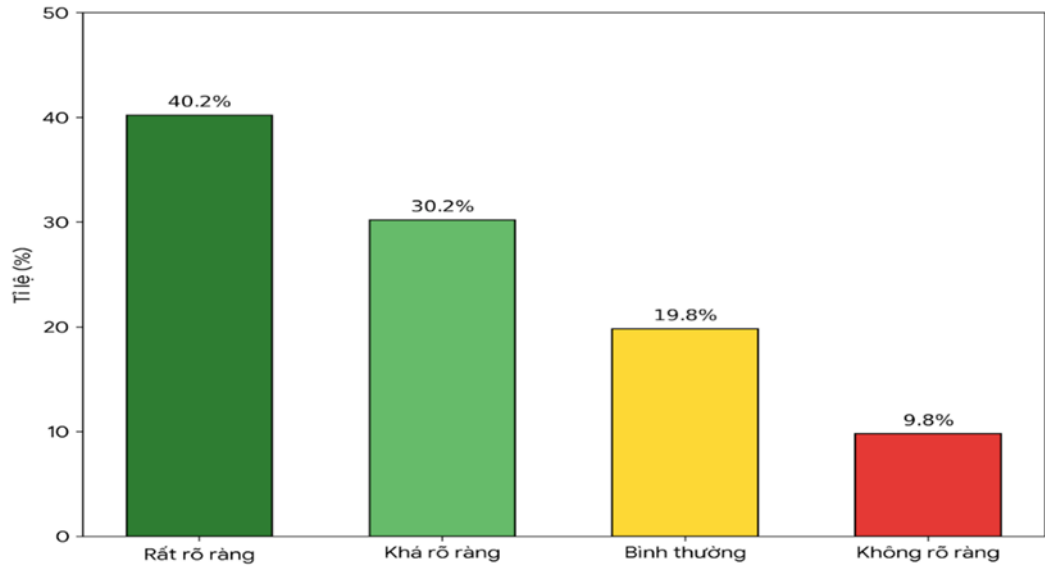
Việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng góp phần mở rộng khả năng tiếp cận. Tỷ lệ tiếp nhận thông tin qua nền tảng số trong toàn vùng tăng từ 15,0% năm 2018 lên 72,0% năm 2025; trong đó mạng xã hội chiếm 29,5%, truyền hình chiếm 26,2% trong cơ cấu các kênh được sử dụng thường xuyên. Đồng thời, sự phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận với Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quân tại Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình đã hình thành mạng lưới tuyên truyền đa lực lượng, góp phần nâng cao nhận thức về chủ quyền biển, đảo, bảo vệ môi trường và chống khai thác IUU.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các địa phương đã từng bước lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tương đối phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Sự chuyển biến từ nhận thức sang hành vi là cơ sở thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện chương trình, kế hoạch và giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.2. Những hạn chế, khuyết điểm trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

Thứ nhất, sự phối hợp giữa các chủ thể tuyên truyền chưa thực sự phát huy được sức mạnh tổng hợp trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

Kết quả khảo sát cho thấy 60,2% số người được hỏi đã từng tham gia hoặc tiếp cận các chương trình tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, trong khi 39,8% chưa từng tiếp cận. Tỷ lệ gần 40% đứng ngoài phạm vi thụ hưởng thông tin cho thấy độ bao phủ tuy đã được mở rộng nhưng chưa toàn diện, đồng thời phản ánh sự thiếu đồng đều trong phối hợp giữa các ngành, địa bàn và nhóm xã hội [Xem Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - phần 8].



Biểu đồ 3.4. Mức độ rõ ràng và dễ hiểu của nội dung tuyên truyền

Nguồn: Phục lục 3 kết quả điều tra xã hội học - phần 8

Trước hết, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy ở một số địa phương tuy bảo đảm định hướng chính trị, tư tưởng nhưng chưa thật sự chuyên sâu, chưa gắn chặt với chiến lược phát triển kinh tế biển đặc thù của từng địa bàn và toàn vùng. Việc cụ thể hóa chủ trương thành các chương trình tuyên truyền đôi khi còn mang tính lồng ghép, sự vụ, thiếu cơ chế chỉ đạo xuyên suốt và dài hạn.

Báo cáo tổng kết 10 năm tuyên truyền biển, đảo và định hướng đến năm 2030 của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương chỉ rõ: “Hạn chế cốt lõi ở nhiều địa phương ven biển hiện nay là tư duy truyền thông chính sách vẫn bị đóng khung trong ranh giới hành chính địa phương và tư duy quản lý hành chính thuần túy. Hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển chưa bóc tách, cá nhân hóa được theo đặc thù sinh kế của từng diện đối tượng, dẫn đến tình trạng chông chéo lực lượng nhưng lại bỏ trống địa bàn ở các vùng cửa sông, hải đảo tiền tiêu” [18].

Sự phối hợp giữa cơ quan tuyên giáo, dân vận với chính quyền và các sở, ngành vẫn còn những độ vênh nhất định. Hoạt động tham mưu ở một số nơi còn thiên về phổ biến văn bản, nghị quyết, chưa chú trọng xây dựng công cụ đo lường sự chuyển biến về nhận thức, thái độ và hành vi. Việc nắm bắt dư luận, tâm tư và nhu cầu thông tin của ngư dân, doanh nghiệp biển đôi khi chưa kịp thời, làm cho nội dung, hình thức tuyên truyền chưa sát với thực tiễn sinh kế vùng bờ.

Lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh nhấn mạnh: “Tuyên truyền phải đi trước một bước, phải tạo được sự thống nhất trong nhận thức và hành động, nếu không sẽ khó tạo đồng thuận xã hội trong phát triển kinh tế biển xanh” [Phát biểu tại Hội nghị tổng kết ngành tuyên giáo tỉnh Quảng Ninh năm 2024]. Quan điểm này cho thấy yêu cầu trọng tâm không chỉ là mở rộng lực lượng, mà còn phải nâng cao năng lực định hướng, liên kết và dẫn dắt xã hội.

Ở cấp chính quyền và các sở, ngành, tuyên truyền còn phân tán theo từng chương trình, dự án hoặc nhiệm vụ chuyên môn, thiếu đầu mối điều phối thống nhất. Do cơ chế chia sẻ dữ liệu chưa đồng bộ, thông điệp của các ngành tài nguyên và môi trường, nông nghiệp, du lịch, tư pháp còn rời rạc, chưa tạo được sức cộng hưởng trong toàn vùng.

Mạng lưới tổ chức chính trị - xã hội, truyền thông cơ sở và đội ngũ báo cáo viên tuy đông đảo nhưng hoạt động còn phụ thuộc vào các đợt phát động ngắn hạn. Báo chí và truyền thanh cơ sở chủ yếu phản ánh sự kiện, biểu dương thành tựu; các nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 36-NQ/TW như quản trị không gian biển, kinh tế biển tuần hoàn, giới hạn sinh thái vùng bờ, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển đổi sinh kế bền vững chưa được phân tích thường xuyên, hệ thống và chuyên sâu.

Thứ hai, nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng thời gian qua tuy đã có nhiều đổi mới theo hướng gắn với phát triển kinh tế biển xanh, bảo vệ môi trường biển và thích ứng biến đổi khí hậu, song vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định về chiều sâu, tính hệ thống và khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Nội dung tuyên truyền ở một số địa phương chưa luận giải thuyết phục mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sức chịu tải của môi trường biển; giữa quyền khai thác tài nguyên với trách nhiệm bảo tồn rạn san hô, rừng ngập mặn; giữa phát triển kinh tế biển xanh với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Cấu trúc thông tin còn thiếu cân bằng giữa quảng bá tiềm năng, lợi thế địa kinh tế với cảnh báo ô nhiễm, giới hạn sinh thái và rủi ro của mô hình tăng trưởng thiếu bền vững.

Các vấn đề như chống khai thác IUU, xử lý rác thải nhựa đại dương và chuyển đổi sinh kế khi hạn chế khai thác ven bờ vẫn được đề cập theo thời điểm, chưa gắn chặt với hoạt động sản xuất, kinh doanh hằng ngày. Việc cập nhật những nội dung mới về chuyển đổi số không gian biển, năng lượng tái

tạo, kinh tế tuần hoàn vùng bờ và quản trị biển hiện đại còn chậm. Quá trình xây dựng thông điệp chưa phát huy đầy đủ vai trò tư vấn, phản biện của chuyên gia kinh tế và nhà khoa học biển nên tính dự báo, chiều sâu khoa học còn hạn chế.

Tại Hải Phòng, dù Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 22/9/2025 về triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đã được ban hành, nội dung tuyên truyền vẫn chưa lý giải rõ cách thức vận hành mô hình này trong công nghiệp cảng biển. Ở Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thông tin chủ yếu nhấn mạnh thu hút vốn FDI, dự án logistics và tiềm năng hàng hải, trong khi các vấn đề như tuần hoàn nước thải công nghiệp, kiểm soát ô nhiễm dầu, bồi lắng luồng hàng hải và áp dụng tiêu chuẩn cảng xanh chưa được trình bày cụ thể, dễ hiểu.

Hạn chế cũng thể hiện trong mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn hệ sinh thái tại quần đảo Cát Bà. Thông điệp quảng bá tập trung vào thu hút khách nhưng chưa chú trọng đúng mức đến sức chịu tải sinh thái, kiểm soát rác thải nhựa, tác động của tàu du lịch đến rạn san hô và quy tắc bảo vệ quần thể voọc Cát Bà. Vì vậy, người dân làm dịch vụ và doanh nghiệp lữ hành còn thiếu hướng dẫn cụ thể để chuyển trách nhiệm bảo tồn thành hành vi thường xuyên.

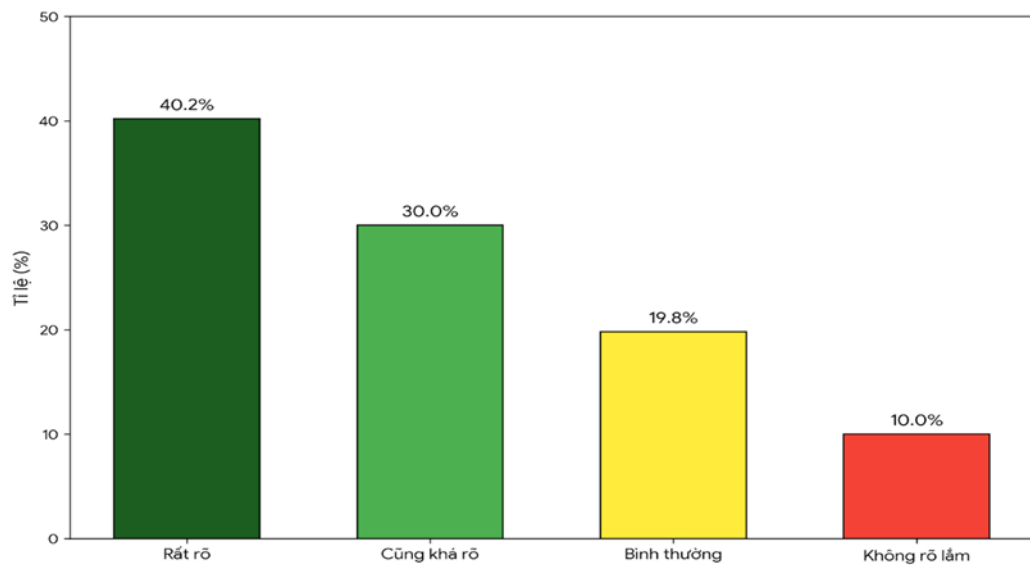
Đối với ngư dân tại Đồ Sơn, Thủy Nguyên, nội dung chống khai thác IUU còn thiên về nhắc lại các điều cấm của Luật Thủy sản năm 2017, chưa phân tích sâu tác động kinh tế của “thẻ vàng”, yêu cầu giảm phát thải và phương án sinh kế thay thế khi thực hiện đóng cửa biển có thời hạn. Sự thiếu hụt luận cứ thực chứng khiến thông tin dù được phổ biến thường xuyên vẫn còn vĩ mô, chưa đủ sức thúc đẩy hành vi tự giác.

Nhìn chung, hạn chế không nằm ở số lượng thông tin mà ở tính hệ thống, chiều sâu và mức độ địa phương hóa theo điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế, sinh kế của từng địa bàn. Khi nội dung chưa gắn với lợi ích cụ thể và khả năng hành động của từng nhóm đối tượng, tuyên truyền khó chuyển hóa thành nhận thức chiến lược và hành vi phát triển bền vững trong thực tiễn.

Thứ ba, phương thức tuyên truyền vẫn chưa tạo được cơ chế tác động đồng bộ, sâu và bền vững đối với các nhóm đối tượng xã hội

Nhìn tổng thể, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các địa phương ven biển vùng ĐBSH vẫn chưa tạo ra được một cơ chế tác động đồng bộ, đa chiều và có sức bám rễ bền vững vào cấu trúc xã hội.

Về phương pháp tuyên truyền, tính áp đặt thông tin một chiều, từ trên xuống vẫn chiếm thế chủ đạo, trong khi các phương pháp mang tính tương tác cao như đối thoại trực tiếp, tranh luận khoa học, giải thích chính sách chiều sâu chưa được áp dụng tương xứng với một lĩnh vực có tính liên ngành và phức hợp cao như kinh tế biển bền vững.



Biểu đồ 3.5. Mức độ rõ ràng của phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Nguồn: Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - phần 17

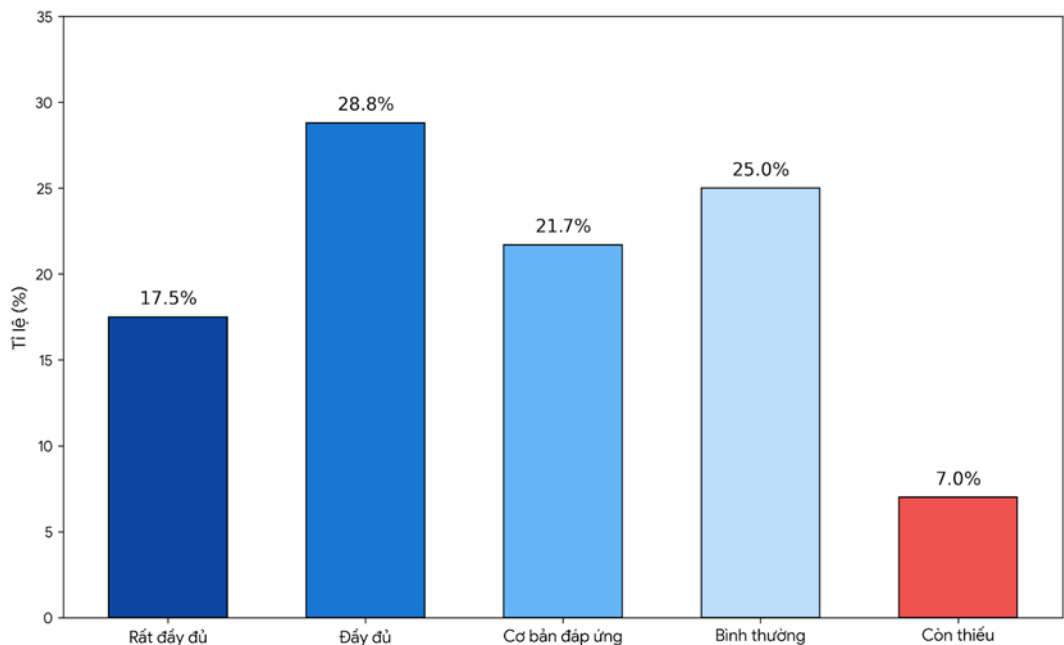
Số liệu khảo sát tại Biểu đồ 3.5 cho thấy phương pháp tuyên truyền còn những hạn chế nhất định: 40,2% số người được hỏi đánh giá ở mức “rất rõ”, 30% ở mức “khá rõ”, trong khi 29,8% nhận định “bình thường” hoặc “không rõ”. Kết quả này phản ánh tuyên truyền ở một số nơi mới thiên về cung cấp thông tin, chưa đủ sức chuyển hóa nhận thức thành hành động tự giác. Phương pháp đối thoại còn mang tính hình thức, chủ yếu xử lý các vụ việc trước mắt như bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc ô nhiễm cục bộ, chưa chú trọng định hướng nhận thức lâu dài. Phương pháp trực quan tạo hiệu ứng nhất định nhưng tác động đến hành vi chưa bền vững; nhiều mô hình còn đơn lẻ, phụ thuộc vào kinh phí dự án và chưa được tổng kết, nhân rộng [Xem Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - Phần 17].

Tại Quảng Ninh, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi về chính quyền số và hạ tầng truyền thông, tuyên truyền về biển, đảo tại một số địa bàn vẫn nặng

tính hành chính và một chiều. Ở Vân Đồn, Cô Tô, khi triển khai thay thế phao xếp bằng phao nhựa HDPE hoặc làm sạch môi trường biển, phương thức chủ yếu vẫn là hội nghị, phát tài liệu và truyền thanh cơ sở. Việc thiếu các diễn đàn đối thoại giữa ngư dân với chuyên gia kinh tế, nhà khoa học để giải đáp chi phí chuyển đổi và cơ chế hỗ trợ khiến một bộ phận cư dân chưa hình thành được động lực tự giác.

Tại vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, phương pháp trực quan còn tập trung vào biển cấm, khẩu hiệu và hình thức nhắc nhở tĩnh, trong khi các mô hình trải nghiệm, tương tác số và mô phỏng giới hạn sinh thái chưa được chú trọng. Vì vậy, sự tuân thủ ở một bộ phận người dân, du khách còn phụ thuộc vào hoạt động kiểm tra, chưa trở thành chuẩn mực ứng xử bền vững với môi trường biển.

Về hình thức và phương tiện, tuy đã sử dụng hội nghị, tập huấn, báo chí, truyền hình, cổ động trực quan và mạng xã hội, hiệu quả phân phối thông tin vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng. Một số hoạt động còn chú trọng số lượng hơn chiều sâu; nội dung số thiếu chiến lược dài hạn và chưa hình thành được mạng lưới truyền thông liên vùng. Sự kết nối hạn chế giữa các cổng thông tin và tài khoản mạng xã hội của địa phương làm cho nguồn tin còn phân tán, giảm khả năng tạo lập dòng thông tin thống nhất về phát triển bền vững kinh tế biển.



Biểu đồ 3.6. Mức độ đáp ứng của hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng đối với nhu cầu tìm hiểu về phát triển bền vững kinh tế biển

Nguồn: Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - phần 18

Kết quả khảo sát tại Biểu đồ 3.6 chỉ ra một khoảng trống lớn về công cụ phương tiện: chỉ có 17,5% số người được hỏi đánh giá hệ thống phương tiện truyền thông đáp ứng ở mức “rất đầy đủ”, 28,8% cho rằng “đầy đủ”. Điều này cho rằng hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình địa phương thiếu hẳn tính chuyên biệt sâu theo từng nhóm đối tượng và chưa được tích hợp thành một cơ sở dữ liệu truyền thông thống nhất [Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - phần 18].

Tại Hội nghị sơ kết công tác tư tưởng, lý luận của Thành ủy Hải Phòng giữa năm 2025, đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bí thư Thành ủy Hải Phòng thẳng thắn chỉ rõ: “Phương thức truyền thông chính sách về kinh tế biển của thành phố vẫn chưa thoát khỏi lối mòn cũ kỹ, xơ cứng. Hệ thống truyền thông đại chúng địa phương chủ yếu phản ánh sự kiện, dự án và các con số tăng trưởng, nhưng thiếu những phân tích sâu về giới hạn sinh thái, áp lực môi trường cảng biển và rào cản chuyển đổi số ở vùng bờ. Nếu không lấy người dân, ngư dân và doanh nghiệp làm trung tâm để thiết lập đối thoại đa chiều, chúng ta khó hóa giải các xung đột lợi ích kinh tế - sinh thái trên thực địa”. Quan điểm này cho thấy đổi mới phương thức tuyên truyền không chỉ là thay đổi hình thức truyền tải, mà phải nâng cao khả năng tương tác, thuyết phục và định hướng hành vi xã hội.

Thứ tư, tư duy đánh giá hiệu quả tuyên truyền chưa thực sự chuyển từ quản lý hành chính sang đánh giá tác động xã hội một cách đầy đủ và nhất quán.

Một hạn chế có tính phương pháp luận trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay là việc đánh giá hiệu quả vẫn thiên về quản lý hành chính, chưa chuyển mạnh sang đo lường tác động xã hội và mức độ thay đổi hành vi. Mặc dù nhận thức chính trị và sự đồng thuận bước đầu được nâng lên, quá trình chuyển hóa từ nhận thức thành hành động thực tiễn vẫn thiếu đồng đều, ổn định và chiều sâu.

Trước hết, ở một số địa bàn ven biển, một bộ phận cư dân và doanh nghiệp vẫn ưu tiên lợi ích kinh tế trước mắt, chưa tự giác bảo vệ môi trường hoặc tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực khai thác bền vững. Điều đó cho thấy tuyên truyền chưa đủ sức làm thay đổi những thói quen sản xuất gây tổn hại đến tài nguyên và hệ sinh thái biển.

Bên cạnh đó, nhiều mô hình chỉ duy trì hiệu quả trong thời gian phát động hoặc còn nguồn kinh phí; khi chương trình kết thúc, sức lan tỏa có xu

hướng giảm. Sự chênh lệch giữa các trung tâm kinh tế biển như Hải Phòng, Quảng Ninh với những địa bàn ven biển còn khó khăn cũng làm xuất hiện khoảng trống về tiếp cận thông tin và nhận thức xã hội.

Khả năng đấu tranh tư tưởng trên không gian mạng ở một số thời điểm còn bị động. Việc phát hiện, phản bác thông tin sai trái liên quan đến quy hoạch không gian biển, dự án lấn biển và ô nhiễm môi trường chưa kịp thời; lực lượng phản ứng nhanh và năng lực định hướng dư luận chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của truyền thông số.

Tại Hội nghị phát triển bền vững vùng ven biển Kim Sơn cuối năm 2025, đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình nhấn mạnh: “Phát triển bền vững không gian biển không phải là một khẩu hiệu lý thuyết, mà là bài toán định hình lại văn hóa ứng xử của con người với đại dương. Hạn chế lớn nhất của hoạt động tuyên truyền hiện nay là chúng ta quá bằng lòng với các con số báo cáo hành chính đẹp về số lượng hội nghị hay tỷ lệ người nghe, trong khi trên thực địa, số vụ vi phạm hành chính về khai thác nguồn lợi thủy sản tận diệt, tình trạng xả thải trái phép vùng bờ và xung đột không gian giữa các ngành kinh tế vẫn diễn biến cực kỳ phức tạp. Hiệu quả tuyên truyền phải được đo lường bằng chính sự trong sạch của môi trường biển và tính tuân thủ pháp luật tự giác của mỗi ngư dân, mỗi doanh nghiệp” [159].

Những hạn chế về chủ thể, nội dung, phương thức và tiêu chí đánh giá cho thấy khâu chuyển hóa nhận thức thành hành vi xã hội vẫn là điểm nghẽn cần khắc phục. Vì vậy, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cần đổi mới đồng bộ cơ chế tổ chức, phương thức tác động và hệ thống chỉ báo đánh giá, lấy sự thay đổi hành vi, mức độ tuân thủ pháp luật và chất lượng môi trường biển làm thước đo chủ yếu.

3.2.3. Nguyên nhân của ưu điểm và hạn chế

3.2.3.1. Nguyên nhân của ưu điểm

** Nguyên nhân khách quan*

Một là, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển ngày càng đầy đủ, đồng bộ, tạo cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng cho tuyên truyền. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã xác lập rõ quan điểm, mục tiêu và định hướng chiến lược về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là nền

tăng chính trị quan trọng để các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cụ thể hóa thành chương trình hành động, nghị quyết chuyên đề, kế hoạch phát triển phù hợp với điều kiện từng địa phương. Thực trạng cho thấy Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Hưng Yên đều đã từng bước chuyển hóa chủ trương chiến lược của Trung ương thành các định hướng phát triển cụ thể, tạo sự thống nhất tương đối đồng bộ giữa nhận thức chính trị và tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

Hai là, vị trí chiến lược và tiềm năng phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Hồng tạo động lực khách quan thúc đẩy tuyên truyền đi vào chiều sâu. Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng có lợi thế lớn về cảng biển, logistics, công nghiệp ven biển, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản, khu kinh tế ven biển và không gian giao thương quốc tế. Chính thực tiễn phát triển năng động này đặt ra yêu cầu phải tăng cường tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, định hướng nhận thức, điều chỉnh hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo hướng bền vững. Vì vậy, nội dung tuyên truyền không chỉ dừng ở phổ biến chủ trương mà đã gắn với những vấn đề cụ thể như phát triển cảng biển xanh, chống khai thác IUU, bảo vệ môi trường biển, chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế tuần hoàn.

Ba là, yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế tạo áp lực tích cực buộc các địa phương phải đổi mới tuyên truyền. Trong bối cảnh kinh tế biển thế giới chuyển mạnh sang mô hình xanh, tuần hoàn, ít phát thải, các địa phương ven biển không thể tiếp tục tuyên truyền theo lối cũ, hành chính và một chiều. Những yêu cầu mới về bảo vệ môi trường, chống khai thác IUU, phát triển du lịch bền vững, kinh tế carbon thấp, quản trị biển hiện đại và truyền thông số đã tạo áp lực khách quan thúc đẩy các địa phương đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tuyên truyền. Tỷ lệ tiếp cận thông tin tuyên truyền qua nền tảng số trong vùng tăng từ 15,0% năm 2018 lên 72,0% năm 2025 cho thấy quá trình thích ứng này đã có kết quả rõ rệt [Xem Phụ lục 1 kết quả điều tra xã hội học - Bảng 3.1].

Bốn là, sự phát triển của khoa học - công nghệ, truyền thông số và mạng xã hội tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng phạm vi, tốc độ và khả năng tương tác của tuyên truyền. Các nền tảng số, truyền thông đa phương tiện, infographic, video ngắn, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội và hệ thống thông tin cơ sở đã góp phần làm cho thông tin về phát triển bền vững kinh tế biển

được lan tỏa nhanh hơn, rộng hơn và phù hợp hơn với từng nhóm đối tượng. Đây là điều kiện khách quan giúp tuyên truyền từng bước chuyển từ mô hình truyền đạt một chiều sang mô hình tương tác, đối thoại và phản hồi xã hội.

** Nguyên nhân chủ quan*

Một là, cấp ủy các tỉnh, thành phố ven biển đã phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, chủ động cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thành nhiệm vụ tuyên truyền sát thực tiễn địa phương. Thay vì triển khai theo hướng chung chung, các địa phương đã chủ động lựa chọn trọng tâm tuyên truyền gắn với lợi thế và yêu cầu thực tiễn: Hải Phòng nhấn mạnh phát triển thành phố cảng, logistics và kinh tế thủy sản; Quảng Ninh tập trung vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, phát triển cảng biển, du lịch biển và bảo vệ môi trường vịnh; Ninh Bình chú trọng phát triển vùng kinh tế ven biển Kim Sơn theo hướng thích ứng sinh thái. Sự cụ thể hóa đó cho thấy cấp ủy địa phương không chỉ làm tốt vai trò quán triệt chủ trương, mà còn từng bước định hình nhận thức xã hội, tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị và củng cố đồng thuận của Nhân dân, doanh nghiệp đối với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển.

Hai là, Ban Tuyên giáo và Dân vận các tỉnh, thành phố đã từng bước nâng cao năng lực tham mưu, tổ chức và điều phối tuyên truyền. Thực tiễn tại Hải Phòng cho thấy việc xây dựng bộ tài liệu chuyên đề “Hải Phòng - Thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại” và tổ chức khoảng 2.500 lớp tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đã góp phần làm tỷ lệ cán bộ, đảng viên học tập, quán triệt nghị quyết tăng từ 85,0% năm 2018 lên 100% năm 2025; tỷ lệ nắm vững chủ trương tăng từ 45,0% lên 89,2%. Điều này phản ánh vai trò chủ quan rất rõ của chủ thể tham mưu trong việc chuyển tuyên truyền từ phổ biến diện rộng sang tác động chuyên sâu [11].

Ba là, các địa phương đã biết gắn tuyên truyền với nhiệm vụ phát triển cụ thể của từng địa bàn. Quảng Ninh gắn tuyên truyền với chuyển đổi từ nâu sang xanh, bảo vệ vịnh Hạ Long, phát triển du lịch biển và cảng biển; Hải Phòng gắn với cảng biển, logistics, đô thị cảng xanh; Ninh Bình gắn với vùng ven biển Kim Sơn, chống khai thác IUU và bảo vệ hệ sinh thái; Hưng Yên gắn với phát triển hạ tầng, giải phóng mặt bằng, logistics và liên kết vùng. Nhờ đó, nội dung tuyên truyền có tính thực tiễn, dễ tiếp nhận và tạo được sự đồng thuận xã hội cao hơn.

Bốn là, sự phối hợp của nhiều lực lượng đã tạo nên mạng lưới tuyên truyền đa tầng, đa chủ thể. Cấp ủy, chính quyền, Ban Tuyên giáo và Dân vận, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở, lực lượng vũ trang, báo cáo viên, tuyên truyền viên và cá nhân có uy tín trong cộng đồng đã cùng tham gia. Đặc biệt, tại Ninh Bình, sự phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận với Bộ đội Biên phòng đã góp phần làm tỷ lệ ngư dân nhận thức đúng về Luật Thủy sản và chống khai thác IUU tăng từ 40,5% lên 96,8%; địa phương đạt 3 năm liên tiếp không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài trong giai đoạn 2023 - 2025 [14].

3.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

** Nguyên nhân khách quan*

Một là, phát triển bền vững kinh tế biển là lĩnh vực phức hợp, liên ngành, liên vùng, nên yêu cầu đối với tuyên truyền rất cao. Khác với những lĩnh vực có phạm vi nội dung tương đối ổn định, phát triển bền vững kinh tế biển bao hàm nhiều tầng vấn đề: tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo đảm sinh kế, quản lý tài nguyên, thực thi pháp luật biển, quốc phòng, an ninh, văn hóa biển, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Sự đan xen này làm cho nội dung tuyên truyền không thể tiếp cận theo lối đơn tuyến hoặc chỉ dừng ở phổ biến chủ trương chung, mà phải có khả năng tích hợp tri thức, phân tích lợi ích và định hướng hành vi xã hội trong từng bối cảnh cụ thể.

Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng tuy cùng thuộc một không gian phát triển vùng, nhưng có sự khác biệt rõ về điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế, trình độ đô thị hóa, đặc điểm dân cư và lợi thế biển. Hải Phòng mạnh về cảng biển, logistics, công nghiệp ven biển; Quảng Ninh nổi bật với du lịch biển, dịch vụ, cảng biển và chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh; Ninh Bình gắn với vùng ven biển Kim Sơn, nuôi trồng thủy sản, rừng ngập mặn và sinh kế ngư dân; Hưng Yên tham gia kinh tế biển chủ yếu qua công nghiệp phụ trợ, hạ tầng và liên kết vùng. Vì vậy, cùng một chủ trương nhưng khi tuyên truyền phải được cụ thể hóa bằng thông điệp, phương pháp và hình thức phù hợp với từng địa bàn, từng nhóm đối tượng.

Tính phức hợp đó cũng làm gia tăng khó khăn trong phối hợp lực lượng. Phát triển bền vững kinh tế biển không thuộc riêng trách nhiệm của một cơ quan hay một cấp quản lý, mà cần sự tham gia đồng bộ của cấp ủy, chính quyền, cơ quan tuyên giáo, dân vận, sở ngành chuyên môn, lực lượng vũ trang,

Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, báo chí, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển. Khi nội dung liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều nhóm lợi ích, nếu thiếu cơ chế điều phối thống nhất, thông tin dễ phân tán, thông điệp thiếu nhất quán và hiệu quả tác động xã hội bị hạn chế.

Bên cạnh đó, phát triển bền vững kinh tế biển luôn chứa đựng mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế trước mắt với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sinh kế lâu dài. Ngư dân phải đối mặt với yêu cầu chống khai thác IUU, chuyển đổi ngư cụ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; doanh nghiệp chịu áp lực về tiêu chuẩn xanh, xử lý môi trường và đầu tư công nghệ sạch; chính quyền địa phương phải cân bằng giữa tăng trưởng, thu hút đầu tư với bảo tồn hệ sinh thái, quản lý tài nguyên và giữ vững quốc phòng, an ninh. Vì vậy, tuyên truyền trong lĩnh vực này không chỉ truyền đạt thông tin, mà còn phải giải thích, thuyết phục, điều hòa lợi ích và tạo niềm tin xã hội.

Do đó, tính phức hợp, liên ngành và liên vùng của phát triển bền vững kinh tế biển là nguyên nhân khách quan quan trọng làm cho tuyên truyền ở một số nơi còn gặp khó khăn trong xác định trọng tâm nội dung, lựa chọn phương thức phù hợp và tổ chức phối hợp lực lượng. Muốn khắc phục, tuyên truyền cần được thiết kế theo hướng tích hợp, phân tầng đối tượng, gắn định hướng chính trị với lợi ích sinh kế, trách nhiệm môi trường và yêu cầu phát triển bền vững của từng địa phương trong vùng.

Hai là, sự phát triển nhanh của kinh tế biển, công nghiệp hóa, đô thị hóa và liên kết vùng làm phát sinh nhiều vấn đề mới, phức tạp. Trong điều kiện các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đẩy mạnh phát triển cảng biển, logistics, khu kinh tế ven biển, công nghiệp phụ trợ, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản và hạ tầng kết nối vùng, không gian biển không còn thuần túy là nơi khai thác tài nguyên, mà trở thành không gian đan xen nhiều lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh. Sự mở rộng nhanh của các hoạt động này làm cho nội dung tuyên truyền ngày càng phức tạp, đòi hỏi khả năng giải thích nhiều vấn đề chuyên môn có tác động trực tiếp đến đời sống người dân và doanh nghiệp.

Các vấn đề như quy hoạch không gian biển, phát triển khu kinh tế ven biển, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi sinh kế, bảo vệ rừng ngập mặn, kiểm soát ô nhiễm, chống rác thải nhựa, bảo tồn di sản và du lịch bền vững đều gắn với lợi ích thiết thân của nhiều nhóm xã hội. Với người dân ven biển, mỗi thay đổi trong

quy hoạch, môi trường sản xuất hoặc phương thức khai thác đều có thể ảnh hưởng đến thu nhập, nghề nghiệp và ổn định đời sống. Với doanh nghiệp, yêu cầu phát triển xanh, xử lý chất thải, tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và đầu tư công nghệ sạch làm tăng chi phí trước mắt. Vì vậy, tuyên truyền không thể chỉ truyền đạt chủ trương, mà phải có năng lực giải thích, thuyết phục, điều hòa lợi ích và tạo dựng niềm tin xã hội.

Trong quá trình phát triển nhanh, mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế trước mắt với yêu cầu bền vững lâu dài ngày càng rõ. Một bộ phận ngư dân, hộ nuôi trồng thủy sản và doanh nghiệp nhỏ thường quan tâm trước hết đến sinh kế, chi phí sản xuất và thu nhập hằng ngày. Trong khi đó, các yêu cầu như chống khai thác IUU, chuyển đổi vật liệu nuôi trồng thân thiện với môi trường, hạn chế khai thác tận thu, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ quy hoạch vùng bờ lại đòi hỏi thay đổi thói quen sản xuất, thậm chí chấp nhận chi phí chuyển đổi ban đầu. Nếu tuyên truyền không gắn phát triển bền vững với quyền lợi cụ thể và sinh kế lâu dài của từng nhóm đối tượng thì khó tạo được đồng thuận sâu rộng.

Tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa ven biển cũng làm gia tăng áp lực xã hội. Sự hình thành các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, cảng biển và tuyến hạ tầng liên vùng kéo theo biến động về đất đai, lao động, việc làm, môi trường và cấu trúc cộng đồng. Những biến động này dễ phát sinh tâm lý bất khoan hoặc phản ứng nếu thông tin chưa được cung cấp kịp thời, minh bạch và có đối thoại đầy đủ. Do đó, tuyên truyền trong bối cảnh này cần vượt khỏi cách tiếp cận hành chính, một chiều để trở thành quá trình lắng nghe, tương tác và giải đáp trực tiếp các vấn đề người dân, doanh nghiệp quan tâm.

Bên cạnh đó, liên kết vùng càng mở rộng thì yêu cầu thống nhất thông điệp tuyên truyền càng cao. Các vấn đề kinh tế biển không còn nằm trong phạm vi địa giới hành chính từng địa phương, mà liên quan đến chuỗi cảng biển, logistics, du lịch, công nghiệp phụ trợ, môi trường liên tỉnh và hệ sinh thái vùng bờ. Nếu mỗi địa phương chỉ tuyên truyền theo lợi ích riêng, thiếu thông điệp chung và cơ chế phối hợp, sẽ khó hình thành nhận thức vùng thống nhất về phát triển bền vững kinh tế biển.

Như vậy, sự phát triển nhanh của kinh tế biển, công nghiệp hóa, đô thị hóa và liên kết vùng vừa mở rộng nội dung tuyên truyền, vừa đặt ra thách thức lớn đối với định hướng nhận thức xã hội. Khi quan hệ lợi ích ngày càng đa dạng, xung đột giữa tăng trưởng và bảo tồn ngày càng rõ, tuyên truyền phải đổi mới

theo hướng sâu hơn, sát hơn và đối thoại nhiều hơn. Chỉ khi giải thích được lợi ích lâu dài của phát triển bền vững và chỉ ra con đường chuyển đổi sinh kế khả thi, tuyên truyền mới có thể hóa giải sức ép từ phát triển nhanh và tạo dựng đồng thuận xã hội bền vững.

Ba là, mặt trái của truyền thông số và không gian mạng làm gia tăng áp lực định hướng dư luận xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến trở thành không gian thông tin có tác động trực tiếp đến nhận thức, thái độ và hành vi của cán bộ, đảng viên, Nhân dân, doanh nghiệp và cộng đồng ven biển. Môi trường số giúp mở rộng phạm vi lan tỏa, rút ngắn khoảng cách tiếp cận và làm cho thông tin về phát triển bền vững kinh tế biển được truyền tải nhanh, đa dạng, sinh động hơn. Tuy nhiên, đặc điểm lan truyền nhanh, tương tác rộng, khó kiểm soát và dễ khuếch đại cảm xúc cũng tạo ra nhiều thách thức đối với định hướng dư luận xã hội.

Các vấn đề liên quan đến kinh tế biển thường gắn trực tiếp với lợi ích thiết thân của nhiều nhóm xã hội như ngư dân, doanh nghiệp, cư dân ven biển, người lao động trong khu công nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản và cộng đồng chịu tác động bởi quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Khi thông tin chưa được cung cấp đầy đủ hoặc chưa giải thích rõ lợi ích lâu dài của chính sách, các tin đồn, nhận định phiến diện về quy hoạch vùng bờ, ô nhiễm môi trường biển, di dời lồng bè, chuyển đổi sinh kế, chống khai thác IUU hoặc chủ quyền biển đảo có thể nhanh chóng lan rộng, tạo áp lực dư luận lớn.

Không gian mạng cũng làm thay đổi căn bản quy luật tiếp nhận thông tin của công chúng. Người dân hiện có thể tiếp cận cùng lúc nhiều nguồn tin, trong đó có thông tin thiếu kiểm chứng, cắt ghép hoặc bình luận cảm tính. Vì vậy, tuyên truyền không thể chỉ dựa vào tính đúng đắn của nội dung, mà còn phải kịp thời, dễ hiểu, thuyết phục và phù hợp với tâm lý từng nhóm đối tượng. Nếu thông tin chính thống chậm, khô cứng hoặc thiếu khả năng giải đáp băn khoăn cụ thể, khoảng trống thông tin dễ bị lấp đầy bởi các diễn giải sai lệch.

Đặc biệt, các vấn đề về môi trường biển, chủ quyền biển đảo, tài nguyên, quy hoạch và sinh kế ven biển vốn có tính phức hợp cao, nhưng trên mạng xã hội thường bị giản lược thành những thông điệp ngắn, cảm xúc mạnh, dễ lan truyền nhưng không phản ánh đầy đủ bản chất sự việc. Điều này khiến công chúng dễ bị tác động bởi thông tin một chiều, nhất là khi vấn đề liên quan đến thu nhập, việc làm và môi trường sống. Do đó, tuyên truyền trong môi trường

số không chỉ cung cấp thông tin, mà còn phải giải thích, đối thoại, dự báo và xử lý kịp thời các trạng thái tâm lý xã hội phát sinh.

Mặt trái của không gian mạng còn thể hiện ở việc các thế lực thù địch, phần tử cơ hội hoặc nhóm lợi ích có thể lợi dụng những vấn đề nhạy cảm về biển, đảo, môi trường, đất đai và sinh kế để xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, kích động tâm lý bất mãn, làm suy giảm niềm tin xã hội. Những nội dung này thường được nguy trang dưới hình thức phản ánh dân sinh, bảo vệ môi trường hoặc đòi quyền lợi cộng đồng, nên khó nhận diện hơn các biểu hiện chống phá trực diện.

Từ đó có thể thấy, mặt trái của truyền thông số và không gian mạng là nguyên nhân quan trọng làm cho tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển gặp nhiều khó khăn trong định hướng dư luận xã hội. Điều này đòi hỏi tuyên truyền phải chuyển mạnh từ truyền đạt một chiều sang tương tác, phản hồi nhanh, lắng nghe dư luận, phát hiện sớm điểm nóng thông tin và cung cấp luận cứ chính thống kịp thời. Chỉ khi thông tin chính thống đủ nhanh, đúng, sâu và thuyết phục, tuyên truyền mới giữ được vai trò định hướng nhận thức, củng cố niềm tin xã hội và tạo đồng thuận trong phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bốn là, sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các địa phương và giữa các nhóm dân cư làm cho hiệu quả tiếp nhận tuyên truyền chưa đồng đều. Mặc dù cùng thuộc không gian ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên có sự khác nhau về vị thế biển, cơ cấu kinh tế, mức độ đô thị hóa, hạ tầng truyền thông, nguồn lực quản lý và đặc điểm dân cư. Vì vậy, cùng một chủ trương, cùng một nội dung tuyên truyền nhưng mức độ tiếp nhận, hiểu đúng và chuyển hóa thành hành vi thực tiễn ở từng địa phương, từng nhóm xã hội không giống nhau.

Hải Phòng và Quảng Ninh có lợi thế nổi bật về cảng biển, logistics, du lịch biển, công nghiệp ven biển, hạ tầng giao thông và truyền thông hiện đại. Ở các địa bàn này, người dân, doanh nghiệp và đội ngũ cán bộ có điều kiện tiếp cận thông tin nhanh, đa dạng; các cơ quan tuyên truyền cũng thuận lợi hơn trong ứng dụng truyền thông số, báo chí đa phương tiện, hội nghị chuyên đề, đối thoại doanh nghiệp và mô hình trực quan. Do đó, thông tin chính thống về kinh tế biển xanh, cảng biển xanh, du lịch bền vững, bảo vệ môi trường và hội nhập quốc tế có điều kiện lan tỏa thuận lợi hơn.

Ngược lại, tại một số vùng bên bãi, cửa sông, khu dân cư ven biển, cộng đồng ngư dân nhỏ lẻ, hộ nuôi trồng thủy sản, lao động tự do hoặc nhóm dân cư xa trung tâm, khả năng tiếp cận thông tin, công nghệ và tri thức pháp luật còn hạn chế. Với những nhóm này, nhu cầu trước mắt thường gắn với sinh kế, thu nhập, chi phí sản xuất, thời tiết, ngư trường, giá cả thị trường và an toàn lao động trên biển. Nếu tuyên truyền sử dụng ngôn ngữ quá khái quát, nặng về chủ trương, ít gắn với lợi ích cụ thể và điều kiện sống hằng ngày, thì khó tạo được sự thấm thấu sâu.

Sự khác biệt về dân trí, nghề nghiệp và sinh kế cũng tạo ra độ vênh trong tiếp nhận thông tin. Cán bộ quản lý cần nội dung về liên kết vùng, quản trị không gian biển, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số; doanh nghiệp quan tâm trách nhiệm môi trường, tiêu chuẩn xanh và năng lực cạnh tranh; ngư dân chú trọng sinh kế, an toàn nghề biển, chống khai thác IUU và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; cộng đồng dân cư ven biển lại quan tâm môi trường sống, bồi thường, tái định cư, bảo tồn văn hóa và ổn định xã hội. Nếu không phân hóa thông điệp theo từng nhóm, tuyên truyền dễ đúng về định hướng nhưng chưa trúng nhu cầu.

Mặt khác, mức độ ưu tiên dành cho tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển giữa các địa phương chưa hoàn toàn đồng đều. Ở nơi kinh tế biển phát triển mạnh, các vấn đề về môi trường, cảng biển, du lịch, khai thác thủy sản và chủ quyền biển đảo hiện diện trực tiếp nên tuyên truyền có tính cấp thiết cao. Ngược lại, ở địa phương tham gia kinh tế biển chủ yếu qua công nghiệp phụ trợ, logistics, hạ tầng kết nối hoặc liên kết vùng, nội dung này có thể bị lồng ghép vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội chung, chưa trở thành trục tuyên truyền chuyên biệt. Sự không đồng đều về điều kiện phát triển và năng lực tiếp nhận làm cho hiệu quả tuyên truyền chưa thống nhất về chiều sâu. Vì vậy, cần đổi mới theo hướng phân tầng đối tượng, địa phương hóa nội dung và lựa chọn phương thức phù hợp với từng cộng đồng ven biển; kết hợp thông điệp chiến lược chung của vùng với cách diễn giải cụ thể, dễ hiểu, sát sinh kế và có khả năng định hướng hành vi.

** Nguyên nhân chủ quan*

Một là, cơ chế phối hợp giữa các chủ thể tuyên truyền ở một số nơi chưa thật sự đồng bộ, liên thông và ổn định. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển không thể đạt hiệu quả cao nếu mỗi lực lượng tham gia chỉ thực hiện

nhệm vụ theo phạm vi chức năng riêng lẻ, thiếu một cơ chế điều phối thống nhất về mục tiêu, nội dung, thông điệp và phương thức triển khai.

Thực tiễn cho thấy, hệ thống chủ thể tuyên truyền ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng khá đa dạng, bao gồm cấp ủy, chính quyền, Ban Tuyên giáo và Dân vận, các sở, ngành chuyên môn, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên. Đây là lợi thế lớn về lực lượng, nhưng cũng đặt ra yêu cầu rất cao về tổ chức phối hợp. Khi chưa có cơ chế vận hành đủ chặt chẽ, sự tham gia đông đảo của nhiều chủ thể có thể dẫn đến tình trạng nhiều đầu mối nhưng thiếu nhạc trưởng, làm cho hoạt động tuyên truyền tuy rộng về phạm vi nhưng chưa thật sự sâu về tác động.

Biểu hiện dễ nhận thấy là ở một số địa bàn, sự phối hợp giữa các lực lượng còn phụ thuộc vào từng đợt cao điểm, từng chương trình chuyên đề hoặc từng sự kiện cụ thể, chưa hình thành được quy trình phối hợp thường xuyên, ổn định và có khả năng phản ứng nhanh trước vấn đề mới phát sinh. Cấp ủy giữ vai trò định hướng chính trị; chính quyền tổ chức thực thi chính sách; cơ quan tuyên giáo và dân vận tham mưu và điều phối; sở, ngành cung cấp dữ liệu chuyên môn; lực lượng vũ trang bám địa bàn, bám biển; báo chí và thông tin cơ sở lan tỏa thông điệp; đoàn thể vận động hội viên, đoàn viên. Tuy nhiên, nếu các khâu này không được kết nối thành một chuỗi thống nhất thì thông tin dễ bị đứt đoạn giữa định hướng chính trị, nội dung chuyên môn và hành động vận động quần chúng.

Hai là, nội dung tuyên truyền ở một số địa phương chưa phân hóa sâu theo từng nhóm đối tượng. Trong lĩnh vực phát triển bền vững kinh tế biển, đối tượng tiếp nhận tuyên truyền rất đa dạng về vị trí xã hội, nghề nghiệp, trình độ nhận thức, lợi ích kinh tế và nhu cầu thông tin. Cán bộ quản lý quan tâm đến quy hoạch, liên kết vùng và quản trị biển; doanh nghiệp chú trọng chi phí chuyển đổi xanh, trách nhiệm xã hội và năng lực cạnh tranh; ngư dân, chủ tàu, thuyền trưởng quan tâm đến sinh kế, ngư trường, chống khai thác IUU và an toàn nghề biển; cư dân ven biển lại gắn với môi trường sống, bồi thường, tái định cư và bảo tồn văn hóa. Do đó, nếu nội dung tuyên truyền chỉ dừng ở phổ biến chủ trương chung, chưa thiết kế thành thông điệp riêng cho từng nhóm, hiệu quả tác động tư tưởng khó đạt chiều sâu.

Về bản chất, tuyên truyền không chỉ làm cho đối tượng biết chủ trương, chính sách, mà phải giúp họ hiểu đúng, tin tưởng, đồng thuận và hành động phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Muốn vậy, nội dung cần trả lời được những vấn đề thiết thân: chủ trương liên quan gì đến lợi ích của họ, tác động thế nào đến sinh kế, họ cần làm gì và được hỗ trợ ra sao trong quá trình chuyển đổi. Khi những câu hỏi này chưa được giải thích rõ, tuyên truyền dễ “đúng về định hướng nhưng chưa trúng nhu cầu”, có tính chính trị nhưng thiếu sức thuyết phục thực tiễn.

Thực trạng ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy, nơi nào nội dung gắn sát nhóm đối tượng cụ thể thì hiệu quả chuyển hóa hành vi rõ hơn. Tại Ninh Bình, tuyên truyền trực tiếp cho ngư dân ven biển Kim Sơn về Luật Thủy sản và chống khai thác IUU đã góp phần nâng tỷ lệ nhận thức đúng từ 40,5% lên 96,8%; địa phương đạt ba năm liên tiếp không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài trong giai đoạn 2023 - 2025 [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.1]. Tại Quảng Ninh, tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển và chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản đã góp phần đưa tỷ lệ lồng bè chuyển sang vật liệu thân thiện với môi trường đạt 100% vào năm 2025 [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.2]. Tại Ninh Bình, khoảng 96% hộ nuôi trồng thủy sản ký cam kết bảo vệ môi trường ven biển [Xem Phụ lục 1 - Bảng 3.5].

Tuy nhiên, ở một số địa phương, nội dung tuyên truyền vẫn thiên về truyền đạt nghị quyết, quy định chung, chưa phân tầng sâu theo từng nhóm xã hội. Cùng một nội dung về kinh tế biển xanh, cán bộ quản lý cần được nhấn mạnh về quản trị không gian biển và trách nhiệm điều hành; doanh nghiệp cần thấy rõ lợi ích cạnh tranh của tiêu chuẩn xanh; ngư dân cần được hướng dẫn về sinh kế, ngư cụ, thiết bị giám sát hành trình và ngư trường hợp pháp; cộng đồng dân cư cần được tiếp cận qua môi trường sống, rác thải nhựa, văn hóa biển và trách nhiệm cộng đồng. Khi thông điệp chưa được phân hóa rõ, đối tượng dễ tiếp nhận chung chung, chưa thấy đầy đủ lợi ích và trách nhiệm trực tiếp của mình.

Hạn chế này còn thể hiện ở việc một số khái niệm như phát triển bền vững, kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, quản trị tài nguyên biển chưa được cụ thể hóa bằng mô hình thực tế, ví dụ gài gùi, lợi ích kinh tế và hướng dẫn hành động. Vì vậy, một bộ phận người dân có thể

đồng tình về nguyên tắc nhưng vẫn lúng túng trong thực hiện, hoặc tiếp tục duy trì thói quen sản xuất cũ do chưa nhìn thấy con đường chuyển đổi khả thi.

Do đó, nội dung tuyên truyền chưa phân hóa sâu theo từng nhóm đối tượng là nguyên nhân chủ quan làm hạn chế hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở một số địa phương. Vấn đề đặt ra là phải đổi mới quy trình xây dựng nội dung theo hướng khảo sát nhu cầu thông tin, phân nhóm đối tượng, địa phương hóa thông điệp và gắn tuyên truyền với lợi ích thiết thân, trách nhiệm cụ thể, khả năng hành động của từng nhóm xã hội. Chỉ khi nội dung đúng đối tượng, đúng nhu cầu và đúng bối cảnh, tuyên truyền mới có thể chuyển từ phổ biến chủ trương sang kiến tạo niềm tin và định hướng hành vi bền vững.

Ba là, phương thức tuyên truyền chưa đổi mới đồng đều, vẫn còn biểu hiện truyền đạt một chiều, nặng hành chính ở một số địa bàn. Phương thức tuyên truyền không chỉ là cách truyền tải thông tin, mà là cơ chế tổ chức tác động tư tưởng thông qua sự kết hợp giữa phương pháp, hình thức và phương tiện. Khi phương thức chưa phù hợp, nội dung tuyên truyền dù đúng định hướng vẫn khó chuyển hóa thành đồng thuận và hành động tự giác.

Về phương pháp, hạn chế chủ yếu là sự chậm chuyển từ truyền đạt một chiều sang đối thoại, thuyết phục và tương tác xã hội. Dữ liệu khảo sát tại [Xem Phụ lục 3 - Phần 17] cho thấy, chỉ có 40,2% số người được hỏi đánh giá phương pháp tuyên truyền ở mức “rất rõ”, 30% ở mức “khá rõ”, trong khi 19,8% đánh giá “bình thường” và 10,% cho rằng “không rõ lắm”. Như vậy, gần 30% đối tượng tiếp nhận chưa cảm nhận rõ sự thuyết phục và phù hợp của phương pháp tuyên truyền. Điều này phản ánh thực tế: ở một số nơi, tuyên truyền mới dừng ở cung cấp thông tin, chưa đủ sức tạo đối thoại tư tưởng, giải thích lợi ích và thúc đẩy hành vi bền vững.

Về hình thức, tuy đã có sự đa dạng như hội nghị, tập huấn, sinh hoạt chuyên đề, truyền thông cơ sở, báo chí và nền tảng số, song ở một số địa bàn vẫn thiên về bề rộng, chưa đi sâu vào các tình huống xã hội cụ thể. Các hình thức truyền thống như hội nghị, văn bản, loa truyền thanh, khẩu hiệu hoặc đợt cao điểm ngắn hạn còn chiếm tỷ trọng đáng kể; trong khi diễn đàn cộng đồng, đối thoại chính sách tại bến bãi, mô hình sinh kế xanh, truyền thông tình huống và truyền thông số theo nhóm đối tượng chưa được triển khai đồng đều.

Về phương tiện, mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin chưa thật sự cao: chỉ 17,5% số người được hỏi đánh giá phương tiện tuyên truyền ở mức “rất đầy đủ”, 28,8% đánh giá “đầy đủ”; trong khi 21,7% cho rằng mới “cơ bản đáp ứng”, 25,0% đánh giá “bình thường” và 7,0% nhận định “còn thiếu” [Xem Phụ lục 3 kết quả điều tra xã hội học - Phần 18]. Đây là chỉ báo cho thấy phương tiện truyền tải thông điệp ở một số nơi chưa theo kịp yêu cầu truyền thông đa nền tảng, nhất là khi công chúng ngày càng tiếp nhận thông tin qua mạng xã hội, video ngắn, infographic, bản tin số và các kênh tương tác trực tuyến.

Nguyên nhân chủ quan của hạn chế này là một số chủ thể tuyên truyền chưa chuyển mạnh từ tư duy truyền đạt thông tin sang tổ chức tác động tư tưởng. Khi tuyên truyền chủ yếu được hiểu là phổ biến văn bản, tổ chức hội nghị hoặc phát hành tài liệu, phương pháp dễ nặng tính áp đặt, hình thức dễ mang tính phong trào, phương tiện chậm đổi mới và thiếu sức hấp dẫn. Trong khi đó, phát triển bền vững kinh tế biển gắn trực tiếp với sinh kế, môi trường sống, lợi ích doanh nghiệp, quy hoạch vùng bờ, chống khai thác IUU và trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển đảo; vì vậy, phương thức tuyên truyền phải có khả năng đối thoại, giải thích, phản hồi và đồng hành với đối tượng trong quá trình thay đổi hành vi.

Vì vậy, phương thức tuyên truyền chưa đổi mới đồng đều là nguyên nhân chủ quan trực tiếp làm cho hiệu quả tuyên truyền ở một số địa bàn chưa bền vững. Chỉ khi phương pháp, hình thức và phương tiện được tổ chức thành một chỉnh thể thống nhất, tuyên truyền mới vượt qua giới hạn truyền đạt hành chính, trở thành quá trình định hướng nhận thức, củng cố niềm tin và thúc đẩy hành vi phát triển bền vững kinh tế biển.

Bốn là, năng lực chuyên môn liên ngành và kỹ năng truyền thông số của một bộ phận báo cáo viên, tuyên truyền viên ở cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu mới. Đây là nguyên nhân chủ quan tác động trực tiếp đến chất lượng truyền tải, sức thuyết phục và khả năng chuyển hóa nội dung tuyên truyền thành nhận thức, niềm tin và hành vi xã hội. Trong điều kiện phát triển bền vững kinh tế biển ngày càng gắn với kinh tế xanh, pháp luật biển, bảo vệ môi trường, chống khai thác IUU, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đội ngũ trực tiếp tuyên truyền không chỉ cần nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng mà còn phải có tri thức liên ngành và năng lực diễn giải chính sách bằng ngôn ngữ gần gũi, dễ hiểu, sát đời sống. Một bộ phận báo cáo viên, tuyên truyền viên

ở cơ sở vẫn quen với phương thức truyền đạt theo văn bản, thiên về phổ biến nội dung có sẵn, chưa thật sự thành thạo kỹ năng phân tích đối tượng, thiết kế thông điệp, xử lý tình huống tư tưởng và đối thoại với các nhóm xã hội có lợi ích khác nhau. Trong khi đó, đối tượng tuyên truyền ở vùng ven biển rất đa dạng, từ cán bộ quản lý, doanh nghiệp, ngư dân, chủ tàu, hộ nuôi trồng thủy sản đến công nhân, thanh niên, phụ nữ, khách du lịch và cư dân ven biển. Mỗi nhóm có nhu cầu, tâm lý và khả năng tiếp nhận khác nhau; nếu người tuyên truyền thiếu tri thức thực tiễn và kỹ năng phân hóa thông điệp, nội dung dễ trở nên khô cứng, đúng về định hướng nhưng chưa đủ sức thuyết phục.

Bên cạnh đó, yêu cầu truyền thông số đặt ra thách thức lớn đối với đội ngũ cơ sở. Không gian mạng đã trở thành môi trường quan trọng của định hướng tư tưởng, nhưng một bộ phận báo cáo viên, tuyên truyền viên còn hạn chế trong sử dụng nền tảng số, xây dựng nội dung đa phương tiện, nhận diện thông tin sai lệch, nắm bắt dư luận và phản hồi kịp thời trước các vấn đề nhạy cảm như quy hoạch vùng bờ, bồi thường, môi trường biển, chuyển đổi sinh kế và chủ quyền biển đảo. Khi năng lực số chưa theo kịp sự biến đổi của môi trường truyền thông, thông tin chính thống dễ chậm hơn, kém hấp dẫn hơn và khó cạnh tranh với các luồng thông tin ngắn, nhanh, giàu cảm xúc trên mạng xã hội.

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển không thể chỉ dựa vào sự nhiệt tình hay kinh nghiệm vận động truyền thống, mà cần đội ngũ có bản lĩnh chính trị, tri thức liên ngành, kỹ năng đối thoại cộng đồng và năng lực làm chủ truyền thông số. Khi năng lực đội ngũ chưa đồng đều, quá trình tuyên truyền dễ dừng ở mức cung cấp thông tin, chưa đi sâu vào giải thích lợi ích, củng cố niềm tin và thúc đẩy hành động tự giác. Vì vậy, nâng cao chất lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên ở cơ sở là điều kiện then chốt để khắc phục tính hình thức, tăng sức thuyết phục và bảo đảm hiệu quả bền vững của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn mới.

Năm là, việc đánh giá hiệu quả tuyên truyền ở một số nơi còn thiên về số lượng hoạt động, chưa chú trọng đúng mức đến chuyển biến hành vi xã hội. Nếu tiêu chí đánh giá chưa phản ánh đúng bản chất của tuyên truyền thì việc điều chỉnh nội dung, phương thức và lực lượng triển khai sẽ thiếu căn cứ thực chất. Hiệu quả tuyên truyền không thể chỉ được đo bằng số hội nghị đã tổ chức, số lớp tập huấn, số tin bài, số tài liệu phát hành hay số đợt ra quân. Những chỉ số đó phản ánh mức độ triển khai, nhưng chưa đủ để chứng minh mức độ thấm

thấu tư tưởng và khả năng chuyên hóa chủ trương thành hành động tự giác. Bản chất của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển là làm cho đối tượng không chỉ biết chủ trương, mà còn hiểu đúng, tin tưởng, đồng thuận và hành động phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Hạn chế trong đánh giá hiệu quả thể hiện ở chỗ một số địa phương còn nặng về thống kê đầu vào và đầu ra một cách hành chính, trong khi chưa coi trọng đầy đủ các chỉ báo phản ánh chuyển biến hành vi. Đối với ngư dân, hiệu quả phải được thể hiện qua tỷ lệ không vi phạm IUU, việc bắt thiết bị giám sát hành trình, chấp hành ngư trường hợp pháp và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đối với hộ nuôi trồng thủy sản, hiệu quả cần được đo bằng mức độ chuyển đổi sang vật liệu thân thiện môi trường, giảm xả thải và cam kết bảo vệ hệ sinh thái ven biển. Đối với doanh nghiệp, hiệu quả phải gắn với việc áp dụng tiêu chuẩn xanh, công nghệ sạch và trách nhiệm xã hội. Đối với cộng đồng dân cư, hiệu quả cần thể hiện qua mức độ đồng thuận trong quy hoạch, giải phóng mặt bằng, bảo vệ môi trường và tham gia các mô hình phát triển xanh.

Nếu thiếu hệ thống chỉ báo đánh giá dựa trên hành vi xã hội, tuyên truyền dễ rơi vào tình trạng hoàn thành về hình thức nhưng chưa chắc đạt về tác động. Khi đó, chủ thể tuyên truyền có thể nắm được số lượng hoạt động đã triển khai nhưng chưa nhận diện đầy đủ đối tượng nào đã chuyển biến, nhóm nào còn băn khoăn, nội dung nào chưa thuyết phục, phương thức nào chưa phù hợp. Điều này làm cho quá trình phản hồi, điều chỉnh và đổi mới tuyên truyền chưa kịp thời, chưa bám sát diễn biến tư tưởng và nhu cầu thực tiễn của người dân, doanh nghiệp, ngư dân và cộng đồng ven biển.

Do đó, nguyên nhân sâu xa của hạn chế này là tư duy đánh giá hiệu quả tuyên truyền ở một số nơi chưa chuyển mạnh từ quản lý hoạt động sang đo lường tác động xã hội. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển chỉ có thể được đánh giá thuyết phục khi gắn với các chỉ báo về nhận thức, niềm tin, thái độ và hành vi cụ thể. Việc xây dựng hệ thống đánh giá theo hướng này không chỉ giúp phản ánh đúng hiệu quả thực chất, mà còn tạo cơ sở khoa học để đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện tuyên truyền trong giai đoạn tiếp theo.

Sáu là, nguồn lực vật chất, hạ tầng kỹ thuật và dữ liệu phục vụ tuyên truyền ở cơ sở còn hạn chế. Hạn chế này tác động trực tiếp đến năng lực lan tỏa thông tin chính thống, khả năng tương tác với đối tượng và tốc độ phản ứng

trước các vấn đề tư tưởng phát sinh ở địa bàn ven biển. Phương tiện và hạ tầng kỹ thuật không chỉ là công cụ truyền tin, mà còn là điều kiện vật chất bảo đảm cho quá trình định hướng nhận thức xã hội. Khi hệ thống truyền thanh cơ sở, thiết bị truyền thông số, sản phẩm đa phương tiện, dữ liệu trực quan, bản đồ số và công cụ nắm bắt dư luận chưa được đầu tư đồng bộ, tuyên truyền dễ bị giới hạn trong các phương thức truyền thông, chậm đổi mới và khó tiếp cận hiệu quả các nhóm đối tượng ở xa trung tâm như ngư dân, hộ nuôi trồng thủy sản, lao động tự do, cư dân vùng bển bãi, cửa sông và khu vực ven biển còn nhiều khó khăn.

Hạn chế này làm cho thông tin chính thống có lúc chưa theo kịp tốc độ vận động của thực tiễn và chưa đủ sức cạnh tranh với các luồng thông tin nhanh, ngắn, giàu cảm xúc trên mạng xã hội. Trong các vấn đề nhạy cảm như quy hoạch vùng bờ, giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường biển, chuyển đổi sinh kế, chống khai thác IUU hoặc bảo vệ chủ quyền biển đảo, nếu thiếu dữ liệu cập nhật, thiếu phương tiện truyền tải sinh động và thiếu công cụ lắng nghe dư luận, chủ thể tuyên truyền sẽ khó phát hiện sớm điểm nóng tư tưởng, khó giải thích kịp thời những băn khoăn của người dân và khó định hướng dư luận ngay từ đầu.

Mặt khác, sự thiếu đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật còn làm giảm khả năng cá nhân hóa thông điệp theo từng nhóm đối tượng. Phát triển bền vững kinh tế biển đòi hỏi thông tin phải được trình bày bằng nhiều hình thức khác nhau: bản đồ số cho quy hoạch không gian biển, video ngắn cho người trẻ, bản tin âm thanh cho ngư dân, infographic cho doanh nghiệp và tài liệu hướng dẫn cụ thể cho hộ nuôi trồng thủy sản. Khi phương tiện chưa hiện đại và dữ liệu chưa được chuẩn hóa, nội dung tuyên truyền dù đúng về định hướng vẫn khó trở nên gần gũi, dễ hiểu và có khả năng thúc đẩy hành động thực tiễn. Do đó, hạn chế về nguồn lực vật chất, hạ tầng kỹ thuật và dữ liệu không chỉ là thiếu hụt về điều kiện bảo đảm, mà còn là nguyên nhân làm suy giảm năng lực tổ chức tác động tư tưởng ở cơ sở.

3.3. Những vấn đề đặt ra trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

3.3.1. Mâu thuẫn giữa tư duy lợi ích kinh tế tức thời với trách nhiệm phát triển bền vững lâu dài

Một trong những vấn đề đặt ra hiện nay trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng là

mâu thuẫn giữa mục tiêu tăng trưởng trước mắt với yêu cầu phát triển bền vững lâu dài. Mâu thuẫn này phản ánh sự khác biệt giữa nhu cầu khai thác nhanh các nguồn lợi biển để thúc đẩy kinh tế với yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường và duy trì sinh kế ổn định cho cộng đồng ven biển.

Trong quá trình phát triển, nhiều địa phương tập trung mở rộng công nghiệp ven biển, du lịch biển, cảng biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản nhằm tạo động lực tăng trưởng. Tuy nhiên, ở một số nơi vẫn còn biểu hiện ưu tiên lợi ích ngắn hạn, chú trọng hiệu quả kinh tế trước mắt hơn là cân bằng giữa phát triển và bảo vệ hệ sinh thái, dẫn tới nguy cơ khai thác quá mức tài nguyên, ô nhiễm môi trường biển và suy giảm nguồn lợi thủy sản.

Mâu thuẫn này thể hiện rõ trong nhận thức và hành vi của một bộ phận ngư dân, doanh nghiệp, cư dân ven biển. Dù nhận thức về kinh tế biển xanh đã được nâng lên, song vẫn còn tình trạng khai thác tận thu, sử dụng ngư cụ ảnh hưởng đến nguồn lợi, xả thải chưa qua xử lý hoặc chưa chấp hành nghiêm quy định bảo vệ môi trường. Khi triển khai quy hoạch, siết chặt quản lý hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất, một số nơi vẫn xuất hiện tâm lý e ngại do lo ngại ảnh hưởng đến lợi ích trực tiếp.

Điều này tạo áp lực đối với nội dung và phương thức tuyên truyền. Trong khi phát triển bền vững đòi hỏi chuyển tư duy từ “khai thác” sang “bảo tồn và quản trị”, nhiều đối tượng vẫn quan tâm chủ yếu đến thu nhập, việc làm và sinh kế trước mắt. Vì vậy, nếu nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường chưa gắn với lợi ích thiết thực của người dân thì khó tạo chuyển biến bền vững trong hành vi xã hội.

Do đó, vấn đề đặt ra không chỉ là nâng cao nhận thức, mà quan trọng hơn là tạo sự thống nhất giữa lợi ích kinh tế với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Tuyên truyền cần gắn phát triển kinh tế xanh với sinh kế bền vững, giúp người dân và doanh nghiệp nhận thức rõ rằng bảo vệ tài nguyên, môi trường biển chính là điều kiện bảo đảm cho phát triển ổn định, lâu dài.

3.3.2. Mâu thuẫn giữa yêu cầu cần đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền hiện đại, đa phương tiện với nội dung, phương thức tuyên truyền truyền thống còn tư duy theo lối mòn, ngại đổi mới

Trong bối cảnh chuyển đổi số và truyền thông đa nền tảng phát triển mạnh, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng phải đổi mới đồng bộ về nội dung, phương

thức và phương tiện. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn tồn tại mâu thuẫn giữa yêu cầu hiện đại hóa với cách tiếp cận truyền thống còn nặng tính hành chính, một chiều và thiếu tương tác xã hội.

Ở một số địa phương, nội dung tuy đã mở rộng nhưng vẫn thiên về phổ biến chủ trương, nghị quyết và định hướng chung; các vấn đề sát nhu cầu người dân như chuyển đổi sinh kế biển, thích ứng biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn hay khai thác thủy sản bền vững chưa được thể hiện sinh động, dễ tiếp cận. Một số thông điệp còn khuôn mẫu, thiếu phân hóa theo nhóm đối tượng nên khả năng chuyển hóa thành hành vi thực tiễn chưa cao.

Mâu thuẫn này còn thể hiện ở phương thức truyền tải. Trong khi môi trường truyền thông hiện đại đòi hỏi tăng cường đối thoại, tương tác và đa phương tiện, thì ở một số nơi hình thức triển khai vẫn chủ yếu dựa vào hội nghị, văn bản, loa truyền thanh hoặc truyền đạt một chiều. Việc ứng dụng nền tảng số, mạng xã hội, dữ liệu trực quan và sản phẩm truyền thông số đã được quan tâm nhưng chưa đồng đều, chưa hình thành hệ sinh thái truyền thông có sức lan tỏa bền vững.

Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ tuyên truyền chưa theo kịp yêu cầu truyền thông trong môi trường số. Kỹ năng khai thác nền tảng số, xử lý dư luận và định hướng thông tin trên không gian mạng còn hạn chế, dẫn đến phản ứng chậm trước các vấn đề liên quan đến môi trường biển, quy hoạch biển hoặc phát triển kinh tế ven biển. Điều này làm giảm tính kịp thời, hấp dẫn và sức thuyết phục của thông tin chính thống.

Thực tiễn trên đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy tuyên truyền theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội làm trung tâm. Cần chuyển từ “truyền đạt thông tin” sang “tạo lập tương tác xã hội”, từ tuyên truyền theo chiều rộng sang chiều sâu, từ phương thức đơn tuyến sang truyền thông đa nền tảng, đa chủ thể và đa chiều. Chỉ khi nội dung và phương thức phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của xã hội hiện đại, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển mới nâng cao hiệu quả định hướng nhận thức và thúc đẩy hành động bền vững.

3.3.3. Mâu thuẫn giữa yêu cầu liên kết vùng thống nhất, bền vững với tư duy phát triển manh mún, cục bộ địa phương

Một vấn đề đặt ra trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng là mâu thuẫn giữa

yêu cầu tăng cường liên kết vùng với tư duy phát triển còn cục bộ địa phương. Phát triển kinh tế biển bền vững đòi hỏi sự phối hợp thống nhất về quy hoạch, hạ tầng, bảo vệ môi trường và khai thác tài nguyên, trong khi ở một số nơi vẫn tồn tại xu hướng ưu tiên lợi ích riêng hơn lợi ích chung của toàn vùng.

Mâu thuẫn này thể hiện ở việc nội dung tuyên truyền giữa các địa phương chưa đồng bộ, thiếu cơ chế phối hợp thường xuyên và chưa hình thành hệ thống thông điệp chung về phát triển kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Một số địa phương còn tập trung vào mục tiêu riêng, chưa gắn chặt với chiến lược liên kết vùng, làm cho nhận thức xã hội về vai trò hợp tác liên vùng chưa thật sự sâu sắc.

Sự khác biệt về điều kiện kinh tế, cơ cấu ngành biển và lợi ích phát triển cũng làm quá trình phối hợp tuyên truyền gặp khó khăn. Trong một số trường hợp, cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển cảng biển, du lịch biển hoặc công nghiệp ven biển tạo ra tâm lý phát triển riêng lẻ, ảnh hưởng đến hiệu quả phối hợp trong bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên chung.

Vì vậy, cần đổi mới tư duy tuyên truyền theo hướng nâng cao nhận thức về tính liên kết, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm chung giữa các địa phương ven biển. Khi hình thành được sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn vùng, tuyên truyền mới góp phần thúc đẩy kinh tế biển phát triển đồng bộ, hiện đại và bền vững.

3.3.4. Mâu thuẫn giữa nhận thức, mong muốn của chủ thể phát triển bền vững kinh tế biển với nhận thức còn nhiều hạn chế và sinh kế thực tế của ngư dân, doanh nghiệp nhỏ lẻ ven biển

Hiện nay, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đang đặt ra mâu thuẫn giữa yêu cầu nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi theo hướng bền vững với điều kiện sinh kế và trình độ tiếp cận thông tin còn hạn chế của một bộ phận ngư dân, doanh nghiệp nhỏ lẻ ven biển.

Trong khi các chủ thể tuyên truyền hướng tới hình thành tư duy kinh tế biển xanh, khai thác bền vững và bảo vệ môi trường biển, thì nhiều ngư dân, hộ sản xuất nhỏ vẫn chịu áp lực lớn về việc làm, thu nhập và chi phí sinh hoạt. Vì vậy, lợi ích trước mắt thường được ưu tiên hơn yêu cầu bảo vệ tài nguyên và môi trường lâu dài; ở một số nơi vẫn còn tình trạng khai thác tận thu, sử dụng

phương thức sản xuất gây tác động tiêu cực hoặc chưa chấp hành đầy đủ quy định về chống khai thác IUU.

Mâu thuẫn này còn xuất phát từ sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận thông tin giữa các nhóm xã hội. Một bộ phận cư dân ven biển, nhất là lao động nghề cá truyền thống và doanh nghiệp quy mô nhỏ, còn hạn chế trong tiếp cận công nghệ số, thông tin khoa học và mô hình sinh kế mới. Do đó, các nội dung về chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn biển hay thích ứng biến đổi khí hậu chưa tạo được chuyển biến đồng đều trong nhận thức và hành vi.

Bên cạnh đó, ở một số địa phương, nội dung tuyên truyền chưa gắn chặt với nhu cầu sinh kế cụ thể của người dân. Khi yêu cầu bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng nuôi hoặc chuyển đổi phương thức khai thác chưa đi kèm giải pháp hỗ trợ phù hợp, dễ phát sinh tâm lý e ngại hoặc thiếu đồng thuận trong cộng đồng ven biển.

Vấn đề đặt ra là phải gắn tuyên truyền với bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân và doanh nghiệp nhỏ ven biển. Khi người dân nhận thấy phát triển bền vững không làm giảm cơ hội mưu sinh mà tạo nền tảng ổn định lâu dài cho đời sống và sản xuất, tuyên truyền mới có thể tạo được đồng thuận và chuyển biến bền vững trong hành động xã hội

3.3.5. Mâu thuẫn giữa yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao với năng lực nội sinh, nguồn lực đầu tư và trình độ, năng lực của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên ở cơ sở còn nhiều hạn chế, bất cập

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đang đứng trước khoảng cách giữa yêu cầu đổi mới với năng lực thực tế của hệ thống cơ sở. Sự phát triển của kinh tế biển xanh, chuyển đổi số, chống khai thác IUU và các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường biển đòi hỏi nội dung tuyên truyền phải có tính chuyên môn cao, cập nhật nhanh và tiếp cận theo chuẩn mực quốc tế.

Tuy nhiên, ở một số địa phương, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở còn hạn chế về kiến thức kinh tế biển xanh, luật pháp quốc tế về biển, biến đổi khí hậu và kỹ năng truyền thông số. Cùng với đó, nguồn lực đầu tư giữa các địa phương chưa đồng đều; hạ tầng truyền thông, dữ liệu số và sản phẩm truyền thông hiện đại ở một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu truyền thông đa nền tảng.

Sự chênh lệch giữa yêu cầu đổi mới với khả năng thích ứng của đội ngũ cơ sở làm cho hiệu quả tuyên truyền chưa đồng đều. Trong khi môi trường truyền thông hiện đại đòi hỏi tính tương tác, phản ứng nhanh và năng lực định hướng dư luận trên không gian mạng, thì một bộ phận cán bộ tuyên truyền vẫn thiên về truyền đạt một chiều, thiếu linh hoạt và chưa theo kịp xu hướng tiếp nhận thông tin mới của công chúng.

Điều đó đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực nội sinh của hệ thống tuyên truyền cơ sở thông qua đào tạo chuyên sâu, tăng cường đầu tư hạ tầng và đổi mới kỹ năng truyền thông hiện đại cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên. Chỉ khi năng lực cơ sở đáp ứng yêu cầu hội nhập, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển mới nâng cao được tính chuyên nghiệp, sức thuyết phục và hiệu quả lâu dài.

Tiểu kết chương 3

Kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy quá trình chuyển hóa từ nhận thức chính trị sang hành động thực tiễn đang từng bước được hình thành dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và sự tham gia của cả hệ thống chính trị. Thực tiễn cũng chứng minh, khi nội dung truyền thông được gắn với sinh kế, lợi ích thiết thực của người dân và được triển khai bằng nhiều phương thức phù hợp, khả năng tạo đồng thuận xã hội và thúc đẩy chuyển đổi hành vi được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa thật sự đồng đều và bền vững. Những hạn chế hiện nay chủ yếu xuất phát từ sự thiếu đồng bộ trong cơ chế phối hợp giữa các lực lượng, làm cho sức mạnh tổng hợp của hệ thống tuyên truyền chưa được phát huy đầy đủ. Nội dung thông tin ở một số nơi vẫn còn mang tính khuôn mẫu, nặng truyền đạt hành chính, chưa giải quyết hiệu quả mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển kinh tế trước mắt với trách nhiệm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững lâu dài. Cùng với đó, việc đổi mới phương thức tuyên truyền và chuyển đổi số còn chậm so với yêu cầu thực tiễn; tư duy truyền thông một chiều và cách đánh giá hiệu quả thiên về số lượng hoạt động hơn là tác động xã hội thực chất vẫn còn tồn tại ở một số địa phương.

Thực trạng đã phản ánh những mâu thuẫn mang tính khách quan nảy sinh trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng: Mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế ngắn hạn với yêu cầu phát triển bền vững lâu dài; Mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới truyền thông hiện đại với phương thức tuyên truyền truyền thống; Mâu thuẫn giữa yêu cầu liên kết vùng với tư duy phát triển cục bộ địa phương; Mâu thuẫn giữa mục tiêu nâng cao nhận thức với điều kiện sinh kế thực tế của cư dân ven biển; Mâu thuẫn giữa yêu cầu hội nhập quốc tế với năng lực nội sinh của đội ngũ tuyên truyền ở cơ sở.

Việc nhận diện đúng bản chất thực trạng, đồng thời phân tích rõ các mâu thuẫn và điểm nghẽn nêu trên có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn để luận án đề xuất các quan điểm, định hướng và hệ giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn tiếp theo.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Tình hình quốc tế và xu hướng phát triển đến năm 2045 đang chứng kiến những biến động sâu sắc, đa chiều và khó dự báo, tác động trực tiếp đến chiến lược phát triển kinh tế biển cũng như hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển của các quốc gia ven biển. Những biến động này không chỉ làm thay đổi cấu trúc kinh tế biển toàn cầu, mà còn định hình lại cách thức tuyên truyền, định hướng dư luận và huy động sự tham gia của các chủ thể xã hội vào các mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ nhất, những diễn biến phức tạp của môi trường quốc tế trên biển và tác động đến việc duy trì an toàn, ổn định các hoạt động trên không gian biển toàn cầu tiếp tục gia tăng, trở thành một nhân tố chi phối mạnh mẽ môi trường phát triển kinh tế biển. Biển và đại dương ngày càng được xem là không gian chiến lược về kinh tế, an ninh và địa chính trị, nơi đan xen lợi ích của nhiều quốc gia và tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia. Các tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển, cùng với xu hướng quân sự hóa và gia tăng hiện diện của các cường quốc hàng hải, không chỉ làm gia tăng rủi ro xung đột, mà còn đặt ra yêu cầu cao đối với công tác tuyên truyền trong việc định hướng nhận thức xã hội, duy trì ổn định tâm lý cộng đồng và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế biển bền vững.

Thứ hai, sự dịch chuyển mô hình phát triển kinh tế biển toàn cầu theo hướng xanh và bền vững đang trở thành xu thế chủ đạo. Các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững tài nguyên biển ngày càng được nâng cao, tạo ra những “hàng rào kỹ thuật”

mới trong thương mại, đầu tư và hợp tác quốc tế. Kinh tế biển không còn được đánh giá chủ yếu qua sản lượng khai thác, mà ngày càng gắn với các chỉ số về phát thải, bảo tồn hệ sinh thái và trách nhiệm xã hội. Xu thế này đòi hỏi hoạt động tuyên truyền phải chuyển trọng tâm từ việc nhân mạnh tăng trưởng sang việc làm rõ mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và lợi ích lâu dài của cộng đồng ven biển.

Thứ ba, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường biển đang làm thay đổi căn bản điều kiện phát triển kinh tế biển trên phạm vi toàn cầu. Nước biển dâng, xâm nhập mặn, hiện tượng thời tiết cực đoan và axit hóa đại dương không chỉ đe dọa hệ sinh thái biển, mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến sinh kế, an ninh lương thực và hạ tầng kinh tế biển của nhiều quốc gia. Trong bối cảnh đó, Hoạt động tuyên truyền cần làm rõ tính cấp thiết của việc thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi sinh kế và áp dụng các mô hình khai thác, nuôi trồng, dịch vụ biển bền vững nhằm giảm thiểu rủi ro và bảo đảm phát triển dài hạn.

Thứ tư, sự gia tăng cạnh tranh và hợp tác quốc tế trong các ngành kinh tế biển mới nổi đang mở ra những cơ hội và thách thức song hành. Các lĩnh vực như logistics cảng biển, vận tải biển xanh, năng lượng tái tạo ngoài khơi, công nghệ sinh học biển và du lịch biển chất lượng cao ngày càng thu hút sự quan tâm và đầu tư của cộng đồng quốc tế. Quá trình này đặt ra yêu cầu đối với hoạt động tuyên truyền không chỉ quảng bá tiềm năng, lợi thế, mà còn phải truyền tải rõ các chuẩn mực hợp tác, trách nhiệm môi trường và xã hội, qua đó góp phần nâng cao uy tín và khả năng hội nhập của các địa phương ven biển vào chuỗi giá trị kinh tế biển toàn cầu.

Thứ năm, sự bùng nổ của công nghệ số và truyền thông hiện đại toàn cầu đang làm thay đổi căn bản không gian, phương thức và tốc độ lan tỏa thông tin. Mạng xã hội, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo tạo điều kiện cho thông tin về biển và kinh tế biển lan truyền nhanh chóng, đa chiều, nhưng cũng làm gia tăng nguy cơ sai lệch thông tin, thao túng dư luận và xung đột nhận thức. Điều này đặt ra yêu cầu hoạt động tuyên truyền phải thích ứng với môi trường truyền thông mới, bảo đảm tính chính xác, kịp thời và khả năng dẫn dắt dư luận trong bối cảnh cạnh tranh thông tin ngày càng gay gắt.

Như vậy, bối cảnh quốc tế hiện nay đang đặt hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trước những yêu cầu mới cả về nội dung, phương pháp, hình thức và hiệu quả tổ chức thực hiện. Những biến động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường, mô hình phát triển và công nghệ truyền thông toàn cầu vừa tạo ra sức ép, vừa mở cơ hội đổi mới cho hoạt động tuyên truyền, đồng thời là tiền đề quan trọng để xem xét các tác động trong nước và xây dựng phương hướng, giải pháp phù hợp trong giai đoạn tới.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đẩy mạnh hiện đại hóa mô hình tăng trưởng, hoàn thiện thể chế phát triển, phát huy mạnh mẽ các động lực nội sinh nhằm hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Những chuyển động mạnh mẽ về chính trị, kinh tế, xã hội và quản trị quốc gia trong giai đoạn này vừa tạo ra nền tảng thuận lợi, vừa đặt ra những yêu cầu mới, cao hơn đối với nội dung, phương thức và hiệu quả của hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ nhất, sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang tạo ra những tác động sâu sắc đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây không chỉ là sự thay đổi về công cụ truyền tải thông tin, mà còn là sự chuyển dịch căn bản trong phương thức tổ chức tác động tư tưởng, từ mô hình truyền đạt tuyến tính sang mô hình định hướng nhận thức dựa trên dữ liệu, tương tác xã hội và năng lực phản hồi nhanh trước biến động của dư luận.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã tạo cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng cho việc hiện đại hóa tuyên truyền trong giai đoạn mới. Tinh thần của Nghị quyết đặt ra yêu cầu phải xem công nghệ số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo là động lực nâng cao năng lực quản trị xã hội, trong đó có quản trị nhận thức và định hướng dư luận. Đối với phát triển bền vững kinh tế biển, yêu cầu này càng có ý nghĩa cấp thiết, bởi các vấn đề như quản lý không gian biển, bảo vệ môi trường, chống khai thác IUU, phát

triển cảng biển xanh, du lịch sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu đều cần được truyền tải bằng những phương thức chính xác, sinh động và có khả năng thuyết phục cao.

Trong bối cảnh hiện nay, công chúng không còn tiếp nhận thông tin chủ yếu qua hội nghị, văn bản, báo chí truyền thống hay hệ thống truyền thanh cơ sở, mà thông qua nhiều kênh đồng thời như mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, video ngắn, infographic, bản tin số, nhóm cộng đồng trực tuyến và các nền tảng tương tác. Sự thay đổi này buộc chủ thể tuyên truyền phải chuyển từ tư duy cung cấp thông tin sang tư duy thiết kế trải nghiệm nhận thức. Thông tin chính thống muốn giữ vai trò dẫn dắt phải bảo đảm đồng thời bốn yêu cầu đúng về định hướng, nhanh về thời điểm, dễ tiếp nhận về hình thức và có khả năng giải đáp những vấn đề cụ thể mà người dân, doanh nghiệp, ngư dân quan tâm.

Tác động quan trọng nhất của khoa học, công nghệ là làm thay đổi cơ chế hình thành niềm tin xã hội. Trong môi trường số, niềm tin không chỉ được tạo ra bằng thẩm quyền chính trị của thông tin, mà còn bằng tính minh bạch, tính kiểm chứng, tính tương tác và khả năng giải đáp kịp thời các vấn đề người dân quan tâm. Khi người dân có thể tiếp cận nhiều nguồn tin khác nhau, tuyên truyền muốn giữ vai trò định hướng phải dựa trên dữ liệu chính xác, lập luận khoa học và hình thức thể hiện có sức hấp dẫn. Điều này đặt ra yêu cầu mới đối với các chủ thể tuyên truyền: phải biết sử dụng dữ liệu để nắm bắt dư luận, biết phân tích tâm lý xã hội, biết thiết kế thông điệp số và biết phản hồi trước những thông tin sai lệch liên quan đến môi trường biển, quy hoạch vùng bờ, bồi thường, chuyển đổi sinh kế, khai thác IUU và chủ quyền biển đảo.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ cũng đặt ra thách thức không nhỏ. Khoảng cách về hạ tầng số, năng lực sử dụng công nghệ và trình độ truyền thông số giữa các địa phương, giữa khu vực trung tâm với vùng ven biển, bến bãi, cửa sông còn có thể làm cho hiệu quả tuyên truyền không đồng đều. Mặt khác, không gian mạng cũng làm gia tăng nguy cơ lan truyền tin giả, thông tin cắt ghép, bình luận cực đoan hoặc các luận điệu xuyên tạc liên quan đến biển, đảo, môi trường và sinh kế. Do đó, đổi mới

tuyên truyền trong bối cảnh khoa học, công nghệ phát triển không chỉ là tăng cường thiết bị, nền tảng hay sản phẩm truyền thông số, mà còn là nâng cao năng lực quản trị dư luận, năng lực bảo vệ nền tảng tư tưởng và năng lực xây dựng niềm tin xã hội trên môi trường số.

Thứ hai, tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam tiếp tục mở rộng không gian phát triển cho kinh tế biển, đồng thời đặt ra yêu cầu mới đối với hoạt động tuyên truyền. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới khẳng định hội nhập là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trong bối cảnh đó, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng không chỉ dừng lại ở việc phổ biến chủ trương, chính sách trong nước, mà cần hướng mạnh tới quảng bá hình ảnh địa phương, truyền thông về môi trường đầu tư, về các ngành kinh tế biển có lợi thế cạnh tranh như cảng biển, logistics (Hải Phòng), du lịch biển, di sản (Quảng Ninh), dịch vụ ven biển gắn với bảo tồn sinh thái (Ninh Bình), cũng như kết nối không gian phát triển biển với vùng nội địa (Hung Yên). Tuyên truyền vì vậy phải mở rộng phạm vi tác động, vừa phục vụ đối tượng trong nước, vừa hướng tới các đối tác và nhà đầu tư quốc tế, góp phần huy động nguồn lực cho phát triển bền vững.

Thứ ba, yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang tác động trực tiếp đến nội dung và phương pháp tuyên truyền về kinh tế biển. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/01/2025 của Bộ Chính trị nhấn mạnh nguyên tắc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này đòi hỏi hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phải gắn chặt với tuyên truyền pháp luật về biển, đảo, tài nguyên, môi trường và bảo tồn sinh thái, nhằm nâng cao ý thức pháp luật của các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế biển. Đối với các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung dày đặc các hoạt động khai thác, dịch vụ và du lịch biển, yêu cầu đặt ra là tuyên truyền phải vừa bảo đảm tính chuẩn mực, chính xác về pháp lý, vừa dễ hiểu, dễ tiếp cận, phù hợp với trình độ, sinh kế và đặc điểm xã hội của cộng đồng dân cư ven biển.

Thứ tư, thực tiễn phát triển trong nước cho thấy Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về môi trường biển, suy giảm tài nguyên và

tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Với bờ biển dài trên 3.260 km, tiềm năng kinh tế biển lớn nhưng cũng đi kèm với áp lực khai thác ngày càng gia tăng, các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình đang chịu tác động nặng nề của xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường biển, khai thác quá mức tài nguyên và thiên tai cực đoan. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển mà còn tác động trực tiếp đến sinh kế, đời sống và sự ổn định xã hội của cộng đồng ven biển. Trong bối cảnh đó, hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển phải được tăng cường cả về cường độ và chiều sâu, chuyển mạnh từ tuyên truyền nhận thức chung sang định hướng hành vi, trách nhiệm và sự tham gia tự giác của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Thứ năm, yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, với mục tiêu GRDP hai con số ở nhiều địa phương, đang tạo áp lực lớn đối với tuyên truyền. Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng vừa phải thúc đẩy mạnh mẽ các ngành kinh tế biển mũi nhọn như du lịch, cảng biển, logistics, nuôi biển công nghệ cao, năng lượng tái tạo, vừa phải bảo đảm các tiêu chí phát triển bền vững. Điều này đặt hoạt động tuyên truyền vào vai trò điều tiết nhận thức, vừa cổ vũ phát triển, vừa cảnh báo về giới hạn khai thác, tránh xu hướng chạy theo tăng trưởng trước mắt mà xem nhẹ các giá trị bền vững lâu dài. Nội dung tuyên truyền vì vậy phải cụ thể, dựa trên bằng chứng khoa học, giải thích rõ lợi ích dài hạn để tạo sự đồng thuận xã hội.

Thứ sáu, chủ trương sắp xếp, tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã) đang tạo ra những thay đổi quan trọng trong hệ thống chính trị - hành chính, tác động trực tiếp đến tổ chức và hình thức tuyên truyền. Việc mở rộng địa giới hành chính và bỏ cấp trung gian làm cho phạm vi, đối tượng và đặc điểm dân cư trở nên đa dạng hơn, đòi hỏi hoạt động tuyên truyền phải linh hoạt, sát cơ sở, tăng cường năng lực tuyên truyền trực tiếp ở cấp xã, đồng thời khai thác mạnh mẽ các phương tiện tuyên truyền số để bảo đảm tính thông suốt và hiệu quả.

Thứ bảy, việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân đã tạo cơ sở chính trị quan trọng để

đổi mới tư duy và mở rộng không gian tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn mới. Nếu trước đây tuyên truyền chủ yếu tập trung vào phổ biến chủ trương, chính sách và nâng cao nhận thức cộng đồng, thì hiện nay yêu cầu đặt ra là phải đồng thời khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, năng lực đổi mới sáng tạo, ý thức tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững.

Trong điều kiện kinh tế biển ngày càng gắn chặt với sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân trên các lĩnh vực như cảng biển, logistics, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, năng lượng tái tạo và dịch vụ biển, tuyên truyền không chỉ hướng tới tạo sự thống nhất về nhận thức mà còn phải hình thành động lực phát triển và cam kết đồng hành giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội. Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình, nơi khu vực kinh tế tư nhân đang trở thành lực lượng quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển và chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh và bền vững.

Từ góc độ khoa học chính trị và quản trị phát triển, vai trò của kinh tế tư nhân trong phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ được thể hiện ở đóng góp về vốn, công nghệ và năng lực tổ chức sản xuất, mà còn ở khả năng lan tỏa đổi mới quản trị, hình thành văn hóa kinh doanh gắn với trách nhiệm môi trường và trách nhiệm cộng đồng. Vì vậy, tuyên truyền cần chuyển mạnh từ tư duy vận động đơn thuần sang xây dựng niềm tin phát triển, tạo lập môi trường xã hội thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân chủ động tham gia bảo vệ môi trường biển, đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế tuần hoàn và thực hiện các chuẩn mực phát triển bền vững trong hội nhập quốc tế. Chỉ khi doanh nghiệp và người dân ven biển nhận thức rõ rằng phát triển bền vững không làm hạn chế cơ hội tăng trưởng mà chính là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển ổn định, lâu dài và nâng cao năng lực cạnh tranh, tuyên truyền mới có thể tạo được sự đồng thuận xã hội và sức mạnh cộng hưởng trong phát triển kinh tế biển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Như vậy, có thể khẳng định rằng tình hình trong nước hiện nay đang tác động mạnh mẽ, toàn diện và trực tiếp đến hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng

sông Hồng. Chính bối cảnh đó vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi, vừa đặt ra yêu cầu đổi mới sâu sắc hoạt động tuyên truyền, trở thành cơ sở thực tiễn quan trọng để xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp phù hợp trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2. Phương hướng đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

4.2.1. Giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện đối với hoạt động định hướng nhận thức không thuần túy là một yêu cầu mang tính thủ tục thể chế, mà là một tất yếu khách quan, một quy luật vận hành cốt lõi bảo đảm cho sự thành công của chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, không đơn thuần là những không gian địa lý hay địa bàn khai thác tài nguyên, mà là địa bàn chiến lược đa mục tiêu, nơi giao thoa giữa lợi ích kinh tế, chủ quyền an ninh quốc gia, bảo tồn sinh thái và vị thế đối ngoại của đất nước trong Kỷ nguyên mới. Do tính chất phức hợp và liên ngành đặc thù đó, hoạt động tác động tư tưởng nhằm xây dựng nhận thức xã hội không thể vận hành theo cơ chế tự phát, cục bộ hay bị chia cắt bởi tư duy lợi ích ngắn hạn của các ngành kỹ trị. Sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng chính là việc xác lập quyền lực dẫn dắt tối cao về mặt hệ tư tưởng, bảo đảm cho toàn bộ dòng thông tin xã hội từ chính quyền, doanh nghiệp đến các tầng lớp nhân dân đều chuyển dịch đồng trục theo đúng mục tiêu chiến lược của Nghị quyết số 36-NQ/TW và tư duy thời đại của Đại hội XIV của Đảng, hướng mạnh vào hai trụ cột là kinh tế biển xanh và kinh tế biển sâu.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động tư tưởng tại vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần được nhìn nhận sâu sắc thông qua việc thực thi tính trực tiếp và tính toàn diện: Tính trực tiếp bảo đảm sự phản ứng nhanh về mặt chính trị và khả năng dẫn dắt dư luận xã hội trước sự bùng nổ của môi trường truyền thông số đa chiều. Đường hướng chỉ đạo phải đi thẳng từ cấp ủy Đảng (Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Tuyên giáo và Dân

vận) đến hệ thống truyền thông đại chúng và các lực lượng vận động quần chúng ở cơ sở nhằm chủ động làm chủ dòng thông tin chủ lưu, định hình hệ giá trị sinh thái và kịp thời hóa giải các điểm nóng dư luận nảy sinh từ các vấn đề nhạy cảm như quy hoạch không gian biển, quản lý tổng hợp vùng bờ, các dự án lấn biển hay sự cố môi trường ven bờ. Trong khi đó, tính toàn diện đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo toàn bộ các phân khúc nội dung và phương thức tác động, tích hợp nhuần nhuyễn giữa định hướng chính trị của Đảng với hệ tri thức khoa học kỹ thuật biển hiện đại về cam kết khí hậu Net Zero, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và quản trị đại dương xanh. Đảng lãnh đạo việc phân hóa nội dung truyền thông theo đặc thù sinh kế để các thông điệp lý luận chính trị vĩ mô không rơi vào trạng thái trừu tượng, xa rời thực tiễn mà bám rễ sâu sắc vào đời sống, trở thành động lực tự thân, thúc đẩy hành vi thực tiễn bền vững của từng nhóm cư dân vùng bờ, từ công nhân cảng, khối doanh nghiệp đến ngư dân tại các nghiệp đoàn nghề cá.

Mối quan hệ biện chứng giữa sự lãnh đạo của Đảng và thực trình quản lý hành chính nhà nước khẳng định rằng: Sự dẫn dắt tư tưởng của Đảng là điều kiện tiên quyết để định hướng chính trị cho hoạt động của chính quyền, ngăn ngừa tình trạng các cơ quan quản lý chạy theo các chỉ số GDP thuần túy mà buông lỏng ngưỡng chịu tải sinh thái dải ven biển. Ngược lại, định hướng chính trị của Đảng chỉ thực sự được kiểm chứng và phát huy hiệu quả xã hội khi được thể chế hóa thành khung chính sách địa phương của Hội đồng nhân dân, thành các kế hoạch, đề án hành động xanh của Ủy ban nhân dân và các mô hình sinh kế bền vững thực tế của chính quyền cấp cơ sở tại các đặc khu chiến lược như Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh) hay vùng ven biển Kim Sơn (Ninh Bình). Tầm nhìn chiến lược đến năm 2045 đặt ra mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao và mạnh về biển, một lộ trình dài hạn vượt ra ngoài phạm vi của các nhiệm kỳ hành chính thông thường; do đó, việc duy trì nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện chính là nhân tố quyết định bảo đảm tính ổn định chiến lược và tính liên tục lịch sử của dòng chảy nhận thức xã hội.

Như vậy, giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven

biển vùng Đồng bằng sông Hồng chính là chiếc chìa khóa vạn năng về mặt khoa học chính trị để khơi thông nguồn lực, hóa giải mâu thuẫn giữa lý luận vĩ mô và thực tiễn vi mô, chuyển hóa thành công sức mạnh nội sinh của khối đại đoàn kết toàn dân thành hành động tự giác nhằm đưa toàn vùng bứt phá trở thành một hình mẫu sinh thái về kinh tế biển xanh bền vững thích hợp với tư duy thời đại của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

4.2.2. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền phát triển theo hướng hiện đa dạng, phong phú, tiếp cận đa chiều, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và thực tiễn của vùng Đồng bằng sông Hồng

Đổi mới nội dung, phương thức định hướng nhận thức theo hướng số hóa và đa chiều không đơn thuần là sự thay đổi về mặt kỹ thuật tuyên truyền, mà là một cuộc cách mạng về phương pháp luận nhằm tái cấu trúc hệ sinh thái tư tưởng, bảo đảm tính tương thích giữa thượng tầng kiến trúc (hệ tư tưởng chính trị của Đảng) với hạ tầng cơ sở (nền kinh tế số và xã hội số vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay). Thông tin chính sách không vận hành trong môi trường chân không, mà chịu sự tác động mạnh mẽ bởi phương thức sản xuất và trình độ công nghệ của thời đại. Do đó, việc chuyển dịch từ mô hình tuyên truyền hành chính, một chiều, tĩnh lặng sang mô hình tuyên truyền tương tác, đa chiều, dựa trên nền tảng dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo là một tất yếu khách quan nhằm giải quyết triệt để những hạn chế giữa nhận thức vĩ mô và hành vi vi mô tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng ĐBSH.

Về mặt khoa học, đổi mới nội dung đòi hỏi phải phá vỡ hoàn toàn tình trạng vĩ mô hóa, giáo điều và rập khuôn thông tin bằng cách áp dụng nguyên tắc địa phương hóa và cá nhân hóa nội dung dựa trên bằng chứng khoa học thực chứng của các văn bản, Nghị quyết Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển mang tính ứng dụng, giải quyết trực tiếp mối quan hệ biện chứng giữa lợi ích kinh tế trước mắt và giới hạn sinh thái lâu dài cho từng phân khúc xã hội đặc thù. Đối với khối doanh nghiệp và công nghiệp cảng biển tại các trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, nội dung không dừng lại ở việc phổ biến các chỉ tiêu tăng trưởng cơ học, mà phải đi sâu phân tích cơ chế vận hành của kinh tế tuần hoàn vùng bờ, tiêu chuẩn cảng quốc tế xanh và các chế

tài hành chính ràng buộc về ngưỡng chịu tải môi trường luồng hàng hải. Đối với cộng đồng ngư dân tại các nghiệp đoàn nghề cá hay cư dân vùng bãi triều cửa sông như Ninh Bình, Hưng Yên, nội dung truyền thông phải tích hợp nhuần nhuyễn giữa quy định pháp lý hành chính (như Luật Thủy sản, quy định chống khai thác IUU) với các giải pháp kinh tế thực chứng, các kịch bản mô phỏng sinh kế thay thế phù hợp khi đóng cửa biển bảo tồn. Nội dung truyền thông chỉ thực sự tạo ra sức nặng thuyết phục chính trị và năng lực hành động tự giác khi nó được kiểm chứng bằng tri thức khoa học kỹ thuật biển hiện đại và giải bóc được các nút thắt về xung đột lợi ích ngay tại không gian sản xuất của người dân.

Về mặt phương thức tác động, tư duy chính trị học hiện đại đòi hỏi phải dứt khoát xóa bỏ phương pháp áp đặt thông tin một chiều từ trên xuống để xác lập cơ chế tương tác đa chiều, đối thoại chính sách chuyên sâu. Hoạt động tư tưởng phải chủ động bám rễ vào không gian số, kiến tạo một hệ sinh thái truyền thông số liên thông vùng, xóa bỏ tình trạng cát cứ, nghẽn dòng thông tin giữa các địa phương dải duyên hải Bắc Bộ. Chuyển đổi số truyền thông không chỉ là việc số hóa các văn bản Đảng, chính quyền đưa lên mạng xã hội, mà là việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu truyền thông chung toàn vùng, ứng dụng thuật toán để phân tích hành vi, nắm bắt dư luận xã hội trên không gian mạng theo thời gian thực (real-time tracking), từ đó dự báo chính xác diễn biến tâm trạng xã hội của cư dân ven biển nhằm chủ động định hướng luồng thông tin chủ lưu và tổ chức phản bác sắc bén các luận điệu sai trái, kích động của các thế lực thù địch liên quan đến môi trường và quy hoạch biển. Sự phối hợp đa chiều này kết hợp hài hòa giữa các công cụ truyền thông đại chúng truyền thống với các sản phẩm đa phương tiện hiện đại (bản đồ số đa dạng sinh học, không gian mô phỏng giới hạn sinh thái trực quan), chuyển hóa áp lực hành chính thành quy chuẩn đạo đức sinh thái tự thân của cộng đồng.

Tóm lại, đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên nền tảng công nghệ và thực tiễn vùng Đồng bằng sông Hồng chính là quá trình hiện đại hóa vũ khí lý luận của Đảng trong bối cảnh bùng nổ thông tin toàn cầu, lấy doanh nghiệp, ngư dân và cư dân vùng bờ làm trung tâm của quá trình truyền thông chính sách, biến hoạt động tư

tương thành một thực thể động, có khả năng tương tác, thuyết phục và dẫn dắt hành vi xã hội sâu sắc, tạo dựng nền tảng chính trị - tư tưởng vững chắc để hiện thực hóa khát vọng vươn mình của dân tộc hướng ra biển lớn bền vững đến năm 2030 và tầm nhìn dài hạn đến năm 2045.

4.2.3. Gắn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên biển

Chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng là tiền đề, là bệ đỡ và là cái nôi sinh thái của phát triển kinh tế biển. Ngược lại, một nền kinh tế biển xanh, bền vững và tự chủ chính là nguồn lực vật chất nội sinh, là nền tảng thực địa để củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên biển. Trong không gian chiến lược phức hợp của dải ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) nơi án ngữ cửa ngõ ra biển toàn miền Bắc, gắn liền với các vùng biển tiền tiêu mang tính cốt tử, gắn kết hai nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên biển là hai nhiệm vụ quan trọng của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển mang tính quy luật khách quan sâu sắc, thể hiện sự vận động biện chứng giữa an ninh và phát triển. Hoạt động định hướng nhận thức tại đây không thuần túy là việc phổ biến các kiến thức pháp luật biển, mà là tiến trình chính trị xây dựng lòng tin chiến lược, nâng cao ý thức quốc gia và chuyển hóa tình yêu biển đảo thành năng lực hành động tự giác, thường xuyên của mỗi chủ thể kinh tế vùng bờ. Với phương châm Đảng lãnh đạo tư tưởng để hình thành trong nhận thức của mỗi cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và ngư dân một chỉnh thể tư duy thống nhất. Mỗi con tàu ra khơi là một cột mốc chủ quyền di động; mỗi nhà bè, mỗi nông trại nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại các vùng bãi triều là một vị trí tiền tiêu; và mỗi dự án hạ tầng logistics cảng biển, khu kinh tế ven biển (như Đình Vũ - Cát Hải tại Hải Phòng hay các khu kinh tế ven biển, Tuần Châu, Bãi Cháy, Vân Đồn, Cô Tô tại Quảng Ninh) là một pháo đài vững chắc về nguồn lực quốc gia. Phải làm cho các chủ thể hiểu rõ rằng nếu môi trường biển bị hủy hoại, tài nguyên bị cạn kiệt do lối khai thác tận diệt, sinh kế của ngư dân bị đứt gãy, thì thế trận lòng dân trên biển sẽ bị suy yếu, từ đó trực tiếp đe dọa đến an ninh quốc phòng quốc gia. Ngược lại, nếu an ninh biên giới biển đảo bị xâm phạm,

mọi hoạt động giao thương hàng hải, thu hút dòng vốn đầu tư xanh quốc tế và phát triển du lịch sinh thái sẽ bị ngưng trệ hoàn toàn.

Đặc biệt là sự gắn kết giữa các cơ quan tham mưu của Đảng (Tuyên giáo và Dân vận) với các lực lượng vũ trang nhân dân (Bộ đội Biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển, Kiểm ngư) tại vùng ĐBSH. Nội dung thông tin chính trị không được dừng lại ở các khẩu hiệu cổ động trực quan tĩnh, mà phải được hiện đại hóa và phân hóa sâu sắc thành các gói tri thức quốc phòng - sinh thái có tính ứng dụng cao cho từng nhóm đối tượng xã hội. Đối với cộng đồng ngư dân và các nghiệp đoàn nghề cá tại các địa bàn chiến lược tiền tiêu như Quảng Hà, Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh) hay vùng ven biển Kim Sơn (Ninh Bình), nội dung truyền thông phải kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc phổ biến các văn bản luật pháp quốc tế (như Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển - UNCLOS 1982) với việc hướng dẫn kỹ năng phòng thủ dân sự, phối hợp thông tin liên lạc với các lực lượng chức năng khi hoạt động tại các vùng biển khơi, và nhận diện rõ các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. Tuyên truyền phải chuyển hóa áp luật hành chính thành niềm tự hào và ý thức trách nhiệm công dân, để người dân tự giác tuân thủ quy định chống khai thác IUU, không chỉ vì mục tiêu gỡ cảnh báo kinh tế của quốc tế, mà cao hơn là vì uy tín, thể diện và vị thế chính trị của một quốc gia biển có trách nhiệm.

Trong bối cảnh bùng nổ của môi trường truyền thông số và kỹ nguyên mới đầy biến động, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển gắn với quốc phòng an ninh biển tại vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần phải làm chủ được không gian mạng. Phương thức định hướng nhận thức phải chuyển mạnh từ thế ứng phó sự vụ sang thế chủ động tiến công tư tưởng, xây dựng các kịch bản truyền thông chiến lược, sử dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn và các nền tảng đa phương tiện để lan tỏa mạnh mẽ thông điệp chủ quyền chính nghĩa của Việt Nam ra thế giới. Đồng thời, lực lượng chuyên trách phải chủ động tổ chức các chiến dịch phản bác sắc bén, đập tan từ sớm, từ xa các luận điệu xuyên tạc, các thông tin kích động của các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề về môi trường vùng bờ, các dự án lấn biển quy mô lớn hay hoạt động ngư trường để chia

rẽ khối đại đoàn kết toàn dân và làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào các quyết sách chiến lược của Đảng.

Tóm lại, tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng tại vùng Đồng bằng sông Hồng chính là quá trình xây dựng thể trận lòng dân trên biển bền vững vững chắc nhất về mặt nhận thức, sự an tâm sinh kế của cư dân vùng bờ và lòng yêu nước tự giác làm gốc rễ, biến hoạt động tư tưởng vùng biển ĐBSH là đầu tàu kinh tế biển xanh bút phá mãnh liệt, vừa là lá chắn kiên cường bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trong tình hình mới.

4.2.4. Tăng cường tính dự báo, chủ động định hướng dư luận trước các thách thức biến đổi khí hậu và môi trường; xây dựng văn hóa biển bền vững trong cộng đồng dân cư ven biển

Tăng cường tính dự báo, chủ động định hướng dư luận trước các rủi ro phi truyền thống và kiến tạo văn hóa biển bền vững không đơn thuần là hoạt động phổ biến kiến thức khí tượng thủy văn, mà là một phương thức quản trị xã hội hiện đại. Hoạt động này nhằm xây dựng năng lực phản ứng nhanh của bộ máy chính trị và xác lập hệ giá trị chuẩn mực đạo đức mới cho cộng đồng cư dân ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). An ninh sinh thái vùng bờ và sinh kế của nhân dân đối mặt với các thách thức của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và ô nhiễm xuyên biên giới. Do đó, tuyên truyền không thể duy trì phương thức ứng phó bị động chạy theo sự cố, mà phải dịch chuyển dứt khoát sang tư duy chủ động dự báo, kiểm soát dòng thông tin chủ lưu và định hình chiều sâu văn hóa ứng xử của con người với đại dương xanh. Dự báo và định hướng dư luận, tuyên truyền phải đi trước một bước nhằm hóa giải các khủng hoảng truyền thông chính sách sinh thái ngay từ khi còn ở dạng mầm mống. Tiến trình này đòi hỏi phải xây dựng một cơ chế liên thông thông tin khoa học biện chứng giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các viện nghiên cứu biển đảo với cơ quan tham mưu chuyên trách của Đảng (Tuyên giáo và Dân vận). Phải dự liệu về kịch bản biến đổi khí hậu, ngưỡng chịu tải môi trường vịnh Hạ Long, Bái Tử Long (Quảng Ninh) hay luồng hàng hải Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng) phải được chuyển hóa, dịch thuật thành hệ thống thông điệp chính trị dễ hiểu, dễ ứng dụng. Hoạt động tư tưởng phải ứng dụng các thuật toán công nghệ số để đo lường, phân tích hành vi và tâm trạng xã hội trên không gian mạng theo thời gian thực (real-time

analytic). Khi xảy ra các sự cố sinh thái vùng bờ hoặc triển khai các dự án lấn biển quy mô lớn đầy nhạy cảm, hệ thống tư tưởng phải chủ động phát đi luồng thông tin minh bạch, khoa học và bản lĩnh, đập tan các luận điệu hoài nghi, xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề môi trường để gây mất ổn định chính trị - xã hội. Định hướng dư luận xã hội ở đây chính là việc tạo dựng niềm tin chiến lược của nhân dân vào các quyết sách xanh của Đảng và Nhà nước, biến áp lực lo âu sinh thái thành hành động đồng thuận, tự giác thích ứng của cộng đồng.

Văn hóa biển bền vững phải được cụ thể hóa bằng các hành vi thực chứng tại thực địa: Đối với khối doanh nghiệp và công nhân công nghiệp, cảng biển là văn hóa tiết kiệm tài nguyên, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình xử lý chất thải sinh thái; đối với du khách và cộng đồng làm dịch vụ du lịch tại các trung tâm như Cát Bà, Đồ Sơn, Hạ Long, Cô Tô là văn hóa nói không với rác thải nhựa đại dương, ứng xử văn minh với hệ sinh thái hoang dã; đối với ngư dân tại các nghiệp đoàn nghề cá lớn của Hưng Yên, Ninh Bình là văn hóa khai thác có trách nhiệm, tự giác đoạn tuyệt với các phương thức đánh bắt tận diệt nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ. Tiến trình này phải được thực hiện thông qua việc địa phương hóa sâu sắc, lồng ghép các tiêu chí ứng xử sinh thái biển vào trong hương ước, quy ước của tổ dân, khu phố ven biển, các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa mới. Qua đó, Tuyên truyền phát triển kinh tế biển bền vững từng bước xây dựng năng lực tự quản trị sinh thái của nhân dân, biến nhận thức thành thói quen văn hóa tự thân, tạo ra sức đề kháng nội sinh vững chắc cho cộng đồng trước mọi tác động tiêu cực của thiên tai và nhân tai.

Tăng cường tính dự báo, chủ động định hướng dư luận gắn với kiến tạo văn hóa biển bền vững tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng chính là quá trình xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho chiến lược vươn mình ra biển, một không gian kinh tế biển xanh bút phá, mà còn là một không gian văn hóa biển văn minh, có trách nhiệm, phát triển hài hòa sinh thái biển vững vững chắc đến năm 2030 và tầm nhìn dài hạn đến năm 2045.

4.2.5. Gắn Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển với xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân trong phát triển bền vững kinh tế biển

Gắn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân là phương hướng có ý nghĩa nền

tăng trong hoạt động tư tưởng ở các tỉnh, thành phố ven biển. Nếu tuyên truyền chỉ dừng lại ở việc phổ biến chủ trương, chính sách thì tác động xã hội thường chưa bền vững; ngược lại, khi nội dung tuyên truyền được chuyển hóa thành niềm tin, ý thức tự giác và trách nhiệm cộng đồng, các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển mới có cơ sở đi vào đời sống thực tiễn.

Trước hết, tuyên truyền cần hướng tới củng cố niềm tin của người dân đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển. Niềm tin không hình thành bằng sự áp đặt một chiều, mà được xây dựng thông qua thông tin chính xác, lập luận thuyết phục và những kết quả thực tiễn có thể kiểm chứng. Vì vậy, tuyên truyền phải làm rõ lợi ích lâu dài của phát triển kinh tế biển xanh đối với sinh kế, đời sống, môi trường và an ninh cộng đồng ven biển; đồng thời giải thích đầy đủ những yêu cầu mới như chống khai thác IUU, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giảm rác thải nhựa, chuyển đổi nghề cá và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, tuyên truyền phải góp phần hình thành ý thức phát triển bền vững trong cộng đồng dân cư ven biển. Ý thức này thể hiện ở sự chuyển biến từ tư duy khai thác biển như một nguồn tài nguyên vô hạn sang tư duy quản trị, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên biển. Người dân cần nhận thức rõ rằng bảo vệ môi trường biển, giữ gìn rừng ngập mặn, bảo tồn nguồn lợi thủy sản, tuân thủ quy hoạch vùng bờ không chỉ là yêu cầu pháp luật, mà còn là điều kiện bảo đảm sinh kế lâu dài cho chính họ và các thế hệ sau. Đây là quá trình chuyển hóa nhận thức từ “biết” sang “hiểu”, từ “hiểu” sang “tin” và từ “tin” sang “làm”.

Thứ ba, tuyên truyền cần khơi dậy trách nhiệm xã hội của người dân trong phát triển bền vững kinh tế biển. Trách nhiệm đó không chỉ giới hạn ở việc chấp hành quy định của Nhà nước, mà còn thể hiện trong hành vi tự giác tham gia bảo vệ môi trường, giám sát cộng đồng, phản ánh vi phạm, tham gia các mô hình sinh kế xanh, du lịch cộng đồng, nuôi trồng thủy sản bền vững và xây dựng văn hóa biển văn minh. Khi người dân được đặt ở vị trí chủ thể của quá trình phát triển, họ sẽ không chỉ là đối tượng tiếp nhận thông tin mà còn trở thành lực lượng đồng hành, giám sát và lan tỏa các giá trị phát triển bền vững trong đời sống xã hội.

Đối với các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, phương hướng này càng có ý nghĩa thiết thực. Hải Phòng cần gắn tuyên

truyền với xây dựng ý thức của cư dân đô thị cảng, ngư dân và doanh nghiệp logistics trong phát triển cảng biển xanh, kinh tế hàng hải hiện đại. Quảng Ninh cần chú trọng xây dựng trách nhiệm cộng đồng trong bảo vệ di sản vịnh Hạ Long, phát triển du lịch biển bền vững và chuyển đổi từ “kinh tế nâu” sang “kinh tế xanh”. Ninh Bình cần gắn tuyên truyền với bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, vùng bãi bồi Kim Sơn và sinh kế ngư dân. Hưng Yên cần tập trung nâng cao nhận thức về liên kết vùng, phát triển công nghiệp - dịch vụ gắn với trách nhiệm môi trường và xã hội.

Để thực hiện hiệu quả phương hướng này, tuyên truyền cần đổi mới theo hướng gần dân, sát thực tiễn và tăng tính đối thoại. Nội dung tuyên truyền phải xuất phát từ nhu cầu, lợi ích và tâm tư của người dân; phương thức tuyên truyền cần kết hợp giữa truyền thông trực tiếp với truyền thông số, giữa giải thích chính sách với nêu gương người tốt, mô hình hay, cách làm hiệu quả. Đặc biệt, cần phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, chức sắc tôn giáo, chủ tàu, tổ đội nghề cá, doanh nghiệp địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc lan tỏa thông điệp phát triển bền vững.

Như vậy, gắn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân chính là quá trình tạo lập nền tảng tư tưởng - xã hội cho phát triển biển lâu dài. Khi người dân tin tưởng, hiểu đúng và hành động tự giác, phát triển bền vững kinh tế biển sẽ không chỉ là mục tiêu trong văn kiện, mà trở thành nhu cầu, lợi ích và trách nhiệm chung của cộng đồng ven biển.

4.3. Giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045

4.3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và người dân về vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Để giải pháp này không dừng lại ở những khẩu hiệu mang tính định hướng, việc xác lập cách làm và quy trình thực hiện cụ thể có ý nghĩa quyết định, nhằm chuyển hóa tư duy của các chủ thể và đối tượng từ trạng thái thụ động sang chủ động, tự giác.

Thứ nhất, thiết lập cơ chế chỉ đạo và bộ tiêu chí quy trách nhiệm chính trị đối với các cấp ủy Đảng

Vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng cần được hiện thực hóa bằng những cam kết thể chế và quy trình kiểm tra cụ thể, thay vì các văn bản chỉ đạo chung chung, rập khuôn:

- *Đưa vào chương trình nghị sự bắt buộc hằng năm*: Cấp ủy đảng các cấp tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên phải đưa nhiệm vụ tư tưởng về phát triển bền vững kinh tế biển thành một nội dung lập quy cố định trong chương trình nghị sự hằng năm của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy. Các văn bản chỉ đạo phải mang tính chuyên biệt, phân tích rõ đặc thù không gian biển và ven biển của từng địa phương để định hướng cho toàn bộ hệ thống chính trị.

- *Xây dựng bộ chỉ số định lượng quy trách nhiệm người đứng đầu*: Ban Thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá trách nhiệm chính trị của người đứng đầu cấp ủy cơ sở (các cấp ủy xã, phường, đặc khu ven biển). Chỉ số này được đo lường bằng những kết quả thực tế trên địa bàn: mức độ đồng thuận xã hội khi triển khai quy hoạch vùng bờ, tỷ lệ giảm thiểu các vụ vi phạm IUU, và hiệu quả kiểm soát ô nhiễm môi trường sinh thái vịnh. Kết quả này được xác định là một trong những căn cứ bắt buộc để phân loại, xếp loại năng lực lãnh đạo hằng năm của cán bộ.

Thứ hai, cụ thể hóa đường lối của Đảng bằng hành động chính sách và minh bạch hóa quy hoạch của chính quyền địa phương

Sức mạnh thuyết phục của hoạt động tư tưởng nằm ở tính thực chứng của chính sách. Chính quyền địa phương cần thực hiện vai trò điều hành vĩ mô thông qua các biện pháp sau:

- *Số hóa và công khai minh bạch quy hoạch không gian biển*: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức công khai toàn bộ dữ liệu thuộc Quy hoạch không gian biển quốc gia (theo Nghị quyết số 139/2024/QH15) trên các nền tảng số và tại các điểm bến bãi, cảng cá. Việc minh bạch hóa thông tin giúp người dân và doanh nghiệp nhận diện rõ quyền lợi, nghĩa vụ của mình, xóa bỏ các xung đột lợi ích ngay từ giai đoạn quy hoạch.

- *Gắn kết hoạt động giải thích chính sách với các dự án sinh kế thực tế*: Chính quyền địa phương cần lồng ghép nội dung truyền thông chính sách vào các chương trình hỗ trợ kinh tế cụ thể. Khi tuyên truyền về kinh tế tuần hoàn

hay tăng trưởng xanh, chính quyền phải đi kèm các quyết định ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ sạch, và các phương án tài chính hỗ trợ ngư dân chuyển đổi sinh kế bền vững. Sự nhất quán giữa lời nói và hành động chính sách này là cách thực hiện hiệu quả nhất để xây dựng niềm tin chiến lược trong Nhân dân.

Thứ ba, xây dựng cơ chế tự giác của người dân thông qua diễn đàn tương tác hai chiều và thiết chế tự quản cộng đồng

Để các quy chuẩn pháp luật trở thành nhu cầu tự thân bên trong của đối tượng tiếp nhận, cách làm cần tập trung vào việc phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng cư dân ven biển.

- *Chuyển dịch sang mô hình đối thoại hai chiều trực diện*: Các cơ quan ban ngành cần chấm dứt phương thức truyền đạt thông tin một chiều từ trên xuống. Thay vào đó, tổ chức định kỳ các diễn đàn đối thoại, các buổi tham vấn ý kiến giữa chính quyền, các chuyên gia khoa học với cộng đồng ngư dân, chủ tàu cá lớn và doanh nghiệp ngay tại địa bàn bến cảng, làng nghề hậu cần nghề cá. Đây là không gian để người dân phản ánh tâm tư, nguyện vọng và cùng chính quyền tháo gỡ những vướng mắc thực tế về sinh kế.

- *Lồng ghép nội dung bảo vệ biển vào hương ước, quy ước cộng đồng*: Khuyến khích và hướng dẫn Nhân dân tại các xã, phường ven biển tự xây dựng, bổ sung các chuẩn mực đạo đức sinh thái (như hạn chế rác thải nhựa đại dương, bảo vệ rừng ngập mặn, không sử dụng ngư cụ tận diệt) vào hương ước, quy ước làng xã và quy chế hoạt động của các nghiệp đoàn nghề cá. Biện pháp này giúp chuyển hóa các quy định pháp luật khô khan thành các cam kết văn hóa ứng xử tự nguyện, tạo dư luận xã hội tích cực tại cơ sở.

Thứ tư, đổi mới quy trình kiểm tra và lượng hóa hiệu quả hoạt động tương tự dựa trên sự biến chuyển hành vi xã hội.

- *Thay đổi tư duy đánh giá dựa trên báo cáo hành chính*: Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận phối hợp với các cơ quan chức năng đổi mới toàn diện hoạt động giám sát, kiểm tra định kỳ. Lược bỏ lối mòn quen lượng hóa kết quả dựa trên số lượng hoạt động cơ học (số buổi hội nghị, số lượng tờ rơi phát ra...).

- *Áp dụng các phương pháp đo lường tác động xã hội thực chất*: Sử dụng các công cụ điều tra xã hội học khoa học, kết hợp ứng dụng công nghệ

phân tích dữ liệu lớn để kiểm chứng mức độ chuyển biến trong nhận thức, thái độ của công chúng. Hiệu quả tư tưởng phải được kết luận dựa trên các chỉ báo hành vi thực tế có thể quan sát được trên địa bàn: tỷ lệ hộ dân nuôi trồng thủy sản tự nguyện sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, ý thức tự giác bắt thiết bị giám sát hành trình của ngư dân xa bờ, và sự sụt giảm các vụ việc khiếu nại về bồi thường giải phóng mặt bằng hạ tầng liên kết vùng.

Quy trình thực hiện duy lý và đồng bộ này đảm bảo cho giải pháp nâng cao nhận thức, trách nhiệm đạt được chiều sâu chiến lược, khơi dậy tinh thần tự lực, khát vọng làm giàu văn minh từ biển, củng cố vững chắc “thế trận lòng dân” từ đất liền đến hải đảo xa xôi.

4.3.2. Đổi mới nội dung tuyên truyền theo hướng chuyên sâu, hiện đại, phù hợp với từng nhóm đối tượng (ngư dân, doanh nghiệp, khách du lịch)

Để chuyển hóa phương hướng đổi mới nội dung thành kết quả thực tế, chủ thể phải kiên quyết từ bỏ cách làm cào bằng, đồng dạng thông điệp. Cách thực hiện giải pháp này tập trung vào việc cấu trúc lại sản phẩm tư tưởng dựa trên sự thấu cảm về mặt sinh kế, áp lực lợi ích và đặc điểm hành vi của ba nhóm đối tượng cốt lõi: ngư dân, doanh nghiệp và khách du lịch. Quy trình triển khai cụ thể được thực hiện qua các bước sau:

Thứ nhất, xây dựng trực nội dung trực quan, gắn kết sinh kế và ranh giới pháp lý dành cho nhóm ngư dân, lao động biển.

Hoạt động tác động tư tưởng đối với ngư dân chỉ đạt hiệu quả tối ưu khi chủ thể chuyển từ tư duy yêu cầu thượng tôn pháp luật sang tư duy đồng hành bảo vệ quyền lợi mưu sinh. Cách triển khai cụ thể bao gồm:

- *Bản địa hóa ngôn ngữ pháp lý bằng công cụ trực quan:* Chuyển hóa toàn bộ các điều khoản kỹ thuật phức tạp của Luật Thủy sản, các quy định chống khai thác bất hợp pháp (IUU) và Chỉ thị số 32-CT/TW thành các thông điệp ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ. Nội dung truyền thông phải sử dụng sơ đồ đồ họa, bản đồ số phân vùng biển, hình ảnh nhận diện ranh giới vùng biển Việt Nam với quốc tế để phát trực tiếp đến từng chủ tàu, thuyền trưởng và nghiệp đoàn nghề cá.

- *Tích hợp tri thức bảo tồn vào cẩm nang đi biển:* Nội dung truyền thông không chỉ nhắc nhở hình phạt, mà phải phân tích rõ quy luật sinh thái:

việc tuân thủ các quy tắc đánh bắt chính là bảo vệ nguồn vốn tự nhiên, tái tạo nguồn lợi thủy sản cho chính tương lai của gia đình họ. Cung cấp các hướng dẫn xử lý sự cố hàng hải, dự báo rủi ro thiên tai và kỹ năng bảo vệ môi trường, hệ sinh thái vịnh ngay trong không gian sinh hoạt hằng ngày của người dân ven biển.

Thứ hai, cấu trúc hóa hệ thống nội dung tích hợp giá trị kinh tế - trách nhiệm sinh thái dành cho khối doanh nghiệp

Đối với các tổ chức kinh tế và doanh nghiệp, nội dung truyền thông chính sách phải làm bật lên nhãn quan quản trị hiện đại: trách nhiệm bảo vệ đại dương không phải là chi phí gánh nặng, mà là tấm hộ chiếu xanh để hội nhập quốc tế.

- *Phổ biến tri thức về mô hình kinh tế tuần hoàn và dịch vụ xanh*: Thiết kế các chuyên đề nội dung đi sâu vào cơ chế vận hành của kinh tế tuần hoàn biển, logistics xanh, phát triển cảng biển xanh và công nghiệp ven biển thân thiện môi trường. Nội dung cần tập trung giới thiệu các lợi ích kinh tế cụ thể, các chính sách ưu đãi tài chính và cơ chế hỗ trợ của Nhà nước khi doanh nghiệp chủ động áp dụng công nghệ dữ liệu lớn, IoT để truy xuất nguồn gốc hải sản hoặc tối ưu hóa chuỗi cung ứng vật liệu sạch.

- *Phân tích luận cứ về rủi ro và giới hạn sinh thái*: Nội dung truyền thông phải cung cấp các báo cáo khoa học minh bạch về thực trạng suy thoái môi trường biển, nước biển dâng và xâm nhập mặn tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Thông qua các luận cứ duy lý này, giúp doanh nghiệp nhận thức rõ việc đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng ngắn hạn sẽ phá hủy chính hạ tầng đầu tư công nghiệp và chuỗi giá trị dài hạn của họ trong tương lai.

Thứ ba, kiến tạo thông điệp "Văn hóa biển xanh và trải nghiệm có trách nhiệm" dành cho nhóm khách du lịch

Khách du lịch là nhóm đối tượng có tính di động cao, trình độ tiếp cận thông tin nhanh nhưng mức độ gắn kết lợi ích với địa phương mang tính thời điểm, cho nên cần phải có những gửi pháp phù hợp.

- *Hình thành các quy tắc ứng xử văn hóa biển mềm mại*: Nội dung không sử dụng các văn bản cứng nhắc, mà chuyển hóa thành các thông điệp giàu cảm xúc, khơi dậy tình yêu thiên nhiên và lòng tự hào đối với các hệ sinh thái di sản thế giới tại dải duyên hải châu thổ Bắc Bộ như Cát Bà,

vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô. Xây dựng bộ quy tắc ứng xử du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm dưới dạng các câu đố tương tác, video ngắn sinh động để phổ biến tại các không gian lưu trú, bến tàu du lịch.

- *Biến du khách thành chủ thể lan tỏa giá trị bảo tồn*: Nội dung truyền thông cần lồng ghép giới thiệu các mô hình thực tiễn ý nghĩa như các chiến dịch dọn rác thải nhựa đại dương, các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động thực vật quý hiếm trong Sách đỏ tại các vườn quốc gia ven biển. Khi thông điệp lay động được cảm xúc, du khách sẽ tự giác thay đổi hành vi hành động: không xả thải bừa bãi, không tiêu thụ hải sản tận diệt, sẵn sàng đồng hành cùng cộng đồng dân cư gìn giữ không gian sinh thái bền vững.

Thứ tư, thực hiện quy trình kiểm chứng, chuẩn hóa nội dung thông qua Hội đồng chuyên gia liên ngành

- *Huy động nguồn trí tuệ nội sinh chất lượng cao*: Để nâng cao tính dự báo và chiều sâu chiến lược, quy trình biên soạn nội dung tuyên truyền hằng năm phải có sự tham gia phản biện trực tiếp của các nhà khoa học, chuyên gia thuộc các Viện nghiên cứu hải sản, Viện tài nguyên và môi trường biển và các cơ quan lý luận chính trị chuyên sâu.

- *Kiểm chứng tính sát thực trước khi phổ biến diện rộng*: Trước khi đưa các trục nội dung vào hệ sinh thái truyền thông số, cơ quan chức năng phải tiến hành thử nghiệm vi mô, lấy ý kiến đánh giá từ chính đại diện các nghiệp đoàn nghề cá, khối doanh nghiệp vừa và nhỏ ven biển để hiệu chỉnh ngôn từ, bảo đảm thông điệp đưa ra chạm đúng nhu cầu thực tế và giải quyết trúng tâm tư, sinh kế của Nhân dân.

4.3.3. Đa dạng hóa và hiện đại hóa các phương thức tuyên truyền, chú trọng ứng dụng công nghệ số và truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Để khắc phục tình trạng truyền đạt một chiều, nội dung khô cứng và chậm thích ứng với môi trường số, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cần chuyển dịch căn bản từ mô hình truyền thông cơ học sang mô hình truyền thông tương tác, đa nền tảng, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm của tiến trình tiếp nhận thông tin. Việc đổi mới này phải dựa trên nguyên tắc thích ứng cấu trúc: gắn chặt với đặc điểm kinh tế biển, cơ

cầu dân cư và không gian phát triển của từng địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên nhằm nâng cao tính thực tiễn, tính thuyết phục và khả năng lan tỏa xã hội. Chiến lược hành động này được cụ thể hóa qua bốn trụ cột cốt lõi sau:

Một là, số hóa hệ thống tư liệu và xây dựng bản đồ số không gian truyền thông biển. Đây là bước chuyển từ phổ biến thông tin mang tính áp đặt hành chính sang phương thức tiếp cận trực quan, tương tác và giải quyết vấn đề từ thực tiễn đời sống. Các địa phương ven biển cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ dữ liệu để hiện thị hóa quy hoạch không gian biển, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế biển xanh. Cụ thể, Hải Phòng cần tập trung xây dựng bản đồ số tích hợp thông tin về khu kinh tế ven biển, hệ thống cảng biển và chuỗi cung ứng logistics; Quảng Ninh ưu tiên số hóa dữ liệu về vùng bảo tồn vịnh Hạ Long, các mô hình nuôi biển công nghệ cao và hành lang du lịch xanh; Ninh Bình tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu sinh thái bãi bồi, rừng ngập mặn Kim Sơn và các vùng nuôi trồng thủy sản bền vững. Việc công khai tri thức trên nền tảng số hóa giúp các chủ thể xã hội dễ dàng tiếp cận thông tin chính thống, nhận diện rõ ranh giới giữa khai thác và bảo tồn, từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật biển.

Hai là, kiến tạo cơ chế tương tác hai chiều và thiết lập các không gian đối thoại số. Hoạt động tuyên truyền hiện đại đòi hỏi phải xóa bỏ khoảng cách giữa chủ thể ban hành chính sách và đối tượng thụ hưởng. Các địa phương cần duy trì định kỳ các diễn đàn đối thoại trực tuyến, tọa đàm chuyên đề hoặc thiết lập các nhóm tương tác chuyên sâu trên các nền tảng số để giải đáp kịp thời những vấn đề cốt lõi như: quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), chiến lược chuyển đổi sinh kế, tiếp cận nguồn vốn vay xanh, bảo vệ môi trường đới bờ và quy hoạch hạ tầng ven biển. Việc tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo thông qua hệ thống chatbot hoặc trợ lý ảo trên hệ thống cổng thông tin điện tử địa phương sẽ tối ưu hóa tốc độ phản hồi thông tin, giảm thiểu độ trễ trong quá trình chuyển hóa đường lối của Đảng vào thực tiễn đời sống cư dân biển.

Ba là, phân mảnh đối tượng và đa phương tiện hóa các sản phẩm truyền thông. Để tối ưu hóa hiệu quả thẩm thấu, hình thức truyền tải thông tin

phải được xác định cấu trúc linh hoạt theo đặc điểm tâm lý và hành vi của từng nhóm xã hội. Đối với thế hệ trẻ, lao động kỹ thuật số và cộng đồng doanh nghiệp dịch vụ, cần ưu tiên các sản phẩm truyền thông ngắn, có tính trực quan cao như infographic, video clip ngắn, podcast chuyên đề hoặc các chuyên trang sinh thái trên nền tảng mạng xã hội. Ngược lại, đối với cộng đồng ngư dân và cư dân trực tiếp sản xuất trên biển, cần vận dụng cơ chế kết hợp: đan xen giữa hệ thống truyền thanh cơ sở, nhóm số hóa cộng đồng (Zalo, Viber, Telegram...), bản tin nghề cá với các mô hình sinh hoạt thực tế tại bến cảng, nghiệp đoàn. Tại Quảng Ninh và Hải Phòng, việc lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, phát triển nghề cá bền vững vào hoạt động của các tổ đội sản xuất, liên minh đánh bắt trên biển sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa tự nhiên, khắc phục triệt để tính hình thức của các hội nghị hành chính truyền thông.

Bốn là, ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu mạng xã hội để quản trị dư luận. Để nâng cao năng lực định hướng và quản trị thông tin xã hội, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cần từng bước thiết lập hệ thống lắng nghe dư luận xã hội trên không gian mạng (Social Listening). Hệ thống này cho phép kịp thời phân tích dòng chảy thông tin, nắm bắt tâm lý cộng đồng, từ đó chủ động phản hồi các vấn đề phát sinh và đấu tranh xử lý các thông tin sai lệch liên quan đến ô nhiễm môi trường biển, giải phóng mặt bằng, xung đột sinh kế của ngư dân hoặc chủ quyền biển đảo. Đây là điều kiện tiên quyết để bảo đảm thông tin chính thống luôn giữ vai trò chủ lưu, đồng thời nâng cao khả năng điều tiết dư luận xã hội trong bối cảnh bùng nổ truyền thông số.

Sự tổng hòa giữa đa dạng hóa phương thức, hiện đại hóa hình thức và tối ưu hóa phương tiện truyền thông không chỉ nâng cao quyền tiếp cận thông tin của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng, mà còn góp phần định hình tư duy phát triển kinh tế biển xanh, tăng cường sự đồng thuận chiến lược và tạo nền tảng nhận thức vững chắc cho mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn mới.

4.3.4. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có kiến thức chuyên môn về kinh tế biển và kỹ năng, nghiệp vụ giỏi

Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên giữ vai trò hạt nhân trực tiếp truyền tải chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà

nước và kiến tạo sự đồng thuận chiến lược trong phát triển bền vững kinh tế biển. Để đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới, việc định hình và tối ưu hóa năng lực của lực lượng này cần được thực hiện theo hướng chuyên sâu, hiện đại, sát thực tiễn địa bàn, bảo đảm sự thống nhất giữa bản lĩnh chính trị vững vàng, tri thức liên ngành và kỹ năng truyền thông số thích ứng. Tiến trình này cần được triển khai đồng bộ qua năm nội dung cốt lõi sau:

Một là, cấu trúc lại và quy hoạch đội ngũ theo đặc trưng không gian kinh tế biển và mô hình sinh kế của từng địa phương. Đây là bước chuyển quan trọng từ tư duy xây dựng lực lượng cào bằng sang tư duy tối ưu hóa theo mô hình phát triển vùng. Tại Hải Phòng và Quảng Ninh, trọng tâm quy hoạch là lực lượng hoạt động trong các ngành kinh tế biển mũi nhọn như cảng biển, hàng hải, logistics, công nghiệp đóng tàu, du lịch biển và các lực lượng phối hợp nòng cốt (Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quân, Kiểm ngư). Đối với Ninh Bình, sự ưu tiên hàng đầu là đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở tại huyện Kim Sơn, đặc biệt là những cá nhân có uy tín trong cộng đồng, am hiểu sâu sắc nghề cá, có khả năng vận động bảo vệ rừng ngập mặn và sinh kế bãi bồi. Tại Hưng Yên, việc định hướng lực lượng cần tập trung vào cán bộ đoàn thể, mặt trận và nhân sự quản lý tại các khu công nghiệp, hạ tầng logistics liên kết vùng để kịp thời kết nối dòng chảy thông tin giữa nội địa và hướng biển.

Hai là, thiết lập mạng lưới liên kết chiến lược giữa các cơ sở đào tạo lý luận chính trị và các viện nghiên cứu chuyên ngành hải dương. Để khắc phục tính đơn điệu trong bồi dưỡng kiến thức, cần kiến tạo một cơ chế phối hợp đa tầng. Các cơ sở đào tạo lớn như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Ngoại giao giữ vai trò chủ đạo trong việc trang bị nền tảng lý luận chính trị, kỹ năng định hướng dư luận xã hội, kiến thức pháp luật biển quốc tế và tư duy hội nhập toàn cầu. Trong khi đó, các tổ chức khoa học như Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Nghiên cứu Hải sản chịu trách nhiệm chuyển giao, cập nhật những thành tựu mới nhất về khoa học đại dương, kinh tế biển xanh, logistics biển, tài nguyên đới bờ và các kịch bản biến đổi khí hậu. Sự giao thoa này tạo ra nguồn tri thức chuẩn xác, khách quan và giàu tính thực tiễn cho lực lượng tuyên truyền.

Ba là, phát huy vai trò chủ động của hệ thống trường chính trị địa phương trong việc cá nhân hóa chương trình bồi dưỡng theo đặc điểm địa bàn. Hệ thống các trường chính trị gồm: Trường Chính trị Tô Hiệu (Hải Phòng), Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ (Quảng Ninh), Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh (Hưng Yên) và Trường Chính trị tỉnh Ninh Bình cần tăng cường các khóa đào tạo thực tế, bám sát các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh tại địa phương. Các trường chính trị cần chủ động phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận và các sở chuyên ngành như Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng khung chương trình bồi dưỡng chuyên biệt. Khung chương trình này phải phù hợp với trình độ, đặc điểm ngôn ngữ văn hóa và nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng tiếp nhận thông tin tại mỗi tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bốn là, tích hợp nội dung bồi dưỡng theo hướng liên ngành, kết hợp chặt chẽ giữa lý luận, luật pháp với các kịch bản chuyển đổi kinh tế thực tế. Nội dung đào tạo không được rập khuôn mà phải được thiết kế riêng theo "bài toán thực tiễn" của từng địa phương. Ở Hải Phòng, chương trình cần tập trung vào kinh tế cảng biển, logistics xanh, chuyển đổi số hàng hải và bảo vệ môi trường vịnh. Tại Quảng Ninh, nội dung bồi dưỡng phải đặt trọng tâm vào chuyên đề phát triển du lịch biển bền vững, bảo tồn di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long, các lộ trình chuyển dịch từ "kinh tế nâu" sang "kinh tế xanh" và công nghệ nuôi biển xa bờ. Đối với Ninh Bình, nội dung cốt lõi phải gắn liền với bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn Kim Sơn, sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao nhận thức pháp luật chống khai thác IUU. Riêng Hưng Yên, cần chú trọng cấu trúc bài giảng về liên kết vùng, logistics liên tỉnh, tuyên truyền giải phóng mặt bằng và ổn định trật tự xã hội trong tiến trình mở rộng không gian kinh tế hướng biển.

Năm là, hiện đại hóa kỹ năng truyền thông đa phương tiện, phát triển năng lực ứng dụng công nghệ số và quản trị dữ liệu xã hội đời sống. Bên cạnh khôi phục chuyên môn, chương trình bồi dưỡng phải tạo đột phá về mặt kỹ năng hành động. Cần trang bị cho lực lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên năng lực sử dụng thành thạo các công cụ số để tự sản xuất các sản phẩm

truyền thông trực quan như infographic, video ngắn, podcast, vận hành hệ thống truyền thanh số và khai thác các phần mềm phân tích dòng chảy thông tin mạng xã hội. Đặc biệt, cần tập trung huấn luyện kỹ năng đối thoại cộng đồng, xử lý khủng hoảng truyền thông và năng lực phản bác, đấu tranh với các luận điệu sai lệch, thất thiệt liên quan đến ô nhiễm môi trường biển, quy hoạch giải phóng mặt bằng vùng bờ, hay các vấn đề an ninh biên giới biển nhạy cảm. Việc tổ chức định kỳ các chuyến khảo sát thực địa trực tiếp tại các cảng cá, khu nuôi trồng thủy sản, khu du lịch sinh thái sẽ là phương thức tối ưu giúp đội ngũ này thấm thấu thực tiễn, từ đó truyền tải thông điệp bằng ngôn ngữ thấu cảm, gắn chặt với quyền lợi của nhân dân.

Sự chuyển dịch của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên theo hướng chuyên nghiệp hóa, am hiểu thực chứng và thích ứng toàn diện với môi trường số chính là chìa khóa để nâng cao chất lượng định hướng nhận thức, củng cố khối đại đoàn kết và tạo nền tảng vững chắc cho chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn mới.

4.3.5. Tăng cường đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất - kinh tế, cơ chế tài chính thỏa đáng cho hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Hiệu quả định hướng nhận thức và tạo đồng thuận xã hội trong phát triển bền vững kinh tế biển không thể tách rời điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ và nguồn lực tài chính. Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu hiện đại hóa phương thức truyền tải thông tin, các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng cần đổi mới mạnh mẽ cơ chế đầu tư theo hướng tập trung, đồng bộ và gắn với nhu cầu thực tiễn của từng địa phương. Tiến trình này cần được triển khai toàn diện qua sáu nội dung cốt lõi sau:

Một là, đổi mới cơ cấu phân bổ và sử dụng nguồn vốn ngân sách theo hướng ưu tiên các sản phẩm truyền thông số và đa phương tiện mang tính ứng dụng cao. Các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên cần kiên quyết hạn chế tình trạng việc đầu tư dàn trải cho các hình thức truyền thông mang tính hình thức, cổ động trực quan thô sơ, thiếu sức lan tỏa mang tính cơ học; thay vào đó, tập trung nguồn lực tài chính cho các sản phẩm số như video ngắn, infographic, podcast, bản đồ số về không gian biển, dữ liệu trực quan về môi trường đới bờ và hệ thống thông tin phục vụ trực tiếp cho

cộng đồng ngư dân, doanh nghiệp ven biển. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các địa phương cần nghiên cứu cơ chế trích lập một tỷ lệ hợp lý từ nguồn thu ngân sách địa phương (như phí cảng biển, dịch vụ du lịch biển hoặc dịch vụ logistics) để tái đầu tư chuyên biệt cho hạ tầng thông tin và nâng cao chất lượng truyền thông chính sách về kinh tế biển xanh.

Hai là, hiện đại hóa đồng bộ hạ tầng kỹ thuật số và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Để khắc phục tình trạng manh mún thông tin, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên cần tăng cường liên kết chiến lược để xây dựng cơ sở dữ liệu số tích hợp về kinh tế biển, môi trường biển, biến đổi khí hậu, quy hoạch vùng bờ và nguồn lợi thủy sản nhằm phục vụ quản lý, chia sẻ thông tin và hỗ trợ định hướng dư luận xã hội toàn vùng. Việc số hóa và nâng cấp hệ thống truyền thanh thông minh dựa trên nền tảng IP tại các xã ven biển, cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền cũng cần được xếp vào danh mục ưu tiên nhằm bảo đảm cư dân tiếp cận kịp thời, không có độ trễ các tri thức về pháp luật biển, phòng chống thiên tai, chống khai thác IUU và bảo vệ môi trường biển.

Ba là, đẩy mạnh cơ chế xã hội hóa và huy động sự tham gia của các tập đoàn kinh tế tư nhân trong đầu tư hạ tầng truyền thông về biển. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nhưng cần khơi thông nguồn vốn xã hội. Các doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực cảng biển, logistics, du lịch lữ hành, năng lượng tái tạo và nuôi biển công nghệ cao cần được khuyến khích bằng các cơ chế ưu đãi thuế hoặc tín dụng khi tham gia đồng hành cùng địa phương xây dựng các chương trình truyền thông xanh, không gian trải nghiệm thực tế ảo (VR/AR), trung tâm giáo dục sinh thái biển và nâng cao nhận thức cộng đồng. Đây không chỉ là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mà còn là phương thức kiến tạo thương hiệu xanh, đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị hiện đại (ESG) để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Bốn là, tối ưu hóa sơ đồ đầu tư nguồn lực theo nguyên tắc hướng về cơ sở và ưu tiên các nhóm đối tượng trực tiếp bám biển sản xuất. Các địa phương cần đặc biệt quan tâm phân bổ kinh phí hỗ trợ thiết bị thông tin liên lạc tầm xa, hệ thống thu phát tín hiệu số và các phương tiện tiếp cận tri thức cho các tổ đội khai thác hải sản xa bờ, nghiệp đoàn nghề cá và khu vực bãi ngang ven biển

còn gặp nhiều khó khăn. Đối với các địa bàn trọng điểm như huyện Kim Sơn (Ninh Bình), khu vực biên giới biển và huyện đảo của Quảng Ninh, hay các cụm cảng cá lớn của Hải Phòng, cần thiết lập hạ tầng thông tin cộng đồng đa tích hợp nhằm giúp ngư dân tiếp cận nhanh nhất các quy định pháp luật biển, thông tin biến động ngư trường, dự báo khí tượng thủy văn và kỹ năng xử lý các tình huống cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Năm là, xây dựng các mô hình không gian trải nghiệm số và giáo dục cộng đồng về kinh tế biển bền vững tại các trung tâm đô thị ven biển. Để tạo đột phá về mặt nhận thức lâu dài, cần đầu tư nguồn lực thích đáng cho hạ tầng giáo dục trải nghiệm. Các địa phương có tiềm năng du lịch biển mang tính chiến lược như Quảng Ninh, Hải Phòng và Ninh Bình cần quy hoạch và đầu tư xây dựng các không gian trưng bày số, mô hình thực tế ảo về hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, mô phỏng tác động của ô nhiễm rác thải nhựa và các kịch bản nước biển dâng. Việc lồng ghép các không gian trải nghiệm này vào trường học, khu du lịch và trung tâm văn hóa cộng đồng sẽ hình thành ý thức và tình yêu biển từ sớm cho thế hệ trẻ một cách trực quan, khoa học.

Sáu là, thiết lập cơ chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư nguồn lực truyền thông dựa trên các tiêu chí KPI cụ thể. Để đảm bảo nguồn lực kinh tế - kỹ thuật được sử dụng tối ưu, cần chuyển từ cơ chế quản lý tài chính theo định mức đầu vào sang quản lý theo hiệu quả đầu ra. Các cơ quan chức năng (Sở Tài chính phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông) cần xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu quả (KPIs) cho từng khoản chi ngân sách dành cho hoạt động tuyên truyền biển. Hiệu quả đầu tư phải được lượng hóa thông qua các chỉ số như: tỷ lệ người dân tiếp cận thông tin chính thống, mức độ chuyển đổi hành vi chấp hành luật biển của ngư dân, số lượng doanh nghiệp tham gia các chiến dịch kinh tế xanh, và khả năng bao phủ của thông tin trên không gian số. Đây là cơ sở quan trọng để tối ưu hóa nguồn lực tài chính biển, tránh lãng phí và không ngừng hiện đại hóa phương thức quản trị truyền thông của địa phương.

Việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm cơ chế tài chính phù hợp sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng định hướng nhận thức xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình chuyển đổi số

trong lĩnh vực biển và góp phần xây dựng đồng thuận xã hội vững chắc cho chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.3.6. Tăng cường sự phối hợp giữa lực lượng vũ trang của các tỉnh, thành phố (Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Kiểm ngư..)

Tăng cường sự hợp tác giữa các lực lượng vũ trang đóng vai trò cốt lõi nhằm xây dựng một mạng lưới tác động tư tưởng đồng bộ từ đất liền ra đại dương. Lực lượng vũ trang bao gồm Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng và Kiểm ngư không chỉ giữ nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh tuyến biển mà còn là chủ thể đặc thù có ưu thế tuyệt đối về phương tiện kỹ thuật và năng lực tiếp cận thực địa vi mô. Giải pháp hiệp đồng chiến lược giữa các lực lượng này tại địa bàn thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần được triển khai toàn diện qua sáu nội dung cốt lõi sau:

Một là, thiết lập cơ chế liên thông chia sẻ thông tin và số hóa dữ liệu dư luận xã hội vùng bờ. Hoạt động phối hợp lực lượng phải được bắt đầu từ việc đồng bộ hóa nguồn dữ liệu tư tưởng, kiên quyết loại bỏ sự đứt gãy thông tin giữa các cơ quan quản lý chính trị địa phương với lực lượng thực chiến trên biển. Bộ đội Biên phòng tại các trạm kiểm soát cửa biển chiến lược (như Đồn Biên phòng Cát Bà - Hải Phòng, Cô Tô - Quảng Ninh, cửa Đáy - Ninh Bình) phối hợp với Chi cục Kiểm ngư và Hải đoàn Cảnh sát biển thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu số dùng chung về diễn biến tâm trạng xã hội của ngư dân. Quy trình này tập trung lượng hóa nhận thức của các chủ tàu cá lớn, thuyền trưởng về quy định chống khai thác IUU và các chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bến bãi. Nguồn dữ liệu số sau khi quét và phân tích từ thực địa sẽ được cập nhật liên tục về Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận của bốn tỉnh, thành phố. Cơ chế này giúp các chủ thể lãnh đạo chính trị nắm bắt dư luận từ sớm, từ xa, cung cấp các luận cứ khoa học kịp thời để điều chỉnh nội dung truyền thông sát hợp với nhu cầu sinh kế của Nhân dân hằng ngày.

Hai là, chuẩn hóa quy trình hiệp đồng tác chiến tư tưởng và phổ biến pháp luật theo phân khu chức năng đối bờ. Sự kết hợp giữa các lực lượng phải được vận hành theo một thiết chế khoa học, phân định rõ không gian tác

động tư tưởng phù hợp với thể mạnh đặc thù của từng chủ thể. Tại vùng cửa sông, bến bãi, cảng cá, lực lượng Biên phòng và Kiểm ngư chủ trì phối hợp chính quyền nội địa thiết lập quy trình kiểm tra hành chính tích hợp giải thích chính sách trước khi các đội tàu xa bờ xuất bến tại các âu thuyền Thủy Nguyên, Đình Vũ (Hải Phòng); Vân Đồn, Cô Tô, Bãi Cháy (Quảng Ninh) hay Kim Sơn (Ninh Bình). Thay vì truyền đạt một chiều, cán bộ chuyên trách tổ chức các diễn đàn tham vấn vi mô ngay tại boong tàu, phát tận tay ngư dân các sản phẩm trực quan cầm nang số ngắn gọn về ranh giới biển và Luật Thủy sản. Đối với địa bàn Hưng Yên, Biên phòng phối hợp với hệ thống dân vận nội địa truyền thông về hạ tầng logistics kết nối vùng, tạo sự đồng thuận về mặt chính trị cho lưu thông hàng hóa xuyên suốt.

Ba là, phát huy vai trò chủ trì của Cảnh sát biển và Kiểm ngư tại vùng bờ và vùng lãnh hải thông qua mô hình lồng ghép nhiệm vụ tư tưởng vào hoạt động tuần tra hành chính. Trong quá trình tuần tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế trên dải biển ven bờ, lực lượng Cảnh sát biển và Kiểm ngư thực hiện quy trình lồng ghép nhiệm vụ tư tưởng vào hoạt động thực tế. Khi xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường biển hoặc ngư cụ tận diệt, cán bộ chiến sĩ áp dụng phương pháp thuyết phục, nêu gương, giải thích rõ mối tương quan giữa việc bảo tồn rạn san hô, hệ sinh thái vịnh với sự bền vững của nguồn lợi thủy sản. Phương thức này giúp biến các cuộc kiểm tra hành chính trên sóng nước thành các không gian tương tác văn hóa biển văn minh, có trách nhiệm, giảm thiểu tối đa các phản ứng tiêu cực từ phía ngư dân và chủ doanh nghiệp dịch vụ biển.

Bốn là, kiến tạo thế trận lòng dân vững chãi tại vùng biển khơi và hệ thống hải đảo tiền tiêu dưới sự chủ trì của lực lượng Hải quân. Tại các đảo xa đất liền như Bạch Long Vĩ hay các vùng biển chủ quyền, lực lượng Hải quân phối hợp với lực lượng Biên phòng hải đảo giữ vai trò điểm tựa chiến lược vững chãi thông qua hoạt động dân vận, hỗ trợ hậu cần nghề cá và cứu hộ, cứu nạn trong thiên tai. Việc cung cấp nước ngọt, nhiên liệu, y tế miễn phí cho ngư dân giữa biển khơi không thuần túy là hoạt động nhân đạo, mà chính là phương thức truyền thông thực tiễn mạnh mẽ nhất. Sự hiện diện đồng hành của Hải quân giúp khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương đất nước,

làm cho mỗi chuyên vươn khơi của ngư dân mang ý nghĩa chính trị sâu sắc về thực thi chủ quyền quốc gia trong thực tiễn.

Năm là, vận hành cơ chế phản ứng nhanh liên ngành để bảo vệ an ninh tư tưởng, làm chủ trận địa truyền thông trên không gian mạng. Môi trường số đa chiều đòi hỏi sự hiệp đồng chặt chẽ giữa lực lượng vũ trang và các cơ quan truyền thông địa phương để kịp thời định hướng dư luận xã hội theo thời gian thực. Khi xảy ra các vấn đề nhạy cảm phát sinh từ thực tế phát triển kinh tế đại dương (như tai nạn tàu thuyền trên biển, sự cố ô nhiễm nước thải khu công nghiệp ven bờ, hoặc các tranh chấp bồi thường giải phóng mặt bằng hạ tầng), lực lượng an ninh tư tưởng của Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng bốn tỉnh, thành phố lập tức kích hoạt cơ chế phản ứng nhanh. Các bên phối hợp đồng bộ để cung cấp nguồn thông tin chính thống, minh bạch cho hệ thống báo chí địa phương và các nền tảng mạng xã hội lớn, chủ động đập tan các luận điệu xuyên tạc, lợi dụng vấn đề chủ quyền hay chống khai thác IUU để kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết.

Sáu là, xây dựng cơ chế phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ và tổ chức các chiến dịch truyền thông biển liên tỉnh. Để giải pháp vận hành đồng bộ, định kỳ hằng quý, Bộ Tư lệnh Vùng 1 Hải quân, Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Ban Tuyên giáo và Dân vận của bốn tỉnh, thành phố cần luân phiên chủ trì các hội nghị giao ban liên ngành. Tại đây, các bên tiến hành phân tích tính hiệu quả của các mô hình phối hợp, rà soát hệ thống tài liệu tuyên truyền và thống nhất phương án xử lý các điểm nóng tư tưởng mới phát sinh. Đồng thời, tổ chức các chiến dịch truyền thông biển quy mô lớn xuyên biên giới hành chính, kết nối chuỗi hoạt động từ Hưng Yên (vùng nội địa hậu cần) xuống Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo nên một chỉnh thể truyền thông biển thống nhất, toàn diện, tác động mạnh mẽ đến mọi tầng lớp nhân dân.

Tiểu kết Chương 4

Trên cơ sở lý luận và thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong những năm qua, để phát huy những kết quả đạt được, khắc phục hạn chế và giải quyết các vấn đề đặt ra, luận án xác định hệ thống phương hướng và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo hướng đồng bộ, hiện đại và sát thực tiễn.

Các phương hướng tập trung vào giữ vững sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền trên nền tảng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh; tăng cường dự báo, định hướng dư luận trước các thách thức môi trường, biến đổi khí hậu; đồng thời xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân trong phát triển bền vững kinh tế biển.

Hệ thống giải pháp được đề xuất nhằm tác động toàn diện đến các khâu của tuyên truyền, từ nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chủ thể; đổi mới nội dung theo nhóm đối tượng; đa dạng hóa phương pháp, hình thức, phương tiện; bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên; tăng cường nguồn lực, cơ sở vật chất đến củng cố cơ chế phối hợp giữa các lực lượng. Các giải pháp này hướng tới mục tiêu chuyển hóa chủ trương của Đảng thành niềm tin, sự đồng thuận và hành động tự giác của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và Nhân dân, góp phần xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững.

KẾT LUẬN

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển có vị trí quan trọng trong quá trình lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Đây không chỉ là hoạt động truyền tải chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật mà còn là quá trình định hướng nhận thức, củng cố niềm tin, tạo sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy các chủ thể tích cực tham gia phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ quyền, an ninh quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân. Qua nghiên cứu đề tài ***“Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay”***, luận án đã hoàn thành mục đích và các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra; góp phần bổ sung cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền trong thời gian tới.

Luận án đã tổng quan tương đối hệ thống các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển, kinh tế biển xanh, truyền thông chính sách, công tác tư tưởng và tuyên truyền về biển, đảo. Kết quả tổng quan cho thấy, mặc dù đã có nhiều công trình đề cập đến phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, quản trị tài nguyên đại dương và nâng cao nhận thức cộng đồng, song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là khoảng trống khoa học mà luận án tập trung giải quyết.

Luận án đã xây dựng, làm rõ các khái niệm công cụ; phân tích vị trí, vai trò, đặc điểm và các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Trên cơ sở nền tảng lý luận đó, bằng việc xử lý nguồn tài liệu minh chứng, số liệu thực tiễn địa phương và phân tích kết quả điều tra xã hội học từ mẫu khảo sát 600 phiếu tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên, luận án đã giải phẫu khách quan thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn 2018 - 2025. Luận án đã đánh giá được những thành tựu và hạn chế của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh thành, phố ven biển VĐBSH. Từ đó dự báo những yếu tố tác động và yêu cầu đặt ra, luận án đã đề xuất phương hướng đẩy mạnh tuyên truyền phát triển

bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Để thực hiện các phương hướng trên, luận án đề xuất sáu giải pháp chủ yếu: (1) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và người dân về vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển; (2) Đổi mới nội dung tuyên truyền theo hướng chuyên sâu, hiện đại, phù hợp với từng nhóm đối tượng (ngư dân, doanh nghiệp, khách du lịch); (3) Đa dạng hóa, hiện đại hóa các phương thức tuyên truyền chú trọng ứng dụng công nghệ số và truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển; (4) Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có kiến thức chuyên môn về kinh tế biển và kỹ năng, nghiệp vụ giỏi; (5) Tăng cường đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất, cơ chế tài chính thỏa đáng cho hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. (6) Tăng cường sự phối hợp giữa lực lượng vũ trang của các tỉnh thành phố (Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Kiểm ngư...). Các phương hướng và giải pháp đều có mối quan hệ chặt chẽ, cần được thực hiện đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với điều kiện từng địa phương. Trong đó, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể là tiền đề; đổi mới nội dung, phương thức là khâu đột phá; xây dựng đội ngũ, bảo đảm nguồn lực là điều kiện quan trọng; tăng cường phối hợp là cơ sở nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyên truyền.

Có thể khẳng định, đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng là yêu cầu khách quan, cấp thiết và lâu dài. Thực hiện tốt hoạt động này sẽ góp phần chuyển hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành nhận thức, niềm tin và hành động tự giác của cán bộ, đảng viên, nhân dân và doanh nghiệp; tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng vươn ra biển, phát huy tiềm năng, lợi thế của toàn vùng. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững; bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển; nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững và thịnh vượng.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC
CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Hải Ninh (2016), *Phát triển nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Quảng Ninh hiện nay*, Tạp chí Giáo dục & Xã hội, ISSN 1859-3917, số 5/2016.
2. Nguyễn Thị Hải Ninh (2016), *Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Quảng Ninh giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Mặt trận Tổ quốc, ISSN 1859-0276, số 156, tháng 7/2016.
3. Nguyễn Thị Hải Ninh (2025), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền Thông của Học viện Báo Chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh ISSN: 1859-1485, chuyên đề số 02-2025.
4. Nguyễn Thị Hải Ninh (2025), *Giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền Thông của Học viện Báo Chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh ISSN: 1859-1485.
5. Nguyễn Thị Hải Ninh (2025), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước ISSN: 2815-5831, ngày 05/11/2025.
6. Nguyễn Thị Hải Ninh (2024), *Phát triển kinh tế biển bền vững*, <https://baoquangninh.vn/phat-trien-nhanh-ben-vung-kinh-te-bien-quang-ninh-3322457.html> 20/11/2024.
7. Nguyễn Thị Hải Ninh (2024), *Thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh*, <https://baoquangninh.vn/thuc-day-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-gan-voi-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-3319302.html> 24/11/2024

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Kim Anh (2025), "Đổi mới công tác tuyên truyền trong bối cảnh chuyển đổi số", *Báo Bình Thuận (đăng lại trên Vietnamnet)*, ngày 21/01.
2. Vũ Tuấn Anh (2021), *Phát triển kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2025), *Văn kiện Đại hội XIV của Đảng (Phần định hướng chiến lược kinh tế biển)*, Hà Nội.
6. Ban Dân vận Tỉnh ủy Hưng Yên (2025), *Báo cáo tổng kết công tác vận động quần chúng bàn giao mặt bằng các dự án giao thông trọng điểm liên kết biển*, Hưng Yên.
7. Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Ninh (2024), *Báo cáo số 892-BC/TU ngày 10/12/2024 về kết quả mô hình "Dân vận khéo" trong chuyển đổi sinh kế vùng vịnh*, Quảng Ninh.
8. Ban Kinh tế Trung ương (2021), *Kinh tế biển Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong bối cảnh mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận Tỉnh ủy Hưng Yên (2025), *Báo cáo định kỳ về kết quả tuyên truyền và mức độ nắm vững chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn 2018 - 2025*, Hưng Yên.
10. Ban Tuyên giáo và Dân vận các tỉnh, thành phố vùng ĐBSH (2025), *Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra xã hội học và mức độ nắm vững chủ trương phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn 2018 - 2025*, Hà Nội.
11. Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Hải Phòng (2025), *Báo cáo kết quả tập huấn báo cáo viên và phổ biến bộ tài liệu chuyên đề "Hải Phòng - Thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại"*, Hải Phòng.
12. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2025), *Hướng dẫn công tác tuyên truyền biển, đảo trong Kỷ nguyên mới theo tinh thần Đại hội XIV*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội.
13. Ban Tuyên giáo Thành ủy Hải Phòng (2024), *Báo cáo thực trạng triển khai hệ thống pa-nô, áp-phích và video clip về kinh tế biển xanh tại khu vực cảng và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải*, Hải Phòng.
14. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Ninh Bình (2024), *Báo cáo số 120/BC-BTG ngày 20/12/2024 về phối hợp tuyên truyền biển đảo với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh*, Ninh Bình.

15. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ninh (2025), *Báo cáo số liệu điều tra dư luận xã hội về mức độ hài lòng của nhân dân đối với môi trường biển đảo*, Quảng Ninh.
16. Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *99 câu hỏi đáp về biển - đảo*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Ban Tuyên giáo Trung ương (2022), *Tài liệu tuyên truyền về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Hà Nội.
18. Ban Tuyên giáo Trung ương (2024), *Báo cáo tổng kết 10 năm công tác tuyên truyền biển, đảo và định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
19. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2025), *Báo cáo đánh giá hiệu quả các mô hình nêu gương trong bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững*, Hà Nội.
20. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2026), *Tài liệu định hướng công tác truyền thông chính sách thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *Hướng dẫn số 168-HD/BTGTW ngày 26/11/2021 về công tác tuyên truyền biển, đảo năm 2022 và các năm tiếp theo*.
22. Ban Tuyên giáo Trung ương (2023), *Đẩy mạnh tuyên truyền biển đảo, tạo sự đồng thuận trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng*.
23. Ban Tuyên giáo Trung ương (2025), *Hướng dẫn số 181-HD/BTGTW (ngày 30/12/2024) của về công tác Tuyên truyền biển, đảo*.
24. Ban Tuyên giáo Trung ương (2020), *Báo cáo công tác tuyên truyền phát triển kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015 -2020*.
25. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2025), *Báo cáo công tác tuyên truyền phát triển kinh tế biển tại vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021 -2025*.
26. Hoàng Quốc Bảo (Chủ biên) (2006), *Học tập phương pháp tuyên truyền cách mạng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Lê Hải Bình (2023), *Công tác thông tin đối ngoại hướng tới các mục tiêu chiến lược 2030, tầm nhìn 2045*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh/thành vùng ĐBSH (2024), *Kỷ yếu hội thảo: Nâng cao hiệu quả tuyên truyền miệng cho ngư dân về chống khai thác IUU*, Quảng Ninh.
29. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 30-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
30. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Hà Nội.
31. Bộ Chính trị (2024b), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.

32. Bộ Chính trị (2025a), *Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới*, Hà Nội.
33. Bộ Chính trị (2025b), *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.
34. Bộ Chính trị (2025c), *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về Phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội.
35. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), *Báo cáo phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng sau điều chỉnh địa giới hành chính*, Hà Nội.
36. Bộ Quốc phòng (2023), *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
38. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Đề án Tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
39. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2025), *Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo Việt Nam giai đoạn 2021-2025*, Nxb Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
40. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông đại chúng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông chủ trì.
41. Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1 (2025), *Báo cáo tổng kết Chương trình "Cảnh sát biển đồng hành với ngư dân" giai đoạn 2019 - 2025*, Hải Phòng.
42. Lê Văn C (2025), *Chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng ven biển bồi tụ mới sáp nhập khu vực phía Nam Đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Vũ Thanh Ca (2022), "Phục hồi hệ sinh thái biển ven bờ trong phát triển kinh tế biển bền vững", *Tạp chí Biển Việt Nam*, (3), 45-58.
44. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW*, Hà Nội.
45. Chính phủ (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
46. Chính phủ (2024), *Báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam*, Hà Nội.
47. Nguyễn Văn Cư và nhóm nghiên cứu (2022), "Khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia*, Hà Nội.
48. Cục Thống kê các tỉnh, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình (2025), *Niên giám thống kê tình hình kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2018 - 2025*, Hà Nội.

49. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng năm 2025 (Số liệu tốc độ tăng trưởng GRDP)*. Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê thành phố Hải Phòng.
50. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên năm 2025*. Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên.
51. Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định năm 2025*. Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê tỉnh Nam Định.
52. Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình năm 2025*. Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình.
53. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh năm 2025*. Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh.
54. Nguyễn Thị D (2026), "Đánh giá tiềm năng năng lượng tái tạo ngoài khơi vùng vịnh Bắc Bộ trong bối cảnh quy hoạch hành chính mới", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*, (1).
55. Đảng bộ thành phố Hải Phòng (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Hải Phòng.
56. Đảng bộ tỉnh Hưng Yên (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Hưng Yên.
57. Đảng bộ tỉnh Ninh Bình (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Ninh Bình.
58. Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Quảng Ninh.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, II*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
63. Nguyễn Đăng Đạo (2015), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Trần Thị Anh Đào (2010), *Công tác tư tưởng và vấn đề đào tạo cán bộ làm công tác tư tưởng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Nguyễn Bá Diến (2021), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh mới: Cách tiếp cận từ góc độ luật pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
66. Nguyễn Công Dũng (2026), "Đổi mới công tác tuyên truyền của Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật trong kỷ nguyên số", *Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển*, số ngày 21/02.

67. Nguyễn Văn Dũng (2018), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, Nxb Lao động, Hà Nội.
68. Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng (2021), *Truyền thông lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
69. Nguyễn Tài Tuệ và Trần Thị Dung (2025), *Cơ sở lý luận phát triển bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
70. Tiến Dũng (2025), "Quảng Ninh: Tổng sản lượng hàng hóa qua các cảng đạt gần 150 triệu tấn năm 2024", *Thời báo Tài chính*, số ngày 12/01.
71. Nguyễn Thị Hương Giang (2025), *Chuyển đổi số Báo chí - truyền thông*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Trường Giang (2024), *Đổi mới công tác tuyên truyền chính trị trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
73. Nguyễn Thu Hà (2014), *Đổi mới công tác tuyên truyền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
74. Trần Hồng Hà (2020), *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Tài liệu bồi dưỡng cán bộ*, Hà Nội.
75. Phạm Văn Hải (2019), *Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ về phát triển kinh tế biển*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
76. Nguyễn Đăng Hào (2022), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Góc nhìn từ quản trị và liên kết vùng*, Nxb Đại học Huế, Huế.
77. Lương Khắc Hiếu (2017), *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Lương Khắc Hiếu (Chủ biên) (2008), *Nguyên lý công tác tư tưởng, Tập 1 & 2*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Hà Thị Bình Hòa (2012), *Tâm lý học tuyên truyền*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
80. Nguyễn Thị Thu Hòa (2023), "Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", *Tạp chí Cộng sản*, (5).
81. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
82. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), *Kỷ yếu hội thảo: Tối ưu hóa nguồn lực tự nhiên sau sáp nhập địa giới hành chính tại Việt Nam*, Hà Nội.
83. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2020), *Thông tin đối ngoại và truyền thông đại chúng Việt Nam với việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển, đảo và phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Mã số: KX.04.22/16-20.
84. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2020), *Thông tin đối ngoại và truyền thông đại chúng Việt Nam với việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển*,

- đảo và phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Mã số: KX.04.22/16-20, Văn phòng các chương trình KH&CN cấp quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ.
85. Nguyễn Chu Hồi (2016), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 86. Nguyễn Chu Hồi (2017), *Kinh tế biển xanh: Bối cảnh quốc tế và định hướng cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 87. Nguyễn Chu Hồi (2020), *Thế kỷ đại dương và Chiến lược biển Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 88. Nguyễn Chu Hồi (2023), *Phát huy giá trị biển, đảo Việt Nam hướng tới nền kinh tế biển xanh và bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 89. Hội đồng Lý luận Trung ương (2020), *Luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Mã số: KX.04.13/16-20, Văn phòng các chương trình KH&CN cấp quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ.
 90. Hội đồng lý luận Trung ương (2025), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng tại vùng Đồng bằng sông Hồng*.
 91. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hường (2015), *Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
 92. Vũ Huy (2019), "Phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành duyên hải miền Trung và phía Nam dựa trên lợi thế so sánh", *Tạp chí Cộng sản*, (17/09/2019).
 93. Nguyễn Thị Thu Huyền (2020), *Tuyên truyền chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
 94. Cảnh Kỳ (2025), "Xuất khẩu thủy sản cán đích 10 tỷ USD, nhưng...", *Báo Tiền phong điện tử*, số ngày 13/01.
 95. Nguyễn Thế Kỳ (2018), *Báo chí, truyền thông với công tác tuyên truyền của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 96. Nguyễn Thế Kỳ (2019), *Truyền thông trong thời đại số*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
 97. Phạm Huy Kỳ (2009), "Các loại hình tuyên truyền và tiêu chuẩn đánh giá các loại hình tuyên truyền", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, (10).
 98. Phạm Huy Kỳ (2016), *Cơ sở lý luận công tác tư tưởng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 99. Lê Thị Lan (2024), *Công tác tuyên truyền của Đảng về chủ quyền biển đảo gắn với phát triển kinh tế biển bền vững*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

100. Liên hợp Quốc: Công ước Luật Biển, 1982.
101. Phạm Văn Linh (2022), "Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền về biển, đảo trong bối cảnh chuyển đổi số", *Tạp chí Tuyên giáo*, (6).
102. Lê Văn Lợi (2020), *Phát triển kinh tế biển bền vững ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
103. Lê Khánh Ly (2019), *Tuyên truyền giá trị văn hóa của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
104. Trần Thị Mai (2018), *Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
105. Hoàng Văn Minh (2024), *Tuyên truyền phát triển kinh tế biển xanh cho ngư dân các tỉnh ven biển phía Bắc*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
106. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp tuyên truyền biển, đảo giữa Ban Tuyên giáo Trung ương và vùng Đồng bằng sông Hồng*.
107. Lê Huy Nam (2018), "Nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển kinh tế biển bền vững tại các địa phương", *Tạp chí Cộng sản*, (911).
108. Hà Nguyên (2016), "Ninh Thuận: tăng cường tuyên truyền phát triển kinh tế biển", *Tạp chí Tuyên giáo*, (7).
109. Nguyễn Bách Phúc (2017), *An ninh môi trường biển Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
110. Đặng Xuân Phương (2020), "Liên kết vùng ven biển Bắc Bộ trong phát triển kinh tế biển", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (15).
111. Đào Duy Quát (2023), *Công tác tư tưởng và những vấn đề đặt ra trong thời kỳ phát triển mới của đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
112. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Biển Việt Nam*, Hà Nội.
113. Vũ Quang Quyền, Ma Đức Hân (2021), "Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, (9).
114. Hoàng Quỳnh (2024), "Quảng Ninh hoàn thành chỉ tiêu đón 19 triệu lượt khách năm 2024", *Trang Thông tin điện tử Cục Du lịch quốc gia Việt Nam*, số ngày 16/12.
115. Lê Xuân Quỳnh (2024), *Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế biển xanh tại Việt Nam*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
116. Sở Du lịch tỉnh Quảng Ninh (2025), *Báo cáo kết quả công tác phát triển du lịch 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2025*. Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh.

117. Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng (2024), *Báo cáo tổng kết các hoạt động “ra quân làm sạch biển” và thực hành khai thác thủy sản bền vững giai đoạn 2021 - 2024*, Hải Phòng.
118. Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Bình (2024), *Báo cáo kết quả phát hành ấn phẩm trực quan và nâng cao nhận thức về bảo tồn sinh thái ven biển Kim Sơn, Ninh Bình*.
119. Sở Thông tin và Truyền thông các địa phương vùng ĐBSH (2025), *Báo cáo tổng hợp số lượng tin, bài và mức độ tương tác trên nền tảng số về phát triển kinh tế biển giai đoạn 2023 - 2025*, Hà Nội.
120. Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Ninh (2025), *Báo cáo thống kê lượt tiếp cận và tương tác đối với hệ thống bản đồ số không gian biển và ven biển trên các nền tảng truyền thông*, Quảng Ninh.
121. Bùi Thanh Sơn (2025), "Tuyên truyền về kinh tế biển xanh trong Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc", *Tạp chí Đối ngoại*, (1).
122. Nguyễn Danh Sơn (2017), *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
123. Phạm Minh Sơn (2025), *Những lý thuyết chính trị hiện đại thế giới và phương pháp tiếp cận của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Mã số: KX.04.07/21-25, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
124. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2015), *Truyền thông đại chúng trong công tác tư tưởng của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
125. Bùi Đình Thanh (2023), “Xã hội học Việt Nam trước ngưỡng của thế kỷ XXI”, *Tạp chí Xã hội học*.
126. Bùi Tất Thắng (2016), *Phát triển các cụm liên kết ngành kinh tế biển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Nguyễn Tất Thắng (Chủ biên) (2010), *Đổi mới công tác tư tưởng, lý luận phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
128. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên) (2020), *Công tác tư tưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
129. Phạm Tất Thắng (2014), *Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng trong tình hình mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
130. Đặng Xuân Thanh (2021), "Phát triển kinh tế biển bền vững theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (524).
131. Nguyễn Văn Thành (2017), *Xây dựng thương hiệu biển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
132. Thành ủy Hải Phòng (2018), *Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07/6/2018 về phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hải Phòng.

133. Thành ủy Hải Phòng (2019), *Chương trình hành động số 72-CTr/TU ngày 27/03/2019 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển*, Hải Phòng.
134. Thành ủy Hải Phòng (2023), *Báo cáo số 405-BC/TU ngày 31/8/2023 về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hải Phòng.
135. Thành ủy Hải Phòng (2024), *Báo cáo số 415-BC/TU ngày 15/11/2024 về kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển gắn với công tác tư tưởng tại Hải Phòng*, Hải Phòng.
136. Thành ủy Hải Phòng (2025), *Quyết định số 1804-QĐ/TU ngày 09/4/2025 về việc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng*, Hải Phòng.
137. Thành ủy Hải Phòng (2025), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2025 - 2030 về đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển (lưu hành nội bộ)*, Hải Phòng.
138. Tạ Đình Thi (2020), "Yêu cầu đối với công tác tuyên truyền chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam", *Tạp chí Tuyên giáo*.
139. Tạ Đình Thi (2022), *Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: Những vấn đề cấp bách*, Nxb Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
140. Trần Đình Thiên (2018a), *Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
141. Trần Đình Thiên (2018b), *Kinh tế biển Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
142. Trần Đình Thiên, Lê Xuân Bá (2021), "Phát triển kinh tế biển xanh tiếp cận từ kinh tế thị trường hiện đại", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (12), 3-9.
143. Nguyễn Việt Thông (2019), *Công tác tư tưởng của Đảng trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
144. Lê Ninh Thuận (2023), *Hình thức tuyên truyền khởi nghiệp sáng tạo cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội hiện nay*, *Luận án Tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền*.
145. Nguyễn Hồng Thuật (2023), "An ninh phi truyền thống và phát triển kinh tế biển bền vững", *Tạp chí Khoa học Quốc phòng*, (12).
146. Ngọc Thúy (2023), "Ninh Bình: Bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển kinh tế thủy sản bền vững", *Trang Thông tin điện tử Cục Thủy sản*.
147. Nguyễn Văn Tiến (2023), "Phát triển bền vững kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng - Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (12).
148. Trần Nam Tiến (2011), *Hoàng Sa - Trường Sa: Hỏi và đáp*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

149. Tỉnh ủy Hưng Yên (2023), *Báo cáo số 312-BC/TU về kết quả quán triệt Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị gắn với hạ tầng kết nối vùng ĐBSH, Hưng Yên.*
150. Tỉnh ủy Hưng Yên (2024), *Các văn kiện, đề án về phát triển hạ tầng công nghiệp phụ trợ, logistics kết nối không gian liên kết kinh tế biển vùng duyên hải Bắc Bộ, Hưng Yên.*
151. Tỉnh ủy Nam Định (2023), *Báo cáo số 368-BC/TU ngày 14/8/2023 về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nam Định.*
152. Tỉnh ủy Ninh Bình (2022), *Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 26/6/2022 về phát triển vùng kinh tế ven biển huyện Kim Sơn giai đoạn 2022 - 2030, định hướng đến năm 2045, Ninh Bình.*
153. Tỉnh ủy Ninh Bình (2024), *Báo cáo kết quả giáo dục cộng đồng và nâng cao năng lực thực hành của hộ dân ven biển vùng Kim Sơn, Ninh Bình.*
154. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2019a), *Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 27/03/2019 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, Quảng Ninh.*
155. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2019b), *Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 23/04/2019 về phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Quảng Ninh.*
156. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2023), *Nghị quyết về phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, Quảng Ninh.*
157. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2023), *Báo cáo số 404-BC/TU ngày 23/8/2023 về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quảng Ninh.*
158. Tỉnh ủy Thái Bình (2024), *Báo cáo số 1357-BC/TU ngày 20/8/2024 về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Thái Bình.*
159. Lưu Trần Toàn (2019), *Tuyên truyền hình ảnh Việt Nam ra thế giới qua báo chí đối ngoại trong giai đoạn hiện nay, Luận án Tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.*
160. Vũ Văn Toàn (2021), *Quản lý nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.*
161. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2022), *Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, Hà Nội.*

162. Tổng cục Thống kê (2025), *Báo cáo tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2025*. Nhà xuất bản Thống kê.
163. Hà Trang (2012), "Đề Ninh Bình tiếp tục phát triển nhanh và bền vững", *Tạp chí Cộng sản*, (7).
164. Minh Trang (2022), "Xây dựng kinh tế biển xanh - nền tảng cho kinh tế biển bền vững ở Việt Nam", *Tạp chí Công thương*, (11).
165. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
166. Nguyễn Văn Trường (2020), *Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển cho cư dân ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
167. Võ Sĩ Tuấn (2016), *Bảo tồn đa dạng sinh học biển Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
168. UBND Thành phố Hải Phòng (2013), *Quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến 2030*, Hải Phòng.
169. UBND Thành phố Hải Phòng (2023), *Báo cáo thực hiện chương trình hành động về phát triển kinh tế biển xanh và bền vững*, Hải Phòng.
170. UBND Thành phố Hải Phòng (2024a), *Báo cáo kết quả đối thoại trực tiếp với ngư dân và doanh nghiệp cảng biển về quy hoạch không gian biển giai đoạn 2021 - 2024*, Hải Phòng.
171. UBND Thành phố Hải Phòng (2024b), *Báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng quản lý tài nguyên biển và nuôi trồng thủy sản bền vững giai đoạn 2021 - 2024*, Hải Phòng.
172. UBND Thành phố Hải Phòng (2025), *Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 22/09/2025 về triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035*, Hải Phòng.
173. UBND tỉnh Hưng Yên (2021), *Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 26/11/2021 thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.
174. UBND tỉnh Hưng Yên (2025), *Báo cáo tổng kết công tác dân vận và tuyên truyền trong giải phóng mặt bằng phát triển hạ tầng ven biển giai đoạn 2018 - 2025*, Hưng Yên.
175. UBND tỉnh Ninh Bình (2020), *Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 5/6/2020 thực hiện nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam*, Ninh Bình.

176. UBND tỉnh Ninh Bình (2022), *Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 29/12/2022 về hoạt động phát triển kinh tế ven biển và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng giai đoạn 2022 - 2030*, Ninh Bình.
177. UBND tỉnh Ninh Bình (2024), *Báo cáo kết quả đối thoại chuyên đề và cam kết bảo vệ môi trường của hộ nuôi trồng thủy sản vùng Kim Sơn, Ninh Bình*.
178. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022), *Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 18/01/2022 triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Quảng Ninh.
179. UBND tỉnh Quảng Ninh (2024), *Báo cáo tổng kết các mô hình học tập cộng đồng và tham quan thực tế mô hình kinh tế biển bền vững giai đoạn 2023 - 2024*, Quảng Ninh.
180. UBND tỉnh Thái Bình (2014), *Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 về việc phê duyệt đề án phát triển kinh tế biển và khu vực ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020*, Thái Bình.
181. UBND tỉnh Ninh Bình (2025), *Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình hành động phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Kim Sơn giai đoạn 2021 - 2025*, Ninh Bình.
182. T. Văn (2023), "Phát triển nhanh, bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng để thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu", *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*.
183. Viện Chiến lược Phát triển (2019), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam dựa trên nền tảng kinh tế biển xanh*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
184. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2007), *Tuyển tập Tầm nhìn Kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*, Hà Nội.
185. Viện Kinh tế Việt Nam (2024), *Phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và định hướng chính sách*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
186. Lương Ngọc Vĩnh (2021), *Công tác tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
187. Huy Vũ (2022), "Hải Phòng: Đẩy mạnh thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế biển", *Trang Thông tin đối ngoại*.
188. Đồng Thị Kim Xuyên (2023), *Dân chủ trong công tác tuyên truyền ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
189. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

TIẾNG ANH

190. Bennett, N (2024), *Just Blue Economy: Ethical and Social Communication in Marine Governance*, Springer Cham.
191. Bernays, E. L (1928), *Propaganda*, Horace Liveright, New York.

192. Chernobrov, D., Briant, E. L (2020), "Competing propagandas: How the United States and Russia represent mutual propaganda activities", *Routledge*, London.
193. Cigliano, S (2023), "Digital storytelling for marine conservation and sustainable use", *Academic Press*, London.
194. European Commission (2021), *Communication on a new approach for a sustainable blue economy in the EU*, EC Publishing, Brussels.
195. Dasgupta, P (2021), *The Economics of Biodiversity: The Dasgupta Review*, *Cambridge University Press*, Cambridge.
196. Robert E. Goodin (1992), *Green Political Theory*.
197. Guriyev, S., Treisman, D (2022), *Spin Dictators: The Changing Face of Tyranny in the 21st Century*, *Princeton University Press*, Princeton.
198. Hatchard, G (2021), *Substantive Blue Planet, Blue Economy: An Introduction*, *Palgrave Macmillan*, London.
199. IUCN, UNEP & WWF (1980), *World Conservation Strategy*.
200. Kell, R (2022), *Narratives of the Blue Economy: A Systematic Review*, *Routledge*, New York.
201. Kundu, M. R (2022), *Blue Economy: An Ocean Science Perspective*, *Springer*, Singapore.
202. Lin, C (2024), *Digital Propaganda is not Simply Propaganda in Digital Garb: Toward an Expanded Theory of Propaganda*, *Oxford University Press*, Oxford.
203. Lippmann, W (1922), *Public Opinion*, *Harcourt, Brace and Company*, New York.
204. Palgrave Macmillan (2024), *The Future of the Blue Economy: Challenges and Opportunities*, *Palgrave Macmillan*, London.
205. McKinley, E (2023), *Communicating the Blue Economy: Challenges and Opportunities for Public Engagement*, *Elsevier*, Amsterdam.
206. Nelson, R. A (1996), *A Chronology and Glossary of Propaganda in the United States*, *Greenwood Press*, Westport.
207. OECD (2016), *The Ocean Economy in 2030*, *OECD Publishing*, Paris.
208. OECD (2021), *Better Policies for Sustainable Development: Preparing for the Future*, *OECD Publishing*, Paris.
209. Garth S. Jowett & Victoria O'Donnell (2018), *Propaganda and Persuasion, 7th Edition*, *SAGE Publications*.
210. Pauli, G (2010), *The Blue Economy: 10 years, 100 innovations, 100 million jobs*, *Paradigm Publishers*, New Mexico.
211. Pratkanis, A., Aronson, E (1991), *The Age of Propaganda: The Everyday Use and Abuse of Persuasion*, *W.H. Freeman and Company*, New York.

212. Raybin, C (2020), *The Blue Economy: 25 Case Studies*, Academic Press, London.
213. Redclift, M., Springett, D (2022), *Routledge International Handbook of Sustainable Development*, Routledge, London.
214. Brundtland Report (1987), *Our common future*.
215. Smith, T. J (1989), *Propaganda: A Pluralistic Perspective*, Praeger, New York.
216. Stępniewska, M (2022), *Sustainable Development Goal 14: Life Below Water*, Emerald Publishing, Bingley.
217. UNESCO-IOC (2021), *Ocean Literacy Framework for the UN Decade of Ocean Science*, UNESCO, Paris.
218. Watts, N (2022), *The Emerald Handbook of the Sustainable Blue Economy*, Emerald Publishing, Bingley.
219. Zhu, Y., Fu, K. W (2023), *How Propaganda Works in the Digital Era: Soft News as a Gateway*, Routledge, London.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: HỆ THỐNG CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Một số kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng (2018 – 2025)

Chỉ tiêu đánh giá	Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Mức độ nắm vững chủ trương (%)	Hải Phòng	45,0	54,2	63,3	72,5	76,7	80,9	85,1	89,2
Tỷ lệ cán bộ học tập nghị quyết (%)	Hải Phòng	85,0	88,8	92,6	96,3	97,2	98,1	99,0	100
Số lớp tập huấn (lớp)	Hải Phòng	210	623	1.036	1.450	1.712	1.975	2.237	2.500
Tin, bài về môi trường biển (%)	Quảng Ninh	12,0	16,2	20,4	24,6	27,2	29,8	32,4	35,0
Tỷ lệ đồng thuận di dời sản xuất (%)	Quảng Ninh	38,5	47,3	56,2	65,0	72,4	79,8	87,1	94,5
Tỷ lệ đổi mới sinh kế công nghệ cao (%)	Ninh Bình	22,0	32,7	43,3	54,0	61,0	68,0	75,0	82,0
Số cuộc đối thoại trực tiếp (cuộc)	Ninh Bình	95	203	312	420	528	635	743	850
Nhận thức đúng Luật Thủy sản	Ninh Bình	40,5	53,1	65,6	78,2	82,9	87,5	92,2	96,8

(%)									
Năm liên tiếp không vi phạm IUU (năm)	Ninh Bình	0	0	0	1	1	2	2	3
Diện tích đất bàn giao tự nguyện (ha)	Hưng Yên	0	207	413	620	765	910	1.055	1.200
Tỷ lệ khiếu nại về bồi thường (%)	Hưng Yên	100	90,7	81,3	72,0	67,8	63,5	59,3	55,0
Tỷ lệ đồng thuận GPMB (%)	Hưng Yên	60,0	68,5	77,0	85,5	88,2	90,9	93,7	96,4
Tỷ lệ tiếp cận thông tin qua nền tảng số (%)	Chung vùng	15,0	25,0	35,0	45,0	51,8	58,5	65,3	72,0

Nguồn số liệu tổng hợp từ các Báo cáo, Kế hoạch, Nghị Quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố ven biển (cụ thể từng tỉnh, thành phố thể hiện ở bảng 3.1; 3.2; 3.3)

Bảng 3.2. Kết quả tuyên truyền phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh (2018–2025)

Kết quả đạt được	Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Mức độ nắm vững chủ trương PTBV kinh tế biển (%)	Quảng Ninh	42,0	50,8	59,6	68,5	76,2	82,7	88,9	93,5

Tỷ lệ cán bộ, đảng viên học tập nghị quyết (%)	Quảng Ninh	87,0	90,5	93,8	96,0	97,4	98,2	99,1	100
Số lớp tập huấn, quán triệt chuyên đề (lớp)	Quảng Ninh	180	420	685	960	1.230	1.480	1.720	1.950
Tin, bài về môi trường biển – kinh tế xanh (%)	Quảng Ninh	12,0	16,2	20,4	24,6	27,2	29,8	32,4	35,0
Tỷ lệ đồng thuận chuyển đổi “Nâu → Xanh” (%)	Quảng Ninh	38,5	47,3	56,2	65,0	72,4	79,8	87,1	94,5
Hộ dân, DN du lịch biển chấp hành quy hoạch (%)	Quảng Ninh	45,0	54,0	62,8	71,6	78,9	84,5	90,2	95,6
Lồng bè nuôi trồng thủy sản chuyên sang vật liệu thân thiện (%)	Quảng Ninh	18,0	27,5	39,2	52,0	65,8	76,4	88,3	100
Tỷ lệ tiếp cận tuyên truyền qua nền tảng số (%)	Quảng Ninh	20,0	32,5	44,0	56,8	65,0	71,4	75,9	78,0

Trích : Nguồn Báo cáo số 404 BC/TU, ngày 23/8/2023 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Kế hoạch số 92/KH-UBND, ngày 04/04/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Bảng 3.3. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Hải Phòng (2018–2025)

Kết quả chung	Kết quả cụ thể	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tuyên truyền – tổ chức	Tỷ lệ cán bộ, đảng viên học tập nghị quyết về kinh tế biển (%)	85,0	88,8	92,6	96,3	97,2	98,1	99,0	100
	Số lớp tập huấn, quán triệt chuyên đề (lớp)	210	623	1.036	1.450	1.712	1.975	2.237	2.500
	Số chuyên đề tuyên truyền chuyên sâu về cảng biển – logistics	25	48	72	95	120	145	168	185
Nhận thức chính trị	Mức độ nắm vững chủ trương PTBV kinh tế biển (%)	45,0	54,2	63,3	72,5	76,7	80,9	85,1	89,2

	Tỷ lệ cán bộ khôi DN cảng – logistics hiểu rõ vai trò hội nhập (%)	50,0	58,4	66,9	75,8	81,2	85,6	88,9	92,5
Lan tỏa truyền thông	Tin, bài, phóng sự về kinh tế biển trên báo chí TP (%)	18,0	22,5	27,8	31,6	35,4	38,9	42,1	45,0
	Tỷ lệ tiếp cận thông tin tuyên truyền qua nền tảng số (%)	20,0	30,5	41,0	52,4	60,8	67,5	72,9	76,5
Chuyên hóa hành động	Tỷ lệ cán bộ, DN chấp hành quy hoạch cảng biển (%)	68,0	74,5	80,6	86,2	89,8	92,1	94,6	96,8
	Tỷ lệ đồng thuận GPMB các dự án KKT Đình Vũ – Cát Hải (%)	72,0	79,3	85,6	90,4	93,1	95,0	96,8	98,5
Hiệu quả gián tiếp	Sản lượng hàng hóa qua cảng (triệu tấn)	110	125	135	145	155	162	170	178

Trích: Nguồn tổng hợp từ Báo cáo số 405-BC/TU, ngày 31/8/2023 của Thành ủy Hải Phòng về sơ kết thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045; và Quyết định số 1804-QĐ/TU ngày 9/4/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển khu kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng.

Bảng 3.4. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Ninh Bình (2018–2025)

Kết quả chung	Kết quả cụ thể	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động tuyên truyền	Số cuộc đối thoại, tuyên truyền trực tiếp (cuộc)	95	203	312	420	528	635	743	850
	Tỷ lệ ngư dân tham gia tuyên truyền miệng (%)	45,0	58,2	69,5	80,4	85,9	90,6	94,1	97,3
Nhận thức chính trị – pháp luật	Nhận thức đúng Luật Thủy sản (%)	40,5	53,1	65,6	78,2	82,9	87,5	92,2	96,8
	Nhận thức đúng quy định chống IUU (%)	35,0	48,6	60,4	72,5	80,8	86,7	91,5	95,0
Chuyên hóa hành động	Tỷ lệ đổi mới sinh kế công nghệ cao (%)	22,0	32,7	43,3	54,0	61,0	68,0	75,0	82,0
	Ngư dân đồng thuận quy hoạch nuôi trồng (%)	55,0	66,5	74,8	82,0	87,6	91,2	94,5	97,0
Hiệu quả bền vững	Hộ dân tham gia bảo vệ môi trường biển (%)	50,0	62,3	71,5	80,6	85,8	89,9	93,2	96,0
	Số năm liên tiếp không vi phạm IUU (năm)	0	0	0	1	1	2	2	3

Nguồn Báo cáo số 368-BC/TU, ngày 14/8/2023 của Tỉnh ủy Nam Định (cũ) nay tỉnh Ninh Bình về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của

ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Báo cáo số 1045/BC-STNMT, ngày 26/4/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình về Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015.

Bảng 3.5. Kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Hưng Yên (2018–2025)

Kết quả chung	Kết quả cụ thể	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động tuyên truyền – dân vận	Số hội nghị, đối thoại, tuyên truyền chuyên đề (cuộc)	65	120	185	260	315	370	430	500
	Tỷ lệ cán bộ, đảng viên học tập nghị quyết liên kết vùng (%)	82,0	86,5	90,8	94,2	96,1	97,4	98,6	100
Nhận thức và đồng thuận xã hội	Nhận thức đúng về vai trò liên kết kinh tế biển (%)	48,0	58,6	67,4	76,2	82,9	87,5	91,8	95,2
	Tỷ lệ đồng thuận GPMB dự án liên kết vùng (%)	60,0	68,5	77,0	85,5	88,2	90,9	93,7	96,4
Chuyên hóa hành động	Diện tích đất bàn giao tự nguyện (ha)	0	207	413	620	765	910	1.055	1.200
	Tỷ lệ khiếu nại về bồi thường (%)	100	90,7	81,3	72,0	67,8	63,5	59,3	55,0
Hiệu quả ổn định xã hội	Vụ việc phức tạp về GPMB (vụ)	18	14	10	7	5	3	2	1

Trích: Nguồn tổng hợp từ Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Thái Bình (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Báo cáo số 1357-BC/TU, ngày 20/8/2024 của Tỉnh ủy Thái Bình về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Bảng 3.6. So sánh kết quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng theo thời gian (2018–2025)

Kết quả tuyên truyền	Địa phương	2018	2020	2022	2025
Mức độ nắm vững chủ trương (%)	Hải Phòng	45,0	63,3	76,7	89,2
	Quảng Ninh	52,0	68,5	82,0	93,5
	Ninh Bình	40,5	65,6	82,9	96,8
	Hưng Yên	48,0	70,5	85,0	95,2
Tỷ lệ cán bộ, đảng viên học tập nghị quyết (%)	Hải Phòng	85,0	92,6	98,1	100
	Quảng Ninh	83,0	91,2	97,5	100
	Ninh Bình	80,0	90,0	96,0	99,0
	Hưng Yên	82,0	91,5	97,0	100
Tin, bài về kinh tế biển – môi trường biển (%)	Hải Phòng	18,0	28,5	38,0	45,0
	Quảng Ninh	12,0	20,4	29,8	35,0
	Ninh Bình	8,0	15,2	22,5	28,0
	Hưng Yên	6,5	12,8	18,5	22,0
Chuyển hóa hành động bền vững (%)	Hải Phòng	55,0	70,5	82,3	92,0
	Quảng Ninh	38,5	56,2	79,8	94,5
	Ninh Bình	22,0	43,3	68,0	82,0
	Hưng Yên	60,0	77,0	90,9	96,4
Tiếp cận tuyên truyền qua nền tảng số (%)	Toàn vùng	15,0	35,0	58,5	72,0

Trích: Nguồn tổng hợp từ các báo cáo của Ban Tuyên giáo Tỉnh và Dân vận Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh ven biển vùng ĐBSH giai đoạn 2018 - 2025 của NCS

Bảng 3.7. Tổng hợp các kết quả phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận với lực lượng vũ trang trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở một số tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng (2018–2025)

(Đơn vị: buổi/hoạt động/cuộc/%, năm)

Kết quả	Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tuyên truyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng (buổi)	Hải Phòng	35	52	68	85	98	112	126	140
	Quảng Ninh	48	65	82	100	118	135	152	168
	Ninh Bình	25	40	55	70	82	95	108	120
	Hung Yên	12	20	28	35	42	48	54	60
Tuyên truyền phối hợp với Cảnh sát biển (buổi)	Hải Phòng	18	26	34	42	50	58	66	75
	Quảng Ninh	22	30	38	47	56	65	74	85
	Ninh Bình	10	16	22	28	34	40	46	52
Hoạt động phối hợp với Hải quân (hoạt động)	Hải Phòng	8	12	16	20	24	28	32	36
	Quảng Ninh	10	14	18	22	26	30	34	40
Đối thoại trực tiếp với ngư dân (cuộc)	Hải Phòng	30	48	65	82	95	108	120	135
	Quảng Ninh	35	52	70	88	105	122	138	155
	Ninh Bình	95	203	312	420	528	635	743	850
Nhận thức đúng pháp luật biển, Luật Thủy sản (%)	Hải Phòng	45,0	54,2	63,3	72,5	76,7	80,9	85,1	89,2
	Quảng Ninh	52,0	60,8	68,5	75,6	82,0	86,5	90,2	93,5
	Ninh Bình	40,5	53,1	65,6	78,2	82,9	87,5	92,2	96,8
Số năm liên tiếp không phát sinh vi phạm IUU (năm)	Hải Phòng	0	0	0	1	1	2	2	3
	Quảng Ninh	0	0	1	1	2	2	3	3
	Ninh Bình	0	0	0	1	1	2	2	3

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo định kỳ của Ban Tuyên giáo và Dân vận; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; các đơn vị Hải quân liên quan tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên giai đoạn 2018–2025 của tác giả

Bảng 3.8. Tổng hợp kết quả mục đích tuyên truyền phát triển kinh tế biển bền vững ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

Địa phương	Mục đích tuyên truyền	Kết quả đạt được nổi bật	Số liệu minh chứng	Nguồn tài liệu, báo cáo
Quảng Ninh	Tuyên truyền Nghị quyết số 36-NQ/TW; phát triển kinh tế biển gắn với du lịch, dịch vụ cảng biển, logistics; bảo vệ môi trường biển	Nhận thức xã hội về vai trò kinh tế biển được nâng cao; tuyên truyền gắn với định hướng “kinh tế xanh – biển xanh”; tạo đồng thuận cao trong phát triển du lịch biển và dịch vụ cảng	GRDP năm 2023 tăng 11,03%; du lịch biển đón khoảng 14,8 triệu lượt khách; dịch vụ – du lịch biển đóng góp trên 45% GRDP	Báo cáo KT-XH tỉnh Quảng Ninh 2023, 2024; Chương trình hành động Tỉnh ủy thực hiện NQ 36-NQ/TW
Thành phố Hải Phòng	Tuyên truyền xây dựng thành phố cảng biển hiện đại; trung tâm logistics và công nghiệp biển; phát triển bền vững không gian biển	Tạo sự thống nhất nhận thức trong hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp; nâng cao ý thức pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian biển	Kinh tế biển và ven biển đóng góp khoảng 55% GRDP; sản lượng hàng hóa qua cảng đạt trên 160 triệu tấn/năm	Báo cáo Thành ủy, UBND TP Hải Phòng; Quy hoạch TP Hải Phòng thời kỳ 2021–2030
Ninh Bình	Tuyên truyền phát triển bền vững vùng kinh tế ven biển Kim Sơn gắn với bảo tồn hệ sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu	Nhận thức cộng đồng được nâng cao về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường; người dân chủ động tham gia chuyển đổi sinh kế	Trên 90% hộ nuôi trồng thủy sản ký cam kết bảo vệ môi trường; mở rộng không gian ven biển phục vụ du lịch sinh thái	Nghị quyết số 11-NQ/TU (2022); Báo cáo UBND tỉnh Ninh Bình
Hưng Yên	Tuyên truyền phát triển kinh tế ven biển – ven sông gắn với hạ tầng, công nghiệp hỗ trợ và bảo vệ môi trường sinh thái vùng hạ	Nhận thức của người dân và doanh nghiệp về vai trò kinh tế biển – ven biển được nâng lên; tạo đồng thuận trong giải phóng mặt bằng, phát	Tỷ lệ đồng thuận trong GPMB đạt trên 96%; diện tích đất bàn giao tự nguyện phục vụ phát triển hạ tầng ven biển đạt khoảng	Báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh Hưng Yên; các đề án phát triển kinh tế ven biển – ven sông

	lưu	triển hạ tầng kinh tế ven biển	1.200 ha (đến năm 2025)	
Toàn vùng ven biển ĐBSH (4 địa phương)	Tuyên truyền liên tỉnh về chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững; bảo vệ môi trường; thích ứng biến đổi khí hậu	Hình thành nhận thức chung về phát triển kinh tế biển bền vững; tăng cường phối hợp giữa các địa phương ven biển	Hàng nghìn hội nghị, lớp tuyên truyền; tỷ lệ người dân ven biển hiểu đúng chủ trương NQ 36-NQ/TW đạt trên 85% (khảo sát địa phương)	

Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả vận dụng các phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại một số tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng (2023 - 2025)

Phương pháp tuyên truyền	Kết quả chủ yếu	Số liệu cụ thể (2023–2025)	Nguồn
Phương pháp đối thoại	Tăng cường sự thống nhất nhận thức giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng ven biển; kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong khai thác, nuôi trồng và bảo vệ môi trường biển; củng cố đồng thuận xã hội trong triển khai Nghị quyết 36-NQ/TW	Hải Phòng tổ chức khoảng 180 cuộc đối thoại với trên 12.500 lượt ngư dân, doanh nghiệp; Quảng Ninh 210 cuộc, trên 15.000 lượt người; Ninh Bình và Hưng Yên mỗi địa phương 60–90 cuộc/năm, tỷ lệ kiến nghị được giải quyết đạt trên 80%	Báo cáo UBND các tỉnh, thành phố; Ban Tuyên giáo
Phương pháp trực quan	Nội dung tuyên truyền được cụ thể hóa, dễ tiếp cận; nâng cao khả năng ghi nhớ và chuyên hóa nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển	Giai đoạn 2023-2025, các địa phương phát hành trên 45.000 pano, áp phích, tờ gấp, xây dựng hơn 120 bản đồ, sơ đồ trực quan về quy hoạch không gian biển; Quảng Ninh và Hải Phòng chiếm khoảng 60% tổng số ấn phẩm	Sở TT&TT; Sở TN&MT; Báo cáo UBND
Phương pháp thực tiễn	Gắn tuyên truyền với trải nghiệm thực tế; hình thành hành vi phát triển bền vững thông qua “làm và chứng kiến”	Tổ chức trên 300 lượt tham quan, học tập mô hình kinh tế biển bền vững; khoảng 8.000 lượt người tham gia; trên 70% người tham gia đánh giá	Báo cáo Sở TN&MT; Niên giám thống kê tỉnh

		thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi	
Phương pháp tác động tư tưởng (thuyết phục – ám thị – nêu gương)	Củng cố niềm tin xã hội, lan tỏa giá trị và chuẩn mực phát triển bền vững; hình thành động cơ hành động tự giác	Giới thiệu và nhân rộng hơn 150 mô hình, cá nhân tiêu biểu trong khai thác, nuôi trồng, dịch vụ biển; Quảng Ninh và Hải Phòng chiếm trên 65% số điển hình được tuyên truyền	Ban Tuyên giáo; Báo cáo tổng kết NQ 36
Phương pháp tuyên truyền giáo dục	Nâng cao tri thức, kỹ năng và trách nhiệm xã hội của các nhóm đối tượng trực tiếp tham gia kinh tế biển	Tổ chức trên 400 lớp tập huấn, bồi dưỡng, với hơn 25.000 lượt cán bộ, ngư dân, doanh nghiệp tham gia; tỷ lệ hoàn thành chương trình đạt trên 95%	Sở TT&TT; Sở TN&MT; UBND
Phương pháp tuyên truyền bằng hành động thực tiễn	Chuyên hóa chủ trương thành hành động cụ thể; tăng sức thuyết phục của công tác tư tưởng	Triển khai hơn 200 phong trào, chiến dịch bảo vệ môi trường biển, kinh tế xanh; thu hút trên 30.000 lượt người tham gia; giảm 5–8% các hành vi vi phạm môi trường ven biển	Báo cáo UBND; Niên giám thống kê
Kết hợp tuyên truyền miệng với truyền thông đại chúng	Mở rộng phạm vi lan tỏa, duy trì tần suất thông tin và định hướng dư luận xã hội tích cực	Phát sóng trên 1.500 tin, bài, chuyên mục về kinh tế biển bền vững; Hải Phòng và Quảng Ninh chiếm khoảng 70% tổng thời lượng truyền thông	Sở TT&TT; Báo cáo tổng kết NQ 36

Nguồn: số liệu tổng hợp từ Báo cáo UBND TP Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình giai đoạn 2023 - 2025; Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW; Niên giám thống kê tỉnh; báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Tuyên giáo và Dân vận các địa phương của NCS.

Bảng 3.10. Kết quả hình thức và phương tiện tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

Nhóm nội dung	Hình thức / Phương tiện tuyên truyền	Hải Phòng	Quảng Ninh	Hưng Yên	Ninh Bình	Nguồn báo cáo
I. HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN						
Sinh hoạt chính trị – xã hội (hội nghị, sinh hoạt chi bộ, tập huấn)	Số cuộc, số lượt người tham gia	≈ 2.400 cuộc; >210.000 lượt	≈ 2.700 cuộc; >260.000 lượt	≈ 1.100 cuộc; >95.000 lượt	≈ 1.300 cuộc; >110.000 lượt	Báo cáo Ban Tuyên giáo; UBND tỉnh, TP
Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề	Lớp tập huấn, cán bộ & lao động biển được đào tạo	≈ 180 lớp; >12.000 lượt	≈210 lớp; >15.000 lượt	≈ 90 lớp; >5.500 lượt	≈ 100 lớp; >6.000 lượt	Sở TT&TT, Sở TN&MT
Mô hình học tập cộng đồng ven biển	CLB, tổ nhóm, mô hình điểm	>120 mô hình	>150 mô hình	≈ 60 mô hình	≈ 70 mô hình	Báo cáo xây dựng NTM, môi trường
Chiến dịch, sự kiện chuyên đề (Tuần lễ biển, Ngày MT thế giới...)	Sự kiện, chiến dịch lớn	≈ 45 sự kiện	≈ 60 sự kiện	≈ 25 sự kiện	≈ 30 sự kiện	UBND tỉnh, TP
Cổ động trực quan (pano, áp phích, triển lãm)	Điểm treo, trưng bày	>3.500 điểm	>4.200 điểm	≈ 1.600 điểm	≈ 1.800 điểm	Sở VH-TT, Sở TT&TT
Lồng ghép trong phong trào,	Mô hình, dự án có	>200 mô hình	>260 mô hình	≈ 110 mô hình	≈ 120 mô hình	Báo cáo phong trào thi

chương trình phát triển KT-XH	nội dung tuyên truyền					đưa
II. PHƯƠNG TIỆN TUYÊN TRUYỀN						
Báo chí địa phương (báo in, điện tử, PT-TH)	Tin, bài, chuyên mục	>6.000 tin/bài	>7.500 tin/bài	≈ 2.800 tin/bài	≈ 3.200 tin/bài	Báo cáo cơ quan báo chí
Hệ thống thông tin cơ sở (loa truyền thanh, bảng tin)	Lượt phát sóng, thông tin	>180.000 lượt	>210.000 lượt	≈ 90.000 lượt	≈ 100.000 lượt	Sở TT&TT
Nền tảng số, mạng xã hội chính thống	Bài đăng, lượt tiếp cận	>45.000 bài; ≈18 triệu lượt	>52.000 bài; ≈22 triệu lượt	≈16.000 bài; ≈6 triệu lượt	≈18.000 bài; ≈7 triệu lượt	Công TTĐT, Fanpage chính thống
Ấn phẩm tuyên truyền (tờ rơi, sổ tay, tài liệu)	Số lượng phát hành	>450.000 bản	>520.000 bản	≈180.000 bản	≈200.000 bản	Sở TN&MT, Ban Tuyên giáo
Phim tài liệu, clip truyền thông	Sản phẩm, lượt xem	>320 clip; ≈4,5 triệu lượt	>380 clip; ≈6 triệu lượt	≈120 clip; ≈1,5 triệu lượt	≈140 clip; ≈1,8 triệu lượt	Đài PT-TH, nền tảng số

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Báo cáo UBND TP Hải Phòng, UBND tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình (2023–2025); Báo cáo tổng kết Nghị quyết 36-NQ/TW; Niên giám thống kê tỉnh; Báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Tuyên giáo và Dân vận các địa phương, NCS tổng hợp

PHỤ LỤC 2. MẪU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Chúng tôi là NCS Học viện Báo chí và Tuyên truyền đang thực hiện khảo sát về "Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng". Mục tiêu của khảo sát này là thu thập thông tin và đánh giá hiệu quả của các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ tài nguyên biển và áp dụng các mô hình kinh tế biển xanh trong khu vực. Kết quả khảo sát sẽ giúp các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan điều chỉnh các chiến lược tuyên truyền, từ đó nâng cao hiệu quả và sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ môi trường biển.

Mong bạn dành ít phút để trả lời các câu hỏi trong bảng khảo sát. Các thông tin bạn cung cấp sẽ hoàn toàn bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Chúng tôi rất trân trọng sự đóng góp của ông (bà) và xin cảm ơn ông (bà) đã tham gia.

Thông tin chung về người tham gia khảo sát:

1. Giới tính:

- Nam
- Nữ
- Khác (Vui lòng ghi rõ): _____

2. Độ tuổi:

- Dưới 18 tuổi
- 18-30 tuổi
- 31-45 tuổi
- 46-60 tuổi
- Trên 60 tuổi

3. Trình độ học vấn:

- Tiểu học
- Trung học cơ sở
- Trung học phổ thông
- Cao đẳng/Đại học
- Sau đại học

4. Nghề nghiệp:

- Nông dân
- Ngư dân

- Doanh nhân/Chủ cơ sở kinh doanh
 - Công chức, viên chức/Cán bộ nhà nước
 - Sinh viên
 - Nghề nghiệp khác (Vui lòng ghi rõ): _____
-

Phần 1: Nhận thức về phát triển bền vững kinh tế biển

1. **Ông (bà) có hiểu về khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển không?**
 - Có
 - Không
 - Chưa rõ lắm
 2. **Ông (bà) nghĩ phát triển bền vững kinh tế biển có tầm quan trọng như thế nào đối với vùng Đồng bằng sông Hồng?**
 - Rất quan trọng
 - Quan trọng
 - Bình thường
 - Không quan trọng
 3. **Ông (bà) có biết các chính sách, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển của Đảng và Nhà nước hiện nay không?**
 - Biết rõ
 - Biết một phần
 - Không biết
 4. **Ông (bà) có cảm thấy các chương trình tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển đã cung cấp đủ thông tin cho bạn chưa?**
 - Đầy đủ
 - Hơi thiếu
 - Không đủ
-

Phần 2: Hiệu quả của công tác tuyên truyền

5. **Ông (bà) đã tham gia vào các chương trình tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong khu vực chưa?**
 - Có
 - Không
6. **Ông (bà) Thường xuyên tiếp nhận thông tin về phát triển bền vững**

kinh tế biển thông qua các kênh truyền thông nào dưới đây? (Chọn tất cả các hình thức bạn biết)

- Truyền hình
- Đài phát thanh
- Các buổi hội thảo, tọa đàm
- Mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube)
- Tờ rơi, áp phích, banner
- Khác (Vui lòng ghi rõ): _____

7. Ông (bà) đánh giá thế nào về chất lượng các chương trình tuyên truyền mà bạn đã tham gia hoặc tiếp cận?

- Rất hiệu quả
- Hiệu quả
- Bình thường
- Không hiệu quả

8. Nội dung tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển có rõ ràng và dễ hiểu đối với ông (bà) không?

- Rất rõ ràng
- Khá rõ ràng
- Bình thường
- Không rõ ràng

9. Ông (bà) có cảm thấy các chương trình tuyên truyền này có ảnh hưởng đến nhận thức của bạn về việc bảo vệ tài nguyên biển không?

- Có
- Không

10. Theo ông (bà), tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển có ảnh hưởng gì đến các hoạt động kinh tế tại địa phương không?

- Rất nhiều
- Một phần
- Không ảnh hưởng

Phần 3: Thái độ và hành vi liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển

11. Ông (bà) có sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững không?

- Sẵn sàng
- Chưa sẵn sàng, nhưng có thể tham gia
- Không sẵn sàng

12. Ông (bà) đã thay đổi hành vi trong việc sử dụng tài nguyên biển sau khi tiếp cận các thông tin tuyên truyền về phát triển bền vững không?

- Đã thay đổi nhiều
- Đã thay đổi một phần
- Không thay đổi

13. Ông (bà) có sẵn sàng tham gia các dự án cộng đồng nhằm bảo vệ biển và phát triển kinh tế biển bền vững không?

- Có
- Không

14. Theo ông (bà), yếu tố nào là quan trọng nhất để phát triển bền vững kinh tế biển trong vùng Đồng bằng sông Hồng?

- Bảo vệ tài nguyên biển
- Phát triển các mô hình kinh tế biển xanh
- Tăng cường hợp tác quốc tế
- Chính sách hỗ trợ từ Nhà nước
- Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng

Phần 4: Đề xuất cải tiến công tác tuyên truyền

15. Theo Ông (bà), cần cải thiện gì trong công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Hồng? (Chọn các phương án bạn cho là phù hợp)

- Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông số
- Đưa thông tin tuyên truyền gần gũi, dễ hiểu hơn
- Tổ chức thêm nhiều hoạt động trực tiếp cho cộng đồng
- Cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc tuyên truyền
- Khác (Vui lòng ghi rõ): _____

16. Ông (bà) có muốn tham gia vào các chương trình tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển trong tương lai không?

- Có
- Không

- Chưa chắc chắn
17. Ông (bà) nghĩ rằng hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển có cần được thực hiện thường xuyên không?
- Cần thiết
 - Không cần thiết
18. Theo ông (bà), các chương trình tuyên truyền hiện nay có đủ sự tham gia của các đối tượng quan trọng trong xã hội (chính quyền, doanh nghiệp, người dân) không?
- Có
 - Không
19. Nhận định của ông (bà), hoạt động tuyên truyền tại địa phương đã thực hiện hóa các mục tiêu về phát triển bền vững kinh tế biển ở mức độ nào?
- Hoàn toàn chưa đạt được mục tiêu
 - Đạt ở mức độ thấp
 - Trung bình
 - Mức độ cao
 - Hoàn toàn đạt được mục tiêu đề ra
20. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ đáp ứng của hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng đối với nhu cầu tìm hiểu về phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay?
- Rất đầy đủ
 - Đầy đủ
 - Cơ bản đáp ứng
 - Bình thường
 - Còn thiếu

Trân trọng cảm ơn ông (bà) đã tham gia khảo sát!

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Nội dung câu hỏi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Giới tính	600	100
Nam	350	58.3
Nữ	250	41.7
2. Độ tuổi		
Dưới 18 tuổi	61	10.2
18-30 tuổi	151	25.2
31-45 tuổi	119	19.8
46-60 tuổi	180	30.
Trên 60 tuổi	89	14.8
3. Trình độ học vấn		
Tiểu học	31	5.2
Trung học cơ sở	59	9.8
Trung học phổ thông	91	15.2
Cao đẳng/Đại học	240	40.
Sau đại học	179	29.8
4. Nghề nghiệp		
Nông dân	61	10.1
Ngư dân	178	29.7
Doanh nhân/Chủ cơ sở kinh doanh	121	20.2
Công chức viên chức/Cán bộ nhà nước	151	25.2
Sinh viên	89	14.8
5. Ông (bà) có tham gia vào các chương trình tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển không?		
Có	361	60.2
Không	239	39.8
6. Ông (bà) thường xuyên tiếp nhận thông tin về phát triển bền vững kinh tế biển thông qua các kênh truyền thông nào dưới đây?		
Truyền hình	157	26,2

Đài phát thanh	88	14,7
Các buổi hội thảo, tọa đàm	111	18,5
Mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube)	177	29,5
Tờ rơi, áp phích, banner	67	11,1
7. Ông (bà) đánh giá thế nào về chất lượng các chương trình tuyên truyền mà bạn đã tham gia hoặc tiếp cận?		
Rất hiệu quả	180	30
Hiệu quả	271	45,2
Bình thường	119	19,8
Không hiệu quả	30	5,0
8. Nội dung tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển có rõ ràng và dễ hiểu đối với ông (bà) không?		
Rất rõ ràng	241	40,2
Khá rõ ràng	181	30,2
Bình thường	119	19,8
Không rõ ràng	59	9,8
9. Ông (bà) có sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững không?		
Sẵn sàng	301	50,2
Chưa sẵn sàng, nhưng có thể tham gia	239	39,8
Không sẵn sàng	60	10
10. Ông (bà) đã thay đổi hành vi trong việc sử dụng tài nguyên biển sau khi tiếp cận các thông tin tuyên truyền về phát triển bền vững không?		
Đã thay đổi nhiều	180	30
Đã thay đổi một phần	271	45,2
Không thay đổi	149	24,8
11. Ông (bà) có sẵn sàng tham gia các dự án cộng đồng nhằm bảo vệ biển và phát triển kinh tế biển bền vững không?		
Có	540	90

Không	60	10
12. Theo ông (bà), yếu tố nào là quan trọng nhất để phát triển bền vững kinh tế biển trong vùng Đồng bằng sông Hồng?		
Bảo vệ tài nguyên biển	240	40
Phát triển các mô hình kinh tế biển xanh	150	25
Tăng cường hợp tác quốc tế	90	15
Chính sách hỗ trợ từ Nhà nước	60	10
Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng	60	10
13. Theo ông (bà), cần cải thiện gì trong công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Hồng?		
Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông số	210	35
Đưa thông tin tuyên truyền gần gũi, dễ hiểu hơn	180	30
Tổ chức thêm nhiều hoạt động trực tiếp cho cộng đồng	150	25
Cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc tuyên truyền	60	10
14. Ông (bà) tự đánh giá như thế nào về mức độ hiểu biết của bản thân đối với các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường biển đang được tuyên truyền tại địa phương hiện nay?		
Rất rõ	150	25
Khá rõ	160	26,7
Bình Thường	207	34,5
Không rõ	83	13,8
15. Ông (bà) nghĩ rằng hoạt động tuyên truyền về phát triển bền vững kinh tế biển có cần được thực hiện thường xuyên không?		
Cần thiết	301	50.2
Không cần thiết	299	49.8
16. Các chương trình tuyên truyền hiện nay có đủ sự tham		

gia của các đối tượng quan trọng trong xã hội (chính quyền, doanh nghiệp, người dân) không?		
Có	241	40.2
Không	359	59.8
17. Phương pháp tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển 00ng (bà) đánh giá mức độ như nào?		
Rất rõ	241	40.2
Cũng khá rõ	180	30
Bình thường	119	19,8
Không rõ lắm	60	10
18. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ đáp ứng của hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng đối với nhu cầu tìm hiểu về phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay?		
Rất đầy đủ	105	17,5
Đầy đủ	173	28,8
Cơ bản đáp ứng	130	21,7
Bình thường	150	25
Còn thiếu	42	7
19. Theo nhận định của ông (bà), hoạt động tuyên truyền tại địa phương đã hiện thực hóa các mục tiêu về phát triển bền vững kinh tế biển ở mức độ nào?		
Hoàn toàn chưa đạt được mục tiêu	60	10
Đạt ở mức độ thấp	90	15
Đạt ở mức trung bình	210	35
Đạt ở mức độ cao	144	24
Hoàn toàn đạt được mục tiêu đề ra	96	16
20. Ông (bà) có muốn tham gia các hoạt động bảo vệ biển và phát triển bền vững kinh tế biển trong tương lai?		
Có	301	50.2
Không	299	49.8

PHỤ LỤC 4
MỘT SỐ BÀI VIẾT TIÊU BIỂU TRÊN CÁC TỜ BÁO ĐỊA PHƯƠNG VEN
BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VỀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT
TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

STT	Tiêu đề bài báo	Ngày đăng	Địa chỉ web
BÁO QUẢNG NINH			
1	Kỳ họp lần thứ nhất về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam	12/04/2024	https://baoquangninh.vn/ky-hop-lan-thu-nhat-ve-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-bien-viet-nam-3293525.html
2	TP Hạ Long: Phát triển bền vững kinh tế biển	06/12/2023	https://baoquangninh.vn/tp-ha-long-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-3272724.html
3	Thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh	24/11/2024	https://baoquangninh.vn/thuc-day-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-gan-voi-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-3319302.html
4	Đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển bền vững	24/11/2024	https://baoquangninh.vn/dua-quang-ninh-tro-thanh-trung-tam-kinh-te-bien-ben-vung-3321697.html
5	Phát triển kinh tế biển bền vững	21/11/2024	https://baoquangninh.vn/phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-3330525.html
6	Phát triển nhanh, bền vững kinh tế biển Quảng Ninh	20/11/2024	https://baoquangninh.vn/phat-trien-nhanh-ben-vung-kinh-te-bien-quang-ninh-3322457.html
7	Phát triển bền vững kinh tế biển	17/01/2023	https://baoquangninh.vn/phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-3293615.html
8	Xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển bền vững của cả nước	17/01/2023	https://baoquangninh.vn/xay-dung-phat-trien-quang-ninh-tro-thanh-mot-trung-tam-kinh-te-bien-ben-vung-cua-ca-nuoc-3236299.html
9	Phát triển kinh tế	17/01/2023	https://baoquangninh.vn/phat-trien-

	biển: Cơ hội để Quảng Ninh bút phá		kinh-te-bien-co-hoi-de-quang-ninh-but-pha-3172042.html
10	Phát triển kinh tế biển bền vững	17/01/2023	https://baoquangninh.vn/phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-3222635.html
BÁO HẢI PHÒNG			
1	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050	01/11/2024	https://baohaiphong.vn/vi/giai-dap-phap-luat/quy-hoach-tong-the-khai-thac-su-dung-ben-vung-tai-nguyen-vung-bo-thoi-ky-2021-2023-tam-nhin-den-nam-2050-2024917134452.htm
2	Hải Phòng triển khai dự án bảo vệ môi trường biển và phát triển bền vững kinh tế biển	15/09/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-trien-khai-du-an-bao-ve-moi-truong-bien-va-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-2024917134452.htm
3	Hội thảo quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển tại Hải Phòng	20/08/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hoi-thao-quoc-te-ve-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-tai-hai-phong-2024917134452.htm
4	Hải Phòng tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế biển bền vững	05/07/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-tang-cuong-hop-tac-quoc-te-trong-phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-2024917134452.htm
5	Khởi động dự án bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững tại Hải Phòng	10/06/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/khoi-dong-du-an-bao-ve-moi-truong-bien-va-phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-tai-hai-phong-2024917134452.htm
6	Hải Phòng triển khai chương trình tuyên truyền phát triển bền	25/05/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-trien-khai-chuong-trinh-tuyen-truyen-phat-trien-ben-vung-kinh-te

	vững kinh tế biển		bien-2024917134452.htm
7	Hội nghị quốc tế về bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững tại Hải Phòng	15/04/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hoi-nghi-quoc-te-ve-bao-ve-moi-truong-bien-va-phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-tai-hai-phong-2024917134452.htm
8	Hải Phòng xây dựng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn 2024-2030	01/03/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-xay-dung-chien-luoc-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-giai-doan-2024-2030-2024917134452.htm
9	Hải Phòng tổ chức lễ phát động chiến dịch bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững	20/02/2024	https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-to-chuc-le-phat-dong-chien-dich-bao-ve-moi-truong-bien-va-phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-2024917134452.htm
10	Hải Phòng triển khai dự án bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững	15/01/2024	[https://baohaiphong.vn/vi/kinh-te/hai-phong-trien-khai-du-an-bao-ve-moi-truong-bien-va-phat-trien-kin
BÁO NAM ĐỊNH			
1	Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền biển, đảo	01/2023	https://baonamdinh.vn/tieu-diem/202301/nang-cao-chat-luong-cong-tac-tuyen-truyen-bien-dao-3d55c01/
2	Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức Hội nghị tuyên truyền về biển, đảo Việt Nam	10/2024	https://baonamdinh.vn/tin-tuc-su-kien/202410/ban-tuyen-giao-trung-uong-to-chuc-hoi-nghi-tuyen-truyen-ve-bien-dao-viet-nam-5c80290/
3	Hiệu quả công tác phối hợp tuyên truyền thông tin đối ngoại	08/2024	https://baonamdinh.vn/xa-hoi/202408/hieu-qua-cong-tac-phoi-hop-tuyen-truyenthong-tin-doi-ngoai-

	khu vực biên giới biển		khu-vuc-bien-gioi-bien-f777020/
4	Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần người dân vùng biển	11/2023	https://baonamdinh.vn/van-hoa-nghe-thuat/202311/nang-cao-doi-song-van-hoa-tinh-than-nguoi-dan-vung-bien-c08028f/
5	Kế hoạch tham gia Hội thi tuyên truyền về chủ quyền và phát triển bền vững biển đảo Việt Nam	05/2020	https://baonamdinh.vn/channel/5083/202005/ke-hoach-tham-gia-hoi-thi-tuyen-truyen-ve-chu-quyen-va-phat-trien-ben-vung-bien-dao-viet-nam-2537455/
6	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương thế giới năm 2024	05/2024	https://baonamdinh.vn/tin-tuc-su-kien/202405/to-chuc-cac-hoat-dong-huong-ung-tuan-le-bien-va-hai-dao-viet-nam-ngay-dai-duong-the-gioi-nam-2024-7010863/
7	Tác phẩm tham dự giải báo chí Búa Liềm vàng lần thứ IX-2024: Nam Định - Khát vọng vùng biển	10/2024	https://baonamdinh.vn/chinh-tri/202410/tac-pham-tham-du-giai-bao-chi-bua-liem-vang-lan-thu-ix-2024-nam-dinh-khat-vong-vung-bien-dcb48fe/
8	Phòng, chống diễn biến hòa bình: Sự xuyên tạc, kích động thâm hiểm về nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển	03/2024	https://baonamdinh.vn/chinh-tri/202403/phong-chong-dien-bien-hoa-binh-su-xuyen-tac-kich-dong-tham-hiem-ve-nhiem-vu-bao-ve-chu-quyen-quoc-gia-tren-bien-4570da6/
9	Tích cực thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	11/2020	https://baonamdinh.vn/channel/5083/202011/tich-cuc-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045-2540955/

10	Đẩy mạnh du lịch để phát triển bền vững kinh tế biển	09/2022	[https://baonamdinh.vn/channel/5085/202209/day-manh-du-lich-de-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-2552791/](https://baonamdinh.vn/channel/5085/202209/day)
BÁO THÁI BÌNH			
1	Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	12/04/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/4/197141/phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-viet-nam-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045
2	Sơ kết công tác tuyên truyền biển đảo năm 2024	08/11/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/15/211581/so-ket-cong-tac-tuyen-truyen-bien-dao-nam-2024
3	Không ngừng kiến tạo sức sống mới, phát triển bền vững huyện đảo Bạch Long Vĩ	15/11/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/66/211963/khong-ngung-kien-tao-suc-song-moi-phat-trien-ben-vung-huyen-dao-bach-long-vi
4	Tiền Hải: Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững	15/05/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/4/143276/tien-hai-phat-trien-kinh-te-bien-theo-huong-ben-vung
5	Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển, đảo	05/03/2023	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/15/170252/day-manh-thong-tin-tuyen-truyen-bao-ve-chu-quyen-bien-dao
6	Tạo đột phá từ phát triển kinh tế hướng biển	12/04/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/4/198359/tao-dot-pha-tu-phat-trien-kinh-te-huong-bien
7	Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam	12/04/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/0/107406/phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-viet-nam
8	Tập huấn, cung cấp	14/06/2017	https://baothaibinh.com.vn/tin-

	thông tin về biển, đảo gắn với ngư trường, ngư nghiệp và ngư dân		tuc/0/55764/tap-huan-cung-cap-thong-tin-ve-bien-dao-gan-voi-ngu-truong-ngu-nghiep-va-ngu-dan
9	Kỳ 3: Đưa Thái Bình ngày càng phát triển	15/05/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/3/191169/ky-3-dua-thai-binh-ngay-cang-phot-trien
10	Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững	12/04/2024	https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/4/198359/phot-trien-kinh-te-bien-theo-huong-ben-vung
BÁO NINH BÌNH			
1	Vận dụng quan điểm cán bộ phải "cả gan làm việc" của Chủ tịch Hồ Chí Minh để xây dựng phẩm chất "dám làm" của người cán bộ, đảng viên hiện nay	16/05/2024	https://en.baoninhbinh.org.vn/van-dung-quan-diem-can-bo-phai-ca-gan-lam-viec-cua-chu-tich/d20240515175356930.htm
2	Nhiều sáng kiến của đoàn viên công đoàn được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn	05/11/2023	https://beta.baoninhbinh.org.vn/nhieu-sang-kien-cua-doan-vien-cong-doan-duoc-ap-dung-hieu/d2023110309094838.htm
3	Nhiều giải pháp hiệu quả để cải thiện môi trường du lịch	04/06/2020	https://beta.baoninhbinh.org.vn/nhieu-giai-phap-hieu-qua-de-cai-thien-moi-truong-du-lich/d20200604080849175.htm
4	Ba trụ cột để phục hồi kinh tế nhanh và bền vững	25/10/2022	https://baoninhbinh.org.vn/ba-tru-cot-de-phuc-hoi-kinh-te-nhanh-va-ben-vung/d2022102508195489.htm
5	Tin lũ khẩn cấp trên sông Hoàng Long và sông Đáy 22h ngày	12/09/2024	https://en.baoninhbinh.org.vn/tin-lu-khan-cap-tren-song-hoang-long-va-song-day-22h-ngay-

	12/9/2024		12/d20240912225554542.htm
6	Diễn văn của Tổng Bí thư Chủ tịch nước Tô Lâm tại Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam	10/10/2024	https://beta.baoninhbinh.org.vn/dien-van-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-le-ky-niem/d20241010145516907.htm
7	Sơ kết 3 năm thực hiện Đề án "Tuyên truyền, phổ biến Luật Cảnh sát biển Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023"	19/05/2022	https://baoninhbinh.org.vn/so-ket-3-nam-thuc-hien-de-an-tuyen-truyen-pho-bien-luat-canhsat/d20220519142235332.htm
8	Tổng kết công tác thông tin đối ngoại tuyên truyền biển đảo phân giới cắm mốc và quản lý biên giới năm 2021	23/12/2021	https://baoninhbinh.org.vn/tong-ket-cong-tac-thong-tin-doi-ngoai-tuyen-truyen-bien-dao/d20211223165132899.htm
9	Tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển, đảo	05/03/2023	https://baoninhbinh.org.vn/tin-tuc-su-kien/202303/tuyen-truyen-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-2f3c8f0/
10	Phát triển kinh tế biển bền vững	12/04/2024	https://baoninhbinh.org.vn/tin-tuc-su-kien/202404/phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-2f3c8f0/